



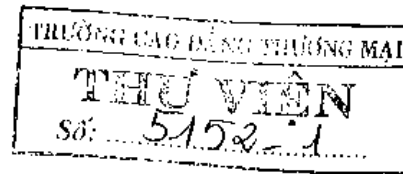
QUY TRÌNH KIỂM TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

**QUY TRÌNH KIỂM TOÁN
TRONG DOANH NGHIỆP
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG
KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT**



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 02-11-2017, Kiểm toán Nhà nước **Quyết định số 10/2017/QĐ-KTNN** Ban hành Quy trình kiểm toán doanh nghiệp. Theo đó, Quy trình Kiểm toán doanh nghiệp được xây dựng nhằm thống nhất trình tự, nội dung, thủ tục tiến hành các công việc của cuộc kiểm toán doanh nghiệp; phục vụ cho việc tổ chức, quản lý hoạt động kiểm toán và kiểm soát chất lượng kiểm toán; là cơ sở để tổ chức các công việc trong một cuộc kiểm toán; đồng thời là cơ sở để thực hiện việc kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng các cuộc kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp của Kiểm toán viên.

Bên cạnh đó, Chính phủ, Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước cũng đã ban hành nhiều văn bản về quy chế ủy thác, thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán; quy chế quản lý tài chính và xử lý vướng mắc, cơ cấu, chuyển đổi trong cổ phần hóa doanh nghiệp,... Cụ thể như: **Nghị quyết số 121/NQ-CP ngày 22-11-2017** Về việc xử lý vướng mắc trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; **Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16-11-2017** Về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; **Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13-11-2017** Quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam; **Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06-10-2017** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; **Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02-10-2017** Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; **Quyết định số 09/2017/QĐ-KTNN ngày 15-8-2017** Ban hành Quy chế ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán; **Quyết định số 07/2017/QĐ-KTNN ngày 20-6-2017** Ban hành Quy trình kiểm toán hoạt động của Kiểm toán nhà nước; **Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07-12-2017** Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;...

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán, kiểm toán doanh nghiệp cùng các quy định quan trọng nêu trên, Nhà xuất bản Tài Chính phối hợp với TRUNG TÂM PHÁP LUẬT SÀI GÒN HÀ NỘI xuất bản cuốn sách: **QUY TRÌNH KIỂM TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT**.

Nội dung cuốn sách bao gồm các phần chính như sau:

Phần thứ nhất. Luật Kế toán và văn bản hướng dẫn thi hành

Phần thứ hai. Những vấn đề quan trọng kế toán cần biết

Phần thứ ba. Quy định mới về trích khấu hao tài sản, quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn

Phần thứ tư. Quy trình kiểm toán doanh nghiệp và quy chế ủy thác, thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán

Phần thứ năm. Quy chế quản lý tài chính và xử lý vướng mắc, cơ cấu, chuyển đổi trong cổ phần hóa doanh nghiệp

Phần thứ sáu. Chính sách của Nhà nước nhằm hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp

Phần thứ bảy. Quy định về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp

Trân trọng giới thiệu cuốn sách đến quý độc giả.

TRUNG TÂM PHÁP LUẬT SÀI GÒN HÀ NỘI

Phần thứ nhất

LUẬT KẾ TOÁN VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. LUẬT KẾ TOÁN SỐ 88/2015/QH13 NGÀY 20-11-2015 CỦA QUỐC HỘI

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật kế toán.*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp.
2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Tổ chức, đơn vị sự nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước.
4. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
6. Hộ kinh doanh, tổ hợp tác.
7. Người làm công tác kế toán.
8. Kế toán viên hành nghề; doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.
9. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán.
10. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Báo cáo tài chính* là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

2. *Chế độ kế toán* là những quy định và hướng dẫn về kế toán trong một lĩnh vực hoặc một số công việc cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước về kế toán ủy quyền ban hành.

3. *Chứng từ kế toán* là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.

4. *Đơn vị kế toán* là cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 2 của Luật này có lập báo cáo tài chính.

5. *Giá gốc* là giá trị được ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả. Giá gốc của tài sản được tính bao gồm chi phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. *Giá trị hợp lý* là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

7. *Hình thức kế toán* là các mẫu sổ kế toán, trình tự, phương pháp ghi sổ và mối liên quan giữa các sổ kế toán.

8. *Kế toán* là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.

9. *Kế toán tài chính* là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng báo cáo tài chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.

10. *Kế toán quản trị* là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

11. *Kế toán viên hành nghề* là người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định của Luật này.

12. *Kiểm tra kế toán* là việc xem xét, đánh giá tuân thủ pháp luật về kế toán, sự trung thực, chính xác của thông tin, số liệu kế toán.

13. *Kinh doanh dịch vụ kế toán* là việc cung cấp dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng, lập báo cáo tài chính, tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công

tác kế toán theo quy định của Luật này cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

14. *Kỳ kế toán* là khoảng thời gian xác định từ thời điểm đơn vị kế toán bắt đầu ghi sổ kế toán đến thời điểm kết thúc việc ghi sổ kế toán, khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

15. *Nghịệp vụ kinh tế, tài chính* là những hoạt động phát sinh cụ thể làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán.

16. *Phương pháp kế toán* là cách thức và thủ tục cụ thể để thực hiện từng nội dung công việc kế toán.

17. *Phương tiện điện tử* là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự.

18. *Tài liệu kế toán* là chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo kiểm toán, báo cáo kiểm tra kế toán và tài liệu khác có liên quan đến kế toán.

Điều 4. Nhiệm vụ kế toán

1. Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

2. Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

3. Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

4. Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Yêu cầu kế toán

1. Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.

2. Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.

3. Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.

4. Phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

5. Thông tin, số liệu kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính, từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động của đơn vị kế toán; số liệu kế toán kỳ này phải kế tiếp số liệu kế toán của kỳ trước.

6. Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và có thể so sánh, kiểm chứng được.

Điều 6. Nguyên tắc kế toán

1. Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

2. Các quy định và phương pháp kế toán đã chọn phải được áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán năm; trường hợp thay đổi các quy định và phương pháp kế toán đã chọn thì đơn vị kế toán phải giải trình trong báo cáo tài chính.

3. Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

4. Báo cáo tài chính phải được lập và gửi cơ quan có thẩm quyền đầy đủ, chính xác và kịp thời. Thông tin, số liệu trong báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được công khai theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 của Luật này.

5. Đơn vị kế toán phải sử dụng phương pháp đánh giá tài sản và phân bổ các khoản thu, chi một cách thận trọng, không được làm sai lệch kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

6. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải bảo đảm phản ánh đúng bản chất của giao dịch hơn là hình thức, tên gọi của giao dịch.

7. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước ngoài việc thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này còn phải thực hiện kế toán theo mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 7. Chuẩn mực kế toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán

1. Chuẩn mực kế toán gồm những quy định và phương pháp kế toán cơ bản để lập báo cáo tài chính.

2. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gồm những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm kế toán, kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Điều 8. Đối tượng kế toán

1. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước, hành chính, sự

nghiệp; hoạt động của đơn vị, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước gồm:

- a) Tiền, vật tư và tài sản cố định;
- b) Nguồn kinh phí, quỹ;
- c) Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị kế toán;
- d) Thu, chi và xử lý chênh lệch thu, chi hoạt động;
- đ) Thu, chi và kết dư ngân sách nhà nước;
- e) Đầu tư tài chính, tín dụng nhà nước;
- g) Nợ và xử lý nợ công;
- h) Tài sản công;
- i) Tài sản, các khoản phải thu, nghĩa vụ phải trả khác có liên quan đến đơn vị kế toán.

2. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động của đơn vị, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước gồm tài sản, nguồn hình thành tài sản theo quy định tại các điểm a, b, c, d và i khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động kinh doanh, trừ hoạt động quy định tại khoản

4 Điều này, gồm:

- a) Tài sản;
- b) Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c) Doanh thu, chi phí kinh doanh, thu nhập và chi phí khác;
- d) Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước;
- đ) Kết quả và phân chia kết quả hoạt động kinh doanh;
- e) Tài sản, các khoản phải thu, nghĩa vụ phải trả khác có liên quan đến đơn vị kế toán.

4. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán, đầu tư tài chính gồm:

- a) Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Các khoản đầu tư tài chính, tín dụng;
- c) Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị kế toán;
- d) Các khoản cam kết, bảo lãnh, giấy tờ có giá.

Điều 9. Kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết

1. Kế toán ở đơn vị kế toán gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị.
2. Khi thực hiện công việc kế toán tài chính và kế toán quản trị, đơn vị kế toán phải thực hiện kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết như sau:

a) Kế toán tổng hợp phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin tổng quát về hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán. Kế toán tổng hợp sử dụng đơn vị tiền tệ để phản ánh tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán. Kế toán tổng hợp được thực hiện trên cơ sở các thông tin, số liệu của kế toán chi tiết;

b) Kế toán chi tiết phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin chi tiết bằng đơn vị tiền tệ, đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động theo từng đối tượng kế toán cụ thể trong đơn vị kế toán. Kế toán chi tiết minh họa cho kế toán tổng hợp. Số liệu kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động.

Điều 10. Đơn vị tính sử dụng trong kế toán

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”. Trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ, thì đơn vị kế toán phải ghi theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

Đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng một loại ngoại tệ thì được tự lựa chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ để kế toán, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Khi lập báo cáo tài chính sử dụng tại Việt Nam, đơn vị kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động sử dụng trong kế toán là đơn vị đo pháp định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp đơn vị kế toán sử dụng đơn vị đo khác thì phải quy đổi ra đơn vị đo pháp định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Đơn vị kế toán được làm tròn số, sử dụng đơn vị tính rút gọn khi lập hoặc công khai báo cáo tài chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 11. Chữ viết và chữ số sử dụng trong kế toán

1. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trên chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

2. Chữ số sử dụng trong kế toán là chữ số Ả-rập; sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị thì sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,).

3. Doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài hoặc của tổ chức nước ngoài phải chuyển báo cáo tài chính về công ty mẹ, tổ chức ở nước ngoài hoặc sử dụng chung phần mềm quản lý, thanh toán giao dịch với công ty mẹ, tổ chức ở nước ngoài được sử dụng dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ; khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị thì sau chữ số hàng đơn vị được đặt dấu chấm (.) và phải chú thích trong tài liệu, sổ kế toán, báo cáo tài chính. Trong trường hợp này, báo cáo tài chính nộp cơ quan thuế, cơ quan thống kê và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán gồm kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng và được quy định như sau:

a) Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và phải thông báo cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế;

b) Kỳ kế toán quý là 03 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý;

c) Kỳ kế toán tháng là 01 tháng, tính từ đầu ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

2. Kỳ kế toán của đơn vị kế toán mới được thành lập được quy định như sau:

a) Kỳ kế toán đầu tiên của doanh nghiệp mới được thành lập tính từ đầu ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Kỳ kế toán đầu tiên của đơn vị kế toán khác tính từ đầu ngày quyết định thành lập đơn vị kế toán có hiệu lực đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị kế toán khi bị chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình

thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản thì kỳ kế toán cuối cùng tính từ đầu ngày kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này đến hết ngày trước ngày quyết định chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản đơn vị kế toán có hiệu lực.

4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn 90 ngày thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải ngắn hơn 15 tháng.

Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa chứng từ kế toán hoặc tài liệu kế toán khác.

2. Cố ý, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.

3. Để ngoài sổ kế toán tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán hoặc có liên quan đến đơn vị kế toán.

4. Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng tài liệu kế toán trước khi kết thúc thời hạn lưu trữ quy định tại Điều 41 của Luật này.

5. Ban hành, công bố chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không đúng thẩm quyền.

6. Mua chuộc, đe dọa, trù dập, ép buộc người làm kế toán thực hiện công việc kế toán không đúng với quy định của Luật này.

7. Người có trách nhiệm quản lý, điều hành đơn vị kế toán kiêm làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ, trừ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu.

8. Bố trí hoặc thuê người làm kế toán, người làm kế toán trưởng không đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 51 và Điều 54 của Luật này.

9. Thuê, mượn, cho thuê, cho mượn chứng chỉ kế toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán dưới mọi hình thức.

10. Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán.

11. Kinh doanh dịch vụ kế toán khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hành nghề dịch vụ kế toán khi không bảo đảm điều kiện quy định của Luật này.

12. Sử dụng cụm từ “dịch vụ kế toán” trong tên gọi của doanh nghiệp nếu đã quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà vẫn không được

cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc doanh nghiệp đã chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

13. Thuê cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị mình.

14. Kế toán viên hành nghề và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thông đồng, móc nối với khách hàng để cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.

15. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kế toán.

Điều 14. Giá trị của tài liệu, số liệu kế toán

1. Tài liệu, số liệu kế toán có giá trị pháp lý của đơn vị kế toán và được sử dụng để công bố, công khai theo quy định của pháp luật.

2. Tài liệu, số liệu kế toán là cơ sở để xây dựng và xét duyệt kế hoạch, dự toán, quyết toán, xem xét, xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý, sử dụng, cung cấp thông tin, tài liệu kế toán

1. Đơn vị kế toán có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo quản và lưu trữ tài liệu kế toán.

2. Đơn vị kế toán có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu kế toán kịp thời, đầy đủ, trung thực, minh bạch cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Chương II NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN

Mục 1. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 16. Nội dung chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;

b) Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;

c) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;

d) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;

đ) Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

e) Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;

g) Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

2. Ngoài những nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều này, chứng từ kế toán có thể có thêm những nội dung khác theo từng loại chứng từ.

Điều 17. Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử được coi là chứng từ kế toán khi có các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này và được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa mà không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán.

2. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính bảo mật và bảo toàn dữ liệu, thông tin trong quá trình sử dụng và lưu trữ; phải được quản lý, kiểm tra chống các hình thức lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép, đánh cắp hoặc sử dụng chứng từ điện tử không đúng quy định. Chứng từ điện tử được quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản mà nó được tạo ra, gửi đi hoặc nhận nhưng phải có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng.

3. Khi chứng từ bằng giấy được chuyển thành chứng từ điện tử để giao dịch, thanh toán hoặc ngược lại thì chứng từ điện tử có giá trị để thực hiện nghiệp vụ kinh tế, tài chính đó, chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán.

Điều 18. Lập và lưu trữ chứng từ kế toán

1. Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của đơn vị kế toán phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

2. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác theo nội dung quy định trên mẫu. Trong trường hợp chứng từ kế toán chưa có mẫu thì đơn vị kế toán được tự lập chứng từ kế toán nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này.

3. Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính trên chứng từ kế toán không được viết tắt, không được tẩy xóa, sửa chữa; khi viết phải dùng bút mực, số và chữ viết phải liên tục, không ngắt quãng, chỗ trống phải gạch chéo. Chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai chứng từ kế toán thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo vào chứng từ viết sai.

4. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên quy định. Trường hợp phải lập nhiều liên chứng từ kế toán cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính thì nội dung các liên phải giống nhau.

5. Người lập, người duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán.

6. Chứng từ kế toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử phải tuân theo quy định tại Điều 17, khoản 1 và khoản 2 Điều này. Chứng từ điện tử được in ra giấy và lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này. Trường hợp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

Điều 19. Ký chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng loại mực không phai. Không được ký chứng từ kế toán bằng mực màu đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất. Chữ ký trên chứng từ kế toán của người khiếm thị được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký. Nghiêm cấm ký chứng từ kế toán khi chưa ghi đủ nội dung chứng từ thuộc trách nhiệm của người ký.

3. Chứng từ kế toán chi tiền phải do người có thẩm quyền duyệt chi và kế toán trưởng hoặc người được ủy quyền ký trước khi thực hiện. Chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên.

4. Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử. Chữ ký trên chứng từ điện tử có giá trị như chữ ký trên chứng từ bằng giấy.

Điều 20. Hóa đơn

1. Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung, hình thức hóa đơn, trình tự lập, quản lý và sử dụng hoá đơn thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 21. Quản lý, sử dụng chứng từ kế toán

1. Thông tin, số liệu trên chứng từ kế toán là căn cứ để ghi sổ kế toán.

2. Chứng từ kế toán phải được sắp xếp theo nội dung kinh tế, theo trình tự thời gian và bảo quản an toàn theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền tạm giữ, tịch thu hoặc niêm phong chứng từ kế toán. Trường hợp tạm giữ hoặc tịch thu chứng từ kế toán thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải sao chụp chứng từ bị tạm giữ, bị tịch thu, ký xác nhận trên chứng từ sao chụp và giao bản sao chụp cho đơn vị kế toán; đồng thời lập biên bản ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị tạm giữ hoặc bị tịch thu và ký tên, đóng dấu.

4. Cơ quan có thẩm quyền niêm phong chứng từ kế toán phải lập biên bản, ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị niêm phong và ký tên, đóng dấu.

Mục 2.

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ SỔ KẾ TOÁN

Điều 22. Tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán

1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

2. Hệ thống tài khoản kế toán gồm các tài khoản kế toán cần sử dụng. Mỗi đơn vị kế toán chỉ được sử dụng một hệ thống tài khoản kế toán cho mục đích kế toán tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết về tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các đơn vị kế toán sau đây:

- a) Đơn vị kế toán có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước;
- b) Đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước;
- c) Đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước;
- d) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp;
- đ) Đơn vị kế toán khác.

Điều 23. Lựa chọn áp dụng hệ thống tài khoản kế toán

1. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính quy định để chọn hệ thống tài khoản kế toán áp dụng ở đơn vị mình.

2. Đơn vị kế toán được chi tiết các tài khoản kế toán đã chọn để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị.

Điều 24. Sổ kế toán

1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến đơn vị kế toán.

2. Sổ kế toán phải ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang; đóng dấu giáp lai.

3. Sổ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ghi sổ;
- b) Số hiệu và ngày, tháng, năm của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

- c) Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
 - d) Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào các tài khoản kế toán;
 - đ) Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ.
4. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

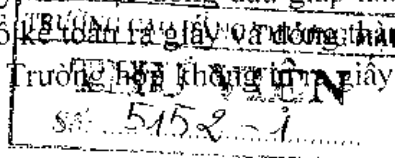
5. Bộ Tài chính quy định chi tiết về sổ kế toán.

Điều 25. Hệ thống sổ kế toán

1. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào hệ thống sổ kế toán do Bộ Tài chính quy định để chọn một hệ thống sổ kế toán áp dụng ở đơn vị.
2. Mỗi đơn vị kế toán chỉ sử dụng một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm.
3. Đơn vị kế toán được cụ thể hoá các sổ kế toán đã chọn để phục vụ yêu cầu kế toán của đơn vị.

Điều 26. Mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và lưu trữ sổ kế toán

1. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm; đối với đơn vị kế toán mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập.
2. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán.
3. Sổ kế toán phải được ghi kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của sổ. Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán.
4. Việc ghi sổ kế toán phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm trước liền kề. Sổ kế toán phải được ghi liên tục từ khi mở sổ đến khi khóa sổ.
5. Thông tin, số liệu trên sổ kế toán phải được ghi bằng bút mực; không ghi xen thêm vào phía trên hoặc phía dưới; không ghi chồng lên nhau; không ghi cách dòng; trường hợp ghi không hết trang phải gạch chéo phần không ghi; khi ghi hết trang phải cộng số liệu tổng cộng của trang và chuyển số liệu tổng cộng sang trang kế tiếp.
6. Đơn vị kế toán phải khóa sổ kế toán vào cuối kỳ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính và trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
7. Đơn vị kế toán được ghi sổ kế toán bằng phương tiện điện tử. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng phương tiện điện tử thì phải thực hiện các quy định về sổ kế toán tại Điều 24, Điều 25 và các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều này, trừ việc đóng dấu giáp lai. Sau khi khóa sổ kế toán trên phương tiện điện tử phải in sổ kế toán ra giấy và đóng thành quyển riêng cho từng kỳ kế toán năm để đưa vào lưu trữ. Trường hợp không in giấy mà thực



hiện lưu trữ sổ kế toán trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

Điều 27. Sửa chữa sổ kế toán

1. Khi phát hiện sổ kế toán có sai sót thì không được tẩy xóa làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong ba phương pháp sau đây:

a) Ghi cải chính bằng cách gạch một đường thẳng vào chỗ sai và ghi số hoặc chữ đúng ở phía trên và phải có chữ ký của kế toán trưởng bên cạnh;

b) Ghi số âm bằng cách ghi lại số sai bằng mực đỏ hoặc ghi lại số sai trong dấu ngoặc đơn, sau đó ghi lại số đúng và phải có chữ ký của kế toán trưởng bên cạnh;

c) Ghi điều chỉnh bằng cách lập “chứng từ điều chỉnh” và ghi thêm số chênh lệch cho đúng.

2. Trường hợp phát hiện sổ kế toán có sai sót trước khi báo cáo tài chính năm được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trên sổ kế toán của năm đó.

3. Trường hợp phát hiện sổ kế toán có sai sót sau khi báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót và thuyết minh về việc sửa chữa này.

4. Sửa chữa sổ kế toán trong trường hợp ghi sổ bằng phương tiện điện tử được thực hiện theo phương pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 28. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

1. Các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính gồm:

a) Công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

2. Việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Mục 3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 29. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán

1. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán gồm:

- a) Báo cáo tình hình tài chính;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính;
- đ) Báo cáo khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập báo cáo tài chính của đơn vị kế toán được thực hiện như sau: “

a) Đơn vị kế toán phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm; trường hợp pháp luật có quy định lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thì đơn vị kế toán phải lập theo kỳ kế toán đó;

b) Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Đơn vị kế toán cấp trên phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trong cùng đơn vị kế toán cấp trên;

c) Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán; trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do;

d) Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

3. Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài chính quy định chi tiết về báo cáo tài chính cho từng lĩnh vực hoạt động; trách nhiệm, đối tượng, kỳ lập, phương pháp lập, thời hạn nộp, nơi nhận báo cáo và công khai báo cáo tài chính.

Điều 30. Báo cáo tài chính nhà nước

1. Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính

nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.

2. Báo cáo tài chính nhà nước cung cấp thông tin về tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, nợ công, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tài sản, nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Nhà nước. Báo cáo tài chính nhà nước gồm:

- a) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước.

3. Việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm lập báo cáo của đơn vị mình và cung cấp thông tin tài chính cần thiết phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.

4. Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung báo cáo tài chính nhà nước; việc tổ chức thực hiện lập, công khai báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc cung cấp thông tin phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 31. Nội dung công khai báo cáo tài chính

1. Đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước công khai thông tin thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước công khai quyết toán thu, chi tài chính năm.

3. Đơn vị kế toán sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân công khai mục đích huy động và sử dụng các khoản đóng góp, đối tượng đóng góp, mức huy động, kết quả sử dụng và quyết toán thu, chi từng khoản đóng góp.

4. Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh công khai các nội dung sau đây:

- a) Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- b) Kết quả hoạt động kinh doanh;
- c) Trích lập và sử dụng các quỹ;
- d) Thu nhập của người lao động;
- đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán khi công khai phải kèm theo báo cáo kiểm toán của tổ chức kiểm toán.

Điều 32. Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính

1. Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo một hoặc một số hình thức sau đây:

- a) Phát hành ấn phẩm;
- b) Thông báo bằng văn bản;
- c) Niêm yết;
- d) Đăng tải trên trang thông tin điện tử;
- đ) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính của đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước, đơn vị kế toán có sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo tài chính.

4. Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp pháp luật về chứng khoán, tín dụng, bảo hiểm có quy định cụ thể về hình thức, thời hạn công khai báo cáo tài chính khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về lĩnh vực đó.

Điều 33. Kiểm toán báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán thì phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước khi công khai.

2. Đơn vị kế toán khi được kiểm toán phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kiểm toán.

3. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán đã được kiểm toán khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có báo cáo kiểm toán kèm theo.

Mục 4. KIỂM TRA KẾ TOÁN

Điều 34. Kiểm tra kế toán

1. Đơn vị kế toán phải chịu sự kiểm tra kế toán của cơ quan có thẩm quyền. Việc kiểm tra kế toán chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, trừ các cơ quan quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán gồm:

a) Bộ Tài chính;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán trong lĩnh vực được phân công phụ trách;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán tại địa phương do mình quản lý;

d) Đơn vị cấp trên quyết định kiểm tra kế toán đơn vị trực thuộc.

3. Các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán gồm:

a) Các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành về tài chính, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán các đơn vị kế toán.

Điều 35. Nội dung kiểm tra kế toán

1. Nội dung kiểm tra kế toán gồm:

a) Kiểm tra việc thực hiện nội dung công tác kế toán;

b) Kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán;

c) Kiểm tra việc tổ chức quản lý và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán;

d) Kiểm tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật về kế toán.

2. Nội dung kiểm tra kế toán phải được xác định trong quyết định kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 của Luật này.

Điều 36. Thời gian kiểm tra kế toán

Thời gian kiểm tra kế toán do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán quyết định nhưng không quá 10 ngày, không kể ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Bộ luật lao

động. Trường hợp nội dung kiểm tra phức tạp, cần có thời gian để đánh giá, đối chiếu, kết luận, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán có thể kéo dài thời gian kiểm tra; thời gian kéo dài đối với mỗi cuộc kiểm tra không quá 05 ngày, không kể ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Bộ luật lao động.

Điều 37. Quyền và trách nhiệm của đoàn kiểm tra kế toán

1. Khi kiểm tra kế toán, đoàn kiểm tra kế toán phải công bố quyết định kiểm tra kế toán, trừ các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 của Luật này. Đoàn kiểm tra kế toán có quyền yêu cầu đơn vị kế toán được kiểm tra cung cấp tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra kế toán và giải trình khi cần thiết.

2. Khi kết thúc kiểm tra kế toán, đoàn kiểm tra kế toán phải lập biên bản kiểm tra kế toán và giao cho đơn vị kế toán được kiểm tra một bản; nếu phát hiện cổ vi phạm pháp luật về kế toán thì xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trưởng đoàn kiểm tra kế toán phải chịu trách nhiệm về các kết luận kiểm tra.

4. Đoàn kiểm tra kế toán phải tuân thủ trình tự, nội dung, phạm vi và thời gian kiểm tra, không được làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đơn vị kế toán và không được sách nhiễu đơn vị kế toán được kiểm tra.

Điều 38. Quyền và trách nhiệm của đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán

1. Đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp cho đoàn kiểm tra kế toán tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra và giải trình các nội dung theo yêu cầu của đoàn kiểm tra;

b) Thực hiện kết luận của đoàn kiểm tra kế toán.

2. Đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán có các quyền sau đây:

a) Từ chối việc kiểm tra nếu thấy việc kiểm tra không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 34 hoặc nội dung kiểm tra không đúng với quy định tại Điều 35 của Luật này;

b) Khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đồng ý với kết luận của đoàn kiểm tra kế toán.

Điều 39. Kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ

1. Kiểm soát nội bộ là việc thiết lập và tổ chức thực hiện trong nội bộ đơn vị kế toán các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

2. Đơn vị kế toán phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tài sản của đơn vị được bảo đảm an toàn, tránh sử dụng sai mục đích, không hiệu quả;

b) Các nghiệp vụ được phê duyệt đúng thẩm quyền và được ghi chép đầy đủ làm cơ sở cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý.

3. Kiểm toán nội bộ là việc kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ.

4. Kiểm toán nội bộ có nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;

b) Kiểm tra và xác nhận chất lượng, độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính của báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trước khi trình ký duyệt;

c) Kiểm tra việc tuân thủ nguyên tắc hoạt động, quản lý, việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính, kế toán, chính sách, nghị quyết, quyết định của lãnh đạo đơn vị kế toán;

d) Phát hiện những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý, bảo vệ tài sản của đơn vị; đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của đơn vị kế toán.

5. Chính phủ quy định chi tiết về kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

Mục 5. KIỂM KÊ TÀI SẢN, BẢO QUẢN, LƯU TRỮ TÀI LIỆU KẾ TOÁN

Điều 40. Kiểm kê tài sản

1. Kiểm kê tài sản là việc cân, đo, đếm số lượng; xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán.

2. Đơn vị kế toán phải kiểm kê tài sản trong các trường hợp sau đây:

a) Cuối kỳ kế toán năm;

b) Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản hoặc bán, cho thuê;

c) Đơn vị kế toán được chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu;

d) Xảy ra hỏa hoạn, lũ lụt và các thiệt hại bất thường khác;

đ) Đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi kiểm kê tài sản, đơn vị kế toán phải lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Trường hợp có chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị kế toán phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch, kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính.

4. Việc kiểm kê phải phản ánh đúng thực tế tài sản, nguồn hình thành tài sản. Người lập và ký báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê.

Điều 41. Bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán phải được đơn vị kế toán bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng và lưu trữ.

2. Trường hợp tài liệu kế toán bị tạm giữ, bị tịch thu thì phải có biên bản kèm theo bản sao chụp tài liệu kế toán đó; nếu tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại thì phải có biên bản kèm theo bản sao chụp tài liệu hoặc bản xác nhận.

3. Tài liệu kế toán phải đưa vào lưu trữ trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc kết thúc công việc kế toán.

4. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán chịu trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán.

5. Tài liệu kế toán phải được lưu trữ theo thời hạn sau đây:

a) Ít nhất là 05 năm đối với tài liệu kế toán dùng chỗ quản lý, điều hành của đơn vị kế toán, gồm cả chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính;

b) Ít nhất là 10 năm đối với chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, sổ kế toán và báo cáo tài chính năm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Lưu trữ vĩnh viễn đối với tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

6. Chính phủ quy định cụ thể từng loại tài liệu kế toán phải lưu trữ, thời hạn lưu trữ, thời điểm tính thời hạn lưu trữ quy định tại khoản 5 Điều này, nơi lưu trữ và thủ tục tiêu hủy tài liệu kế toán lưu trữ.

Điều 42. Trách nhiệm của đơn vị kế toán trong trường hợp tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại

Khi phát hiện tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại, đơn vị kế toán phải thực hiện ngay các công việc sau đây:

1. Kiểm tra, xác định và lập biên bản về số lượng, hiện trạng, nguyên nhân tài liệu

kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại; thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

2. Tổ chức phục hồi lại tài liệu kế toán bị hư hỏng;

3. Liên hệ với tổ chức, cá nhân có giao dịch tài liệu, số liệu kế toán để được sao chụp hoặc xác nhận lại tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại;

4. Đối với tài liệu kế toán có liên quan đến tài sản nhưng không thể phục hồi bằng các biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thì phải kiểm kê tài sản để lập lại tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại.

MỤC 6. CÔNG VIỆC KẾ TOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH HOẶC HÌNH THỨC SỞ HỮU, GIẢI THỂ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, PHÁ SẢN

Điều 43. Công việc kế toán trong trường hợp chia đơn vị kế toán

1. Đơn vị kế toán bị chia thành các đơn vị kế toán mới phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Phân chia tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao tài liệu kế toán liên quan đến tài sản, nợ chưa thanh toán cho các đơn vị kế toán mới.

2. Đơn vị kế toán mới được thành lập căn cứ vào biên bản bàn giao mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

Điều 44. Công việc kế toán trong trường hợp tách đơn vị kế toán

1. Đơn vị kế toán bị tách một bộ phận để thành lập đơn vị kế toán mới phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán của bộ phận được tách;

b) Bàn giao tài sản, nợ chưa thanh toán của bộ phận được tách, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao tài liệu kế toán liên quan đến tài sản, nợ chưa thanh toán cho đơn vị kế toán mới; đối với tài liệu kế toán không bàn giao thì đơn vị kế toán bị tách lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

2. Đơn vị kế toán mới được thành lập căn cứ vào biên bản bàn giao mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

Điều 45. Công việc kế toán trong trường hợp hợp nhất các đơn vị kế toán

1. Các đơn vị kế toán bị hợp nhất thành đơn vị kế toán mới thì từng đơn vị kế toán bị hợp nhất phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Bàn giao toàn bộ tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho đơn vị kế toán hợp nhất.

2. Đơn vị kế toán hợp nhất phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Căn cứ vào biên bản bàn giao, mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này;

b) Tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán bị hợp nhất thành báo cáo tài chính của đơn vị kế toán hợp nhất;

c) Nhận, lưu trữ tài liệu kế toán của các đơn vị bị hợp nhất.

Điều 46. Công việc kế toán trong trường hợp sáp nhập đơn vị kế toán

1. Đơn vị kế toán bị sáp nhập vào đơn vị kế toán khác phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Bàn giao toàn bộ tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho đơn vị kế toán nhận sáp nhập.

2. Đơn vị kế toán nhận sáp nhập căn cứ vào biên bản bàn giao ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

Điều 47. Công việc kế toán trong trường hợp chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu

1. Đơn vị kế toán được chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Bàn giao toàn bộ tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho đơn vị kế toán sau chuyển đổi.

2. Đơn vị kế toán sau chuyển đổi căn cứ vào biên bản bàn giao mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

Điều 48. Công việc kế toán trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản

1. Đơn vị kế toán bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Mở sổ kế toán theo dõi các nghiệp vụ kinh tế, tài chính liên quan đến việc giải thể, chấm dứt hoạt động;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán của đơn vị kế toán bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động sau khi xử lý xong cho đơn vị kế toán cấp trên hoặc tổ chức, cá nhân lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

2. Trường hợp đơn vị kế toán bị tuyên bố phá sản thì Tòa án tuyên bố phá sản chỉ định người thực hiện công việc kế toán quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III
TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN VÀ NGƯỜI LÀM KẾ TOÁN

Điều 49. Tổ chức bộ máy kế toán

1. Đơn vị kế toán phải tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán hoặc thuê dịch vụ làm kế toán.

2. Việc tổ chức bộ máy, bố trí người làm kế toán, kế toán trưởng, phụ trách kế toán hoặc thuê dịch vụ làm kế toán, kế toán trưởng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 50. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán

1. Tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán hoặc quyết định thuê doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán theo đúng quy định của Luật này.

2. Bố trí người làm kế toán trưởng hoặc quyết định thuê dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định của Luật này; trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và chịu trách nhiệm trực tiếp về hậu quả của những sai phạm do mình gây ra; chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do người khác gây ra

nhưng thuộc trách nhiệm quản lý của mình.

4. Tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ đơn vị và thực hiện kiểm tra kế toán các đơn vị cấp dưới.

Điều 51. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán

1. Người làm kế toán phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán.

2. Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.

3. Người làm kế toán có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, thực hiện các công việc được phân công và chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Khi thay đổi người làm kế toán, người làm kế toán cũ có trách nhiệm bàn giao công việc kế toán và tài liệu kế toán cho người làm kế toán mới. Người làm kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về công việc kế toán trong thời gian mình làm kế toán.

Điều 52. Những người không được làm kế toán

1. Người chưa thành niên; người bị Tòa án tuyên bố hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự; người đang phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người đang bị cấm hành nghề kế toán theo bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích.

3. Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người đại diện theo pháp luật, của người đứng đầu, của giám đốc, tổng giám đốc và của cấp phó của người đứng đầu, phó giám đốc, phó tổng giám đốc phụ trách công tác tài chính - kế toán, kế toán trưởng trong cùng một đơn vị kế toán, trừ doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

4. Người đang là người quản lý, điều hành, thủ kho, thủ quỹ, người mua, bán tài sản trong cùng một đơn vị kế toán, trừ trong doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

Điều 53. Kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng là người đứng đầu bộ máy kế toán của đơn vị có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán.

2. Kế toán trưởng của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn có nhiệm vụ giúp người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán giám sát tài chính tại đơn vị kế toán.

3. Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; trường hợp có đơn vị kế toán cấp trên thì đồng thời chịu sự chỉ đạo và kiểm tra của kế toán trưởng của đơn vị kế toán cấp trên về chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Trường hợp đơn vị kế toán cử người phụ trách kế toán thay kế toán trưởng thì người phụ trách kế toán phải có các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật này và phải thực hiện trách nhiệm và quyền quy định cho kế toán trưởng quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này;
- b) Có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán từ trình độ trung cấp trở lên;
- c) Có chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng;
- d) Có thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là 02 năm đối với người có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán từ trình độ đại học trở lên và thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là 03 năm đối với người có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán trình độ trung cấp, cao đẳng.

2. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng phù hợp với từng loại đơn vị kế toán.

Điều 55. Trách nhiệm và quyền của kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong đơn vị kế toán;
- b) Tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định của Luật này;
- c) Lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.

2. Kế toán trưởng có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.

3. Kế toán trưởng của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngoài các quyền quy định tại khoản 2 Điều này còn có các quyền sau đây:

- a) Có ý kiến bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán về việc tuyển dụng, chuyển chuyên, tăng lương, khen thưởng, kỷ luật người làm kế toán, thủ

kho, thù quỹ;

b) Yêu cầu các bộ phận liên quan trong đơn vị kế toán cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính của kế toán trưởng;

c) Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định;

d) Báo cáo bằng văn bản cho người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

Điều 56. Thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng

1. Đơn vị kế toán được ký hợp đồng với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán để thuê dịch vụ làm kế toán hoặc dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định của pháp luật.

2. Việc thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị kế toán thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực mọi thông tin, tài liệu liên quan đến công việc thuê làm kế toán, thuê làm kế toán trưởng và thanh toán đầy đủ, kịp thời phí dịch vụ kế toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

4. Người được thuê làm kế toán trưởng phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật này.

5. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán và người được thuê làm kế toán, làm kế toán trưởng phải chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu kế toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Chương IV HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Điều 57. Chứng chỉ kế toán viên

1. Người được cấp chứng chỉ kế toán viên phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ kế toán viên.

2. Người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về kế toán cấp được Bộ Tài chính Việt Nam công nhận, đạt kỳ thi sát hạch về pháp luật kinh tế, tài chính, kế toán Việt Nam và có tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì được cấp chứng chỉ kế toán viên.

3. Bộ Tài chính quy định điều kiện thi lấy chứng chỉ kế toán viên, thủ tục cấp và thu hồi chứng chỉ kế toán viên.

Điều 58. Đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Luật kiểm toán độc lập được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự;

b) Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán từ 36 tháng trở lên kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học;

c) Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức theo quy định.

2. Người có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đăng ký hành nghề và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Bộ Tài chính quy định thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc làm việc tại hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Những người không được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, Công an nhân dân.

b) Người đang bị cấm hành nghề kế toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Người đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;

d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định

xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác;

d) Người bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán.

Điều 59. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được thành lập theo các loại hình sau đây:

- a) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- b) Công ty hợp danh;
- c) Doanh nghiệp tư nhân.

2. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh dịch vụ kế toán khi bảo đảm các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật này và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán không được góp vốn để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán khác, trừ trường hợp góp vốn với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài thực hiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- a) Góp vốn với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đã được thành lập và hoạt động tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán;
- b) Thành lập chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài;
- c) Cung cấp dịch vụ qua biên giới theo quy định của Chính phủ.

Điều 60. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;
- b) Có ít nhất hai thành viên góp vốn là kế toán viên hành nghề;
- c) Người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn phải là kế toán viên hành nghề;
- d) Bảo đảm tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề trong doanh nghiệp, tỷ lệ vốn

góp của các thành viên là tổ chức theo quy định của Chính phủ.

2. Công ty hợp danh được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất hai thành viên hợp danh là kế toán viên hành nghề;

c) Người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty hợp danh phải là kế toán viên hành nghề.

3. Doanh nghiệp tư nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất hai kế toán viên hành nghề;

c) Chủ doanh nghiệp tư nhân là kế toán viên hành nghề và đồng thời là giám đốc.

4. Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Có ít nhất hai kế toán viên hành nghề, trong đó có giám đốc hoặc tổng giám đốc chi nhánh;

c) Giám đốc hoặc tổng giám đốc chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài không được đồng thời giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp khác tại Việt Nam;

d) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài phải có văn bản gửi Bộ Tài chính bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

5. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày đăng ký kinh doanh dịch vụ kế toán mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam không được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc trong trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đã bị thu hồi thì doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo ngay cho cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục xóa cụm từ “dịch vụ kế toán” trong tên gọi của doanh nghiệp, chi nhánh.

Điều 61. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.
3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.
4. Hợp đồng lao động với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.
5. Tài liệu chứng minh về vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.
6. Điều lệ công ty đối với công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn.
7. Văn bản cam kết chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nước ngoài, giấy tờ chứng nhận được phép kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp nước ngoài đối với chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam. ...

Điều 62. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. ...
2. Trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Bộ Tài chính yêu cầu doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán giải trình. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tính từ ngày nhận tài liệu giải trình bổ sung.

Điều 63. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp lại trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có sự thay đổi về tên, người đại diện theo pháp luật, giám đốc, tổng giám đốc và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam;
 - b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán bị mất hoặc bị hư hỏng.
2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;
- b) Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đã được cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- c) Các tài liệu khác liên quan đến việc đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (nếu có).

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 64. Phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Hộ kinh doanh được phép kinh doanh dịch vụ kế toán khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;
- b) Cá nhân, đại diện nhóm cá nhân thành lập hộ kinh doanh phải là kế toán viên hành nghề.

2. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán không cần có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 66. Những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi về một trong các nội dung sau đây, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính:

- a) Danh sách kế toán viên hành nghề tại doanh nghiệp;
- b) Không bảo đảm một, một số hoặc toàn bộ các điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 60 của Luật này;
- c) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- d) Giám đốc hoặc tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật, tỷ lệ vốn góp của các thành viên;
- đ) Tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán;
- e) Thành lập, chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chi nhánh kinh

doanh dịch vụ kế toán;

g) Thực hiện việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi về một trong các nội dung sau đây, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính:

a) Danh sách kế toán viên hành nghề;

b) Tên, địa chỉ của hộ kinh doanh;

c) Tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 67. Trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Thực hiện công việc kế toán liên quan đến nội dung dịch vụ kế toán thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Tuân thủ pháp luật về kế toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.

3. Chịu trách nhiệm trước khách hàng và trước pháp luật về nội dung dịch vụ kế toán đã cung cấp và phải bồi thường thiệt hại do mình gây ra.

4. Thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm, thực hiện chương trình cập nhật kiến thức hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Tuân thủ sự quản lý nghề nghiệp và kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán của Bộ Tài chính hoặc của tổ chức nghề nghiệp về kế toán được Bộ Tài chính ủy quyền.

6. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

Điều 68. Trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán không được cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị kế toán khác khi người có trách nhiệm quản lý, điều hành doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, người đại diện hộ kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc người trực tiếp thực hiện dịch vụ kế toán của doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán thuộc các trường hợp sau đây:

1. Là cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người có trách nhiệm quản lý, điều hành, kế toán trưởng của đơn vị kế toán, trừ trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các trường hợp khác do Chính phủ quy định;

2. Có quan hệ kinh tế, tài chính với đơn vị kế toán đó;

3. Không đủ năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ kế toán;

4. Đang cung cấp dịch vụ làm kế toán trưởng cho khách hàng là tổ chức có quan hệ kinh tế, tài chính với đơn vị kế toán đó;

5. Đơn vị kế toán yêu cầu thực hiện những công việc không đúng với chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp hoặc không đúng với yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán, tài chính;

6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không bảo đảm một, một số hoặc toàn bộ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Luật này trong 03 tháng liên tục;

b) Có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) kê khai không đúng thực tế hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Không kinh doanh dịch vụ kế toán trong 12 tháng liên tục;

c) Không khắc phục được các sai phạm hoặc vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bị đình chỉ;

d) Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;

đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

e) Làm sai lệch hoặc thông đồng, móc nối để làm sai lệch tài liệu kế toán, báo cáo tài chính và cung cấp thông tin, số liệu báo cáo sai sự thật;

g) Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán, kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành.

4. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán khi có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng.

5. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không kinh doanh dịch vụ kế toán trong 12 tháng liên tục;
- b) Không khắc phục được các sai phạm hoặc vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bị đình chỉ;
- c) Tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;
- d) Làm sai lệch hoặc thông đồng, móc nối để làm sai lệch tài liệu kế toán, báo cáo tài chính và cung cấp thông tin, số liệu báo cáo sai sự thật;
- đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;
- e) Tất cả kế toán viên hành nghề trong cùng hộ kinh doanh bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

6. Kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng;
- b) Không còn đủ điều kiện đăng ký hành nghề;
- c) Không chấp hành quy định của cơ quan có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra liên quan đến hoạt động hành nghề kế toán;
- d) Không thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 67 của Luật này.

7. Kế toán viên hành nghề bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Gian lận, giả mạo hồ sơ để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;
- b) Bị thu hồi chứng chỉ kế toán viên;
- c) Bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 70. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán

1. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về hội và có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán.

2. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người làm kế toán, kế toán viên hành nghề và thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kế toán do Chính phủ quy định.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KẾ TOÁN

Điều 71. Quản lý nhà nước về kế toán

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kế toán.
2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kế toán, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Xây dựng, trình Chính phủ quyết định chiến lược, chính sách phát triển kế toán;
 - b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về kế toán;
 - c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán và đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán.
 - d) Quy định việc thi, cấp, thu hồi và quản lý chứng chỉ kế toán viên;
 - đ) Kiểm tra kế toán; kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán; giám sát việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán;
 - e) Quy định việc cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề;
 - g) Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học về kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán;
 - h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán;
 - i) Hợp tác quốc tế về kế toán.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán tại địa phương.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
2. Luật kế toán số 03/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 73. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chính phủ chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bắt đầu việc lập báo cáo tài chính nhà nước theo quy định tại Điều 30 của Luật này chậm nhất là 24 tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của Luật này để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; nếu không đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì phải chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Chứng chỉ hành nghề kế toán đã cấp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài theo Luật kế toán số 03/2003/QH11 có giá trị như chứng chỉ kế toán viên quy định tại Luật này.

Điều 74. Quy định chi tiết

1. Chính phủ, Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

2. Căn cứ những nguyên tắc cơ bản của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể nội dung công tác kế toán đối với văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, hộ kinh doanh và tổ hợp tác.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 174/2016/NĐ-CP NGÀY 30-12-2016
CỦA CHÍNH PHỦ**

Quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 2 Luật kế toán.
2. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài (không thuộc đối tượng hoạt động theo pháp luật Việt Nam) có phát sinh thu nhập từ cung ứng dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là nhà thầu nước ngoài).
3. Các đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; ban quản lý dự án, đơn vị khác có tư cách pháp nhân do doanh nghiệp thành lập.

2. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước bao gồm cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp (Kho bạc nhà nước, cơ quan thuế, cơ quan hải quan); đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn; cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; ban quản lý dự án có tư cách pháp nhân do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thành lập; cơ quan,

tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước; các tổ chức được nhà nước cấp vốn để tổ chức hoạt động theo mục tiêu chính trị - xã hội cụ thể.

3. Đơn vị kế toán khác là các đơn vị kế toán không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Người có trách nhiệm quản lý, điều hành đơn vị kế toán là người quản lý doanh nghiệp hoặc người thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp; là thành viên Ban giám đốc (Ban tổng giám đốc) hợp tác xã theo quy định của pháp luật hợp tác xã; là người đứng đầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh đơn vị kế toán ký kết giao dịch của đơn vị theo quy định.

5. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán bao gồm doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

6. Cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam là việc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài không có sự hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn được cung cấp dịch vụ kế toán cho các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam.

7. Nội dung công tác kế toán bao gồm chứng từ kế toán; tài khoản kế toán và sổ kế toán; báo cáo tài chính; kiểm tra kế toán; kiểm kê tài sản, bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán; công việc kế toán trong trường hợp đơn vị kế toán chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

8. Liên danh trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam là tổ hợp giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam nhưng không hình thành pháp nhân mới để cung cấp dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

Điều 4. Đơn vị tính sử dụng trong kế toán

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND". Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ, đơn vị kế toán phải đồng thời theo dõi nguyên tệ và quy đổi ra Đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ khác có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam và ngoại tệ cần quy đổi.

Đơn vị kế toán có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự lựa chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ trong kế toán và chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng

ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước khi phát sinh các khoản thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Các đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động sử dụng trong kế toán bao gồm tấn, tạ, yến, kilôgam, mét vuông, mét khối, ngày công, giờ công và các đơn vị đo lường khác theo quy định của pháp luật về đo lường.

4. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tài chính hợp nhất từ báo cáo tài chính của các công ty con, đơn vị kế toán trực thuộc hoặc đơn vị kế toán cấp trên trong lĩnh vực kế toán nhà nước khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tổng quyết toán ngân sách năm từ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị cấp dưới nếu có ít nhất 1 chỉ tiêu trên báo cáo có từ 9 chữ số trở lên thì được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là nghìn đồng (1.000 đồng), có từ 12 chữ số trở lên thì được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là triệu đồng (1.000.000 đồng), có từ 15 chữ số trở lên thì được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là tỷ đồng (1.000.000.000 đồng).

5. Đơn vị kế toán khi công khai báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Khi sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN

Điều 5. Chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu theo các nội dung quy định tại Điều 16 Luật kế toán.

2. Đơn vị kế toán trong hoạt động kinh doanh được chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật kế toán, phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị mình trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp người khiếm thị là người bị mù hoàn toàn thì khi ký chứng từ kế toán phải có người sáng mắt được phân công của đơn vị phát sinh chứng từ chứng kiến. Đối

với người khiếm thị không bị mù hoàn toàn thì thực hiện ký chứng từ kế toán như quy định tại Luật kế toán.

4. Đơn vị kế toán sử dụng chứng từ điện tử theo quy định tại Điều 17 Luật kế toán thì được sử dụng chữ ký điện tử trong công tác kế toán. Chữ ký điện tử và việc sử dụng chữ ký điện tử được thực hiện theo quy định của Luật giao dịch điện tử.

5. Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài khi sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính ở Việt Nam phải được dịch các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật kế toán ra tiếng Việt. Đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của nội dung chứng từ kế toán được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Bản chứng từ kế toán dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

Các tài liệu kèm theo chứng từ kế toán bằng tiếng nước ngoài như các loại hợp đồng, hồ sơ kèm theo chứng từ thanh toán, hồ sơ dự án đầu tư, báo cáo quyết toán và các tài liệu liên quan khác của đơn vị kế toán không bắt buộc phải dịch ra tiếng Việt trừ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 6. Tài liệu kế toán sao chụp

1. Tài liệu kế toán sao chụp phải được chụp từ bản chính. Tài liệu kế toán sao chụp có giá trị và thực hiện lưu trữ như bản chính. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo luật đơn vị kế toán lưu bản chính hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm giữ, tịch thu tài liệu kế toán. Đơn vị kế toán chỉ được sao chụp tài liệu kế toán trong các trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Trường hợp đơn vị kế toán có dự án vay nợ, viện trợ của nước ngoài theo cam kết phải nộp chứng từ kế toán bản chính cho nhà tài trợ nước ngoài thì chứng từ kế toán sao chụp sử dụng tại đơn vị phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của nhà tài trợ hoặc của đơn vị kế toán.

3. Trường hợp dự án, chương trình, đề tài do một cơ quan, đơn vị chủ trì nhưng được triển khai ở nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau thì chứng từ kế toán được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí dự án, chương trình, đề tài. Trường hợp có quy định phải gửi chứng từ về cơ quan, đơn vị chủ trì thì cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí thực hiện sao chụp chứng từ kế toán và gửi bản sao chụp có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của đơn vị cho cơ quan, đơn vị chủ trì.

4. Trường hợp tài liệu kế toán của đơn vị kế toán bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu bản chính thì tài liệu kế toán sao chụp để lại đơn vị phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế

toán theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

5. Trường hợp tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại do nguyên nhân khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn và các nguyên nhân khách quan khác thì đơn vị kế toán phải đến đơn vị mua, đơn vị bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các đơn vị có liên quan khác để xin sao chụp tài liệu kế toán. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của đơn vị mua, đơn vị bán hoặc các đơn vị có liên quan khác.

6. Trường hợp đơn vị có liên quan đến việc cung cấp tài liệu kế toán để sao chụp đã giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động thì người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán cần sao chụp tài liệu kế toán phải thành lập hội đồng và lập "Biên bản xác định các tài liệu kế toán không thể sao chụp được" đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định đó.

Điều 7. Niêm phong, tạm giữ, tịch thu tài liệu kế toán

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định niêm phong tài liệu kế toán theo quy định của pháp luật thì đơn vị kế toán và người đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ niêm phong tài liệu kế toán phải lập "Biên bản niêm phong tài liệu kế toán". "Biên bản niêm phong tài liệu kế toán" phải ghi rõ: Lý do, loại tài liệu, số lượng từng loại tài liệu, kỳ kế toán và các nội dung cần thiết khác của tài liệu kế toán bị niêm phong. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán, người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền niêm phong tài liệu kế toán phải ký tên và đóng dấu (nếu có) vào "Biên bản niêm phong tài liệu kế toán".

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán thì đơn vị kế toán và người đại diện theo pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán phải lập "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán". "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán" phải ghi rõ: Lý do, loại tài liệu, số lượng từng loại tài liệu, kỳ kế toán và các nội dung cần thiết khác của từng loại tài liệu bị tạm giữ hoặc bị tịch thu; nếu tạm giữ thì ghi rõ thời gian sử dụng, thời gian trả lại tài liệu kế toán.

Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán và người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán phải ký tên và đóng dấu (nếu có) vào "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán", đồng thời đơn vị kế toán phải sao chụp tài liệu kế toán bị tạm giữ hoặc bị tịch thu. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán.

Đối với tài liệu kế toán lập trên phương tiện điện tử thì đơn vị kế toán phải in ra giấy

và ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) để cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán.

Điều 8. Loại tài liệu kế toán phải lưu trữ

Loại tài liệu kế toán phải lưu trữ bao gồm:

1. Chứng từ kế toán.
2. Sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp.
3. Báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán ngân sách; báo cáo tổng hợp quyết toán ngân sách.
4. Tài liệu khác có liên quan đến kế toán bao gồm các loại hợp đồng; báo cáo kế toán quản trị; hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, dự án quan trọng quốc gia; báo cáo kết quả kiểm kê và đánh giá tài sản; các tài liệu liên quan đến kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán; biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán; quyết định bổ sung vốn từ lợi nhuận, phân phối các quỹ từ lợi nhuận; các tài liệu liên quan đến giải thể, phá sản, chia, tách, hợp nhất sáp nhập, chấm dứt hoạt động, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị; tài liệu liên quan đến tiếp nhận và sử dụng kinh phí, vốn, quỹ; tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và nghĩa vụ khác đối với Nhà nước và các tài liệu khác.

Điều 9. Bảo quản, lưu trữ và cung cấp thông tin, tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán lưu trữ phải là bản chính theo quy định của pháp luật cho từng loại tài liệu kế toán trừ một số trường hợp sau đây:

a) Tài liệu kế toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định này chỉ có một bản chính nhưng cần phải lưu trữ ở nhiều đơn vị thì ngoài đơn vị lưu bản chính, các đơn vị còn lại được lưu trữ tài liệu kế toán sao chụp.

b) Trong thời gian tài liệu kế toán bị tạm giữ, tịch thu theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này thì đơn vị kế toán phải lưu trữ tài liệu kế toán sao chụp kèm theo "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán" theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

c) Tài liệu kế toán bị mất, bị hủy hoại do nguyên nhân khách quan theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này thì đơn vị kế toán phải lưu trữ tài liệu kế toán là bản sao chụp. Trường hợp tài liệu kế toán không sao chụp được theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này thì đơn vị phải lưu trữ "Biên bản xác định các tài liệu kế toán không thể sao chụp được".

2. Tài liệu kế toán phải được đơn vị kế toán bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng. Đơn vị kế toán phải xây dựng quy chế về quản lý, sử dụng, bảo quản tài liệu kế toán trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền đối với từng bộ phận và từng người làm kế toán. Trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp

luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì không bắt buộc phải xây dựng quy chế về quản lý, sử dụng, bảo quản tài liệu kế toán nhưng vẫn phải có trách nhiệm bảo quản đầy đủ, an toàn tài liệu kế toán theo quy định. Đơn vị kế toán phải đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện quản lý, bảo quản tài liệu kế toán. Người làm kế toán có trách nhiệm bảo quản tài liệu kế toán của mình trong quá trình sử dụng.

3. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định việc bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán bằng giấy hay trên phương tiện điện tử. Việc bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán phải đảm bảo an toàn, đầy đủ, bảo mật và cung cấp được thông tin khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tài liệu kế toán đưa vào lưu trữ phải đầy đủ, có hệ thống, phải phân loại, sắp xếp thành từng bộ hồ sơ riêng theo thứ tự thời gian phát sinh và theo kỳ kế toán năm.

5. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán phải có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu kế toán kịp thời, đầy đủ, trung thực, minh bạch cho cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được cung cấp tài liệu kế toán phải có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tài liệu kế toán trong thời gian sử dụng và phải hoàn trả đầy đủ, đúng hạn tài liệu kế toán đã sử dụng.

Điều 10. Tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử

1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán của các đơn vị kế toán trước khi đưa vào lưu trữ phải được in ra giấy để lưu trữ theo quy định trừ trường hợp đơn vị lựa chọn lưu trữ trên phương tiện điện tử. Việc lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải đảm bảo tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

Các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước (trừ đơn vị thu, chi ngân sách nhà nước các cấp) nếu lựa chọn lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử thì vẫn phải in sổ kế toán tổng hợp ra giấy và ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) để lưu trữ theo quy định. Việc in ra giấy chứng từ kế toán, sổ kế toán chi tiết và các tài liệu kế toán khác do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định. Các đơn vị thu, chi ngân sách nhà nước các cấp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát và kiểm toán theo quy định, đơn vị kế toán phải có trách nhiệm in ra giấy các tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử, ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật hoặc kế toán trưởng (phụ trách kế toán) và đóng dấu (nếu có) để cung cấp theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 11. Nơi lưu trữ tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán của đơn vị nào được lưu trữ tại kho của đơn vị đó. Đơn vị kế toán phải đảm bảo có đầy đủ thiết bị bảo quản và bảo đảm an toàn trong quá trình lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đơn vị không tổ chức bộ phận hoặc kho lưu trữ tại đơn vị thì có thể thuê tổ chức, cơ quan lưu trữ thực hiện lưu trữ tài liệu kế toán trên cơ sở hợp đồng lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Tài liệu kế toán của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh và văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam trong thời gian hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đã được cấp phải được lưu trữ tại đơn vị kế toán ở Việt Nam hoặc thuê tổ chức lưu trữ tại Việt Nam thực hiện lưu trữ tài liệu kế toán. Khi kết thúc hoạt động tại Việt Nam, người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định nơi lưu trữ tài liệu kế toán trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Tài liệu kế toán của đơn vị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc các dự án kết thúc hoạt động bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ và tài liệu kế toán liên quan đến việc giải thể phá sản, chấm dứt, kết thúc hoạt động được lưu trữ tại nơi do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động hoặc kết thúc dự án.

4. Tài liệu kế toán của đơn vị chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi loại hình đơn vị bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ và tài liệu kế toán liên quan đến chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị được lưu trữ tại đơn vị kế toán mới hoặc tại nơi do cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị quyết định.

5. Tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ của các đơn vị được chia, tách: Nếu tài liệu kế toán phân chia được cho đơn vị kế toán mới thì lưu trữ tại đơn vị mới; nếu tài liệu kế toán không phân chia được thì lưu trữ tại đơn vị kế toán bị chia hoặc bị tách hoặc tại nơi do cơ quan có thẩm quyền quyết định chia, tách đơn vị quyết định. Tài liệu kế toán liên quan đến chia đơn vị kế toán thì lưu trữ tại các đơn vị kế toán mới. Tài liệu kế toán liên quan đến tách đơn vị kế toán thì được lưu trữ tại nơi đơn vị bị tách, đơn vị kế toán mới.

6. Tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ và tài liệu kế toán liên quan đến hợp nhất, sáp nhập các đơn vị kế toán thì lưu trữ tại đơn vị nhận sáp nhập hoặc đơn vị kế toán hợp nhất.

7. Tài liệu kế toán về an ninh, quốc phòng phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 12. Tài liệu kế toán phải lưu trữ tối thiểu 5 năm

1. Chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài

chính như phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho không lưu trong tập tài liệu kế toán của bộ phận kế toán.

2. Tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành của đơn vị kế toán không trực tiếp ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

3. Trường hợp tài liệu kế toán quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà pháp luật khác quy định phải lưu trữ trên 5 năm thì thực hiện lưu trữ theo quy định đó.

Điều 13. Tài liệu kế toán phải lưu trữ tối thiểu 10 năm

1. Chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, các bảng kê, bảng tổng hợp chi tiết, các sổ kế toán chi tiết, các sổ kế toán tổng hợp, báo cáo tài chính tháng, quý, năm của đơn vị kế toán, báo cáo quyết toán, báo cáo tự kiểm tra kế toán, biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán lưu trữ và tài liệu khác sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

2. Tài liệu kế toán liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; báo cáo kết quả kiểm kê và đánh giá tài sản.

3. Tài liệu kế toán của đơn vị chủ đầu tư, bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm và tài liệu kế toán về báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm B, C.

4. Tài liệu kế toán liên quan đến thành lập, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án.

5. Tài liệu liên quan tại đơn vị như hồ sơ kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hồ sơ của các tổ chức kiểm toán độc lập.

6. Các tài liệu khác không được quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định này.

7. Trường hợp tài liệu kế toán quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này mà pháp luật khác quy định phải lưu trữ trên 10 năm thì thực hiện lưu trữ theo quy định đó.

Điều 14. Tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn

1. Đối với đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước, tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn gồm Báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm đã được Quốc hội phê chuẩn, Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn; Hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm A, dự án quan trọng quốc gia; Tài liệu kế toán khác có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Việc xác định tài liệu kế toán khác phải lưu trữ vĩnh viễn do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán, do ngành hoặc địa phương quyết định trên cơ sở xác định tính chất sử liệu, ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

2. Đối với hoạt động kinh doanh, tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn gồm các tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Việc xác định tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn do người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định căn cứ vào tính sử liệu và ý nghĩa lâu dài của tài liệu, thông tin để quyết định cho từng trường hợp cụ thể và giao cho bộ phận kế toán hoặc bộ phận khác lưu trữ dưới hình thức bản gốc hoặc hình thức khác.

3. Thời hạn lưu trữ vĩnh viễn phải là thời hạn lưu trữ trên 10 năm cho đến khi tài liệu kế toán bị hủy hoại tự nhiên.

Điều 15. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán

Thời điểm tính thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán được quy định như sau:

1. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ đối với tài liệu kế toán quy định tại Điều 12 khoản 1, 2, 7 Điều 13 và Điều 14 của Nghị định này được tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ đối với các tài liệu kế toán quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định này được tính từ ngày Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được duyệt.

3. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ đối với tài liệu kế toán liên quan đến thành lập đơn vị tính từ ngày thành lập; tài liệu kế toán liên quan đến chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình được tính từ ngày chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình; tài liệu kế toán liên quan đến giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án được tính từ ngày hoàn thành thủ tục giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án; tài liệu kế toán liên quan đến hồ sơ kiểm toán, thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền tính từ ngày có báo cáo kiểm toán hoặc kết luận thanh tra, kiểm tra.

Điều 16. Tiêu hủy tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán đã hết thời hạn lưu trữ nếu không có chỉ định nào khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy theo quyết định của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán.

2. Tài liệu kế toán lưu trữ của đơn vị kế toán nào thì đơn vị kế toán đó thực hiện tiêu hủy.

3. Tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi đơn vị kế toán để lựa chọn hình thức tiêu hủy tài liệu kế toán cho phù hợp như đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo tài liệu kế toán đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.

Điều 17. Thủ tục tiêu hủy tài liệu kế toán

1. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định thành lập "Hội đồng tiêu hủy tài liệu kế toán hết thời hạn lưu trữ". Thành phần Hội đồng gồm: Lãnh đạo đơn

in, kế toán trưởng, đại diện của bộ phận lưu trữ và các thành phần khác do người... theo pháp luật của đơn vị kế toán chỉ định.

2. Hội đồng tiêu hủy tài liệu kế toán phải tiến hành kiểm kê, đánh giá, phân loại tài liệu kế toán theo từng loại, lập "Danh mục tài liệu kế toán tiêu hủy" và "Biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán hết thời hạn lưu trữ".

3. "Biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán hết thời hạn lưu trữ" phải lập ngay sau khi tiêu hủy tài liệu kế toán và phải ghi rõ các nội dung: Loại tài liệu kế toán đã tiêu hủy, thời hạn lưu trữ của mỗi loại, hình thức tiêu hủy, kết luận và chữ ký của các thành viên Hội đồng tiêu hủy.

Mục 2. TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN VÀ NGƯỜI LÀM KẾ TOÁN

Điều 18. Tổ chức bộ máy kế toán

1. Đơn vị kế toán phải bố trí người làm kế toán đảm bảo các quy định của Luật kế toán, số lượng người làm kế toán tùy theo quy mô hoạt động, yêu cầu quản lý, chức năng nhiệm vụ hoặc biên chế của đơn vị. Đơn vị kế toán có thể bố trí người làm kế toán kiêm nhiệm các công việc khác mà pháp luật về kế toán không nghiêm cấm.

2. Việc tổ chức bộ máy kế toán tại các đơn vị kế toán do cơ quan có thẩm quyền thành lập đơn vị quyết định. Trường hợp tổ chức, đơn vị không có cơ quan có thẩm quyền thành lập thì do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định.

Việc tổ chức bộ máy và công tác kế toán của các đơn vị cấp dưới không phải là đơn vị kế toán hoặc đơn vị trực thuộc không phải là đơn vị kế toán do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định. Các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước không được bố trí kế toán trưởng, phụ trách kế toán ở các đơn vị không phải là đơn vị kế toán.

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải bao gồm thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới và đơn vị trực thuộc.

3. Cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp tổ chức bộ máy kế toán để kế toán thu, chi ngân sách nhà nước phù hợp với tổ chức bộ máy và chức năng nhiệm vụ được giao.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước tổ chức công tác kế toán theo đơn vị dự toán ngân sách. Trường hợp đơn vị kế toán ở cấp tỉnh không có đơn vị dự toán trực thuộc vừa là đơn vị dự toán cấp trên vừa là đơn vị sử dụng ngân sách và đơn vị kế toán ở cấp huyện vừa là đơn vị dự toán cấp trên vừa là đơn vị sử dụng ngân sách thì được bố trí chung một bộ máy kế toán để thực hiện toàn bộ công tác kế toán của đơn vị.

5. Người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về kế toán là người đã tốt nghiệp trung

cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, sau đại học chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học hoặc các học viện ở trong và ngoài nước; người có chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Luật kiểm toán độc lập; người có chứng chỉ kế toán viên theo quy định của Luật kế toán; người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận.

6. Đối với người đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm là kế toán trưởng của đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước và đã có thời gian thực tế làm kế toán trưởng trong các đơn vị này từ 10 năm trở lên tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì vẫn được xem xét, bổ nhiệm làm kế toán trưởng của đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước nếu đủ các điều kiện khác theo quy định đối với kế toán trưởng mà không bắt buộc phải có bằng tốt nghiệp chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán như quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Đối với người không có bằng tốt nghiệp chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán nhưng đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm vào ngạch kế toán viên, kế toán viên chính tại các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì vẫn tiếp tục được làm kế toán nhưng không được bổ nhiệm làm kế toán trưởng cho đến khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện của kế toán trưởng theo quy định đối với kế toán trưởng, trừ những người vẫn được làm kế toán trưởng quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 19. Những người không được làm kế toán

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 52 Luật kế toán.

2. Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người đại diện theo pháp luật, của người đứng đầu, của giám đốc hoặc tổng giám đốc và của cấp phó của người đứng đầu, phó giám đốc hoặc phó tổng giám đốc phụ trách công tác tài chính - kế toán, kế toán trưởng trong cùng một đơn vị kế toán, trừ doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu, doanh nghiệp thuộc loại hình khác không có vốn nhà nước và là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Người đang làm quản lý, điều hành, thủ kho, thủ quỹ, người được giao nhiệm vụ thường xuyên mua, bán tài sản trong cùng một đơn vị kế toán, trừ trường hợp trong cùng doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các doanh nghiệp thuộc loại hình khác không có vốn nhà nước và là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 20. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán

1. Đơn vị kế toán phải bố trí kế toán trưởng trừ các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp đơn vị chưa bổ nhiệm được ngay kế toán trưởng thì bố trí người phụ

trách kế toán hoặc thuê dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định. Thời gian bố trí người phụ trách kế toán tối đa là 12 tháng, sau thời gian này đơn vị kế toán phải bố trí người làm kế toán trưởng.

2. Phụ trách kế toán:

a) Các đơn vị kế toán trong lĩnh vực nhà nước bao gồm: Đơn vị kế toán chỉ có một người làm kế toán hoặc một người làm kế toán kiêm nhiệm; đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn thì không thực hiện bổ nhiệm kế toán trưởng mà chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán.

b) Các doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được bố trí phụ trách kế toán mà không bắt buộc phải bố trí kế toán trưởng.

3. Thời hạn bổ nhiệm kế toán trưởng của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước, thời hạn bổ nhiệm phụ trách kế toán của các đơn vị quy định tại điểm a khoản 2 Điều này là 5 năm sau đó phải thực hiện các quy trình về bổ nhiệm lại kế toán trưởng, phụ trách kế toán.

4. Khi thay đổi kế toán trưởng, phụ trách kế toán, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán hoặc người quản lý, điều hành đơn vị kế toán phải tổ chức bàn giao công việc và tài liệu kế toán giữa kế toán trưởng, phụ trách kế toán cũ và kế toán trưởng, phụ trách kế toán mới, đồng thời thông báo cho các bộ phận có liên quan trong đơn vị và cho các cơ quan nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch biết họ tên và mẫu chữ ký của kế toán trưởng, phụ trách kế toán mới. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán mới chịu trách nhiệm về công việc kế toán của mình kể từ ngày nhận bàn giao công việc. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán cũ vẫn phải chịu trách nhiệm về công việc kế toán trong thời gian mình phụ trách.

5. Bộ Nội vụ hướng dẫn phụ cấp trách nhiệm công việc, thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế kế toán trưởng và phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước.

Điều 21. Tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng, phụ trách kế toán

1. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán phải có các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều 54 Luật kế toán và không thuộc các trường hợp không được làm kế toán theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Bộ Tài chính quy định về việc tổ chức, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ kế toán trưởng.

2. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán sau đây phải có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán từ trình độ đại học trở lên, bao gồm:

a) Cơ quan có nhiệm vụ thu chi ngân sách nhà nước các cấp;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan thuộc Quốc hội, cơ

quan khác của nhà nước ở trung ương và các đơn vị kế toán trực thuộc các cơ quan này;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương; các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc các cơ quan này;

đ) Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc đặt tại tỉnh;

e) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp trung ương, cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước;

g) Ban quản lý dự án đầu tư có tổ chức bộ máy kế toán riêng, có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc dự án nhóm A và dự án quan trọng quốc gia;

h) Đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp huyện;

i) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 3 Điều này;

k) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng trở lên;

l) Chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

3. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán sau đây phải có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên, bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có tổ chức bộ máy kế toán (trừ các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp huyện);

b) Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc đặt tại cấp huyện, cơ quan của tỉnh đặt tại cấp huyện;

c) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp huyện có sử dụng ngân sách nhà nước;

d) Ban quản lý dự án đầu tư có tổ chức bộ máy kế toán riêng, có sử dụng ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

đ) Đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn;

e) Đơn vị sự nghiệp công lập ngoài các đơn vị quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

g) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam không có vốn nhà nước, có vốn điều lệ nhỏ hơn 10 tỷ đồng;

h) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có vốn điều lệ nhỏ hơn 10 tỷ đồng.

4. Đối với các tổ chức, đơn vị khác ngoài các đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, tiêu chuẩn về trình độ, chuyên môn nghiệp vụ của kế toán trưởng, phụ trách kế toán do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định phù hợp với quy định của Luật kế toán và các quy định khác của pháp luật liên quan.

5. Đối với kế toán trưởng, phụ trách kế toán của công ty mẹ là doanh nghiệp nhà nước hoặc là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ phải có thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là 05 năm.

6. Tiêu chuẩn, điều kiện về chuyên môn nghiệp vụ của kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quy định.

Điều 22. Thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán

1. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh; tổ chức, đơn vị sự nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước và đơn vị kế toán khác quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này được thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để làm kế toán hoặc làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán. Tổ chức đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước có thể thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để làm kế toán hoặc làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định.

2. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán khi cử người làm dịch vụ kế toán cho khách hàng phải đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58 Luật kế toán và không thuộc các trường hợp không được làm kế toán hoặc không được cung cấp dịch vụ kế toán quy định tại Điều 19 và Điều 25 Nghị định này.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán khi cử người làm dịch vụ kế toán trưởng, phụ trách kế toán cho khách hàng phải đảm bảo quy định tại Điều 56, 58 Luật kế toán, Điều 21 Nghị định này và không thuộc các trường hợp không được làm kế toán hoặc không được cung cấp dịch vụ kế toán quy định tại Điều 19 và Điều 25 Nghị định này.

4. Người được thuê làm dịch vụ kế toán có quyền và trách nhiệm của người làm kế toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 51 Luật kế toán. Người được thuê dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán có quyền và trách nhiệm của kế toán trưởng quy định tại Điều 55 Luật kế toán.

5. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm về việc thuê dịch vụ làm kế toán, thuê dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán.

Điều 23. Kế toán đối với văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, hộ kinh doanh và tổ hợp tác, nhà thầu nước ngoài

1. Việc bố trí người làm kế toán của văn phòng đại diện doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và hộ kinh doanh, tổ hợp tác do trưởng văn phòng đại diện, người đại diện hộ kinh doanh hoặc tổ hợp tác quyết định.

2. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và hộ kinh doanh, tổ hợp tác được vận dụng chế độ kế toán doanh nghiệp để mở sổ kế toán phục vụ việc theo dõi, ghi chép và xác định nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước.

3. Nhà thầu nước ngoài có cơ sở thường trú hoặc cư trú tại Việt Nam mà cơ sở thường trú hoặc cư trú này không phải là đơn vị độc lập có tư cách pháp nhân thì cơ sở thường trú hoặc cư trú này được lựa chọn áp dụng đầy đủ hoặc một số nội dung của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam phù hợp với đặc điểm hoạt động, yêu cầu quản lý của mình và phải thông báo cho cơ quan thuế theo quy định.

Trường hợp nhà thầu lựa chọn áp dụng đầy đủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì phải thực hiện nhất quán cho cả niên độ kế toán.

Mục 3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Điều 24. Việc kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề

1. Doanh nghiệp kiểm toán có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì được kinh doanh dịch vụ kế toán. Khi không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì doanh nghiệp kiểm toán không được kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Kiểm toán viên có đủ điều kiện hành nghề kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì được hành nghề dịch vụ kế toán. Khi không còn đủ điều kiện hành nghề kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì kiểm toán viên hành nghề không được hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề chịu sự kiểm soát của Bộ Tài chính về chất lượng dịch vụ kế toán đã thực hiện.

Điều 25. Trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán, doanh nghiệp kiểm toán (sau đây gọi chung là đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán) không được cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị khác khi người có trách nhiệm quản lý, điều hành hoặc người trực tiếp thực hiện dịch vụ kế toán của đơn vị thuộc các trường hợp sau đây:

1. Là cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em

ruột của người có trách nhiệm quản lý, điều hành, kế toán trưởng của đơn vị kế toán, trừ trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu, các doanh nghiệp thuộc loại hình khác không có vốn nhà nước là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 68 Luật kế toán.

3. Trường hợp khác theo quy định của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và quy định của pháp luật.

Điều 26. Tỷ lệ vốn góp của thành viên là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Thành viên là tổ chức được góp tối đa 35% vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ kế toán hai thành viên trở lên. Trường hợp có nhiều tổ chức góp vốn thì tổng tỷ lệ vốn góp của các tổ chức tối đa bằng 35% vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ kế toán hai thành viên trở lên.

Điều 27. Tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ kế toán phải có ít nhất 02 thành viên góp vốn là kế toán viên đăng ký hành nghề tại công ty. Vốn góp của các kế toán viên hành nghề phải chiếm trên 50% vốn điều lệ của công ty.

2. Kế toán viên hành nghề không được đồng thời đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại hai đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trở lên trong cùng một thời gian.

Điều 28. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp để có nguồn chi trả bồi thường thiệt hại cho khách hàng do rủi ro trong quá trình kế toán viên hành nghề của đơn vị mình cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

2. Thời điểm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho kế toán viên hành nghề phải được thực hiện chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày kế toán viên hành nghề được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại đơn vị.

Chi phí mua bảo hiểm được tính vào chi phí kinh doanh theo chi phí thực tế mua bảo hiểm và phải cố hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm để đảm bảo nếu xảy ra thiệt hại thì mức độ bồi thường theo mức trách nhiệm trong hợp đồng/thỏa thuận giữa các bên nhưng tối thiểu không được thấp hơn mức phí dịch vụ mà đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thu được của khách hàng.

Mục 4. CUNG CẤP DỊCH VỤ KẾ TOÁN QUA BIÊN GIỚI CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN NƯỚC NGOÀI

Điều 29. Đối tượng được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới cho các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam

1. Đối tượng được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới cho các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có quốc tịch tại quốc gia thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới hoặc của quốc gia, vùng lãnh thổ mà có điều ước quốc tế với Việt Nam về việc được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

2. Việc thực hiện công việc kế toán tập trung theo chính sách chung trong Tập đoàn của doanh nghiệp nước ngoài cho công ty mẹ và các công ty con khác trong cùng tập đoàn hoạt động tại Việt Nam không được coi là hoạt động cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới. Trong trường hợp này, đơn vị kế toán tại Việt Nam không được coi là thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán theo quy định tại Nghị định này và kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm toàn bộ về số liệu và thông tin tài chính kế toán của đơn vị tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 30. Điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới:

a) Được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Có văn bản của cơ quan quản lý hành nghề dịch vụ kế toán (cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc tổ chức nghề nghiệp) nơi doanh nghiệp nước ngoài đóng trụ sở chính xác nhận không vi phạm các quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán và quy định pháp luật khác của nước ngoài trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới;

c) Có ít nhất 02 người được Bộ Tài chính Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, trong đó có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài;

d) Có mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các kế toán viên hành nghề tại Việt Nam;

đ) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam sau khi đã đăng ký và được Bộ Tài chính Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam. Phương thức cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài phải luôn duy trì các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này trong suốt thời hạn có hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam. Khi không đảm bảo một trong các điều kiện đó, đi kèm với các văn bản hết hiệu lực, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày không còn đủ điều kiện theo quy định.

Điều 31. Phương thức cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam phải thực hiện liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ có doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam bảo đảm đủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 60 Luật kế toán và Nghị định này, đã có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán mới được liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ qua biên giới.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam phải lập Hợp đồng liên danh về việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới. Hợp đồng liên danh phải phân định rõ trách nhiệm của các bên trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam khi liên danh để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải giao kết Hợp đồng dịch vụ kế toán với đơn vị thuê dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hợp đồng dịch vụ kế toán phải có đầy đủ chữ ký người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam và đơn vị thuê dịch vụ kế toán.

5. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam tham gia hợp đồng liên danh cung cấp dịch vụ kế toán phải cử một kế toán viên hành nghề phụ trách phần dịch vụ kế toán thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp mình trong hợp đồng dịch vụ kế toán.

6. Hợp đồng dịch vụ kế toán, hợp đồng liên danh, hồ sơ dịch vụ kế toán phải lập đồng thời bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

7. Mọi giao dịch thanh toán và chuyển tiền liên quan đến phí cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thông qua tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Điều 32. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới

1. Bố trí nhân sự để bảo đảm chất lượng dịch vụ kế toán. Tuân thủ quy định về các hành vi bị nghiêm cấm, các trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán tại Điều 25 Nghị định này và các quy định khác có liên quan tại Luật kế toán.

2. Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam khi thực hiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

3. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế của Việt Nam.

4. Định kỳ 6 tháng một lần, báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam theo mẫu báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

5. Cử người có trách nhiệm, đại diện cho doanh nghiệp báo cáo, giải trình cho các cơ quan chức năng của Việt Nam về hợp đồng dịch vụ kế toán, hồ sơ dịch vụ kế toán và các vấn đề khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

6. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, nộp cho Bộ Tài chính báo cáo tài chính hàng năm và văn bản nhận xét, đánh giá của cơ quan quản lý hành nghề dịch vụ kế toán nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đóng trụ sở chính về tình hình thực hiện và tuân thủ các quy định pháp luật về kinh doanh dịch vụ kế toán và các quy định pháp luật khác.

7. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Nghị định này và tuân thủ các quy định tại Luật kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan của Việt Nam.

Điều 33. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có tham gia liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới

1. Lưu trữ toàn bộ hồ sơ cung cấp dịch vụ kế toán đã thực hiện liên danh để cung cấp cho cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả cung cấp dịch vụ kế toán và có trách nhiệm giải trình với các cơ quan chức năng về kết quả cung cấp dịch vụ kế toán, hồ sơ cung cấp dịch vụ kế toán và các vấn đề khác phát sinh từ việc liên danh với doanh

ng nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán.

3. Báo cáo Bộ Tài chính định kỳ 6 tháng một lần về tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phát sinh trong kỳ theo mẫu báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

4. Chịu sự kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam bao gồm:

a) Tài liệu chứng minh về việc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài đóng trụ sở chính về việc không vi phạm các quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán và quy định pháp luật khác của nước ngoài trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán do Bộ Tài chính cấp cho các kế toán viên hành nghề trong đó có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

d) Tài liệu chứng minh về việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các kế toán viên hành nghề tại Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới

a) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Tài chính;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Bộ Tài chính quy định mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới, mẫu báo cáo về việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt

Mục 5. TỔ CHỨC NGHỀ NGHIỆP VỀ KẾ TOÁN

Điều 35. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán

1. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán là tổ chức xã hội nghề nghiệp của những người làm kế toán, những người có chứng chỉ kế toán viên, kế toán viên hành nghề, đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán được:

- a) Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người làm kế toán, kế toán viên hành nghề;
- b) Tham gia nghiên cứu, soạn thảo, cập nhật hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán và đạo đức nghề nghiệp kế toán;
- c) Tham gia tổ chức thi chứng chỉ kế toán viên theo quy định của Bộ Tài chính;
- d) Phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán khi có yêu cầu.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về điều kiện, cách thức, chế độ báo cáo và giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động của tổ chức nghề nghiệp về kế toán quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
2. Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán trong hoạt động kinh doanh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, người được bổ trí là phụ trách kế toán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đảm bảo có chứng chỉ kế toán trưởng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 54 Luật kế toán.
2. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên kinh doanh dịch vụ kế toán được thành lập

trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đảm bảo tỷ lệ vốn góp của tổ chức góp vốn và của kế toán viên hành nghề theo quy định tại Nghị định này và các điều kiện khác theo quy định của Luật kế toán để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. Nếu không đảm bảo một trong các điều kiện theo quy định của Nghị định này hoặc Luật kế toán thì phải chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Đối với các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước đã bổ nhiệm kế toán trưởng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng theo quy định tại Nghị định này chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán thì không nhất thiết phải miễn nhiệm kế toán trưởng ngay khi Nghị định có hiệu lực thi hành mà tiếp tục được bổ trí kế toán trưởng đến hết thời hạn bổ nhiệm ghi trong quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hiện hành. Khi bổ nhiệm lại hoặc bổ nhiệm mới thì chỉ được bổ nhiệm phụ trách kế toán theo quy định tại Nghị định này.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành các nội dung được giao tại Nghị định này; thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG KẾ TOÁN CẦN BIẾT

I. Kiểm tra sổ sách, hồ sơ kế toán

1. Đơn vị kế toán phải chịu sự kiểm tra kế toán của cơ quan có thẩm quyền. Việc kiểm tra kế toán chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, trừ các cơ quan quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 Luật kế toán năm 2015.

2. Các cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán gồm:

Bộ Tài chính;

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán trong lĩnh vực được phân công phụ trách;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán tại địa phương do mình quản lý;

Đơn vị cấp trên quyết định kiểm tra kế toán đơn vị trực thuộc.

3. Các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán gồm:

Các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật kế toán năm 2015;

Cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành về tài chính, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán các đơn vị kế toán.

II. Nội dung kiểm tra kế toán

1. Nội dung kiểm tra kế toán gồm:

Kiểm tra việc thực hiện nội dung công tác kế toán;

Kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán;

Kiểm tra việc tổ chức quản lý và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán;

Kiểm tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật về kế toán.

2. Nội dung kiểm tra kế toán phải được xác định trong quyết định kiểm tra, trừ

trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 của Luật kế toán năm 2015.

III. Đơn vị tính sử dụng trong kế toán

– Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”.

Trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ, thì đơn vị kế toán phải ghi theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

Đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng một loại ngoại tệ thì được tự lựa chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ để kế toán, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Khi lập báo cáo tài chính sử dụng tại Việt Nam, đơn vị kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

– Đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động sử dụng trong kế toán là đơn vị đo pháp định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp đơn vị kế toán sử dụng đơn vị đo khác thì phải quy đổi ra đơn vị đo pháp định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Đơn vị kế toán được làm tròn số, sử dụng đơn vị tính rút gọn khi lập hoặc công khai báo cáo tài chính.

– Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 10 Luật kế toán 2015.

IV. Chữ viết và chữ số sử dụng trong kế toán

– Chữ viết sử dụng trong kế toán:

Là tiếng Việt.

Trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trên chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

– Chữ số sử dụng trong kế toán:

Là chữ số Ả-rập

Sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ phải đặt dấu chấm (.)

Khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị thì sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,).

– Doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài hoặc của tổ chức nước ngoài phải chuyển báo cáo tài chính về công ty mẹ, tổ chức ở nước ngoài hoặc sử dụng chung phần mềm quản lý, thanh toán giao dịch với công ty mẹ, tổ chức ở nước ngoài được sử dụng dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ; khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị thì sau chữ số hàng đơn vị được đặt dấu chấm (.) và phải chú thích trong tài liệu, sổ kế toán, báo cáo tài chính. Trong trường hợp này, báo cáo tài chính nộp cơ quan thuế, cơ quan thống kê và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật kế toán 2015.

V. Nhiệm vụ của kế toán

1. Nhiệm vụ kế toán

Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu kế toán

Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.

Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.

Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.

Phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

Thông tin, số liệu kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính, từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động của đơn vị kế toán; số liệu kế toán kỳ này phải kế tiếp số liệu kế toán của kỳ trước.

Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và có thể so sánh, kiểm chứng được.

3. Nguyên tắc kế toán

Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo

giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

Các quy định và phương pháp kế toán đã chọn phải được áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán năm; trường hợp thay đổi các quy định và phương pháp kế toán đã chọn thì đơn vị kế toán phải giải trình trong báo cáo tài chính.

Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Báo cáo tài chính phải được lập và gửi cơ quan có thẩm quyền đầy đủ, chính xác và kịp thời. Thông tin, số liệu trong báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được công khai theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 của Luật kế toán năm 2015.

Đơn vị kế toán phải sử dụng phương pháp đánh giá tài sản và phân bổ các khoản thu, chi một cách thận trọng, không được làm sai lệch kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải bảo đảm phản ánh đúng bản chất của giao dịch hơn là hình thức, tên gọi của giao dịch.

Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước ngoài việc thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 6 Luật kế toán năm 2015 còn phải thực hiện kế toán theo mục lục ngân sách nhà nước.

VI. Đối tượng áp dụng Luật Kế toán

- Cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp.
- Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước.
- Tổ chức, đơn vị sự nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước.
- Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
- Hộ kinh doanh, tổ hợp tác.
- Người làm công tác kế toán.
- Kế toán viên hành nghề; doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.
- Tổ chức nghề nghiệp về kế toán.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

**QUY ĐỊNH MỚI VỀ
TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN,
QUẢN LÝ GIÁ, PHÍ, LỆ PHÍ, HÓA ĐƠN**

**3. VĂN BẢN HỢP NHẤT¹ SỐ 11/VBHN-BTC
NGÀY 20-7-2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Về Nghị định Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn**

Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/11/2013; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn².

**Chương 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức phạt tiền, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính;

thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

2. Các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến quản lý nhà nước về giá, phí, lệ phí, hóa đơn được quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định tại các Nghị định đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

2. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn bao gồm:

a) Phạt cảnh cáo, áp dụng đối với hành vi vi phạm không gây hậu quả nghiêm trọng hoặc hành vi vi phạm lần đầu;

b) Phạt tiền, mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý giá là 150.000.000 đồng; trong lĩnh vực quản lý phí, lệ phí, hóa đơn là 50.000.000 đồng;

c) Tước Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.”

d)³ *Tước có thời hạn Thẻ thẩm định viên về giá; đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; đình chỉ có thời hạn hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá; đình chỉ quyền tư in hóa đơn, quyền khởi tạo hóa đơn điện tử; đình chỉ in hóa đơn;*

đ)⁴ *Buộc nộp vào Quỹ bình ổn giá số tiền do trích lập, sử dụng, hạch toán và kết chuyển không đúng Quỹ bình ổn giá; nộp ngân sách nhà nước số tiền có được do hành vi vi phạm; trả lại khách hàng số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định và mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra; dừng thực hiện mức giá bán hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân quy định; buộc thực hiện kê khai hoặc đăng ký đối với mức giá đang áp dụng theo quy định; tiêu hủy hoặc tịch thu tiêu hủy ấn phẩm có nội dung thông tin sai phạm; hủy kết quả thẩm định giá tại chứng thư thẩm định giá; báo cáo cho Bộ Tài chính nội dung về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá; thu hồi và không công nhận các chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá; hoàn trả chi phí đào tạo, bồi dưỡng cho các học viên tham gia học; hoàn trả tiền phí, lệ phí cho người nộp; hủy các hóa đơn; thực hiện thủ tục phát hành hóa đơn theo quy định.*

2. Hình thức xử phạt quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này được áp dụng là hình thức xử phạt chính.

3. Hình thức xử phạt quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này được áp dụng là hình thức xử phạt bổ sung.

4. Các biện pháp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này được áp dụng là biện pháp khắc phục hậu quả.

5. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

a) Mức phạt tiền quy định từ Điều 5 đến Điều 17, Điều 20, từ Điều 22 đến Điều 32 Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân;

b) Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm từ Điều 33 đến Điều 40 Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với tổ chức;

c) Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm khác được quy định trong từng điều, khoản cụ thể tại Nghị định này.

6. Khi phạt tiền đối với các hành vi vi phạm quy định về giá, phí, lệ phí, hóa đơn, mức phạt cụ thể đối với một hành vi không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu cộng mức tối đa.

Trường hợp có một tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ thì áp dụng mức trung bình tăng thêm hoặc mức trung bình giảm bớt. Mức trung bình tăng thêm được xác định bằng

cách chia đôi tổng số của mức tối đa và mức trung bình. Mức trung bình giảm bớt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu và mức trung bình.

Trường hợp có từ hai tình tiết tăng nặng thì áp dụng mức tối đa của khung phạt tiền. Trường hợp có từ hai tình tiết giảm nhẹ thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt.

Trường hợp vừa có tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ thì bù trừ theo nguyên tắc một tình tiết tăng nặng trừ cho một tình tiết giảm nhẹ.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa đơn là 01 năm; trong lĩnh vực giá, phí, lệ phí là 02 năm.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn dẫn đến trốn thuế, gian lận thuế, nộp chậm tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về thuế.

Chương 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về bình ổn giá

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm báo cáo trong thời hạn dưới 05 ngày làm việc so với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác bình ổn giá.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn từ 05 ngày làm việc đến 10 ngày làm việc.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chậm báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này quá 10 ngày làm việc.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong những biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện một trong những biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

6.¹ *Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi trích lập; sử dụng; kết chuyển hoặc hạch toán Quỹ bình ổn giá không đúng quy định của pháp luật về giá.*

7.⁶ *Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không kết chuyển hoặc trích lập Quỹ bình ổn giá.*

8.² *Biện pháp khắc phục hậu quả:*

a) *Buộc nộp vào Quỹ bình ổn giá toàn bộ số tiền do sử dụng, kết chuyển hoặc hạch*

toán không đúng Quỹ bình ổn giá theo quy định tại Khoản 6 Điều này;

b) Buộc nộp vào Quỹ bình ổn giá toàn bộ số tiền do trích lập không đúng hoặc không trích lập Quỹ bình ổn giá và Khoản lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá phát sinh (nếu có) theo quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều này;

c) Buộc kết chuyển Quỹ bình ổn giá đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 7 Điều này.

Điều 6. Hành vi vi phạm chính sách trợ giá, trợ cước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi khai man, khai khống hồ sơ thanh toán để nhận tiền trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa và các khoản tiền hỗ trợ để thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước; hành vi sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng được sử dụng tiền trợ giá, tiền trợ cước vận chuyển hàng hóa và các khoản tiền hỗ trợ để thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền có được do khai man, khai khống hồ sơ thanh toán tiền trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa, thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước;

b) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền do không sử dụng đúng mục đích, đối tượng được sử dụng tiền trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa và các khoản tiền hỗ trợ để thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về hiệp thương giá

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về giá tạm thời trong hiệp thương giá đã được cơ quan tổ chức hiệp thương giá quyết định:

a) Từ chối mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo giá tạm thời trong hiệp thương giá;

b) Đã thống nhất được giá và thực hiện theo giá thống nhất nhưng không báo cáo với cơ quan tổ chức hiệp thương theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hiệp thương giá theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Hành vi không chấp hành đúng giá do cơ quan, người có thẩm quyền quy định⁸

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ không đúng với mức giá do cơ quan, người có thẩm quyền quy định, trừ các hành vi quy định tại Khoản 2, 3 và Khoản 4 Điều này.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng hóa,

cung ứng dịch vụ không đúng với mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ không đúng với mức giá cụ thể hoặc không nằm trong khung giá hoặc cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ không đúng với mức giá cụ thể hoặc không nằm trong khung giá hoặc cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho khách hàng toàn bộ tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định và mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này, trong trường hợp khó hoặc không xác định được khách hàng để trả lại thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ không đúng với hướng dẫn về phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về giá trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo theo quy định của Chính phủ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo giá mua thóc gạo xuất khẩu, gian lận trong việc khai báo giá xuất khẩu gạo; không báo cáo hoặc báo cáo không đúng lượng hàng hóa tồn kho dự trữ lưu thông của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu gạo thấp hơn giá sàn gạo xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc quy định.

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về kê khai giá, đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ²

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đủ các nội dung của văn bản kê khai giá sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá đã có văn bản nhắc nhở, yêu cầu nộp lại văn bản kê khai giá.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo bằng văn bản về mức giá Điều chỉnh tăng hoặc giảm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các trường hợp phải thực hiện thông báo giá theo quy định của pháp luật về giá;

b) Áp dụng mức giá kê khai, đăng ký không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về giá kể từ ngày thực hiện kê khai giá, đăng ký giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không kê khai giá đúng thời hạn theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không kê khai giảm giá phù hợp với biến động giảm giá của yếu tố hình thành giá theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký giá đúng thời hạn theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Đối với hành vi không kê khai giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không kê khai giá từ 01 đến 10 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản này trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm; hành vi không kê khai giá từ 11 đến 20 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản này trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm; hành vi không kê khai giá từ 21 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá trở lên;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không kê khai giá từ 21 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá trở lên trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm.

6. Đối với hành vi không đăng ký giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký giá từ 01 đến 10 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện đăng ký giá;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản này trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm; hành vi không đăng ký giá từ 11 đến 20 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện đăng ký giá;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản này trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm; hành vi không đăng ký giá từ 21 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện đăng ký giá trở lên;

d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký giá từ 21 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá trở lên trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện kê khai hoặc đăng ký đối với mức giá đang áp dụng theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều này.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ

1.¹⁰ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ tại địa Điểm phải niêm yết giá theo quy định của pháp luật;

b) Niêm yết giá không rõ ràng gây nhầm lẫn cho khách hàng.

2.¹¹ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần; tái phạm;

b) Niêm yết giá không đúng giá cụ thể hoặc không nằm trong khung giá hoặc cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh Mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân định giá không thuộc Khoản 5 Điều này.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật ngoài hình thức niêm yết giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, kê khai giá.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không công

khai về Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho khách hàng số tiền đã thu cao hơn giá niêm yết đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 5 Điều này, trường hợp không xác định được khách hàng để trả lại thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Hành vi tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu hàng hóa, dịch vụ bán tăng giá có tổng giá trị đến 50.000.000 đồng, đối với một trong những hành vi tăng giá sau:

a) Tăng giá bán hàng hóa, dịch vụ cao hơn mức giá đã kê khai hoặc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tăng giá theo giá ghi trong Biểu mẫu đăng ký hoặc văn bản kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu giải trình mức giá đăng ký hoặc kê khai hoặc có văn bản yêu cầu đình chỉ áp dụng mức giá mới và thực hiện đăng ký lại, kê khai lại mức giá.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này nếu hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này nếu hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này nếu hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị từ trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này nếu hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị trên 500.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 55.000.000 đồng hành vi tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý khi kiểm tra yếu tố hình thành giá theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi do vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều này.

Điều 14. Hành vi đưa tin thất thiệt về thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ¹²

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi bịa đặt, loan tin, đưa tin không đúng sự thật về tình hình thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ gây tâm lý hoang mang trong xã hội và bất ổn thị trường trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Hành vi đưa tin không đúng sự thật về tình hình thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ gây tâm lý hoang mang trong xã hội và bất ổn thị trường trên phương tiện thông tin đại chúng như báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử hoặc các ấn phẩm thông tin khác được xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản.

Điều 15a. Hành vi vi phạm về việc xây dựng, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá¹³

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không cung cấp và cập nhật thông tin về giá; cung cấp và cập nhật thông tin về giá không thường xuyên theo quy định; cung cấp và cập nhật thông tin sai lệch vào Cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành vi vi phạm quy định tại quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần; tái phạm;

b) Sử dụng dữ liệu về giá trong Cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá không đúng với Mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi truy cập, xâm nhập hoặc tìm cách truy cập, xâm nhập để phá hoại, làm thay đổi dữ liệu và cấu trúc chương trình phần mềm trong Cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt cảnh cáo đối với các hành vi sau:

a) Chậm cung cấp so với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn dưới 05 ngày làm việc thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Chậm cung cấp so với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn dưới 02 ngày làm việc về số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp Nhà nước định giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

2.¹⁴ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi chậm cung cấp báo cáo định kỳ, số liệu, tài liệu so với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn từ 05 ngày làm việc đến 15 ngày làm việc; cung cấp không chính xác thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với hành vi chậm cung cấp so với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn từ 02 ngày làm việc đến 10 ngày làm việc; cung cấp không chính xác; cung cấp không đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp Nhà nước định giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 11.000.000 đồng đối với hành vi chậm cung cấp thông tin so với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quá 15 ngày làm việc hoặc quá thời hạn nộp của kỳ báo cáo tiếp theo đối với các báo cáo định kỳ về giá hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5.¹⁵ Phạt tiền từ 9.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chậm cung cấp báo cáo định kỳ, số liệu, tài liệu so với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quá thời hạn 15 ngày làm việc;

b) Chậm cung cấp so với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quá 10 ngày làm việc về số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp Nhà nước định giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

Điều 16. Hành vi gian lận về giá

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gian lận về giá bằng cách thay đổi nội dung đã cam kết mà không thông báo trước với khách hàng về thời gian; địa điểm; điều kiện mua, bán; chất lượng hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm giao hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho khách hàng mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

Điều 17. Hành vi lợi dụng khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và điều kiện bất thường, lợi dụng chính sách của Nhà nước để định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và điều kiện bất thường khác, lợi dụng chính sách của Nhà nước để định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi do định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý.

Điều 18. Hành vi vi phạm quy định đối với doanh nghiệp thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi chậm thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính sau thời gian 20 ngày làm việc trong các trường hợp sau:

a) Không bảo đảm một trong các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định pháp luật về giá;

b) Có sự thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị hủy hoại do thiên tai, dịch họa hoặc lý do bất khả kháng khác;

d) Thay đổi về danh sách thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp (gồm: tên, năm sinh, quê quán, chức vụ, số Thẻ thẩm định viên và ngày cấp Thẻ thẩm định viên về giá);

đ) Doanh nghiệp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức sở hữu;

e) Doanh nghiệp bị giải thể, phá sản, tạm ngừng, tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

g) Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chậm thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính sau thời gian 35 ngày làm việc kể từ ngày đặt cơ sở hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ thẩm định giá ở nước ngoài;

b) Chậm thực hiện báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá sau thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày phải báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá;

c) Chậm cung cấp chứng thư thẩm định giá, báo cáo kết quả thẩm định giá hoặc các tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày phải báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính sau thời gian 40 ngày làm việc khi thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Không thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính sau thời gian 45 ngày làm việc kể từ ngày đặt cơ sở hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ thẩm định giá ở nước ngoài;

c) Không thực hiện báo cáo, không cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà

nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo đối với hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá sau 20 ngày làm việc kể từ ngày phải báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá;

d) Không cung cấp chứng thư thẩm định giá, hoặc báo cáo kết quả thẩm định giá, hoặc các tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày phải báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá theo văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện thẩm định giá mà không có hợp đồng cung cấp dịch vụ thẩm định giá đồng thời cũng không có văn bản yêu cầu thẩm định giá của khách hàng thẩm định giá;

b) Phát hành Chứng thư thẩm định giá hoặc Báo cáo thẩm định giá không có đủ các thông tin cơ bản theo hướng dẫn tại Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tranh giành khách hàng dưới hình thức ngăn cản, đe dọa, lôi kéo, mua chuộc và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác; thông tin không chính xác về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá;

b) Gây trở ngại hoặc can thiệp vào công việc điều hành của tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định giá khi họ thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tiết lộ thông tin về hồ sơ, khách hàng thẩm định giá và tài sản được thẩm định giá khi không được sự đồng ý của khách hàng thẩm định giá hoặc không được pháp luật cho phép.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lưu trữ hồ sơ thẩm định giá theo đúng quy định của pháp luật về giá trừ trường hợp nêu tại Điểm d Khoản 8 Điều này;

b) Sửa chữa, thay đổi nội dung hồ sơ thẩm định giá đang được lưu;

c) Không tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo quản, khai thác hồ sơ thẩm định giá.

7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không thực hiện đúng quy trình thẩm định giá;
- b) Không thực hiện đúng phương pháp thẩm định giá theo hướng dẫn tại Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam;
- c) Không áp dụng đủ các phương pháp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá.

8. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Giả mạo, thuê, mượn Thẻ thẩm định viên về giá;
- b) kê khai không đúng hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;
- c) Nhận hoặc yêu cầu bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác từ khách hàng thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ đã được thỏa thuận trong hợp đồng;
- d) Không lưu trữ hồ sơ thẩm định giá theo thời hạn quy định của pháp luật.

9. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Thực hiện thẩm định giá đối với các trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá không được thực hiện thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá;
- b) Phát hành chứng thư thẩm định giá hoặc báo cáo kết quả thẩm định giá được ký bởi người không phải thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm phát hành.

10. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch hồ sơ tài sản thẩm định giá hoặc sai lệch thông tin liên quan đến tài sản thẩm định giá trừ trường hợp nêu tại Khoản 13 Điều này.

11.¹⁶ Đối với hành vi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp không đúng mức trích lập theo quy định;*
- b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, đồng thời không trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp.*

12. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng với chủ tài sản, khách hàng thẩm định giá, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá làm sai lệch kết quả thẩm định giá.

13. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 260.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch hồ sơ tài sản thẩm định giá hoặc sai lệch thông tin liên quan đến tài sản thẩm định giá dẫn đến thẩm định giá cao hoặc thấp hơn 10% đối với tài sản là bất động sản, thiết bị, phương tiện vận tải; 15% đối với tài sản là vật tư, hàng hóa so với kết quả thẩm định giá cuối cùng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá và cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng cùng một cách tiếp cận thẩm định giá.

14. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ có thời hạn từ 30 ngày đến 40 ngày hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 6 Điều này;

b) Đình chỉ có thời hạn từ 50 ngày đến 60 ngày hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10, Khoản 11, Khoản 12 và Khoản 13 Điều này.

Trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá bị đình chỉ 02 tháng tại Điểm b Khoản 14 Điều này và không khắc phục được vi phạm trong thời gian bị đình chỉ thì bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Điều 40 của Luật giá.

Điều 19. Hành vi vi phạm quy định đối với thẩm định viên về giá

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Tiết lộ thông tin về hồ sơ, khách hàng thẩm định giá hoặc tài sản được thẩm định giá khi không được sự đồng ý của khách hàng thẩm định giá hoặc không được pháp luật cho phép;

b) Nhận bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích nào khác từ tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng hướng dẫn tại Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam về quy trình thẩm định giá, phương pháp thẩm định giá;

b) Không áp dụng đủ các phương pháp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả mạo, cho thuê, cho mượn Thẻ thẩm định viên về giá;

b) Đăng ký hành nghề thẩm định giá trong cùng một thời gian cho từ hai doanh



ng nghiệp thẩm định giá trở lên;

c) Hành nghề thẩm định giá trong cùng một thời gian cho từ hai doanh nghiệp thẩm định giá trở lên;

d) Ký chứng thư thẩm định giá tại một doanh nghiệp thẩm định giá mà không đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp đó.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông đồng với chủ tài sản, khách hàng, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá nhằm làm sai lệch kết quả thẩm định giá;

b) Làm sai lệch hồ sơ tài sản thẩm định giá hoặc sai lệch thông tin liên quan đến tài sản thẩm định giá dẫn tới sai lệch kết quả thẩm định giá;

c) Thực hiện thẩm định giá cho đơn vị được thẩm định giá mà thẩm định viên về giá có quan hệ về góp vốn, mua cổ phần, trái phiếu hoặc có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thành viên trong ban lãnh đạo hoặc kế toán trưởng của đơn vị được thẩm định giá.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước có thời hạn từ 30 ngày đến 50 ngày Thẻ thẩm định viên về giá đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Tước có thời hạn từ 50 ngày đến 70 ngày Thẻ thẩm định viên về giá đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này;

c) Tước có thời hạn từ 70 ngày đến 90 ngày Thẻ thẩm định viên về giá đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước khoản tiền do thông đồng với khách hàng, khoản tiền thu lợi bất chính (nếu có) đối với hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 1, Khoản 2, Điểm a Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

Điều 20. Hành vi vi phạm quy định đối với người có tài sản thẩm định giá và người sử dụng kết quả thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lựa chọn tổ chức không đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá để ký hợp đồng thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kết quả thẩm định giá không đúng với mục đích thẩm định giá đã được ghi trong hợp đồng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không chính xác, không trung thực, không đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến tài sản cần thẩm định giá.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mua chuộc, hối lộ, thông đồng với thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá để làm sai lệch kết quả thẩm định giá.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Hủy kết quả thẩm định giá do hành vi vi phạm hành chính tại Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 21. Hành vi vi phạm đối với đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá¹⁷

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng có một trong các hành vi sau:

a) Không gửi thông báo mở khóa học, lớp học kèm theo hồ sơ tài liệu theo quy định trước khi mở khóa học, lớp học;

b) Tổ chức một lớp học quá 70 học viên;

c) Thực hiện không đúng việc lấy ý kiến đánh giá của học viên trên Phiếu đánh giá chất lượng khóa học theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng có một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo về nội dung, chương trình, thời lượng tối thiểu của khóa học, lớp học theo quy định;

b) Không thực hiện việc lấy ý kiến đánh giá của học viên trên Phiếu đánh giá chất lượng khóa học theo quy định.

c) Không báo cáo kết quả tổ chức khóa học, lớp học kèm theo hồ sơ, tài liệu theo quy định sau khi kết thúc khóa học, lớp học;

d) Không báo cáo một năm tình hình hoạt động đào tạo, bồi dưỡng;

đ) Bố trí giảng viên không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định;

e) Biên soạn và sử dụng tài liệu đào tạo, bồi dưỡng không đúng so với quy định;

g) Thực hiện kiểm tra đánh giá kết quả học tập không đúng so với quy định;

h) Cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận không đúng so với mẫu chứng chỉ, giấy chứng nhận theo quy định của Bộ Tài chính;

i) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến tổ chức đào tạo, bồi dưỡng không đầy đủ, không đúng thời gian theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng có một trong các hành vi sau:

a) Cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận cho học viên không đạt yêu cầu khóa học, lớp học theo quy định của pháp luật về thời gian học và kết quả kiểm tra;

b) Cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận cho những người thực tế không tham gia học.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng có một trong các hành vi sau:

a) Mở khóa học, lớp học khi không đủ Điều kiện theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Mở khóa học, lớp học khi chưa được Bộ Tài chính chấp thuận;

c) Mở khóa học, lớp học khi không có tên trong danh sách các đơn vị được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2 và Điểm a Khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 3 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian từ 06 tháng đến 09 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo cho Bộ Tài chính nội dung về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 và Điểm c và d Khoản 2 Điều này;

b) Buộc cấp lại chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng cho các học viên tham gia học đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi và không công nhận chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi do hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này;

d) Buộc thu hồi và không công nhận chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời buộc hoàn trả chi phí đào tạo, bồi dưỡng cho các học viên tham gia học đối với hành vi vi phạm quy định Khoản 4 Điều này.

Chương 3
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT,
BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC
QUẢN LÝ PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 22. Hành vi vi phạm quy định đăng ký, kê khai phí, lệ phí

1. Phạt cảnh cáo trong trường hợp vi phạm lần đầu đối với hành vi đăng ký, kê khai chậm thời hạn theo quy định pháp luật phí, lệ phí.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm từ lần thứ hai trở đi đối với hành vi đăng ký, kê khai chậm thời hạn theo quy định pháp luật phí, lệ phí.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi khai không đúng, khai không đủ các khoản mục quy định trong các tờ khai thu, nộp phí, lệ phí hay trong tài liệu kế toán để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký, kê khai thu, nộp phí, lệ phí với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

Điều 23. Hành vi vi phạm quy định công khai chế độ thu phí, lệ phí¹⁸

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng khi thực hiện một trong các hành vi sau đây:

1. Không công khai chế độ thu phí, lệ phí theo quy định;

2. Niêm yết hoặc thông báo không đúng quy định, không rõ ràng gây nhầm lẫn cho người nộp phí, lệ phí.

Điều 24. Hành vi vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí¹⁹

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không thực hiện đúng thông báo nộp tiền phí, lệ phí của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1 đến 3 lần số tiền phí, lệ phí gian lận, trốn nộp đối với hành vi gian lận, trốn nộp phí, lệ phí theo quy định. Mức phạt tối đa là 50.000.000 đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc người vi phạm nộp đủ số phí, lệ phí gian lận, trốn nộp.

Điều 25. Hành vi vi phạm quy định về mức phí, lệ phí²⁰

1. Đối với hành vi thu phí, lệ phí không đúng mức phí, lệ phí theo quy định của pháp luật:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có

số tiền vi phạm đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 7.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 7.500.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 300.000.000 đồng trở lên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động liên quan đến hành vi vi phạm. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày Quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc hoàn trả toàn bộ tiền phí, lệ phí do thực hiện sai pháp luật về phí, lệ phí cho người nộp phí, lệ phí. Trong trường hợp không xác định được người nộp phí, lệ phí để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền này vào ngân sách nhà nước.

Điều 26. Hành vi vi phạm quy định về miễn, giảm phí, lệ phí

1. Phạt tiền đối với hành vi khai man, khai khống hồ sơ để được áp dụng quy định miễn, giảm phí, lệ phí. Mức phạt là 20% tính trên số tiền được miễn, giảm. Mức phạt tối thiểu là 500.000 đồng, mức phạt tối đa là 50.000.000 đồng.

2. Đối với hành vi khai man, khai khống hồ sơ để được hưởng chênh lệch từ việc thực hiện chính sách miễn, giảm phí, lệ phí:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng đối với vi phạm có số tiền chênh lệch từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng đối với vi phạm có số tiền chênh lệch từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch từ 300.000.000 đồng trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền có được do vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 27. Hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước đối với trường hợp được giao, ủy quyền thu phí, lệ phí

1. Đối với hành vi sử dụng tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước sai quy định của pháp luật:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tiền phí, lệ phí sai quy định pháp luật có giá trị dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tiền phí, lệ phí sai quy định của pháp luật có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tiền phí, lệ phí sai quy định của pháp luật có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tiền phí, lệ phí sai quy định của pháp luật có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tiền phí, lệ phí sai quy định của pháp luật có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tiền phí, lệ phí sai quy định có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền có được do hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 28. Hành vi vi phạm quy định về in chứng từ thu phí, lệ phí

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến dưới 4.000.000 đồng đối với hành vi nhận in, tự in chứng từ không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi nhận in, tự in chứng từ trùng ký hiệu, trùng số.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền

có được do hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 29. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng từ nhưng không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền có được do hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 30. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí

1. Đối với hành vi lập chứng từ không ghi rõ các chỉ tiêu quy định trong chứng từ, trừ các chỉ tiêu xác định số tiền phí, lệ phí:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm lần đầu;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không lập chứng từ khi thu phí, lệ phí, trừ trường hợp thu phí, lệ phí theo quy định không phải lập chứng từ.

3. Phạt tiền đối với hành vi lập chứng từ có số tiền ghi trong chứng từ chênh lệch giữa các liên của mỗi số chứng từ như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị chênh lệch dưới 1.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị chênh lệch từ 1.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị chênh lệch từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị chênh lệch từ 10.000.000 đồng trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi lập chứng từ không như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị dưới 2.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến dưới 4.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến dưới 8.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị từ 5.000.000 đồng trở lên.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng cho mỗi số chứng từ đối với hành vi sử dụng chứng từ đã hết giá trị sử dụng.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến dưới 4.000.000 đồng cho mỗi số chứng từ đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa nội dung các chỉ tiêu của chứng từ đã sử dụng.

7. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng cho mỗi số chứng từ đối với hành vi sử dụng chứng từ giả.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền có được do hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 và Khoản 7 Điều này.

Điều 31. Hành vi vi phạm quy định về quản lý chứng từ thu phí, lệ phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi thực hiện báo cáo sử dụng, thanh toán, quyết toán sử dụng chứng từ chậm; lưu trữ, bảo quản chứng từ không đúng quy định; áp dụng trong trường hợp vi phạm lần đầu.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi thực hiện báo cáo sử dụng, thanh toán, quyết toán sử dụng chứng từ chậm; lưu trữ, bảo quản chứng từ không đúng quy định; áp dụng trong trường hợp vi phạm từ lần thứ hai trở đi.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo sử dụng, thanh toán, quyết toán sử dụng chứng từ.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi nhận chứng từ không đúng quy định cho mỗi số chứng từ sử dụng. Mức phạt tối đa là 50.000.000 đồng.

Điều 32. Hành vi làm mất, cho, bán chứng từ thu phí, lệ phí²¹

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi làm mất liên của mỗi số chứng từ không có mệnh giá, trừ liên giao cho người nộp tiền của chứng từ chưa sử dụng, áp dụng trong trường hợp vi phạm lần đầu.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi làm mất các liên của mỗi số chứng từ không có mệnh giá, trừ liên giao cho người nộp tiền của chứng từ chưa sử dụng, áp dụng trong trường hợp vi phạm từ lần thứ hai trở đi.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi làm mất liên giao cho người nộp tiền của mỗi số chứng từ không có mệnh giá chưa sử dụng;

4. Đối với hành vi làm mất mỗi số của chứng từ thu phí, lệ phí có mệnh giá thì mức phạt tiền tối đa bằng mệnh giá in trên chứng từ thu phí, lệ phí. Số tiền phạt tối thiểu đối với hành vi làm chứng từ thu phí, lệ phí có mệnh giá là 50.000 đồng.

5. Trường hợp cho, bán chứng từ phát hiện đã sử dụng:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có

số tiền ghi trong chứng từ dưới 2.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến dưới 4.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có số tiền ghi trong chứng từ từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến dưới 8.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có số tiền ghi trong chứng từ từ 5.000.000 đồng trở lên.

6. Trường hợp cho, bán chứng từ chưa sử dụng thì xử phạt theo mức quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền có được do hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và Khoản 6 Điều này.

Chương 4

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ HÓA ĐƠN

Điều 33. Hành vi vi phạm quy định về tự in hóa đơn và khởi tạo hóa đơn điện tử

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi tự in hóa đơn, khởi tạo hóa đơn điện tử không đủ nội dung quy định.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Tự in hóa đơn hoặc khởi tạo hóa đơn điện tử khi không đủ các điều kiện quy định;

b) Cung cấp phần mềm tự in hóa đơn không đảm bảo nguyên tắc theo quy định hoặc hóa đơn khi in ra không đáp ứng đủ nội dung quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tự in hóa đơn giả (trừ trường hợp xác định do lỗi khách quan của phần mềm tự in hóa đơn) và hành vi khởi tạo hóa đơn điện tử giả.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này bị phạt đình chỉ quyền tự in hóa đơn, quyền khởi tạo hóa đơn điện tử từ 01 tháng đến 03 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Khoản 1, Điểm a Khoản 2 và Khoản 3 Điều này buộc phải hủy các hóa đơn được in hoặc khởi tạo không đúng quy định.

Điều 34. Hành vi vi phạm quy định về đặt in hóa đơn

1a.²² Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi đặt in hóa đơn mà không ký hợp đồng in bằng văn bản;

1b.²³ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi đặt in hóa đơn khi cơ quan thuế đã có văn bản thông báo tổ chức, doanh nghiệp không đủ Điều kiện đặt in hóa đơn, trừ trường hợp cơ quan thuế không có ý kiến bằng văn bản khi nhận được đề nghị sử dụng hóa đơn đặt in của tổ chức, doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không thanh lý hợp đồng in nếu quá thời hạn thanh lý hợp đồng quy định trong hợp đồng đặt in hóa đơn hoặc thời điểm kết thúc hợp đồng khi đã lập tờ Thông báo phát hành hóa đơn;

b) Không hủy hóa đơn đặt in chưa phát hành nhưng không còn sử dụng theo quy định.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo đúng quy định việc mất hóa đơn trước khi thông báo phát hành.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi cho, bán hóa đơn đặt in chưa phát hành cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đặt in hóa đơn giả.

6.²⁴ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy các hóa đơn đặt in không đúng quy định đối với các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1b, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

Điều 35. Hành vi vi phạm quy định về in hóa đơn đặt in

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm chế độ báo cáo việc in hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không thanh lý hợp đồng in nếu quá thời hạn thanh lý hợp đồng quy định trong hợp đồng đặt in hóa đơn hoặc thời điểm kết thúc hợp đồng khi bên đặt in đã hoàn thành thủ tục thông báo phát hành;

b) Không hủy các sản phẩm in hỏng, in thừa khi tiến hành thanh lý hợp đồng in.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Nhận in hóa đơn đặt in khi không đáp ứng đủ điều kiện quy định;

b) Không khai báo việc làm mất hóa đơn trong khi in, trước khi giao cho khách hàng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng toàn bộ hoặc một khâu bất kỳ trong hợp đồng in hóa đơn cho cơ sở in khác.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi cho, bán hóa đơn đặt in của khách hàng này cho khách hàng khác.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi in hóa đơn giả.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này còn bị đình chỉ in hóa đơn từ 01 tháng đến 03 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều này phải hủy các hóa đơn cho bán hoặc hóa đơn giả.

Điều 36. Hành vi vi phạm quy định về mua hóa đơn

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không hủy hóa đơn được mua đã hết hạn sử dụng.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo việc làm mất hóa đơn đã mua nhưng chưa lập.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cho, bán hóa đơn đã mua nhưng chưa lập.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Tổ chức, cá nhân vi phạm Khoản 1 và Khoản 3 Điều này buộc phải hủy hóa đơn được mua đã hết hạn sử dụng; hóa đơn đã mua và chưa lập.

Điều 37. Hành vi vi phạm quy định về phát hành hóa đơn

1a.²⁵ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Nộp thông báo Điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành hóa đơn đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp và hành vi nộp bảng kê hóa đơn chưa sử dụng đến cơ quan thuế nơi chuyển đến khi doanh nghiệp thay đổi địa chỉ kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm sau 10 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn tại địa chỉ mới;

b) Sử dụng hóa đơn đã được Thông báo phát hành với cơ quan thuế nhưng chưa đến thời hạn sử dụng (05 ngày kể từ ngày gửi Thông báo phát hành).

1.²⁶ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Lập Thông báo phát hành hóa đơn không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Không niêm yết Thông báo phát hành hóa đơn theo đúng quy định;

c) Nộp thông báo Điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành hóa đơn đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp và hành vi nộp bảng kê hóa đơn chưa sử dụng đến cơ quan thuế nơi chuyển đến khi doanh nghiệp thay đổi địa chỉ kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ

quan thuế quản lý trực tiếp từ sau 20 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn tại địa chỉ mới.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với hành vi không lập Thông báo phát hành hóa đơn trước khi hóa đơn được đưa vào sử dụng nếu các hóa đơn này gắn với nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được kê khai, nộp thuế theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều này phải thực hiện thủ tục phát hành hóa đơn theo quy định.

Điều 38. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không lập đủ các nội dung bắt buộc trên hóa đơn theo quy định, trừ các trường hợp hóa đơn không nhất thiết phải lập đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng với hành vi không hủy hoặc hủy không đúng quy định các hóa đơn đã phát hành nhưng chưa lập, không còn giá trị sử dụng theo quy định.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

b) Lập hóa đơn không theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn theo quy định;

c) Ngày ghi trên hóa đơn đã lập xảy ra trước ngày mua hóa đơn của cơ quan thuế;

d) Lập hóa đơn nhưng không giao cho người mua, trừ trường hợp trên hóa đơn ghi rõ người mua không lấy hóa đơn hoặc hóa đơn được lập theo bảng kê;

đ) Không lập bảng kê hoặc không lập hóa đơn tổng hợp theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

e) Lập sai loại hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và đã giao cho người mua hoặc đã kê khai thuế.

g)²² Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã phát hành nhưng chưa lập hoặc hóa đơn đã lập (liên giao cho khách hàng) nhưng khách hàng chưa nhận được hóa đơn hoặc hóa đơn đã lập theo bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ; trừ trường hợp mất, cháy, hỏng hóa đơn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc do sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng khác thì không bị xử phạt tiền.

Trường hợp mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (liên giao cho khách hàng), người bán và người mua lập biên bản ghi nhận sự việc, người bán đã kê khai, nộp thuế, có hợp đồng, chứng từ chứng minh việc mua bán hàng hóa và có một tình tiết giảm nhẹ thì xử

phạt ở mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ thì xử phạt cảnh cáo.

Trường hợp mất, cháy, hỏng hóa đơn, trừ liên giao cho khách hàng, trong thời gian lưu trữ thì xử phạt theo pháp luật về kế toán.

Trường hợp người bán tìm lại được hóa đơn đã mất (liên giao cho khách hàng) khi cơ quan thuế chưa ban hành quyết định xử phạt thì người bán không bị phạt tiền.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a)²⁸ (Được bãi bỏ)

b) Không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán từ 200.000 đồng trở lên cho người mua theo quy định. Cùng với việc bị xử phạt, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn giao cho người mua.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp (trừ hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều 37 Nghị định này) và hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này còn phải hủy hóa đơn đã phát hành nhưng chưa lập, không còn giá trị sử dụng.

Điều 39. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng hóa đơn của người mua

1.²² Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (liên giao cho khách hàng) để hạch toán kế toán, kê khai thuế và thanh toán vốn ngân sách; trừ trường hợp mất, cháy, hỏng hóa đơn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc do sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng khác thì không bị xử phạt tiền.

Trường hợp mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (liên giao cho khách hàng), người bán và người mua lập biên bản ghi nhận sự việc, người bán đã kê khai, nộp thuế, có hợp đồng, chứng từ chứng minh việc mua bán hàng hóa và có một tình tiết giảm nhẹ thì xử phạt ở mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ thì xử phạt cảnh cáo.

Trường hợp người mua tìm lại được hóa đơn đã mất khi cơ quan thuế chưa ban hành quyết định xử phạt thì người mua không bị phạt tiền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp và hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn.

Điều 40. Hành vi quy định về lập, gửi thông báo và báo cáo (trừ thông báo phát hành hóa đơn) cho cơ quan thuế

1.²⁰ Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi lập sai hoặc không đầy đủ nội dung của thông báo, báo cáo theo quy định gửi cơ quan thuế, trừ

thông báo phát hành hóa đơn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân tự phát hiện sai sót và lập lại thông báo, báo cáo thay thế đúng quy định gửi cơ quan thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định thanh tra thuế, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế thì không bị phạt tiền.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi nộp thông báo, báo cáo gửi cơ quan thuế, trừ thông báo phát hành hóa đơn, chậm sau 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn theo quy định.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng với hành vi không nộp thông báo, báo cáo gửi cơ quan thuế. Hành vi không nộp thông báo, báo cáo gửi cơ quan thuế, trừ thông báo phát hành hóa đơn, được tính sau 20 ngày kể từ ngày hết thời hạn theo quy định.

4.³¹ *Biện pháp khắc phục hậu quả: Tổ chức, cá nhân vi phạm Khoản 1 Điều này phải lập và gửi lại cơ quan thuế thông báo, báo cáo đúng quy định.*

Chương 5 **THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN** **VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Điều 41. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

1. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

2. Những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này khi đang thi hành công vụ.

b) Công chức khi đang thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý giá, quản lý thị trường, phí, lệ phí, hóa đơn.

Điều 42. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá

1. Chánh Thanh tra Bộ Tài chính có thẩm quyền:

a) Phạt tiền đến mức cao nhất đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giá theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

2.³² *Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành giá có thẩm quyền:*

a) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức, 105.000.000 đồng đối với cá nhân có các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý giá theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Sở Tài chính có thẩm quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giá quy định tại Nghị định này;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả về giá quy định tại Nghị định này theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Thanh tra viên, Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ và các chức danh tương đương có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính về giá thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ.

5. Người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thị trường quy định tại Điều 45 Luật xử lý vi phạm hành chính có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5, Điều 8, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16 và Điều 17 Nghị định này có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý của mình.

6.³² Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giá theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

7.³⁴ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16, Điều 17 Nghị định này;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16, Điều 17 Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

8.³⁵ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý phí, lệ phí

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 5.000.000 triệu đồng;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 25 Nghị định này.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 25, Khoản 3 Điều 26, Khoản 2 Điều 27, Khoản 3 Điều 28, Khoản 2 Điều 29, Khoản 8 Điều 30 và Khoản 6 Điều 32 Nghị định này.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 25, Khoản 3 Điều 26, Khoản 2 Điều 27, Khoản 3 Điều 28, Khoản 2 Điều 29, Khoản 8 Điều 30 và Khoản 6 Điều 32 Nghị định này.
4. Công chức Thuế đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
5. Đội trưởng Đội Thuế có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.
6. Chi cục trưởng Chi cục Thuế có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 25; Khoản 3 Điều 26; Khoản 2 Điều 27; Khoản 3 Điều 28; Khoản 2 Điều 29; Khoản 8 Điều 30 và Khoản 6 Điều 32 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 25; Khoản 3 Điều 26; Khoản 2 Điều 27; Khoản 3 Điều 28; Khoản 2 Điều 29; Khoản 8 Điều 30 và Khoản 6 Điều 32 Nghị định này.

8. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 25; Khoản 3 Điều 26; Khoản 2 Điều 27; Khoản 3 Điều 28; Khoản 2 Điều 29; Khoản 8 Điều 30 và Khoản 6 Điều 32 Nghị định này.

9. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 25.

10. Chánh Thanh tra sở và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 triệu đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 25; Khoản 3 Điều 26; Khoản 2 Điều 27; Khoản 3 Điều 28; Khoản 2 Điều 29; Khoản 8 Điều 30 và Khoản 6 Điều 32 Nghị định này.

11. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 triệu đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 25; Khoản 3 Điều 26; Khoản 2 Điều 27; Khoản 3 Điều 28; Khoản 2 Điều 29; Khoản 8 Điều 30 và Khoản 6 Điều 32 Nghị định này.

Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị

định này, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực do mình quản lý thì có quyền xử phạt theo quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý hóa đơn

1. Công chức Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Thuế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 5 Điều 33, Khoản 6 Điều 34, Khoản 8 Điều 35, Khoản 4 Điều 36, Khoản 3 Điều 37 và Khoản 6 Điều 38 của Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thuế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 5 Điều 33, Khoản 6 Điều 34, Khoản 8 Điều 35, Khoản 4 Điều 36, Khoản 3 Điều 37 và Khoản 6 Điều 38 của Nghị định này.

5a.³⁶ Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi thẩm quyền của mình quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn theo quy định tại Nghị định này:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 5 Điều 33, Khoản 6 Điều 34, Khoản 8 Điều 35, Khoản 4 Điều 36, Khoản 3 Điều 37 và Khoản 6 Điều 38 của Nghị định này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 5 Điều 33, Khoản 6 Điều 34, Khoản 8 Điều 35, Khoản 4 Điều 36, Khoản 3 Điều 37 và Khoản 6 Điều 38 của Nghị định này.

5. Hàng hóa vận chuyển trên đường không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm thì ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn theo quy định tại Nghị định này, người nộp thuế còn bị xử phạt về hành vi trốn thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa đơn phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 6. **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH³⁷**

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2013 và thay thế Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí; Nghị định số 84/2011/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá và Chương V Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Các quy định khác về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về giá, phí, lệ phí, hóa đơn không nêu tại Nghị định được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 46. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/11/2013;
- Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định trên.

² Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn có căn cứ ban hành như sau:

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 49/2016/ NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn (sau đây viết tắt là Nghị định số 49/2016/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 49/2016/ NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 49/2016/ NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 49/2016/ NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 49/2016/ NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3, Điều 1 Nghị định số 49/2016/ NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2016/ NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 49/2016/ NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

¹³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

¹⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.

- ¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3, Điều 2 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4, Điều 2 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 4, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²⁸ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ³⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ³¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ³² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ³⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11, Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ³⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8, Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2016.
- ³⁷ Điều 4, Điều 5 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP quy định như sau:

“Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.
2. Các quy định khác về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về giá, phí, lệ phí và hóa đơn không nêu tại Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013.
3. Việc xử lý đối với hành vi vi phạm về giá, phí, lệ phí và hóa đơn đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định tại Nghị định này mà áp dụng quy định xử lý vi phạm tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm đó.

Trường hợp mức xử phạt đối với cùng một hành vi quy định tại Nghị định này nhẹ hơn mức xử phạt quy định tại các Nghị định trước thì áp dụng mức xử phạt theo quy định của Nghị định này, kể cả trường hợp xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, đã bị lập biên bản, nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa ra quyết định xử lý hoặc đã ra quyết định xử lý nhưng đang trong thời hạn giải quyết khiếu nại thì xem xét, ra quyết định theo mức xử phạt quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

- 1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.*
- 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."*

**4. THÔNG TƯ SỐ 147/2016/TT-BTC NGÀY 13-10-2016
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC
ngày 25-4-2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý,
sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định như sau:

1. Bổ sung vào cuối Điểm d Khoản 2 Điều 4 như sau:

“Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của doanh nghiệp vừa để bán, để cho thuê theo quy định của pháp luật thì doanh nghiệp phải xác định, tách riêng phần tài sản (diện tích) tài sản để bán, để cho thuê và không được hạch

toán là TSCĐ và không được trích khấu hao. Trường hợp không xác định, tách riêng được phần tài sản để bán, để cho thuê thì doanh nghiệp không hạch toán toàn bộ tài sản là TSCĐ và không được trích khấu hao.”

2. Điểm a Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng, ụ triển đà.

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây chuyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải, ống dẫn khí.

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

Loại 6: Các tài sản cố định là kết cấu hạ tầng, có giá trị lớn do Nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế quản lý, khai thác, sử dụng:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương); Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích;

- Tài sản cố định là công trình kết cấu, hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư để sử dụng chung của khu công nghiệp như: Đường nội bộ, thảm cỏ, cây xanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải...;

- Tài sản cố định là hạ tầng đường sắt, đường sắt đô thị (đường hầm, kết cấu trên cao, đường ray...).

Loại 7: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào sáu loại trên.”

3. Bổ sung Khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Các tài sản cố định loại 6 được quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này khi nhượng bán, thanh lý phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và được hạch toán giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Phần giá trị thu được do nhượng bán sau khi trừ chi phí nhượng bán, thanh lý, doanh nghiệp nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước hoặc bổ sung vốn điều lệ sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính và cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.”

4. Bổ sung vào cuối Khoản 1 Điều 9 như sau:

“ - Các tài sản cố định loại 6 được quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản.”

5. Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng, - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T); Dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C), thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm). Việc xác định giá trị tài sản cố định hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Văn Hiếu

**5. THÔNG TƯ SỐ 153/2016/TT-BTC NGÀY 20-10-2016
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07-3-2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24-9-2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07/3/2014 hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 31/2014/TT-BTC).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 31/2014/TT-BTC

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 3 như sau:

“d) Việc trích lập, sử dụng, kết chuyển số dư hoặc hạch toán quỹ bình ổn giá (đối với các loại hàng hóa được lập quỹ bình ổn giá);”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giá để bình ổn giá được xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Thông tư này.”

3. Bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Khoản lãi tính trên số dư quỹ bình ổn giá phát sinh (nếu có) quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP được tính theo mức lãi suất cho vay ngắn hạn dành cho doanh nghiệp của Ngân hàng thương mại nơi thương nhân đầu mỗi mở tài khoản tiền gửi quỹ bình ổn giá trong cùng thời kỳ.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Hướng dẫn khoản 3 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP

Tiền chênh lệch quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP là số tiền mà tổ chức, cá nhân có được do bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ cao hơn mức giá đã được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại văn bản quy phạm pháp luật, Quyết định hoặc Thông báo; tiền chênh lệch được tính bằng chênh lệch giá do bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ cao hơn mức giá cụ thể hoặc mức giá tối đa của khung giá đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền quy định được tính cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ nhân (x) với số lượng hàng hóa, dịch vụ mà tổ chức, cá nhân đã bán, cung ứng.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Hành vi vi phạm về đăng ký giá, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP

1. Hành vi không kê khai giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP là hành vi không gửi văn bản thông báo mức giá kê khai đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi định giá, điều chỉnh giá theo quy định.

2. Hành vi không đăng ký giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP là hành vi không lập, phân tích việc hình thành mức giá và gửi Biểu mẫu đăng ký giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không gửi văn bản giải trình đăng ký giá theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận (nếu có) trước khi định giá, điều chỉnh giá trong thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá theo quy định.”

6. Bổ sung khoản 1a Điều 7 như sau:

“5. Bổ sung khoản 1a Điều 7 như sau:

1a. Tăng giá bán hàng hóa, dịch vụ cao hơn mức giá đã hoặc phải kê khai hoặc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Hành vi vi phạm đối với tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá

1. Các hành vi vi phạm được xác định căn cứ trên báo cáo của đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá hoặc kết quả kiểm tra đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Đình chỉ hoạt động tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá có thời hạn 60 (sáu mươi) ngày đối với các hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng, thời hạn đình chỉ như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ trở lên, thời hạn đình chỉ là: 30 (ba mươi) ngày;
- Nếu có một tình tiết tăng nặng trở lên, thời hạn đình chỉ là: 90 (chín mươi) ngày.

b) Đình chỉ hoạt động tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá có thời hạn 135 (một trăm ba mươi lăm) ngày đối với các hành vi được quy định tại điểm b khoản 5 Điều 21 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng, thời hạn đình chỉ như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ trở lên, thời hạn đình chỉ là: 90 (chín mươi) ngày;
- Nếu có một tình tiết tăng nặng trở lên, thời hạn đình chỉ là: 180 (một trăm tám mươi) ngày.

c) Đình chỉ hoạt động tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá có thời hạn 225 (hai trăm hai mươi lăm) ngày đối với các hành vi được quy định tại điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng, thời hạn đình chỉ như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ trở lên, thời hạn đình chỉ là: 180 (một trăm tám mươi) ngày; -
- Nếu có một tình tiết tăng nặng trở lên, thời hạn đình chỉ là: 270 (hai trăm bảy mươi) ngày.

d) Trường hợp vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì xem xét giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng.

8. Bãi bỏ Điều 12 Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Chánh Thanh tra Bộ Tài chính, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành giá, Chánh Thanh tra Sở Tài chính, Thanh tra viên, Chánh Thanh tra Bộ, cơ quan ngang bộ và các chức danh tương đương, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thị trường quy định tại Điều 45 Luật Xử lý vi phạm hành chính chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Văn Hiếu

**QUY TRÌNH KIỂM TOÁN DOANH NGHIỆP
VÀ QUY CHẾ ỦY THÁC, THUÊ DOANH NGHIỆP
KIỂM TOÁN THỰC HIỆN KIỂM TOÁN**

**6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2017/QĐ-KTNN NGÀY 2-11-2017
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Ban hành Quy trình kiểm toán doanh nghiệp**

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngày 22/6/2015;

Theo đề nghị của Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI;

Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quyết định ban hành Quy trình kiểm toán doanh nghiệp.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình kiểm toán doanh nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 45-ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 04/2012/QĐ-KTNN ngày 06/4/2012 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy trình kiểm toán doanh nghiệp.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

(Đã ký)

Hồ Đức Phúc

QUY TRÌNH KIỂM TOÁN DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-KTNN
ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích ban hành quy trình

1. Quy trình Kiểm toán doanh nghiệp được xây dựng nhằm thống nhất trình tự, nội dung, thủ tục tiến hành các công việc của cuộc kiểm toán doanh nghiệp; phục vụ cho việc tổ chức, quản lý hoạt động kiểm toán và kiểm soát chất lượng kiểm toán của Đoàn Kiểm toán nhà nước (Đoàn kiểm toán), Kiểm toán viên nhà nước (Kiểm toán viên) và các thành viên khác của Đoàn kiểm toán.

2. Quy trình là cơ sở để tổ chức các công việc trong một cuộc kiểm toán; đồng thời là cơ sở để thực hiện việc kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng các cuộc kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp của Kiểm toán viên.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình kiểm toán này áp dụng cho các cuộc kiểm toán doanh nghiệp thuộc đối tượng kiểm toán, bao gồm 4 bước:

- a) Chuẩn bị kiểm toán;
- b) Thực hiện kiểm toán;
- c) Lập và gửi báo cáo kiểm toán;
- d) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

2. Đối tượng áp dụng

Quy trình này áp dụng cho các cuộc kiểm toán doanh nghiệp do Kiểm toán nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và các cuộc kiểm toán doanh nghiệp khác do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán, trừ các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính, tín dụng có vốn Nhà nước áp dụng Quy trình kiểm toán Các tổ chức tài chính, ngân hàng của Kiểm toán nhà nước; Doanh nghiệp công ích, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng và lĩnh vực khác có thụ hưởng Ngân sách nhà nước thì riêng phần NSNN cấp cho các

doanh nghiệp này được thực hiện kiểm toán theo Quy trình kiểm toán NSNN của Kiểm toán nhà nước; Doanh nghiệp hoạt động liên quan đến quyết toán vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư xây dựng, việc kiểm toán dự án được thực hiện theo Quy trình kiểm toán Dự án đầu tư của Kiểm toán nhà nước.

Điều 3. Yêu cầu đối với Đoàn kiểm toán và thành viên Đoàn kiểm toán doanh nghiệp

1. Khi thực hiện kiểm toán doanh nghiệp, Đoàn kiểm toán, Kiểm toán viên và các thành viên khác của Đoàn kiểm toán phải tuân thủ và đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán; Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và các quy định tại Quy trình này.

2. Các thông tin về nội dung kiểm toán, kết quả thu thập thông tin khi thực hiện kiểm toán, kết quả kiểm toán phải được các thành viên Đoàn kiểm toán ghi chép đầy đủ, trung thực, kịp thời theo Hệ thống mẫu biểu, hồ sơ kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Hồ sơ kiểm toán phải được sắp xếp theo trình tự thời gian phát sinh công việc, phù hợp với nhiệm vụ phân công và thời gian thực hiện hoạt động kiểm toán phản ánh trên kế hoạch kiểm toán của Tổ và Đoàn kiểm toán.

Điều 4. Loại hình kiểm toán

Quy trình này áp dụng cho cuộc kiểm toán tài chính, cuộc kiểm toán tài chính kết hợp với kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động. Quy trình này quy định những bước công việc thực hiện kiểm toán chung, có tính nguyên tắc, định hướng. Trong hoàn cảnh cụ thể, tùy thuộc mục tiêu kiểm toán của từng cuộc kiểm toán, việc ưu tiên áp dụng nhóm chuẩn mực cho phù hợp với loại hình kiểm toán được áp dụng cho phù hợp với nội dung chủ yếu của cuộc kiểm toán sẽ được xác định cụ thể tại Kế hoạch, Quyết định kiểm toán.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

1. Doanh nghiệp được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán được hiểu là:

- a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;
- b) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống thuộc đối tượng là đơn vị được kiểm toán theo Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.
- c) Doanh nghiệp thuộc loại hình khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Kiểm toán nhà nước thực hiện; doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức không có trong kế hoạch kiểm toán năm của Kiểm toán nhà nước.

2. Báo cáo tài chính doanh nghiệp gồm:

- Bộ Báo cáo tài chính đầy đủ của doanh nghiệp bao gồm cả các thuyết minh có liên quan, được lập và trình bày theo quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích chung hoặc báo cáo tài chính được lập và trình bày theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt.

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, Tổng công ty hoặc các doanh nghiệp tổ chức hoạt động theo mô hình nhóm công ty có quan hệ công ty mẹ - công ty con theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 6. Kiểm soát chất lượng kiểm toán

Việc kiểm soát chất lượng kiểm toán đối với các cuộc kiểm toán của Kiểm toán nhà nước được thực hiện theo quy định tại CMKTTN 40 - Kiểm soát chất lượng kiểm toán và các CMKTTN khác có quy định về kiểm soát chất lượng kiểm toán, Quy chế Kiểm soát chất lượng kiểm toán và các quy định khác của Kiểm toán nhà nước có liên quan.

Chương II CHUẨN BỊ KIỂM TOÁN

Điều 7. Khảo sát, thu thập thông tin về đơn vị được kiểm toán

1. Lập, phê duyệt và gửi Đề cương khảo sát

a) Lập Đề cương khảo sát

Đề cương khảo sát gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Căn cứ và yêu cầu khảo sát.
- Thông tin cơ bản cần thu thập theo tính chất của cuộc kiểm toán.
- Các tài liệu, hồ sơ khác cần thu thập liên quan đến vấn đề được kiểm toán.
- Phương thức tổ chức khảo sát.
- Đơn vị được khảo sát chi tiết.
- Thời gian, nhân sự thực hiện.

b) Phê duyệt đề cương khảo sát

Kiểm toán trưởng phê duyệt Đề cương khảo sát trước khi gửi đơn vị được khảo sát và triển khai thực hiện khảo sát.

c) Gửi Đề cương khảo sát

Đề cương khảo sát được gửi cho đơn vị được khảo sát kèm theo Công văn gửi Đề cương khảo sát trước khi thực hiện các thủ tục khảo sát, thu thập thông tin tại đơn vị.

2. Khảo sát thu thập thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ

a) Thông tin cần thu thập về hệ thống kiểm soát nội bộ

- Môi trường kiểm soát;
- Quy trình đánh giá rủi ro của đơn vị;
- Hệ thống thông tin liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính bao gồm cả các quy trình hoạt động có liên quan và trao đổi thông tin;
- Giám sát các kiểm soát.
- Hoạt động kiểm soát và các thủ tục kiểm soát được thực hiện.
- Tình hình và kết quả kiểm soát nội bộ.
- Các tài liệu văn bản về điều lệ, quy chế hoạt động, quy trình kiểm soát nội bộ (nếu có) của đơn vị được kiểm toán.

b) Phương pháp thu thập thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ

Các phương pháp chủ yếu:

- Cập nhật đánh giá của các lần kiểm toán trước.
- Trao đổi, phỏng vấn các nhà quản lý và nhân viên có liên quan của đơn vị.
- Kiểm tra, phân tích các báo cáo và tài liệu có liên quan.
- Quan sát trực tiếp một số khâu trong các hoạt động của đơn vị.
- Thử nghiệm một số khâu của quy trình kiểm soát nội bộ.

3. Khảo sát thu thập thông tin về tình hình tài chính và tình hình liên quan

a) Thông tin cần thu thập

Tùy theo loại hình kiểm toán, mục tiêu và yêu cầu của cuộc kiểm toán để xác định các thông tin cần thu thập có thể bao gồm:

- Thông tin về cơ chế quản lý, chế độ và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; các quy định đặc thù áp dụng đối với đơn vị.
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị được kiểm toán.
- Tình hình tài sản, nguồn vốn; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; tình hình quản lý, sử dụng, hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính; công tác quản lý tài chính, các hoạt động, các giao dịch có ảnh hưởng quan trọng.
- Khuôn khổ lập và trình bày thông tin tài chính, báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán.

- Tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.
- Nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ khác với Nhà nước, trách nhiệm với công chúng, khách hàng và nhà cung cấp,...
- Những sai sót và gian lận được phát hiện từ những cuộc kiểm toán trước; các ghi nhớ từ các cuộc kiểm toán trước.
- Những vấn đề, sự vụ thanh tra, kiểm tra đã có kết luận liên quan đến hoạt động thời kỳ kiểm toán; những khiếu kiện của cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác có liên quan đến đơn vị được kiểm toán,...(nếu có)
- Các tranh chấp về hợp đồng kinh tế, tài chính, các vụ kiện đang chờ xét xử liên quan đến đơn vị được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của đơn vị và thư quản lý của công ty kiểm toán độc lập (nếu có):

b) Phương pháp thu thập thông tin

- Xem xét, đối chiếu các tài liệu quy định về quản lý, sử dụng các nguồn lực.
- Trao đổi, phỏng vấn các nhà quản lý và nhân viên có trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán.
- Quan sát trực tiếp một số khâu trong các hoạt động của đơn vị.
- Nghiên cứu các tài liệu lưu trữ của Kiểm toán nhà nước liên quan đến đơn vị được kiểm toán.
- Khai thác thông tin có liên quan đến đơn vị được kiểm toán trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Thông tin liên quan theo yêu cầu kiểm toán những vấn đề có tính đặc thù khác.

4. Khảo sát thu thập thông tin phục vụ kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động

a) Thông tin cơ bản liên quan đến hệ thống văn bản pháp luật, nội quy, quy chế mà đơn vị được kiểm toán phải thực hiện phục vụ cho công tác kiểm toán tuân thủ như: Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Luật Đất đai, các văn bản pháp luật thuế, tài chính kế toán...áp dụng chung cho các doanh nghiệp; Luật chuyên ngành..., chiến lược phát triển, kế hoạch sắp xếp đổi mới doanh nghiệp, các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ,...

b) Thông tin chủ yếu liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp có thể sử dụng cho việc kiểm tra, đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp như: Chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hàng năm,...

Việc khảo sát và thu thập thông tin thực hiện theo quy định tại Đoạn 13 đến Đoạn 44 CMKTTN 1315 - Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về đơn vị được kiểm toán và môi trường hoạt động của đơn vị được kiểm toán tài chính, Đoạn 18 đến Đoạn 19 CMKTTN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động, Đoạn 10 đến Đoạn 13 của CMKTTN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

Lưu ý khi khảo sát, thu thập thông tin phải kết hợp thu thập thông tin để lập Kế hoạch kiểm toán tổng quát và lập Kế hoạch kiểm toán chi tiết.

Điều 8. Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và thông tin đã thu thập

1. Mục đích phân tích, đánh giá

a) Phân tích các thông tin đã thu thập được để đánh giá thực trạng tổ chức, quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được kiểm toán, theo đó phân tích, đánh giá hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị.

b) Phân tích thông tin để xác định được các khía cạnh trọng yếu kiểm toán; dự kiến mức độ rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát để lựa chọn mức rủi ro phát hiện phù hợp.

c) Phân tích, đánh giá và xử lý thông tin để dự kiến sắp xếp nhân sự, bố trí thời gian kiểm toán, lựa chọn phương pháp kiểm toán và mẫu kiểm toán phù hợp,...khi xây dựng kế hoạch kiểm toán nhằm đáp ứng mục tiêu, nội dung kiểm toán đã xác định, đồng thời đảm bảo tiết kiệm chi phí, thời gian và nhân lực cho cuộc kiểm toán.

2. Đánh giá, xử lý thông tin

Trên cơ sở thông tin đã thu thập phục vụ kiểm toán tài chính, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động, kiểm toán viên phải thực hiện phân tích các thông tin thu thập được để lập Báo cáo kết quả khảo sát thu thập thông tin và xây dựng Kế hoạch kiểm toán. Từ việc phân tích, đánh giá thông tin, kiểm toán viên xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn ở cấp độ báo cáo tài chính và cấp độ cơ sở dẫn liệu (đối với kiểm toán tài chính); Xác định, đánh giá rủi ro tập trung vào thông tin của các nhóm vấn đề dễ xảy ra gian lận, cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ, coi nhẹ việc tuân thủ các quy định hoặc thực hiện các hành vi, hoạt động khi thiếu hiểu biết về căn cứ pháp lý đối với hành vi hoặc hoạt động đó (đối với kiểm toán tuân thủ); Tập trung nhận diện và phân tích rủi ro cụ thể của từng hoạt động gắn với các sự kiện liên quan đến tính kinh tế, tính hiệu quả, hiệu lực hoặc một số dấu hiệu về các hoạt động phức tạp, hoạt động thực hiện trong một môi trường bất ổn (Đối với kiểm toán hoạt động). Kết quả phân tích, đánh giá thông tin, xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu sẽ cung cấp cơ sở quan trọng cho việc thiết kế và thực hiện các biện pháp xử lý đối với rủi ro có sai sót trọng yếu đã được đánh giá.

Trình tự, thủ tục xác định và đánh giá rủi ro kiểm toán thực hiện theo quy định tại Đoạn 45 đến Đoạn 50 CMKTTN 1315 - Xác định và đánh giá rủi ro cơ sở sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về đơn vị được kiểm toán và môi trường hoạt động của đơn vị trong kiểm toán tài chính; Đoạn 23 đến Đoạn 24 CMKTTN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động; Đoạn 16 đến Đoạn 18 CMKTTN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

3. Đánh giá Hệ thống kiểm soát nội bộ

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị được kiểm toán thực hiện theo Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Những nội dung chính trong nghiên cứu, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ gồm:

- Nghiên cứu, đánh giá về môi trường kiểm soát; chế độ kế toán và thông tin kinh tế; các thủ tục kiểm soát đối với các hoạt động của đơn vị.

- Thu thập các thông tin từ các tài liệu, từ bộ phận quản lý và quan sát trực tiếp các hoạt động của các bộ phận trong đơn vị để đánh giá hiệu quả, hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị.

- Phân tích, đánh giá những mặt mạnh, mặt yếu trong hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị để xác định những bộ phận, những nội dung trọng yếu cần kiểm toán và xác định rủi ro kiểm soát.

b) Thực hiện nghiên cứu, đánh giá theo các nội dung trên, bộ phận lập kế hoạch kiểm toán phải rút ra nhận xét, đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ theo các yếu tố cấu thành nên hệ thống kiểm soát nội bộ:

- Môi trường kiểm soát chung: Hệ thống văn bản pháp quy, các quy chế quy trình quản lý có đầy đủ và hiệu lực không. Năng lực của lãnh đạo đơn vị và bộ máy quản lý, điều hành có đảm bảo yêu cầu quản lý hay không.

- Các thủ tục kiểm soát có được đặt ra và được tuân thủ nghiêm túc không, có hiệu quả không.

- Bộ máy thực hiện chức năng kiểm soát độc lập (kiểm toán, thanh tra nội bộ) có được tổ chức và hoạt động hiệu quả hay không.

- Những mặt mạnh, mặt yếu của hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ ảnh hưởng như thế nào đến việc lập kế hoạch kiểm toán.

c) Trường hợp kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn, báo cáo tài chính tổng hợp của tổng công ty, phải xem xét thêm các quan hệ, cơ chế kiểm soát của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các công ty thuộc và trực thuộc.

Thủ tục đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện theo quy định tại Đoạn 18 đến Đoạn 44 CMKTTN 1315 - Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về đơn vị được kiểm toán và môi trường hoạt động của đơn vị trong kiểm toán tài chính; điểm (ii), Đoạn 24, Đoạn 36 CMKTTN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động; Đoạn 11 CMKTTN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

Điều 9. Xác định và đánh giá rủi ro kiểm toán

Việc đánh giá rủi ro kiểm toán cần được thực hiện một cách liên tục trong tất cả các bước của quy trình kiểm toán. Tuy nhiên ở bước chuẩn bị kiểm toán chỉ tiến hành đánh giá ở mức độ tổng thể để xác định các vấn đề cần lưu ý và cách thức xử lý cho các bước tiếp theo của quy trình.

Trên cơ sở các tài liệu, thông tin thu thập được, kiểm toán viên cần đưa ra các xét đoán sơ bộ về mức độ của rủi ro có sai sót trọng yếu trên cơ sở phân tích các nguyên nhân sau:

- + Do ngành nghề và tính chất hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tạo ra các cơ hội xảy ra gian lận, sai sót;

- + Do tập quán văn hóa hay thói quen ứng xử làm sai lệch cách nhìn nhận về gian lận cho rằng chúng chỉ là bình thường hoặc giống như các sai sót không đáng kể;

- + Do hệ thống kiểm soát nội bộ yếu (yếu tố quy trình hoặc con người) liên quan đến các hoạt động kinh doanh dễ bị gian lận mà khó phát hiện được;

- + Do ý chí chủ quan của lãnh đạo doanh nghiệp nhằm đạt một mục tiêu nào đó do áp lực của hoạt động kinh doanh hoặc dư luận trong doanh nghiệp và của xã hội;

- + Do quy mô, độ lớn của tập đoàn, tổng công ty, số lượng các công ty con, các doanh nghiệp thuộc và trực thuộc.

Dựa trên sự phân tích các xét đoán trên, kiểm toán viên cần đưa ra các thủ tục phân tích và thủ tục kiểm toán cần thiết để xem xét về rủi ro kiểm toán; trên cơ sở đó hướng dẫn các biện pháp xử lý trong từng trường hợp cụ thể. Quá trình xem xét này phải được thực hiện phù hợp với mục tiêu, phạm vi và cấp độ của từng cuộc kiểm toán.

Điều 10. Xác định trọng yếu kiểm toán

1. Tuân thủ chuẩn mực kiểm toán về tính trọng yếu, kiểm toán viên cần đưa ra các xét đoán về trọng yếu dựa trên:

- a) Mối quan hệ giữa trọng yếu và mức độ rủi ro kiểm toán;

- b) Các đánh giá về mặt định tính, định lượng.

Kiểm toán viên cần dựa trên các thông tin thu thập được và từ kinh nghiệm nghề nghiệp để xác định mức độ rủi ro kiểm toán đối với tổng thể báo cáo tài chính và đối với từng khoản mục trong báo cáo tài chính từ đó xác định các mức trọng yếu cho phù hợp để đảm bảo cho báo cáo tài chính sau khi kiểm toán không chứa đựng những sai sót trọng yếu mà kiểm toán viên không phát hiện ra. Kiểm toán viên cũng cần xem xét đánh giá các yếu tố định tính trong kiểm toán tuân thủ; khía cạnh định tính của các vấn đề, nội dung hay hoạt động trong kiểm toán hoạt động.

2. Để xác định trọng yếu kiểm toán, kiểm toán viên dựa trên sự hiểu biết về doanh nghiệp và các quy định của luật pháp, mức độ nhạy cảm cũng như giá trị cụ thể của từng khoản mục trên báo cáo tài chính. Mức độ nhạy cảm bao hàm các vấn đề chủ yếu sau:

- a) Việc tuân thủ các quy định của cơ quan có thẩm quyền;
- b) Các mối quan tâm của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quản lý và điều hành nền kinh tế;
- c) Các vấn đề mà dư luận xã hội quan tâm (nếu có).

3. Cần lưu ý là trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán phải xác lập mức trọng yếu. Khi chuẩn bị kết thúc hoạt động kiểm toán, mức trọng yếu có thể phải điều chỉnh lại theo các chỉ tiêu thực tế đã được xác định. Ngoài ra, ngay từ giai đoạn chuẩn bị kiểm toán, kiểm toán viên có thể chủ động xác lập một mức trọng yếu thấp hơn mức dự tính để tăng khả năng phát hiện sai lệch trên báo cáo tài chính và giảm rủi ro kiểm toán.

Trình tự, thủ tục xác định trọng yếu kiểm toán trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán thực hiện theo quy định tại các CMKTNN 1320 - Xác định và vận dụng trọng yếu trong kiểm toán tài chính; Đoạn 21 đến Đoạn 22 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động; Đoạn 19 đến Đoạn 24 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

Trình tự, thủ tục xác định và đánh giá rủi ro kiểm toán thực hiện theo quy định tại Đoạn 45 đến Đoạn 56 CMKTNN 1315 - Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về đơn vị được kiểm toán và môi trường hoạt động của đơn vị được kiểm toán tài chính; Đoạn 23 đến Đoạn 24 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động; Đoạn 16 đến Đoạn 18 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

4. Trọng tâm kiểm toán

Trên cơ sở mục tiêu, nội dung kiểm toán đối với lĩnh vực doanh nghiệp theo hướng dẫn của Kiểm toán nhà nước, sau khi phân tích, đánh giá các thông tin tài chính, tình hình tuân thủ quy định và hiệu quả hoạt động đã thu thập được; phân tích đánh giá thực trạng quản lý và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ, căn cứ vào mục tiêu kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, hàng năm bộ phận lập kế hoạch kiểm toán phải xác định những

mục tiêu, nội dung trọng tâm của cuộc kiểm toán, gắn với thực tế hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 11. Lập kế hoạch kiểm toán của Đoàn kiểm toán

Trên cơ sở khảo sát, thu thập và đánh giá thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ, thông tin về tài chính và các thông tin khác về đơn vị được kiểm toán, đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu kiểm toán, Kế hoạch kiểm toán tổng quát được lập theo quy định tại Đoạn 11 đến Đoạn 35 CMKTTN 1300 - Lập kế hoạch kiểm toán của cuộc kiểm toán tài chính, Đoạn 21 đến Đoạn 48 CMKTTN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động, Đoạn 8 đến Đoạn 38 CMKTTN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước. Kế hoạch kiểm toán tổng quát bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Mục tiêu kiểm toán

- Xây dựng mục tiêu kiểm toán của cuộc kiểm toán phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán; phù hợp và cụ thể hoá mục tiêu kiểm toán dài hạn, trung hạn và đặc biệt là mục tiêu kiểm toán xác định tại kế hoạch kiểm toán năm của Kiểm toán nhà nước.

- Mục tiêu kiểm toán phù hợp với khả năng và nguồn lực hiện có của đơn vị nhằm đảm bảo cho kế hoạch kiểm toán mang tính khả thi và cuộc kiểm toán thực hiện có chất lượng. Đồng thời mục tiêu kiểm toán phù hợp với đối tượng kiểm toán cũng như đặc điểm của khách thể kiểm toán.

Tùy theo loại hình kiểm toán, mục tiêu chủ yếu của cuộc kiểm toán có thể là:

- + Xác nhận tính đúng đắn, trung thực của thông tin tài chính, báo cáo tài chính.
- + Kiểm tra, đánh giá và xác nhận việc tuân thủ pháp luật, tuân thủ các quy định nội bộ của đơn vị được kiểm toán.
- + Đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng vốn tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.
- + Thông qua hoạt động kiểm toán chỉ ra các sai phạm và kiến nghị với đơn vị được kiểm toán về biện pháp khắc phục, chấn chỉnh công tác quản lý nội bộ; kiến nghị với cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm về chính sách, chế độ và pháp luật của Nhà nước; đề xuất với Chính phủ và cơ quan liên quan những kiến nghị sửa đổi, cải tiến cơ chế quản lý nhằm bảo đảm các nguồn lực tài chính, tài sản công được sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả.

2. Nội dung kiểm toán

Nội dung kiểm toán được xác định theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước, hướng dẫn của Kiểm toán nhà nước và đặc thù cho mỗi cuộc kiểm toán, nhằm đáp ứng

mục tiêu của cuộc kiểm toán.

3. Xác định tiêu chí kiểm toán

Tiêu chí kiểm toán được xác định cho từng cuộc kiểm toán phù hợp với mục đích, nội dung của cuộc kiểm toán, phù hợp với các dạng công việc là kiểm tra xác nhận hoặc kiểm tra đánh giá.

a) Đối với kiểm toán tài chính, việc xác định tiêu chí kiểm toán thực hiện theo quy định tại các Đoạn 26 đến Đoạn 28 CMKTNN 1300 - Lập kế hoạch kiểm toán của cuộc kiểm toán tài chính.

b) Đối với kiểm toán hoạt động, việc xác định tiêu chí kiểm toán thực hiện theo quy định tại các Đoạn 37 đến Đoạn 43 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động.

c) Đối với kiểm toán tuân thủ, việc xác định tiêu chí kiểm toán thực hiện theo quy định tại các Đoạn 28 đến Đoạn 32 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ.

4. Phạm vi kiểm toán

Tùy theo từng cuộc kiểm toán, loại hình kiểm toán mà có phạm vi kiểm toán thích hợp, đảm bảo tuân thủ các quy định của Kiểm toán nhà nước.

5. Phương pháp và thủ tục kiểm toán

- Sử dụng các phương pháp kiểm toán đã được quy định, hướng dẫn tại Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

- Đối với các cuộc kiểm toán đặc thù, có tích chất phức tạp thì có thể áp dụng thêm các phương pháp khác cho phù hợp với cuộc kiểm toán.

6. Thời hạn kiểm toán

Thời hạn kiểm toán phải đảm bảo tuân thủ theo quy định trong Luật Kiểm toán nhà nước và phù hợp với kế hoạch kiểm toán tổng thể hàng năm của đơn vị.

7. Bố trí nhân sự kiểm toán

Trên cơ sở khảo sát thu thập và đánh giá thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ, thông tin về tài chính và các thông tin khác của doanh nghiệp, số lượng kiểm toán viên và trình độ, năng lực của các kiểm toán viên, đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán bố trí, sắp xếp Lãnh đạo Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán, thành viên Đoàn kiểm toán.

8. Kinh phí và điều kiện vật chất cần thiết cho Đoàn kiểm toán

Kế hoạch kiểm toán phải xác định rõ kinh phí và các điều kiện cần thiết cho cuộc kiểm toán như: Chi phí ăn, ở, đi lại và các phương tiện làm việc phục vụ cho hoạt động của Đoàn kiểm toán theo chế độ quy định và quy định của Kiểm toán nhà nước.

Điều 12. Xét duyệt kế hoạch kiểm toán tổng quát

1. Kiểm toán trưởng hoặc thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán (gọi tắt là Kiểm toán trưởng) xét duyệt kế hoạch kiểm toán tổng quát.

Kiểm toán trưởng chỉ đạo Tổ kiểm soát chất lượng kiểm toán đối với cuộc kiểm toán tổ chức thẩm định và lập báo cáo kết quả thẩm định kế hoạch kiểm toán theo những nội dung sau:

a) Việc tuân thủ quy định mẫu kế hoạch kiểm toán về kết cấu, nội dung kế hoạch kiểm toán.

b) Tính đầy đủ, hợp lý của các thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ, tình hình tài chính và các thông tin khác; tính hợp lý trong việc đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và các thông tin thu thập được, đặc biệt là tính đầy đủ và phù hợp của việc đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, xác định trọng yếu, rủi ro kiểm toán.

c) Việc tuân thủ hướng dẫn mục tiêu, trọng tâm, nội dung kiểm toán chủ yếu năm của Kiểm toán nhà nước trong xác định mục tiêu, nội dung kiểm toán.

d) Tính phù hợp, thống nhất giữa mục tiêu, trọng yếu, nội dung, tiêu chí kiểm toán, phạm vi kiểm toán, phương pháp và thủ tục kiểm toán với các thông tin thu thập và đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ, thông tin tài chính và các thông tin khác và giữa các nội dung này.

đ) Việc xác định phạm vi (tiêu chí lựa chọn đơn vị, đầu mối được kiểm toán; sự phù hợp giữa đơn vị, đầu mối được kiểm toán với tiêu chí lựa chọn); việc áp dụng phương pháp kiểm toán dựa trên cơ sở đánh giá rủi ro, xác định trọng yếu kiểm toán; sự phù hợp giữa phương pháp kiểm toán với phạm vi, đối tượng, mục tiêu kiểm toán, nội dung kiểm toán.

e) Về bố trí thời gian, lịch kiểm toán, lãnh đạo Đoàn kiểm toán và cơ cấu nhân sự của các Tổ kiểm toán: Mức độ hợp lý, phù hợp với đối tượng, quy mô và yêu cầu công việc; phù hợp với năng lực, trình độ nghiệp vụ, sở trường của kiểm toán viên; tiết kiệm, đúng quy định của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán nhà nước, quy định khác có liên quan.

g) Vấn đề khác: Việc tuân thủ ý kiến chỉ đạo và kết luận của cấp có thẩm quyền (nếu có); văn phạm, kỹ thuật trình bày, chính tả, đơn vị tính, dấu ngăn cách các chữ số,...

2. Tổng Kiểm toán nhà nước xét duyệt kế hoạch kiểm toán

- Các đơn vị thuộc bộ máy điều hành của Kiểm toán nhà nước giúp Tổng Kiểm toán nhà nước thẩm định kế hoạch kiểm toán tổng quát trước khi Tổng Kiểm toán nhà nước tổ chức xét duyệt. Nội dung thẩm định kế hoạch kiểm toán tổng quát theo quy định của Kiểm toán nhà nước.

- Tổng Kiểm toán nhà nước tổ chức họp xét duyệt kế hoạch kiểm toán; thời gian, địa điểm, thành phần họp xét duyệt kế hoạch kiểm toán tổng quát do Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định.

Kiểm toán trưởng chỉ đạo Trưởng đoàn hoàn thiện kế hoạch kiểm toán theo kết luận của Tổng Kiểm toán nhà nước hoặc người được Tổng Kiểm toán nhà nước ủy quyền, ký, gửi các đơn vị thuộc bộ máy điều hành theo quy định của Kiểm toán nhà nước.

Điều 13. Lập và xét duyệt Kế hoạch kiểm toán chi tiết

1. Nghiên cứu, đánh giá các thông tin về đơn vị

Để lập kế hoạch kiểm toán chi tiết, Kiểm toán viên có trách nhiệm:

- Lập phiếu yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động kiểm toán.

- Thu thập và phân tích, đánh giá các thông tin sau:

+ Thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ;

+ Thông tin về tình hình tài chính và các thông tin liên quan;

+ Thông tin phục vụ kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động.

Việc thu thập thông tin; phân tích, đánh giá và xử lý thông tin theo CMKTNN 1315

- Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về đơn vị được kiểm toán và môi trường hoạt động của đơn vị trong kiểm toán tài chính, CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động, CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước và Điều 7, Điều 8, Điều 9, Chương II của Quy trình này.

2. Lập kế hoạch kiểm toán chi tiết

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, các thông tin tài chính và các thông tin có liên quan, xác định được các trọng yếu kiểm toán, đánh giá mức độ rủi ro; căn cứ vào kế hoạch kiểm toán tổng quát, Tổ trưởng Tổ kiểm toán xây dựng kế hoạch kiểm toán chi tiết theo quy định tại Đoạn 36 đến Đoạn 39 Chuẩn mực KTNN số 1300 - Lập kế hoạch kiểm toán của cuộc kiểm toán tài chính. Trường hợp thực hiện tổ chức kiểm toán tài chính kết hợp với kiểm toán tuân thủ hoặc kiểm toán hoạt động, Kiểm toán viên cần xem xét vận dụng Đoạn 49 đến Đoạn 54 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động, Đoạn 39 đến Đoạn 42 của CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

Nội dung và các chỉ tiêu của Kế hoạch kiểm toán chi tiết thực hiện theo mẫu Kế hoạch kiểm toán chi tiết trong Hệ thống mẫu biểu, hồ sơ kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

3. Xét duyệt kế hoạch kiểm toán chi tiết

a) Tổ trưởng trình Trưởng đoàn xem xét, phê duyệt kế hoạch kiểm toán chi tiết. Trưởng đoàn căn cứ vào Kế hoạch kiểm toán tổng quát của cuộc kiểm toán, các thông tin thu thập được về đơn vị được kiểm toán... để kiểm tra, yêu cầu Tổ trưởng bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh và phê duyệt Kế hoạch kiểm toán chi tiết.

b) Kế hoạch kiểm toán chi tiết có thể được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp xét thấy cần thiết; việc điều chỉnh kế hoạch kiểm toán chi tiết do Tổ trưởng đề nghị với Trưởng đoàn bằng văn bản và chỉ được thực hiện khi đã được Trưởng đoàn phê duyệt.

Điều 14. Quyết định kiểm toán

Sau khi Kế hoạch kiểm toán tổng quát và Kế hoạch kiểm toán chi tiết được phê duyệt, Tổng Kiểm toán nhà nước (hoặc người được ủy quyền) ký Quyết định kiểm toán.

Nội dung của Quyết định kiểm toán thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Kiểm toán nhà nước, cụ thể như sau:

- + Căn cứ pháp lý để thực hiện kiểm toán;
- + Đơn vị được kiểm toán;
- + Mục tiêu, nội dung, phạm vi kiểm toán;
- + Địa điểm kiểm toán, thời hạn kiểm toán;
- + Trưởng đoàn và các thành viên khác của Đoàn kiểm toán.

Điều 15. Phổ biến quyết định, kế hoạch kiểm toán và cập nhật kiến thức cho thành viên Đoàn kiểm toán

1. Trưởng đoàn kiểm toán phổ biến Quyết định, Kế hoạch kiểm toán tổng quát, Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán nhà nước để thành viên Đoàn kiểm toán nắm vững và hiểu thống nhất về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phạm vi và thời hạn tiến hành cuộc kiểm toán.

2. Cập nhật kiến thức cần thiết cho thành viên Đoàn kiểm toán với những nội dung và hình thức chủ yếu sau:

a) Báo cáo thực tế về tổ chức hoạt động, kinh nghiệm quản lý, kiểm soát nội bộ, nghiệp vụ kế toán, phân tích hoạt động kinh tế... của các chuyên gia trong và ngoài ngành.

b) Phổ biến cơ chế, chính sách, chế độ quản lý kinh tế, tài chính, kế toán của Nhà nước mà đơn vị được kiểm toán phải tuân thủ hoặc được phép áp dụng. Đặc biệt, phải cập nhật các quy định mới về tài chính, kế toán có liên quan đến hoạt động của đơn vị được kiểm toán.

Điều 16. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho Đoàn kiểm toán

1. Tài liệu làm căn cứ pháp lý cho cuộc kiểm toán và các văn bản về chính sách, chế độ tài chính, kế toán cần thiết, ...;
2. Tài liệu về quá trình hoạt động của đơn vị được kiểm toán trong các năm trước;
3. Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán nhà nước và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của Kiểm toán nhà nước;
4. Giấy tờ khác phục vụ cho liên hệ công tác trong quá trình kiểm toán;
5. Các phương tiện, thiết bị hỗ trợ kiểm toán.

Chương III THỰC HIỆN KIỂM TOÁN

Điều 17. Công bố Quyết định kiểm toán tại đơn vị kiểm toán

1. Công bố Quyết định kiểm toán của Đoàn kiểm toán

a) Tổ chức công bố Quyết định kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán; thành phần tham dự cuộc họp công bố Quyết định kiểm toán do Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định.

b) Trưởng đoàn công bố Quyết định kiểm toán; thông báo kế hoạch kiểm toán của Đoàn kiểm toán; nêu rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Trưởng đoàn và thành viên Đoàn kiểm toán, quyền và nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước; thống nhất sự phối hợp hoạt động giữa Đoàn kiểm toán và đơn vị được kiểm toán.

2. Công bố Quyết định kiểm toán của Tổ kiểm toán

a) Tổ chức công bố quyết định kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán; thành phần tham dự cuộc họp công bố quyết định kiểm toán do Trưởng Đoàn Kiểm toán quyết định.

b) Tổ trưởng Tổ kiểm toán công bố quyết định kiểm toán, thông báo kế hoạch kiểm toán của Tổ kiểm toán, nêu rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Trưởng Đoàn, Phó Trưởng đoàn, Tổ trưởng và thành viên Tổ kiểm toán cũng như quyền và nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước trong việc phối hợp hoạt động kiểm toán.

Điều 18. Thu thập thông tin để hoàn thiện hoặc sửa đổi Kế hoạch kiểm toán chi tiết (nếu cần thiết)

Khi triển khai kiểm toán tại đơn vị, trường hợp cần thiết Tổ kiểm toán sẽ thu thập bổ sung các thông tin còn thiếu để hoàn thiện Kế hoạch kiểm toán chi tiết và trình Trưởng đoàn phê duyệt bổ sung, nhưng thời hạn phải hoàn thành không được vượt quá thời hạn

quy định của Kiểm toán nhà nước.

Nếu có phát sinh cần thay đổi Kế hoạch kiểm toán chi tiết, Tổ trưởng phải có tờ trình Trưởng đoàn nêu rõ lý do thay đổi để Trưởng đoàn xem xét phê duyệt (nếu thuộc thẩm quyền phân cấp của Trưởng đoàn theo quy định của Kiểm toán nhà nước) hoặc để Trưởng đoàn trình xin ý kiến của cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu thuộc thẩm quyền phân cấp của cấp trên theo quy định của Kiểm toán nhà nước) và chỉ được thực hiện khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 19. Kiểm toán báo cáo tài chính

1. Kiểm toán số dư đầu kỳ (đầu năm):

Kiểm toán số dư đầu kỳ được thực hiện trên cơ sở hướng dẫn tại Chuẩn mực KTNN số 1510 - Kiểm toán số dư đầu kỳ trong kiểm toán tài chính.

* Các nội dung cơ bản của kiểm toán số dư đầu kỳ như sau:

a) Kiểm toán việc chuyển các số dư cuối kỳ của niên độ trước sang số dư đầu kỳ của niên độ kiểm toán.

b) Kiểm toán đánh giá sự phù hợp trong áp dụng chính sách kế toán giữa hai kỳ kế toán;

c) Các giao dịch của năm trước ảnh hưởng đến năm nay, đặc biệt chú ý giao dịch cuối niên độ trước có tác động trọng yếu đến thông tin báo cáo tài chính niên độ kiểm toán.

2. Kiểm toán đối với các khoản mục trên báo cáo tài chính.

Thủ tục kiểm toán các khoản mục trên Báo cáo tài chính doanh nghiệp thực hiện theo Phụ lục 01 kèm theo Quy trình này.

Điều 20. Kiểm toán tính tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định khác

1. Kiểm toán tính tuân thủ các quy định của pháp luật: Sau khi thực hiện các thủ tục kiểm toán cơ bản (phân tích, thử nghiệm, kiểm soát chi tiết...), kiểm toán viên cần xem xét quy định pháp lý và các quy chế, quy định nội bộ để đánh giá tính tuân thủ trong việc chấp hành pháp luật, nội quy quy chế của đơn vị được kiểm toán. Kiểm toán tính tuân thủ gồm 3 nội dung:

a) Tuân thủ luật pháp chung;

b) Tuân thủ các quy định cụ thể liên quan đến ngành nghề sản xuất kinh doanh của đơn vị được kiểm toán;

c) Tuân thủ các quy chế, quy định nội bộ.

2. Các thủ tục kiểm toán có thể áp dụng:

a) Đối chiếu, xác minh để làm rõ:

- + Môi trường pháp lý mà doanh nghiệp đang hoạt động;
- + Các biện pháp ban lãnh đạo sử dụng để đảm bảo không có các vi phạm;
- + Các hoạt động nghiệp vụ, giao dịch của đơn vị có đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định khác có liên quan.

b) Đánh giá (kiểm tra):

- + Lập danh sách các tài liệu, hồ sơ kiểm tra;
- + Kiểm tra các hồ sơ, tài liệu về các hoạt động, giao dịch của đơn vị;
- + Các thủ tục khác.

Điều 21. Kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực của doanh nghiệp

1. Cơ sở xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, tiêu chí kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực hoạt động của doanh nghiệp khi lập Kế hoạch kiểm toán:

a) Cơ sở xác định: Mục tiêu, nội dung kiểm toán chủ yếu hàng năm của Kiểm toán nhà nước;

b) Nội dung, mục tiêu phương pháp, tiêu chí kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực hoạt động của doanh nghiệp được xác định khi xây dựng Kế hoạch kiểm toán tổng quát cho từng cuộc kiểm toán (kế hoạch riêng hoặc lồng ghép với Kế hoạch kiểm toán Báo cáo tài chính, kiểm toán chuyên đề tùy thuộc vào yêu cầu từng cuộc kiểm toán) và gắn với thực tế hoạt động của doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nội dung, phương pháp, tiêu chí kiểm toán chung theo định hướng của Kiểm toán nhà nước và Kế hoạch kiểm toán tổng quát.

2. Tiêu chí kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực:

a) Tiêu chí kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực của từng cuộc kiểm toán cần được xác định cụ thể, nhằm gắn với mục tiêu, nội dung đã xác định, đồng thời đảm bảo yếu tố phù hợp với thực tiễn hoạt động của đối tượng được kiểm toán;

b) Khi xác định tiêu chí phải đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, phù hợp với quy định của Nhà nước đối với doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ được thừa nhận để đánh giá, kết luận kiểm toán thuyết phục, gắn với thực tế, hợp lý và có tính khả thi.

3. Một số tiêu chí cơ bản thường được lựa chọn khi tiến hành công việc kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực của doanh nghiệp:

a) Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Tiêu chí đánh giá khả năng bảo toàn, phát triển và sử dụng đúng mục đích nguồn vốn chủ sở hữu;

c) Tiêu chí đánh giá hiệu quả quản trị doanh nghiệp;

d) Tiêu chí đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực trong thực hiện chủ trương của nhà nước theo quy định của pháp luật; trong thực hiện kế hoạch, chiến lược của doanh nghiệp được kiểm toán.

Một số định hướng, gợi ý xây dựng tiêu chí đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực hoạt động của doanh nghiệp được trình bày tại Phụ lục số 02 kèm theo Quy trình này.

Điều 22. Ghi chép giấy tờ làm việc và tập hợp bằng chứng kiểm toán

1. Căn cứ Kế hoạch kiểm toán chi tiết đã được duyệt và nhiệm vụ được giao, kiểm toán viên sử dụng các phương pháp kiểm toán để thực hiện kiểm toán từng nội dung, khoản mục nhằm thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán.

2. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, kiểm toán viên phải vận dụng hợp lý các phương pháp kiểm toán, kiến thức và kinh nghiệm kiểm toán; thực hiện các thẩm quyền theo quy định của pháp luật để tiến hành kiểm toán các phần việc được phân công.

3. Kiểm toán viên tập hợp các bằng chứng kiểm toán, các phát hiện kiểm toán, tổng hợp kết quả kiểm toán, đưa ra các nhận xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán; dự thảo biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán và báo cáo Tổ trưởng Tổ kiểm toán trước khi tiếp thu ý kiến giải trình của đơn vị được kiểm toán.

Việc đánh giá bằng chứng kiểm toán thu thập được, thực hiện theo quy định tại CMKTNN 1500 - Bằng chứng kiểm toán trong kiểm toán tài chính; từ Đoạn 55 đến Đoạn 84 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động và từ Đoạn 43 đến Đoạn 61 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ.

4. Ghi chép tài liệu, hồ sơ kiểm toán

Kiểm toán viên thực hiện việc ghi chép tài liệu, hồ sơ kiểm toán theo quy định tại CMKTNN 1230 - Tài liệu, hồ sơ kiểm toán của cuộc kiểm toán tài chính; từ Đoạn 123 đến Đoạn 127 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động; từ Đoạn 98 đến Đoạn 103 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác của Kiểm toán nhà nước về mẫu biểu hồ sơ kiểm toán.

Điều 23. Kiểm tra, soát xét của Tổ trưởng Tổ kiểm toán

Tổ trưởng Tổ kiểm toán kiểm tra tính đầy đủ và thích hợp của các bằng chứng kiểm toán mà kiểm toán viên đã thực hiện, các trọng yếu và rủi ro kiểm toán, so sánh với Kế hoạch kiểm toán chi tiết. Kiểm tra các bằng chứng kiểm toán mà kiểm toán viên đã thu thập được, kết quả kiểm toán và các ý kiến của kiểm toán viên; đánh giá mức độ công

việc kiểm toán viên đã thực hiện; yêu cầu kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, nội dung kiểm toán bổ sung, thu thập bằng chứng kiểm toán mới.

Điều 24. Tổng hợp kết quả kiểm toán

Kiểm toán viên tổng hợp kết quả kiểm toán, trao đổi và tiếp thu ý kiến giải trình của đơn vị được kiểm toán; củng cố các bằng chứng, kết luận kiểm toán; thống nhất và ký Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán với người có trách nhiệm liên quan đến phần việc kiểm toán của đơn vị được kiểm toán.

Điều 25. Các thủ tục kiểm toán khác

1. Một số thủ tục kiểm toán khác (không liên quan đến quy trình kiểm toán cụ thể) kiểm toán viên có thể tiến hành bổ sung trong quá trình kiểm toán:

a) Xem xét các vụ kiện tụng, tranh chấp: Rà soát các vụ kiện tụng và tranh chấp đang tồn đọng hoặc có thể phát sinh và xem xét ảnh hưởng của nó đến các báo cáo tài chính của đơn vị. Một số phương pháp có thể áp dụng như: Xem xét thư từ liên hệ với luật sư, xem xét các chi phí pháp lý, ...;

b) Đánh giá yêu cầu bồi thường: Rà soát và đánh giá các yêu cầu đòi bồi thường và ảnh hưởng của nó tới các báo cáo tài chính;

c) Xem xét, rà soát biên bản các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông;

d) Nguyên tắc hoạt động liên tục: Trong quá trình lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán, kiểm toán viên cần xem xét giả định rằng doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai hoặc ít ra không bị phá sản trong tương lai gần có thể xác định được và không có ý định cũng như không bắt buộc phải giải thể, ngừng kinh doanh hoặc phải tìm sự bảo đảm của bên chủ nợ theo luật định.

2. Tài sản và nguồn vốn được ghi nhận trên cơ sở doanh nghiệp có khả năng thực hiện quyền và nghĩa vụ trong điều kiện kinh doanh bình thường:

a) Các bên liên quan: Giao dịch với các bên liên quan thường bị nghi ngờ bất bình thường. Kiểm toán viên cần đặc biệt chú đến các giao dịch với các bên liên quan, như: giao dịch giữa công ty mẹ với công ty con, giao dịch có liên quan đến người thân của các lãnh đạo doanh nghiệp, các doanh nghiệp mà các lãnh đạo doanh nghiệp có góp vốn, ...;

b) Xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính:

Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính là các sự kiện gây khó khăn hay tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xảy ra sau ngày lập báo cáo và trước ngày đưa ra ý kiến kiểm toán của kiểm toán viên. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính cũng có thể tính đến các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo kiểm toán.

Điều 26. Xác định và giải quyết các vấn đề trọng yếu

1. Xác định vấn đề trọng yếu: Sau khi thực hiện các thủ tục kiểm toán khoản mục báo cáo tài chính, việc tuân thủ các quy định pháp luật, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, kiểm toán viên, Tổ trưởng Tổ kiểm toán, Trưởng đoàn kiểm toán phải tiếp tục xem xét các vấn đề trọng yếu của cuộc kiểm toán. Việc xem xét này là cơ sở để đưa ra các đánh giá, kết luận khi lập báo cáo kiểm toán. Nội dung xác định vấn đề trọng yếu kiểm toán vận dụng theo hướng dẫn tại Điều 10, Chương II của Quy trình này.

a) Vấn đề được coi là trọng yếu hay không phụ thuộc vào một số yếu tố như quy mô, nội dung, tính chất của vấn đề,...mà do kiểm toán viên tự xét đoán dựa trên cơ sở các Chuẩn mực kiểm toán nhà nước hướng dẫn về tính trọng yếu.

b) Các vấn đề trọng yếu cần phải tuân thủ tính bảo mật trước khi công khai các thông tin liên quan đến vấn đề trọng yếu đó theo quy định của Kiểm toán nhà nước và các quy định của pháp luật.

2. Ghi chép các vấn đề trọng yếu: Các vấn đề trọng yếu cần được ghi chép chi tiết và đầy đủ kể cả các ý kiến bất đồng của các thành viên trong tổ kiểm toán. Các vấn đề có thể được ghi chép liên quan đến một vấn đề cụ thể bao gồm:

a) Mô tả vấn đề;

b) Ảnh hưởng của vấn đề;

c) Các bước kiểm toán đã thực hiện để xử lý vấn đề;

d) Các bằng chứng bổ sung mà kiểm toán viên có được;

đ) Kết quả tham vấn với các bên khác (ví dụ: luật sư, kiến trúc sư, những người có kinh nghiệm trong các lĩnh vực khác);

e) Kết luận cuối cùng của Tổ kiểm toán hoặc Đoàn kiểm toán và cơ sở đưa ra kết luận;

g) Ý kiến của Tổ trưởng Tổ kiểm toán và Trưởng đoàn kiểm toán.

3. Đánh giá và giải quyết các vấn đề trọng yếu:

a) Tổng hợp và đánh giá các phát hiện trong quá trình kiểm toán trên các khía cạnh: Mức độ trọng yếu, các ảnh hưởng của các vấn đề trọng yếu đối với các báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán và những vấn đề có liên quan khác;

b) Xem xét các vấn đề trọng yếu trong một tổng thể để đảm bảo không bỏ sót các vấn đề quan trọng;

c) Tổng hợp các vấn đề trọng yếu, mô tả vấn đề, ảnh hưởng và các đề xuất;

d) Các sai phạm có liên quan đến tính trọng yếu cần được báo cáo kịp thời đến Tổ trưởng Tổ kiểm toán và Trưởng đoàn kiểm toán để đảm bảo vấn đề đó được giải quyết cần trọng, hợp lý và thỏa đáng.

Điều 27. Lập và thông qua đơn vị được kiểm toán Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và Dự thảo thông qua kết quả kiểm toán

1. Lập dự thảo Biên bản kiểm toán

a) Tổ trưởng Tổ kiểm toán có trách nhiệm tổng hợp các kết quả kiểm toán trong các biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của kiểm toán viên, các biên bản kiểm toán tại các đơn vị được chọn mẫu kiểm toán chi tiết, các biên bản kiểm tra đối chiếu với bên thứ ba,... để lập dự thảo Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán.

b) Tổ trưởng Tổ kiểm toán tổ chức họp Tổ kiểm toán để thảo luận thống nhất về những đánh giá, xác nhận và kiến nghị trong dự thảo Biên bản kiểm toán; trường hợp còn có ý kiến khác với ý kiến kết luận của Tổ trưởng, thì kiểm toán viên có quyền bảo lưu ý kiến theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán nhà nước.

c) Tổ trưởng hoàn thiện dự thảo Biên bản kiểm toán sau khi thảo luận.

d) Tổ trưởng trình Trưởng đoàn dự thảo Biên bản kiểm toán đã hoàn thiện để phê duyệt.

2. Bảo vệ kết quả kiểm toán được ghi trong Biên bản kiểm toán trước Trưởng đoàn.

a) Tổ trưởng phải bảo vệ kết quả kiểm toán trong dự thảo Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và dự thảo thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị kiểm toán chi tiết trước Trưởng đoàn; báo cáo Trưởng đoàn xem xét, giải quyết theo thẩm quyền về những vấn đề còn có các ý kiến khác nhau trong Tổ kiểm toán. Trưởng đoàn kiểm tra, soát xét biên bản kiểm toán, các bằng chứng kiểm toán; yêu cầu Tổ kiểm toán làm rõ, giải trình những nội dung ghi trong dự thảo biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và dự thảo thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị kiểm toán chi tiết; đánh giá mức độ hoàn thành Kế hoạch kiểm toán và mục tiêu kiểm toán; xem xét, giải quyết những đề nghị của Tổ kiểm toán; chỉ đạo Tổ kiểm toán tiếp tục thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung nếu thấy cần thiết. Đồng thời Trưởng đoàn phải lập báo cáo kết quả trọng yếu báo cáo Kiểm toán trưởng và Tổng Kiểm toán nhà nước để xin ý kiến chỉ đạo;

b) Tổ trưởng Tổ kiểm toán và các Kiểm toán viên có trách nhiệm chấp hành các ý kiến chỉ đạo, kết luận của Trưởng đoàn, hoàn thiện biên bản kiểm toán;

c) Trong trường hợp còn có các ý kiến khác với ý kiến kết luận của Trưởng đoàn, thì Tổ kiểm toán có quyền bảo lưu ý kiến theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán nhà nước.

3. Thông qua dự thảo biên bản kiểm toán

a) Tổ kiểm toán thực hiện thông qua dự thảo Biên bản kiểm toán đã được Trường đoàn phê duyệt với đơn vị được kiểm toán; xem xét các ý kiến giải trình, đề nghị của đơn vị được kiểm toán để hoàn thiện biên bản kiểm toán; thống nhất và ký Biên bản kiểm toán. Tổ trưởng phải gửi biên bản kiểm toán cho Trường đoàn đúng thời hạn quy định theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán nhà nước.

b) Trường hợp Tổ kiểm toán không thống nhất với các ý kiến giải trình và đề nghị của đơn vị được kiểm toán hoặc vượt quá thẩm quyền, Tổ trưởng phải yêu cầu Thủ trưởng đơn vị được kiểm toán có ý kiến giải trình bằng văn bản, báo cáo Trường đoàn xem xét, quyết định. Trong trường hợp còn có ý kiến khác với ý kiến kết luận của Trường đoàn thì Tổ kiểm toán được quyền bảo lưu ý kiến theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán nhà nước.

c) Việc hoàn thiện, phát hành biên bản kiểm toán và thông báo kết quả kiểm toán được thực hiện theo quy định của Kiểm toán nhà nước.

Điều 28. Hoàn tất thủ tục kiểm toán

1. Yêu cầu

a) Thông tin Báo cáo tài chính tổng thể qua kiểm toán phải đảm bảo trung thực, khách quan dựa trên kết quả kiểm toán, hoạt động chính của doanh nghiệp và hiểu biết của kiểm toán viên về doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Tất cả những khác biệt và khoản mục bất thường phải được giải thích đầy đủ;

c) Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính đã được xem xét.

2. Các thủ tục kết thúc giai đoạn kiểm toán

a) Thủ tục cuối cùng: Nếu kiểm toán viên nhận thấy chưa thỏa mãn về kết quả kiểm toán các khoản mục báo cáo tài chính, các hoạt động của doanh nghiệp hoặc kết quả kiểm toán chưa đảm bảo tính logic, chưa thống nhất thì kiểm toán viên phải báo cáo với Tổ trưởng Tổ kiểm toán và Tổ trưởng Tổ kiểm toán báo cáo với Trường đoàn kiểm toán để báo cáo Lãnh đạo Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán bổ sung hoặc có thể đề nghị đơn vị được kiểm toán cung cấp bổ sung các tài liệu làm rõ các nội dung trên. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục kiểm toán chi tiết để thực hiện các nội dung kiểm toán bổ sung.

b) Cập nhật thông tin về:

+ Kết quả rà soát;

+ Những thông tin được báo cáo ra bên ngoài do doanh nghiệp lập;

+ Kết quả những sự kiện không chắc chắn hoặc các khoản nợ tiềm tàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Kết quả của các thủ tục liên quan tới sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

c) Xem xét những thay đổi trong các nội dung chủ yếu sau:

+ Các hợp đồng với ngân hàng;

+ Đơn vị tiền tệ và lãi suất;

+ Các thị trường chủ yếu;

+ Các sản phẩm, khách hàng và nhà cung cấp chủ yếu;

+ Quản lý hoặc nhân viên chủ chốt;

+ Quy định hoặc chính sách của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

d) Tiến hành trao đổi với doanh nghiệp được kiểm toán về những nội dung liên quan đến việc hoàn tất thủ tục kiểm toán.

Điều 29. Hồ sơ kiểm toán

1. Hồ sơ kiểm toán là các tài liệu do kiểm toán viên lập, thu thập, phân loại, sử dụng và lưu trữ. Tài liệu trong hồ sơ kiểm toán được thể hiện trên giấy, trên phim, ảnh, trên phương tiện tin học hay bất kỳ phương tiện lưu trữ nào khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phân loại: Hồ sơ kiểm toán được phân loại theo Quy định danh mục hồ sơ kiểm toán; chế độ bảo lưu, bảo quản, khai thác và tiêu hủy hồ sơ ban hành theo Quy định của Tổng Kiểm toán nhà nước. Thông thường hồ sơ một cuộc kiểm toán bao gồm:

a) Các tài liệu thuộc Danh mục hồ sơ kiểm toán của một cuộc kiểm toán theo Quy định Danh mục hồ sơ kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

b) Các tài liệu khác do kiểm toán viên thu thập trong quá trình khảo sát và thực hiện kiểm toán, như: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ, thông tin về tình hình tài chính, tổ chức bộ máy,...(các thông tin đã khảo sát và thu thập theo quy định tại Chương II khi thực hiện chuẩn bị kiểm toán).

3. Lưu trữ hồ sơ kiểm toán: Theo qui định hiện hành của Kiểm toán nhà nước.

Điều 30. Rà soát công việc kiểm toán

Công việc kiểm toán phải được rà soát bởi chính kiểm toán viên, Tổ trưởng Tổ kiểm toán và Trưởng đoàn kiểm toán hoặc người được phân công:

- Rà soát công việc kiểm toán và ghi chép kiểm toán: Người rà soát thực hiện việc rà soát hồ sơ kiểm toán; kết thúc rà soát, người rà soát phải liệt kê nội dung rà soát và ký vào giấy tờ làm việc;

- Rà soát và phê duyệt các kết luận: Trước khi kết thúc kiểm toán tại doanh nghiệp được kiểm toán, người rà soát phải đảm bảo rằng các bằng chứng kiểm toán đã được thu thập đầy đủ và phù hợp; trước khi phát hành báo cáo kiểm toán, người rà soát phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, logic giữa các tài liệu kiểm toán và được lưu trữ đầy đủ theo quy định hiện hành của Kiểm toán nhà nước.

Chương IV

LẬP, PHÁT HÀNH BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Điều 31. Lập Dự thảo Báo cáo kiểm toán

1. Trình tự, thủ tục lập Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán thực hiện theo Quy định trình tự lập, thẩm định, xét duyệt và phát hành Báo cáo kiểm toán do Kiểm toán nhà nước ban hành.

2. Trưởng đoàn kiểm toán có trách nhiệm tập hợp đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp và kết quả kiểm toán để lập Dự thảo Báo cáo kiểm toán theo quy định của Kiểm toán nhà nước; Kiểm toán viên phải hệ thống, tập hợp đầy đủ các văn bản pháp luật có liên quan làm căn cứ pháp lý cho các ý kiến kiểm toán, các tài liệu cần thiết khác có liên quan đến cuộc kiểm toán.

3. Trưởng đoàn kiểm toán phải kiểm tra, rà soát tính hợp pháp, hợp lệ của bằng chứng kiểm toán, kết quả kiểm toán; Phân loại và tổng hợp bằng chứng kiểm toán, kết quả kiểm toán theo tiêu chí phù hợp với từng lĩnh vực kiểm toán, phù hợp với các nội dung, biểu mẫu báo cáo kiểm toán theo quy định của Kiểm toán nhà nước.

Trường hợp không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để kết luận về nội dung kiểm toán và lập dự thảo Báo cáo kiểm toán, thì Đoàn Kiểm toán phải đề xuất tiến hành bổ sung một số thủ tục kiểm toán tiếp theo, hoặc lựa chọn việc đưa ra ý kiến kiểm toán thích hợp về nội dung kiểm toán đó theo quy định tại CMKTNN 1700 - Hình thành ý kiến kiểm toán và báo cáo kiểm toán trong kiểm toán tài chính, CMKTNN 1705 - Ý kiến kiểm toán không phải ý kiến chấp nhận toàn phần trong báo cáo kiểm toán tài chính, Đoạn 80 đến Đoạn 84 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động, Đoạn 58 đến Đoạn 61 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

4. Lập dự thảo Báo cáo kiểm toán

Trên cơ sở kết quả tổng hợp tình hình, số liệu kiểm toán, Trưởng đoàn kiểm toán lập dự thảo Báo cáo kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán phải bảo đảm các yêu cầu chung quy định tại Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán nhà nước và theo mẫu quy định của Tổng Kiểm toán nhà nước. Báo cáo kiểm toán thường gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về đơn vị được kiểm toán; trong đó có nội dung về “Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán”.

b) Khái quát về cuộc kiểm toán; cơ sở lập báo cáo kiểm toán, căn cứ hình thành ý kiến kiểm toán (bao gồm cả tiêu chí kiểm toán), trong đó có đoạn nêu trách nhiệm của kiểm toán viên; nêu rõ rằng công việc kiểm toán đã được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán nhà nước.

c) Ý kiến kiểm toán; các vấn đề cần nhấn mạnh và các vấn đề khác (nếu có).

d) Các kết luận, kiến nghị và các nội dung khác (nếu có).

đ) Các thuyết minh, phụ biểu (nếu có).

e) Các nội dung theo thể thức văn bản: chữ ký, đóng dấu, ngày ký báo cáo kiểm toán thực hiện theo quy định.

Lập dự thảo Báo cáo kiểm toán phải xem xét mục tiêu và loại hình kiểm toán áp dụng của cuộc kiểm toán để lựa chọn tuân thủ các nội dung hướng dẫn về lập báo cáo kiểm toán đã được quy định tại Hệ thống CMKTNN một cách phù hợp, như: CMKTNN 1700 - Hình thành ý kiến kiểm toán và báo cáo kiểm toán trong kiểm toán tài chính; CMKTNN 1705 - Ý kiến kiểm toán không phải ý kiến chấp nhận toàn phần trong báo cáo kiểm toán tài chính; CMKTNN 1706 - Đoạn “Vấn đề cần nhấn mạnh” và “Vấn đề khác” trong báo cáo kiểm toán tài chính; CMKTNN 1710 - Thông tin so sánh - Dữ liệu tương ứng và báo cáo tài chính so sánh, trách nhiệm của kiểm toán viên nhà nước liên quan đến các thông tin khác trong kiểm toán tài chính; CMKTNN 1800 - Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt; CMKTNN 1805 - Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính riêng lẻ và khi kiểm toán các yếu tố, tài khoản hoặc khoản mục cụ thể của báo cáo tài chính; CMKTNN 1600 - Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính tập đoàn; Đoạn 88 đến Đoạn 111 CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động; Đoạn 67 đến Đoạn 88 CMKTNN 4000 - Hướng dẫn kiểm toán tuân thủ.

5. Thảo luận, lấy ý kiến thành viên Đoàn kiểm toán

Trưởng đoàn tổ chức thảo luận trong Đoàn kiểm toán để lấy ý kiến tham gia của các thành viên Đoàn kiểm toán về đánh giá, nhận xét, kết luận và kiến nghị trong dự thảo Báo cáo kiểm toán; xem xét, tiếp thu các ý kiến đóng góp của các thành viên trong Đoàn kiểm toán, hoàn chỉnh dự thảo Báo cáo kiểm toán để trình Kiểm toán trưởng xét duyệt.

Việc thảo luận trong Đoàn kiểm toán về dự thảo Báo cáo kiểm toán phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định của Tổng Kiểm toán nhà nước. Trong trường hợp còn

có các ý kiến khác với ý kiến kết luận của Trường đoàn thì Kiểm toán viên nhà nước được quyền bảo lưu ý kiến theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán nhà nước.

Điều 32. Xét duyệt Dự thảo Báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán trưởng xét duyệt dự thảo báo cáo kiểm toán

1.1. Trường đoàn kiểm toán lập báo cáo gửi Kiểm toán trưởng đồng thời lập dự thảo báo cáo tóm tắt các vấn đề trọng tâm về kết quả kiểm toán, các kết luận, kiến nghị kiểm toán gửi Kiểm toán trưởng để cùng báo cáo Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét cho ý kiến chỉ đạo.

1.2. Căn cứ vào kết quả kiểm soát của Tổ kiểm soát chất lượng kiểm toán của đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán, Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán lựa chọn nhân sự để thẩm định dự thảo Báo cáo kiểm toán trước khi trình Tổng Kiểm toán nhà nước.

Nội dung kiểm soát, thẩm định gồm:

a) Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm toán tổng quát đã được Tổng Kiểm toán nhà nước phê duyệt về mục tiêu, nội dung, phạm vi, giới hạn, đơn vị được kiểm toán, thời hạn kiểm toán,...

b) Tính đầy đủ, thích hợp của các bằng chứng kiểm toán làm cơ sở cho các nhận xét, đánh giá, kết luận và kiến nghị kiểm toán.

c) Tính đúng đắn, đầy đủ và chính xác của số liệu; tính hợp lý, hợp pháp của những nhận xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị và tính khả thi của những kiến nghị kiểm toán.

d) Việc tuân thủ các yêu cầu về Báo cáo kiểm toán quy định trong chuẩn mực kiểm toán nhà nước.

đ) Tuân thủ mẫu Báo cáo kiểm toán về kết cấu, nội dung Báo cáo kiểm toán; tính hợp lý, chặt chẽ trong trình bày báo cáo, văn phạm và lỗi chính tả.

e) Việc tuân thủ quy định về tài liệu, hồ sơ của cuộc kiểm toán.

Bộ phận được giao thẩm định phải lập báo cáo thẩm định trình Kiểm toán trưởng.

1.3. Kiểm toán trưởng tổ chức họp xét duyệt dự thảo Báo cáo kiểm toán

Kiểm toán trưởng phải hoàn thành việc xét duyệt dự thảo Báo cáo kiểm toán theo quy định. Nội dung, kết quả họp xét duyệt dự thảo Báo cáo kiểm toán được phản ánh vào biên bản họp xét duyệt báo cáo kiểm toán theo mẫu quy định.

Trường đoàn hoàn thiện dự thảo báo cáo kiểm toán theo kết luận của Kiểm toán trưởng tại cuộc họp xét duyệt Báo cáo kiểm toán. Trong trường hợp còn có các ý kiến khác với ý kiến kết luận của Kiểm toán trưởng, thì Trường Đoàn được quyền bảo lưu ý kiến theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán nhà nước.

Kiểm toán trưởng trình Tổng Kiểm toán nhà nước dự thảo Báo cáo kiểm toán đã được hoàn chỉnh kèm theo các hồ sơ trình và tài liệu có liên quan theo quy định.

2. Tổng Kiểm toán nhà nước xét duyệt dự thảo báo cáo kiểm toán

Để giúp Tổng Kiểm toán nhà nước xét duyệt dự thảo Báo cáo kiểm toán, Tổng Kiểm toán nhà nước giao cho các đơn vị có chức năng kiểm soát, thẩm định dự thảo Báo cáo kiểm toán.

Nội dung kiểm soát, thẩm định cụ thể như sau:

a) Kết quả thực hiện mục tiêu, trọng yếu, nội dung, phạm vi, giới hạn kiểm toán, đơn vị được kiểm toán trong Kế hoạch kiểm toán tổng quát.

b) Việc tuân thủ các quy định chung về báo cáo kiểm toán; tính lôgic, phù hợp giữa kết quả kiểm toán với nhận xét, kết luận, kiến nghị kiểm toán; tính đúng đắn, hợp lý của những ý kiến nhận xét, đánh giá, kết luận kiểm toán và tính khả thi của những kiến nghị kiểm toán.

c) Thẩm định tính hợp pháp của các nhận xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị kiểm toán trong dự thảo Báo cáo kiểm toán; việc viện dẫn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật trong kết luận, kiến nghị kiểm toán.

d) Những nội dung cần phải làm rõ để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc đưa ra các nhận xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị kiểm toán.

đ) Các kết luận, kiến nghị cần bổ sung để đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

e) Việc tuân thủ các quy định về hồ sơ kiểm toán, mẫu, thể thức trong việc lập báo cáo kiểm toán; tuân thủ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Kiểm toán nhà nước.

g) Việc tuân thủ chuẩn mực, quy trình kiểm toán và các xử lý về chuyên môn của kết quả kiểm toán phản ánh tại báo cáo kiểm toán.

h) Những nội dung cần phải làm rõ để đảm bảo cho báo cáo kiểm toán được lập và trình bày đúng quy định, các nội dung chuyên môn phù hợp với quy định của Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Hoàn thiện dự thảo Báo cáo kiểm toán, lấy ý kiến tham gia của đơn vị được kiểm toán

1. Kiểm toán trưởng chỉ đạo Trưởng đoàn kiểm toán hoàn chỉnh dự thảo Báo cáo kiểm toán theo ý kiến kết luận của Tổng Kiểm toán nhà nước hoặc người được Tổng Kiểm toán nhà nước ủy quyền tại cuộc họp xét duyệt dự thảo Báo cáo kiểm toán.

2. Dự thảo Báo cáo kiểm toán hoàn thiện sau xét duyệt phải gửi lấy ý kiến đơn vị được kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước. Sau khi nhận được ý kiến của đơn vị được kiểm toán, Kiểm toán trưởng chỉ đạo Trưởng đoàn đề xuất ý kiến xử lý

trình Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, quyết định.

Điều 34. Thông báo kết quả kiểm toán

1. Trường đoàn kiểm toán tổ chức thông báo kết quả kiểm toán đã được Tổng Kiểm toán nhà nước xét duyệt với đơn vị được kiểm toán. Nội dung cuộc họp thông báo kết quả kiểm toán được phản ánh vào Biên bản họp thông báo kết quả kiểm toán theo mẫu quy định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Kiểm toán trưởng chỉ đạo Trường đoàn kiểm toán hoàn thiện dự thảo Báo cáo kiểm toán theo ý kiến kết luận của Tổng Kiểm toán nhà nước hoặc người được Tổng Kiểm toán nhà nước ủy quyền tại hội nghị thông báo kết quả kiểm toán với đơn vị được kiểm toán.

Điều 35. Phát hành Báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán trưởng trình Tổng Kiểm toán nhà nước Báo cáo kiểm toán đã hoàn chỉnh (qua đơn vị đầu mối tổng hợp kết quả thẩm định).

2. Đơn vị tham mưu được phân công rà soát, kiểm tra và đảm bảo về nội dung, các thủ tục, trình tự lập báo cáo kiểm toán đúng quy định; soạn thảo công văn gửi Báo cáo kiểm toán trình Tổng Kiểm toán nhà nước ký phát hành.

3. Tổ kiểm toán lập Thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị kiểm toán chi tiết phù hợp với Báo cáo kiểm toán phát hành, trình Trường đoàn kiểm toán soát xét để trình Kiểm toán trưởng ký ban hành.

4. Việc phát hành, gửi Báo cáo kiểm toán phải đảm bảo thời gian theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và các quy định cụ thể của Kiểm toán nhà nước.

Chương V THEO DÕI, KIỂM TRA THỰC HIỆN KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

Điều 36. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán

Đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán có trách nhiệm:

- Tổ chức theo dõi tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của đơn vị được kiểm toán (gồm cả các kiến nghị chưa thực hiện của các năm trước);

- Đôn đốc các đơn vị được kiểm toán thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán;

- Yêu cầu đơn vị được kiểm toán báo cáo tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán;

- Báo cáo Tổng Kiểm toán nhà nước tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm

toán của các đơn vị được kiểm toán trong phạm vi được phân công thực hiện kiểm toán

Điều 37. Lập, phê duyệt và thông báo kế hoạch kiểm tra

Đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán có trách nhiệm:

- Lập kế hoạch kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán cùng với Kế hoạch kiểm toán năm của đơn vị;

- Thông báo kế hoạch kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán tới đơn vị được kiểm tra.

Điều 38. Tiến hành kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán

Căn cứ kế hoạch kiểm tra, đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán tổ chức kiểm tra đơn vị được kiểm toán trong việc thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước

1. Nội dung kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán gồm:

- a) Kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo của tập thể lãnh đạo, người đứng đầu trong việc chỉ đạo, điều hành thực hiện kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

- b) Kiểm tra thời hạn nộp báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán so với quy định tại Thông báo kết quả kiểm toán và báo cáo kiểm toán;

- c) Kiểm tra nội dung báo cáo của đơn vị được kiểm toán (nếu có) về kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước;

- d) Kiểm tra việc điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán; việc xử lý số liệu theo kiến nghị kiểm toán; việc chấn chỉnh, khắc phục sai sót, yếu kém trong công tác quản lý tài chính kế toán tại đơn vị được kiểm toán đã nêu trong Thông báo kết quả kiểm toán và Báo cáo kiểm toán;

- đ) Kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán về thời gian, nội dung, kết quả những công việc mà đơn vị được kiểm toán đã thực hiện.

2 Thu thập bằng chứng

Thu thập các bằng chứng về việc đơn vị được kiểm toán đã thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước làm cơ sở lập biên bản xác nhận số liệu, biên bản kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán, như giấy nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước, phiếu thu tiền, văn bản ban hành để xử lý, khắc phục các kiến nghị về chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán; bằng chứng về việc kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân; bằng chứng về việc hoàn thiện cơ chế, chính sách...

3. Lập biên bản xác nhận số liệu và biên bản kiểm tra kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán

a) Đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc của đơn vị được kiểm tra, Tổ kiểm tra lập biên bản xác nhận số liệu và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán theo mẫu do Kiểm toán nhà nước quy định.

b) Đối với đơn vị được kiểm tra, Tổ kiểm tra căn cứ vào các biên bản xác nhận số liệu tại các đơn vị thuộc, trực thuộc và tình hình kiểm tra thực tế tại đơn vị được kiểm tra để lập Biên bản kiểm tra kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán theo mẫu quy định của Kiểm toán nhà nước.

Điều 39. Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán

1. Lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của đơn vị

Căn cứ kết quả kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của đơn vị được kiểm toán, đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán thực hiện tổng hợp kết quả, lập báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán theo các quy định và hướng dẫn của Kiểm toán nhà nước.

2. Lập báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Đơn vị thực hiện chế độ báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán hàng năm trong phạm vi được phân công cho Kiểm toán nhà nước.

Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện kiểm tra kiến nghị của đơn vị cho Kiểm toán nhà nước./.

TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

(Đã ký)

Hồ Đức Phúc

Phụ lục 01
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỦ TỤC KIỂM TOÁN
CÁC KHOẢN MỤC CHỦ YẾU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mục I. PHẠM VI, CƠ SỞ DẪN LIỆU VÀ
RỦI RO CÁC KHOẢN MỤC CHỦ YẾU

1. Phạm vi

- Giới hạn về nội dung kiểm toán, số đơn vị cần tiến hành kiểm toán.
- Giới hạn về thời kỳ kiểm toán, xác định rõ niên độ kế toán (năm tài khóa) hoặc khoảng thời gian từ khi bắt đầu cho tới khi kết thúc của chương trình, dự án hay công trình xây dựng cơ bản.
- Kiểm toán các khoản mục chủ yếu trên báo cáo tài chính (BCTC) như tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn, doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí, thuế... và giá thành sản xuất.

2. Cơ sở dẫn liệu và rủi ro kiểm toán

Tính hiện hữu: số dư các khoản mục ghi nhận có thể không tồn tại;

Tính đầy đủ: các khoản mục có thể không được ghi chép đầy đủ;

Tính chính xác: các khoản mục không được ghi nhận một cách chính xác;

Tính đúng kỳ: Các khoản mục không được ghi nhận đúng kỳ kế toán;

Đánh giá: Các khoản mục có thể không được đánh giá đúng. Các khoản mục có thể được đánh giá cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được;

Phân loại, trình bày: Các khoản mục có thể không được phân loại và trình bày hợp lý trên BCTC;

- Quyền và nghĩa vụ: doanh nghiệp có thể không sở hữu hoặc không có quyền kiểm soát.

Mục II. CÁC THỦ TỤC KIỂM TOÁN CỤ THỂ
MỘT SỐ KHOẢN MỤC CHỦ YẾU

1. Kiểm toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

Đánh giá việc đối chiếu giữa các báo cáo chi tiết, báo cáo tổng hợp;

Đánh giá việc phê duyệt các Quyết định đầu tư chứng khoán ngắn hạn, lựa chọn ngân hàng để gửi tiền có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu.

Đánh giá việc phê duyệt các phương án đầu tư; lĩnh vực đầu tư; tỷ trọng đầu tư.

b) Thủ tục phân tích

- Phân tích, so sánh giữa giá trị danh nghĩa và giá trị ghi sổ.
- Phân tích mối quan hệ giữa thu nhập từ hoạt động đầu tư với giá trị các khoản đầu tư.

c) Thủ tục kiểm soát chi tiết

- Kiểm tra, xem xét sự trình bày và phân loại của các khoản đầu tư.
- Kiểm tra, xem xét quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư;
- Kiểm tra việc định giá đối với các khoản đầu tư (Kiểm toán viên cần đánh giá riêng về các khoản đầu tư để có cơ sở so sánh);
- Kiểm tra thẩm quyền phê duyệt các khoản đầu tư;
 - Kiểm tra việc trích lập dự phòng giảm giá cho từng khoản đầu tư;
 - Phân tích, đánh giá cơ cấu (lĩnh vực, ngành nghề, tỷ lệ vốn góp...);
 - Đánh giá hiệu quả của các khoản đầu tư;
 - Đánh giá việc thoái vốn đầu tư;
 - Kiểm tra chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục của quá trình đầu tư;
 - Một số lưu ý khác khi kiểm toán các khoản đầu tư tài chính:
 - + Đầu tư tài chính phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của doanh nghiệp.
 - + Đầu tư tài chính phải đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập.
 - + Sử dụng vốn đầu tư vào các hoạt động trong các lĩnh vực thuộc ngành nghề kinh doanh chính.
 - + Tổng mức đầu tư ra ngoài doanh nghiệp không được vượt quá mức vốn theo tỷ lệ quy định.
 - + Tham gia góp vốn mua cổ phần có liên quan đến mối quan hệ gia đình phải tuân thủ theo quy định; không được góp vốn hoặc mua cổ phần tại Quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán.
 - + Việc đầu tư ra ngoài công ty liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai.

+ Ngoài việc xem xét các trường hợp không được tham gia góp vốn, các kiểm toán viên cần đánh giá việc hạn chế đầu tư theo quy định như: công ty con đầu tư vào công ty mẹ; công ty con cùng công ty mẹ góp vốn thành lập doanh nghiệp mới; góp vốn mua cổ phần khi cổ phần hóa tổ hợp Công ty mẹ - công ty con, v.v...

d) Nội dung, phương pháp kiểm toán

Yêu cầu cung cấp hồ sơ tài liệu phục vụ cho kiểm toán:

- Sổ cái và các sổ kế toán chi tiết.
- Bảng kê chi tiết phản ánh số đầu năm, phát sinh tăng, giảm trong năm, số cuối năm của các khoản đầu tư tài chính trong năm.

- Bảng tính và cơ sở để ghi nhận dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư tài chính.

- Các hợp đồng, hồ sơ pháp lý về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.

- Các chứng từ kế toán liên quan đến các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.

Phương pháp kiểm toán:

Đánh giá thực trạng đầu tư tài chính:

- Đánh giá cơ cấu các khoản đầu tư theo lĩnh vực ngành, nghề; cơ cấu theo tỷ lệ góp vốn (Công ty con, công ty liên kết, công ty khác).

- Đánh giá việc doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực, đầu tư ra ngoài ngành nghề kinh doanh chính, việc đầu tư có vượt tỷ lệ hay không?

2. Kiểm toán nợ phải thu, nợ phải trả

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

Đánh giá các qui định, quy chế như về hạn mức tín dụng, hạn mức nợ; quy trình quản lý ghi chép và đối chiếu các khoản nợ.

Đánh giá các báo cáo tuổi nợ và phân tích tuổi nợ;

Đánh giá chính sách dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ đối với quá trình mua hàng, bán hàng chưa thanh toán.

Đánh giá việc đối chiếu nợ phải thu, phải trả.

b) Thủ tục phân tích

- So sánh tỷ lệ dự phòng nợ khó đòi trên tổng doanh thu qua các năm;

- So sánh tỷ lệ dự phòng nợ khó đòi trên tổng số các khoản phải thu;

- Phân tích các khoản phải thu, phải trả có số tiền quá lớn, chưa được thanh toán trong thời gian dài.

c)2.2.3. Các thủ tục kiểm soát chi tiết

* Yêu cầu cung cấp đủ hồ sơ tài liệu phục vụ cho kiểm toán:

+ Sổ cái và các sổ chi tiết theo dõi nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán, phải trả khác, các biên bản đối chiếu nợ và các chứng từ có liên quan.

+ Bảng kê chi tiết số dư tài khoản phải thu khách hàng theo từng đối tượng, nội dung phải thu, chi tiết phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn. Bảng kê này cần có thông tin về các khoản nợ khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi.

+ Bảng phân tích tuổi nợ của các khoản nợ phải thu khách hàng.

+ Các thư xác nhận, biên bản đối chiếu công nợ tại ngày kết thúc năm tài chính

+ Các chính sách, qui định có liên quan đến bán hàng trả chậm, chiết khấu, giảm giá trong từng giai đoạn.

+ Bảng kê chi tiết các công trình còn phải thu/phải trả

+ Các giao dịch về bán hoặc trao đổi hàng với các bên liên quan (nếu có).

* Phương pháp kiểm toán:

- Đối chiếu số dư giữa báo cáo tổng hợp với sổ chi tiết.

- Xác nhận số dư hoặc xem xét biên bản đối chiếu nợ.

- Đối chiếu các chứng từ tiền mặt, chứng từ ngân hàng với chi tiết nợ. Đối chiếu nợ phải thu với doanh thu, nợ phải trả với chi phí.

- Kiểm tra nghiệp vụ hàng đã bán nhưng chưa ghi sổ, hàng gửi bán.

- Đánh giá lại các khoản nợ bằng ngoại tệ. Kiểm tra việc chuyển đổi số dư ngoại tệ, phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá.

- Kiểm tra các nghiệp vụ hàng bán bị trả lại hay các bút toán ghi giảm doanh thu, các khoản trả nợ sau ngày lập bảng cân đối kế toán;

- Kiểm tra một số nghiệp vụ thanh toán trên giấy báo có của ngân hàng và sổ quỹ tiền mặt đầu kỳ và sau ngày lập bảng cân đối số phát sinh.

- Kiểm tra các khoản phải thu được xóa nợ trong năm.

- Kiểm tra dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Kiểm tra các khoản phải thu rà soát chi tiết nợ phải thu khác và đối chiếu với chứng từ, hoá đơn gốc; đối chiếu với bản xác nhận nợ nhằm phát hiện những khoản nợ phải thu khác nhưng thực tế không thu được hoặc không phải thu ai; những khoản phải

trả khác nhưng thực tế không phải trả ai.

2.3. Kiểm toán hàng tồn kho

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

*** Hiểu biết về các khía cạnh kinh doanh chủ yếu**

- Thông tin về hàng tồn kho, các loại hàng tồn kho quan trọng phân theo nguyên vật liệu, dở dang, thành phẩm, công cụ dụng cụ;

- Các thông tin liên quan đến kho chứa hàng, tình trạng hiện tại của hàng tồn kho;

- Tính chất mùa vụ của hàng tồn kho;

- Các thông tin về sản xuất, năng lực sản xuất của doanh nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng mở rộng và duy trì sản xuất;

- Quy mô và tần suất đơn hàng, thời gian từ khi đặt hàng đến xuất hàng, số sản phẩm và bán thành phẩm;

*** Hiểu biết về các chính sách kế toán**

- Phương pháp kế toán và tính giá hàng tồn kho;

- Các ước tính kế toán sử dụng và xét đoán như tỷ lệ hoàn thành, ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho, ước tính sản phẩm dở dang;

- Các thủ tục chia cắt niên độ cho hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá thành, phương pháp phân bổ chi phí nhân công và chi phí quản lý chung, các ghi chép phục vụ quá trình tính giá thành;

- So sánh chính sách kế toán áp dụng có phù hợp với quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán;

- Chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, các thay đổi chính sách kế toán và ước tính kế toán có được trình bày phù hợp;...

*** Đánh giá kiểm soát nội bộ đối với quá trình mua hàng, nhập kho**

- Đánh giá quá trình xử lý, sự phê chuẩn của đơn đặt mua hàng;

- Đánh giá thủ tục nhận hàng, sự độc lập của nhân viên mua hàng với nhân viên kho và nhân viên kế toán kho hàng,...

- Đánh giá việc tổ chức kiểm nhận hàng nhập;

- Đánh giá quy trình nhập kho và việc luân chuyển chứng từ mua hàng;

- Thủ tục trong khi nhận: Chữ ký ngày tháng khi nhận; Có kiểm tra đơn đặt hàng không. Có đếm lại không; Nguyên vật liệu hỏng có được kiểm tra không...

* Đánh giá kiểm soát nội bộ đối với quản lý hàng tồn kho

- Đánh giá công tác tổ chức, bảo quản hàng tồn kho: Có ngăn nắp, dễ kiểm kê và an toàn không, hệ thống chống trộm tốt không. Ai là người bảo vệ hàng tồn kho. Người thủ kho có năng lực, trách nhiệm không. Các báo cáo có được phê duyệt không và ký duyệt không;...

- Đánh giá việc quản lý hàng tồn kho lỗi thời: Những chính sách đối với xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất. Ai là người quyết định cuối cùng về hàng kém chất lượng. Hàng tồn kho kém phẩm chất có được dán nhãn để phân biệt không...

* Đánh giá kiểm soát nội bộ đối với công tác kiểm kê hàng tồn kho

- Đánh giá thủ tục kiểm kê: Ai là người tiến hành kiểm kê; Kiểm kê được thực hiện bao lâu; Những thủ tục nào được làm; Việc lập Biên bản kiểm kê và ký nhận;..

- Đánh giá phương pháp kiểm kê: Sắp xếp hàng tồn kho, hàng tồn kho lỗi thời có được giữ tách biệt. Sản phẩm dở dang được kiểm kê và tính giá trị như thế nào; Công ty có hàng gửi bán không; Việc quản lý hàng gửi bán như thế nào;...

* Đánh giá kiểm soát nội bộ đối với quá trình xuất kho

- Đánh giá trình tự, thủ tục xuất kho hàng.

- Đánh giá việc theo dõi ghi sổ nhật ký hàng chuyển ra ngoài cổng của bộ phận bảo vệ cơ quan.

- Khảo sát quá trình bảo vệ hàng ở kho về cơ sở vật chất, hạ tầng (nhà kho, tường rào, thiết bị bảo vệ...).

- Đánh giá việc tôn trọng nguyên tắc kiểm tra chất lượng hàng nhập, xuất kho, quy trình làm việc và xác nhận chất lượng của bộ phận KCS.

- Đánh giá tính độc lập giữa thủ kho quản lý kho hàng với người giao hàng, nhận hàng và nhân viên kế toán kho hàng, hoặc tính độc lập giữa người sản xuất, người giao hàng với người ký xác nhận vào biên bản KCS.

b) Thủ tục phân tích

- So sánh tỷ lệ số dư hàng tồn kho so với kỳ trước. (Lưu ý: cần phải loại trừ sự ảnh hưởng của biến động giá).

- So sánh tỷ trọng của hàng tồn kho trên tổng tài sản lưu động giữa kỳ này so với kỳ trước xem có biến động lớn nào không.

- So sánh hệ số quay vòng hàng tồn kho kỳ này so với các kỳ trước. So với hệ số quay vòng hàng tồn kho bình quân của ngành

- So sánh hàng tồn kho tiêu hao thực tế với định mức

- Xem xét sự biến động của hàng mua, hàng xuất qua các tháng và tìm nguyên nhân đột biến.

Ngoài ra có thể sử dụng thủ tục phân tích xu hướng số dư hàng tồn kho.

c) Kiểm tra chi tiết hàng tồn kho

* Kiểm tra các nghiệp vụ mua hàng trong kỳ

- Kiểm tra chọn mẫu các nghiệp vụ mua hàng nhập kho trong kỳ, đối chiếu nghiệp vụ ghi trên Sổ Cái với các chứng từ liên quan;

- Căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ nhập, xuất kho, sổ kế toán chi tiết hàng tồn kho để xem xét tính đầy đủ của số lượng hàng nhập, xuất kho;

- Một số lưu ý trong quá trình mua hàng:

+ Kiểm tra xem có quy chế, quy định về mua bán hàng hóa không, quy trình mua hàng có chặt chẽ, đúng chế độ, có đấu thầu, chào giá cạnh tranh không? Hàng hóa, vật tư mua vào có đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ không? Cơ sở của việc quyết định số lượng và giá cả có hợp lý không;

+ Việc ước tính nhu cầu: Phải căn cứ vào kế hoạch chu kỳ sản xuất kinh doanh và phù hợp với đặc điểm tính chất từng loại nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa (đánh giá việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, xem xét cơ sở lập kế hoạch: tình hình thực hiện năm trước, dự báo biến động thị trường đầu vào, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp...);

+ Việc xét duyệt yêu cầu mua: xem xét thủ tục, trình tự của quá trình xét duyệt, thẩm quyền của người xét duyệt có đúng quy định;

+ Việc tìm kiếm nhà cung cấp: xem xét trình tự, phương pháp tìm kiếm thị trường tiềm năng, cách thức lựa chọn nhà cung cấp (tiến hành đấu thầu, chào giá, chào hàng cạnh tranh, lập hội đồng duyệt giá, thẩm định giá...);

+ Lựa chọn nhà cung cấp chính thức: Xem xét tiêu chuẩn để lựa chọn nhà cung cấp có khả năng đảm bảo số lượng, chủng loại, chất lượng, xuất xứ, giá cả cạnh tranh và các dịch vụ đi kèm. Nếu có điều kiện thì so sánh với nhà cung cấp tương đương;

+ Xem xét trong quá trình mua hàng thực tế thì nguyên vật liệu, hàng hóa có được cung cấp đầy đủ, đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng không, có đảm bảo và phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh không;

* Kiểm tra nghiệp vụ xuất hàng trong kỳ

- Đối chiếu và xem xét chi tiết nguyên vật liệu xuất dùng cho các đối tượng có được hạch toán đúng vào tài khoản chi phí của đối tượng đó không;

- Đối chiếu phiếu xuất vật tư sử dụng với phiếu yêu cầu sử dụng vật tư của bộ phận sử dụng và sự phê chuẩn; hoặc xem xét, đối chiếu với báo cáo sử dụng vật tư của phân xưởng sản xuất;

- Đối chiếu số liệu trên bảng tính giá thành với số lượng hàng hóa theo báo cáo sản xuất và chi phí sản xuất trong kỳ;

- Đối chiếu số lượng hàng gửi bán hoặc gửi thư xác nhận cho bên nhận gửi (nếu cần) hoặc chứng từ vận chuyển, hợp đồng hoặc biên bản giao nhận hàng sau ngày kết thúc niên độ kế toán để đảm bảo tính hợp lý của việc ghi nhận.

* Khảo sát chi tiết quá trình tính giá và hạch toán hàng tồn kho

* Kiểm tra phương pháp tính giá và hạch toán hàng tồn kho

- Kiểm tra Cân đối xuất – nhập – tồn hàng tồn kho;

- Rà soát, đối chiếu với biên bản kiểm kê hàng tồn kho thực tế;

- Căn cứ vào hóa đơn chứng từ mua hàng, chi phí phát sinh để tính giá hàng nhập kho;

- Xác định rõ ràng, nhất quán phương pháp lựa chọn được thừa nhận để tính trị giá hàng xuất kho và trị giá hàng tồn kho: Phương pháp tính giá nào được sử dụng ví dụ nhập trước, xuất trước; nhập sau, xuất trước, bình quân gia quyền;

- Xác định phương pháp tính giá thành, phương pháp phân bổ chi phí nhân công và chi phí quản lý chung, các ghi chép phục vụ quá trình tính giá thành;

- Đối chiếu và xem xét chi tiết nguyên vật liệu xuất dùng cho các đối tượng có được hạch toán đúng vào tài khoản chi phí của đối tượng đó không;

- Chi phí nhân công và chi phí chung được phân bổ vào sản phẩm dở dang như thế nào. Nhân công được theo dõi như thế nào. Xác định tiêu thức phân bổ;

- Đối chiếu phiếu xuất vật tư sử dụng với phiếu yêu cầu sử dụng vật tư của bộ phận sử dụng và sự phê chuẩn chúng, hoặc xem xét, đối chiếu với báo cáo sử dụng vật tư của phân xưởng sản xuất;

- Tính toán và xác định số lượng vật tư tiêu hao, so sánh đối chiếu với định mức đã được ban hành của cấp có thẩm quyền. Định mức chi phí, những định mức có thể được điều chỉnh trong năm không và bởi ai.

* Kiểm tra lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Kiểm tra cơ sở của việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Tìm hiểu và đánh giá tính hợp lý của các phương pháp tính dự phòng áp dụng (nếu có).

- Kiểm tra giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. So sánh với giá trên sổ sách kế toán.

- Kiểm tra việc trích lập xem có đúng tuân thủ chế độ và đảm bảo điều kiện, có đầy đủ hồ sơ (Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp chứng minh vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc sở hữu của doanh nghiệp, chứng minh được giá vốn hàng tồn kho; các Biên bản kiểm kê, phân loại hàng hóa, vật tư; Hồ sơ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; các tài liệu khác phát sinh trong quá trình kiểm toán).

4. Kiểm toán tài sản cố định

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

* Hiểu biết về các khía cạnh kinh doanh chủ yếu

- Thông tin về các loại tài sản chính của doanh nghiệp;

- Tỷ trọng các loại tài sản trong tổng tài sản của doanh nghiệp;

- Thẩm quyền mua sắm tài sản cố định theo điều lệ và quy chế của doanh nghiệp; Quy chế phương thức mua sắm tài sản cố định;

- Các quy định khác về quản lý tài sản cố định, sửa chữa, thay thế tài sản cố định.

* Hiểu biết về các chính sách kế toán

- Phương pháp kế toán tài sản cố định và trích khấu hao tài sản cố định;

- Các ước tính kế toán và xét đoán như ước tính thời gian sử dụng hữu ích; phương pháp phân bổ vào chi phí kinh doanh.

- So sánh chính sách kế toán áp dụng có phù hợp với quy định của Chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành, chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán. Các thay đổi chính sách kế toán và ước tính kế toán có được trình bày phù hợp.

* Đánh giá kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ mua sắm, thanh lý TSCĐ

- Đánh giá bộ phận chịu trách nhiệm đề nghị mua sắm/đầu tư TSCĐ;

- Đánh giá các hồ sơ liên quan tới mua sắm; Sự phê duyệt và phân quyền;

- Đánh giá tính thường xuyên của việc theo dõi tài sản cố định;

- Đánh giá việc theo dõi chi tiết theo đơn vị sử dụng (phòng, ban, phân xưởng, đội sản xuất) hoặc theo cá nhân sử dụng và bảo quản tài sản;

- Đánh giá những quy định rõ ràng về mua bán, thanh lý và khấu hao: Đối với việc mua sắm, nhượng bán, thanh lý, góp vốn... cần đánh giá sự phê chuẩn và phù hợp với các quy định của chế độ tài chính hiện hành.

- Đối với dự án xây dựng cơ bản cần đánh giá việc tuân thủ nghiêm ngặt các luật

định về đầu tư xây dựng cơ bản.

- Đánh giá quá trình kiểm tra nội bộ các nghiệp vụ tăng, giảm tài sản cố định và có thông tin cho phòng kế toán tất cả các nghiệp vụ tăng, giảm.

* Đánh giá kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý, kiểm kê TSCĐ

- Đánh giá việc kiểm kê vật chất định kỳ;

- Đánh giá việc lưu bộ hồ sơ cho từng tài sản riêng biệt. Cách thức lưu trữ thế nào. Ai chịu trách nhiệm lưu trữ. Hồ sơ tài sản có được cập nhật thường xuyên không.

b) Thủ tục phân tích

- Phân tích tổng chi phí khấu hao / tổng nguyên giá tài sản cố định;

- Phân tích tổng khấu hao lũy kế / tổng nguyên giá tài sản cố định;

- Phân tích tổng chi phí sửa chữa lớn / tổng nguyên giá tài sản cố định;

- Phân tích, so sánh tổng chi phí sửa chữa lớn so với năm trước;

- Phân tích, so sánh tổng nguyên giá tài sản cố định / Giá trị tổng sản lượng với các năm trước.

- Phân tích chi phí khấu hao khi có sự thay đổi phương pháp trích khấu hao, như: Khấu hao nhanh, giãn thời gian khấu hao, điều chỉnh thời gian khấu hao...

c) Thủ tục kiểm toán chi tiết

* Kiểm toán các nghiệp vụ tăng tài sản cố định trong năm kiểm toán

- Đánh giá tính hợp lý của việc tăng tài sản cố định so với công việc kinh doanh của doanh nghiệp;

- Liệt kê mua sắm, đầu tư, nhập, cấp phát... tài sản cố định trong năm và đối chiếu với sổ kế toán;

- Kiểm tra quá trình mua sắm, chi phí để hình thành tài sản cố định:

+ Đối với những TSCĐ mua sắm mới: Kiểm tra các hoá đơn của người bán, thủ tục mua sắm, các biên bản giao nhận tài sản cố định;

+ Đối với TSCĐ tăng do chuyển từ XDCB dở dang: Kiểm tra hồ sơ, bản quyết toán công trình đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành; biên bản bàn giao đưa vào sử dụng;

+ Đối với TSCĐ tăng do điều chuyển đến: Kiểm tra hồ sơ, thủ tục điều chuyển, biên bản giao nhận;

+ Đối với TSCĐ tăng do nhận lại từ góp vốn liên doanh, liên kết: Kiểm tra hồ sơ, thủ tục giao nhận, biên bản đánh giá lại giá trị TSCĐ, biên bản bàn giao;

- Kiểm tra lại các hợp đồng thuê tài sản và hợp đồng thuê nhà. Kiểm tra các điều khoản của hợp đồng thuê tài chính;

- Kiểm tra các tài sản cố định vô hình có được hình thành bằng tiền của doanh nghiệp hoặc có phải bỏ chi phí để có tài sản cố định đó hay không.

- Kiểm tra các nghiệp vụ tăng tài sản cố định vào gần ngày lập báo cáo tài chính (trước và sau) để xem việc ghi sổ có đúng niên độ không.

* Kiểm toán các nghiệp vụ giảm tài sản cố định

- Kiểm tra tài sản cố định mới xây dựng, mua sắm... có thay thế cho các tài sản cũ hay không (khi thay thế, phá dỡ,... phải có giá trị thu hồi);

- Kiểm kê cụ thể hoặc xem xét Biên bản kiểm kê các tài sản cố định;

- Kiểm tra các chứng từ giảm TSCĐ;

+ Đối với TSCĐ giảm do điều chuyển: Kiểm tra các quyết định điều chuyển của bộ phận có thẩm quyền;

+ Đối với TSCĐ giảm do thanh lý, nhượng bán: Kiểm tra thủ tục thanh lý, hợp đồng mua bán; kiểm tra về cách thức định giá bán, giá thanh lý TSCĐ

+ Đối với TSCĐ giảm do mang đi góp vốn liên doanh: Kiểm tra biên bản đánh giá lại, biên bản bàn giao hoặc thoả thuận giá trị vốn góp của tài sản giữa các bên tham gia liên doanh;

- So sánh khấu hao lũy kế và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ giảm TSCĐ trong sổ chi tiết và các bút toán trong sổ nhật ký;

- Tính toán lại số lãi (hoặc lỗ) về thanh lý, nhượng bán để so sánh với số liệu ghi chép trên sổ kế toán.

* Kiểm tra chi tiết số dư TSCĐ đến thời điểm lập BCTC

Căn cứ vào số dư đầu kỳ và kết quả kiểm toán các nghiệp vụ tăng, giảm trong kỳ để xác định số dư cuối kỳ của TSCĐ.

So sánh, đối chiếu chi tiết danh mục TSCĐ với Biên bản kiểm kê;

Chọn mẫu một số TSCĐ để đối chiếu với tài sản thực tế.

Kiểm tra sự phân loại tài sản cố định theo tiêu chuẩn chế độ quy định;

Kiểm tra tình trạng thể chấp của TSCĐ;

Kiểm tra tình trạng chờ thanh lý của TSCĐ;

*** Kiểm tra chi tiết tính khấu hao TSCĐ:**

- Kiểm tra phương pháp khấu hao, tỷ lệ khấu hao, thời gian khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ;

- Đối chiếu biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hoặc ngừng sử dụng để đảm bảo rằng thời điểm bắt đầu tính khấu hao hay thôi tính khấu hao là hợp lý.

- Kiểm tra việc phân bổ chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (phân bổ vào chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp..) để đảm bảo chi phí khấu hao được tập hợp đúng theo mục đích và bộ phận sử dụng.

5. Kiểm toán các khoản vay

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

*** Hiểu biết về các khía cạnh kinh doanh chủ yếu**

- Tính chất các khoản vay (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn);

- Cơ cấu các khoản vay/ Tổng nguồn vốn;

- Phương án vay, kế hoạch hoàn trả; Phương thức đảm bảo tiền vay và nợ;

- Chính sách đầu tư, mục đích đầu tư, mục đích vay;

- Đánh giá việc đối chiếu với tổ chức, cá nhân cho vay;

- Đánh giá sự tuân thủ các điều khoản được quy định trong hợp đồng với từng khoản vay.

*** Hiểu biết về các chính sách kế toán**

- Cơ sở ghi nhận các khoản vay và chi phí lãi vay;

- Các ước tính kế toán sử dụng chi phí lãi vay;

- Các ước tính kế toán sử dụng về thu nhập lãi của khoản đầu tư;

- So sánh chính sách kế toán áp dụng có phù hợp với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành; Tính nhất quán của chính sách kế toán đang áp dụng.

b) Thủ tục phân tích

Phân tích xu hướng kết hợp với phân tích luồng tiền.

c) Thủ tục kiểm toán chi tiết

*** Các khảo sát nghiệp vụ phát sinh tiền vay**

Kiểm tra về việc phê chuẩn thủ tục, chứng từ, hợp đồng khế ước vay;

Kiểm tra, tính toán về số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, phương thức hoàn trả, tài sản thế chấp...

Kiểm tra quá trình hạch toán các khoản tiền vay trên sổ kế toán;

Kiểm tra quá trình hoàn trả vốn vay và tiền lãi vay;

Kiểm tra quá trình quy đổi ngoại tệ vay;

Đối chiếu nghiệp vụ phát sinh tiền vay với nghiệp vụ về thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng;

- Kiểm tra mục đích của các khoản vay..

* Các khảo sát chi tiết số dư vốn vay

- Kiểm tra các Biên bản xác nhận, đối chiếu với ngân hàng, chủ vốn vay hoặc yêu cầu ngân hàng, chủ vốn vay xác nhận các khoản vay (nếu cần thiết);

- So sánh các khoản vay còn hiệu lực với niên độ trước;

- Tính toán lãi vay dựa trên lãi suất và số tiền vay phải trả;

- Kiểm tra các khoản tiền vay đã thanh toán và chưa thanh toán đến thời điểm ngày lập Báo cáo tài chính so với Biên bản đối chiếu, xác nhận nợ và sổ chi tiết;

- Đối chiếu giữa các sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp...

- Đối chiếu chứng từ các khoản vay với sổ chi tiết tiền vay;

- Tính toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư nợ vay phải trả;

- Kiểm tra thời hạn vay, ngày đến hạn phải trả của từng khoản vay để phân loại, hạch toán theo quy định;

- Kiểm tra việc sử dụng tiền vay;

- Kiểm tra tính pháp lý của các tài sản thế chấp và cầm cố tiền vay;

- Kiểm tra việc tính toán và hạch toán các khoản chi phí tiền lãi trong kỳ, phải trả cuối kỳ dựa trên số tiền gốc và kế hoạch trả nợ;

- Kiểm tra chi phí lãi vay cần được vốn hóa trong kỳ.

- Kiểm tra việc cân đối nguồn để trả nợ, việc theo dõi các khoản nợ phải trả (khoản nào ưu tiên trả trước, khoản nào trả sau), việc phê duyệt kế hoạch trả nợ...

6. Kiểm toán tiền lương

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

* Hiểu biết về các khía cạnh kinh doanh chủ yếu

- Cơ cấu tiền lương (bộ phận trực tiếp sản xuất , bộ phận quản lý, bán hàng) Cơ cấu chi phí tiền lương/Tổng chi phí;

- Tính thời vụ của sản xuất kinh doanh (ví dụ: DN Xây dựng, DN Dệt may,...)

- Chính sách ghi nhận tiền lương (quyết định giao đơn giá tiền lương, tiền thưởng, ...).

* Hiểu biết về các chính sách kế toán

- Cơ sở ghi nhận chi phí lương, các ước tính kế toán sử dụng và xét đoán;

- Chính sách thưởng phạt, tăng lương.

- So sánh chính sách kế toán áp dụng có phù hợp với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành; Tính nhất quán của chính sách kế toán đang áp dụng.

* Đánh giá kiểm soát nội bộ đối với việc quản lý tiền lương

- Đánh giá các quy định về tiền lương được cụ thể hóa trong định mức chi phí, giá thành sản phẩm, dịch vụ như thế nào;

- Đánh giá việc chấm công và theo dõi thời gian lao động;

- Đánh giá việc kiểm tra, nhập kho sản phẩm đối với chi phí tiền lương theo sản phẩm;

- Đánh giá về quy chế trả lương, quy trình quản lý ghi chép;

- Đánh giá việc quyết toán quỹ tiền lương với các cơ quan có thẩm quyền;

- Đánh giá việc hướng dẫn xây dựng, phê duyệt quỹ lương kế hoạch và hướng dẫn việc quyết toán quỹ lương thực hiện của cơ quan cấp trên (nếu có)

b) Các thủ tục phân tích

- Phân tích tỷ suất tiền lương / giá thành của năm nay so với năm trước;

- Phân tích xu thế chi phí tiền lương;

- So sánh tỷ lệ chi phí tiền lương của sản phẩm, dịch vụ cùng loại của các doanh nghiệp khác;

- Phân tích tỷ trọng tiền lương chưa chi đến thời điểm nộp hồ sơ quyết toán năm có phù hợp với chính sách, chế độ không;

- So sánh, phân tích biến động chi phí lương năm nay với năm trước, hàng tháng trong năm trên cơ sở kết hợp với những biến động về nhân sự và chính sách thay đổi lương, đánh giá tính hợp lý;

- So sánh tiền lương bình quân với niên độ trước, tỷ lệ tiền lương trên doanh thu, chi phí của các kỳ.

c) Thủ tục kiểm toán chi tiết

- Kiểm tra cơ sở xây dựng và phê duyệt quyết toán quỹ lương kế hoạch;
- Kiểm tra việc hạch toán kế toán tiền lương;
- Kiểm tra cách phân bổ chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương giữa bảng lương và Sổ Cái để đảm bảo chi phí tiền lương đã được phân bổ phù hợp vào giá thành và chi phí SXKD;
- Kiểm tra việc sử dụng quỹ tiền lương đảm bảo đúng mục đích, các quy chế trả lương, thường có phù hợp với quy định;
- Kiểm tra chứng từ, ký nhận của việc chi trả lương;
- Kiểm tra việc lập quỹ tiền lương dự phòng (nếu có);
- Kiểm tra việc quyết toán và phê duyệt quyết toán quỹ lương thực hiện.

7. Kiểm toán doanh thu, thu nhập

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

- * Hiểu biết về các khía cạnh kinh doanh chủ yếu
- Cơ cấu doanh thu/Tổng doanh thu;
- Phương thức bán hàng (bán buôn, bán lẻ, đại lý...);
- Thị phần của sản phẩm, dịch vụ; mức độ cạnh tranh Loại khách hàng và mức độ phụ thuộc vào khách hàng;
- Kênh phân phối; Tính thời vụ của hàng hóa sản phẩm dịch vụ, khả năng phát triển sản phẩm mới;
- Chính sách giá bán, chính sách chiết khấu, giảm giá, khuyến mại.
- * Hiểu biết về các chính sách kế toán
- Cơ sở ghi nhận doanh thu, phải thu;
- Các ước tính kế toán sử dụng và xét đoán (tỷ lệ hoàn thành...);
- Chính sách hoặc thủ tục gửi hàng, hàng bán đại lý;
- So sánh chính sách kế toán áp dụng có phù hợp với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành; Tính nhất quán của chính sách kế toán đang áp dụng.
- * Đánh giá kiểm soát nội bộ đối với quản lý doanh thu, thu nhập
- Đánh giá các biện pháp kiểm soát quy trình bán hàng;
- Đánh giá về quy định việc tính tiền và ghi sổ doanh thu hàng ngày;

- Đánh giá sự phê duyệt hoá đơn bán hàng, đơn đặt hàng, huỷ đơn hàng, chiết khấu, tỷ lệ chiết khấu, hàng bán trả lại,

- Đánh giá sự phê chuẩn phương thức bán hàng chịu, phương thức thanh toán, cước vận chuyển;

- Đánh giá về quy định Hợp đồng bán hàng; quy định mức giá, chiết khấu, hạn mức tín dụng không;

b) Thủ tục phân tích

Phân tích xu hướng.

Phân tích theo sản phẩm.

Phân tích theo vùng.

Phân tích theo thị trường (khách hàng).

Phân tích hệ số.

c) Thủ tục kiểm toán chi tiết

* Kiểm toán doanh thu bán hàng

- Kiểm tra điều kiện cần và đủ để ghi nhận doanh thu;

- Đối chiếu Nhật ký bán hàng với các chứng từ phê chuẩn việc bán hàng, với các hoá đơn bán hàng và chứng từ vận chuyển;

- Đối chiếu doanh thu theo từng khách hàng, hoặc từng loại hàng hóa dịch vụ với các tài liệu độc lập khác như: Báo cáo tổng hợp doanh thu bán hàng của phòng bán hàng (tiêu thụ), phòng xuất khẩu,... về số lượng, giá trị và giải thích chênh lệch lớn (nếu có).

- Đối chiếu doanh thu hạch toán với doanh thu theo tờ khai VAT trong năm. Phân loại doanh thu bán hàng có thuế suất khác nhau;

- Đối chiếu các nghiệp vụ phát sinh doanh thu với các nghiệp vụ phát sinh nợ và thu chi tiền mặt;

- Kiểm tra chế độ bán hàng trả chậm, việc giao hàng (quy cách, phẩm chất) và định giá bán hàng của doanh nghiệp;

- Kiểm tra việc xây dựng chính sách bán hàng: chính sách bán chịu, khuyến mại, giảm giá, hoa hồng đại lý... Chính sách có được công khai, công bố rộng rãi không? Có đảm bảo công bằng giữa các khách hàng không?

- Tính toán lại số liệu trên hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn kiêm phiếu xuất kho về tổng doanh thu, doanh thu bán hàng bằng ngoại tệ...;

- Đối chiếu giá bán trên hoá đơn với bảng giá của doanh nghiệp;

- Đối chiếu sổ Nhật ký bán hàng với các hoá đơn bán hàng;
- Đối chiếu số liệu trên hoá đơn bán hàng với các chứng từ vận chuyển, với đơn đặt hàng của khách hàng về mặt hàng, số lượng, họ tên khách hàng...
- Phân loại doanh thu bán hàng có thuế suất khác nhau;
- So sánh ngày của các nghiệp vụ tiêu thụ với ngày trên sổ giao hàng, chứng từ vận chuyển; đặc biệt các nghiệp vụ tiêu thụ vào cuối và đầu kỳ kế toán;
- Cộng lại các sổ Nhật ký bán hàng, đối chiếu với các sổ kế toán.

*** Kiểm toán doanh thu hoạt động tài chính**

Xác định các loại hoạt động tài chính của đơn vị;

Kiểm tra về thời điểm ghi nhận doanh thu;

Kiểm tra số tiền đã được hạch toán;

- Kiểm tra việc hạch toán chênh lệch tỷ giá đối với các khoản phát sinh có gốc ngoại tệ;

Đối với các khoản doanh thu có tính chất định kỳ (tiền cho thuê tài sản, lãi cho vay...) cần lập bảng kê doanh thu từng tháng để phát hiện những khoản chưa được ghi chép.

*** Kiểm toán thu nhập khác**

Kiểm tra điều kiện ghi nhận thu nhập;

Xác định đúng đắn giá trị của khoản thu nhập;

Tìm kiếm các khoản thu nhập khác không được ghi chép;

Kiểm tra nghiệp vụ thu tiền bất thường hoặc nội dung không rõ ràng;

Rà soát các khoản phải trả khác trong kỳ nhằm phát hiện các khoản thu nhập được treo, gác cho kỳ sau.

*** Kiểm toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Kiểm tra các khoản chiết khấu (thương mại, thanh toán);

Kiểm tra giảm giá hàng bán;

Kiểm tra hàng bán bị trả lại.

8. Kiểm toán giá vốn hàng bán

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và thử nghiệm kiểm soát

*** Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ**

Đánh giá và kiểm tra thủ tục kiểm soát nội bộ đối với hàng tồn kho có thể áp dụng cho việc kiểm toán giá vốn hàng bán;

Đánh giá phương pháp hạch toán và ghi chép giá vốn hàng bán.

*** Thủ nghiệm kiểm soát**

- Chọn một số bước trong quy trình hạch toán và quản lý giá vốn hoặc cả quy trình để tiến hành thử nghiệm kiểm soát nhằm đánh giá tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ và từ đó kết luận xem các đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ có ở trên có đúng không. Qua đó xác định xem cần tăng cường thử nghiệm cơ bản hay có thể giảm bớt thử nghiệm cơ bản. Lưu ý chọn mẫu để thử nghiệm kiểm soát không phụ thuộc vào giá trị mà chỉ đánh giá về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ)

b) Xác định và vận dụng trọng yếu

- Từ việc xác định trọng yếu tổng thể của báo cáo kết quả kinh doanh, ta phân bổ trọng yếu cho khoản mục giá vốn hoặc xác định trọng yếu riêng của khoản mục giá vốn theo chuẩn mực 1320 – Xác định và vận dụng trọng yếu kiểm toán và theo các quy định chi tiết của KTNN về xác định trọng yếu kiểm toán theo từng thời kỳ và từng lĩnh vực, nội dung kiểm toán.

- Trường hợp đơn vị được kiểm toán có hệ thống kiểm soát nội bộ thiếu tin cậy, có nhiều sai sót với giá trị lớn từ các cuộc kiểm toán trước, dự kiến có nhiều khả năng sai sót trong cuộc kiểm toán lần này hoặc kết quả đánh giá rủi ro ở mức cao thì mức trọng yếu thực hiện được xác định ở mức thấp.

c) Thử nghiệm cơ bản

*** Thủ tục phân tích**

Phân tích biến động theo dòng sản phẩm, nhóm sản phẩm, hoặc theo giá trị hàng tháng hay hàng quý;

Phân tích xu hướng biến động giá vốn hàng bán trước và sau ngày lập báo cáo tài chính,

So sánh giá vốn với doanh thu, so sánh các dữ liệu với xu hướng ngành.

Phân tích xu hướng biến động giá vốn hàng bán với biến động số dư hàng tồn kho hàng tháng, hàng quý hoặc hàng năm.

*** Thủ tục kiểm toán chi tiết**

- Từ việc xác định trọng yếu, vận dụng trọng yếu để lấy mẫu kiểm toán theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán 1530 - Lấy mẫu kiểm toán trong kiểm toán tài chính và các quyết định hướng dẫn chi tiết khác của KTNN.

- Đối chiếu các sổ kế toán chi tiết, tổng hợp;

- Đối chiếu giá trị lô hàng (số lượng, số tiền) với cân đối nhập xuất tồn hàng tồn kho;
- Đối chiếu giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng;
- Đối chiếu với hoá đơn và chứng từ vận chuyển bán hàng;
- Kiểm tra điều kiện ghi nhận giá vốn;
- Phân loại chi tiết giá vốn để xác định kết quả kinh doanh từng mặt hàng;
- Kiểm tra ngày của các nghiệp vụ hàng bán tiêu thụ vào cuối kỳ và đầu kỳ kế toán.

9. Kiểm toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và thử nghiệm kiểm soát

*** Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ**

- Đánh giá việc tổ chức quản lý và theo dõi sản xuất;
- Đánh giá cách thức làm việc, ghi chép của nhân viên thống kê;
- Đánh giá việc giám sát của quản đốc hoặc đội trưởng;
- Quan sát quy trình làm việc của bộ phận KCS ở phân xưởng, tổ đội;
- Đánh giá việc lập báo cáo sản xuất của phân xưởng,
- Đánh giá quá trình kiểm soát công tác kế toán chi phí;
- Đánh giá quy trình và thủ tục kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang;

*** Thử nghiệm kiểm soát**

Chọn một số bước trong quy trình chi phí giá thành hoặc cả quy trình để tiến hành thử nghiệm kiểm soát nhằm đánh giá tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ và từ đó kết luận xem các đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ có ở trên có đúng không. Qua đó xác định xem cần tăng cường thử nghiệm cơ bản hay có thể giảm bớt thử nghiệm cơ bản. Lưu ý chọn mẫu để thử nghiệm kiểm soát không phụ thuộc vào giá trị mà chỉ đánh giá về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ).

b) Thử nghiệm cơ bản

*** Thủ tục phân tích**

- Phân tích xu hướng biến động chi phí so với năm trước cả về mặt tổng cộng và từng nhân tố cấu thành trong giá thành.
- Phân tích giá thành đơn vị, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố trong giá thành;
- Phân tích để xác định nhân tố khách quan, chủ quan làm tăng giá thành

* Thủ tục kiểm toán chi tiết

Xác định đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành;

Xác định phạm vi chi phí sản xuất được tính vào giá thành sản xuất;

Kiểm tra phương pháp tính toán và phương pháp phân bổ chi phí; phương pháp tính giá thành sản xuất;

Kiểm tra chi tiết từng yếu tố chi phí sản xuất trong giá thành:

+ Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Tham khảo ở phần kiểm toán hàng tồn kho.

+ Đối với chi phí nhân công trực tiếp: Tham khảo kiểm toán tiền lương.

+ Đối với chi phí sản xuất chung: Tham khảo phần kiểm toán hàng tồn kho, kiểm toán tiền lương, kiểm toán tài sản cố định...

+ Kiểm toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ lưu ý cơ sở pháp lý của việc trích trước chi phí sửa chữa và chi phí sửa chữa phân bổ cho kỳ kế toán sau; xem xét thiết kế, nội dung, tính chất, công việc sửa chữa lớn nhằm phân biệt rõ ràng chi phí sửa chữa với tính chất nâng cấp TSCĐ; công việc sửa chữa lớn phải được nghiệm thu đầy đủ, đồng thời vật tư, thiết bị thay thế phải được thu hồi.

- Kiểm tra việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

+ Kiểm tra chi tiết kết quả kiểm kê vật chất sản phẩm dở dang cuối kỳ;

+ Kiểm tra quá trình đánh giá, phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang của doanh nghiệp,

+ Đối chiếu phương pháp đánh giá so với kỳ trước về tính nhất quán;

+ Kiểm tra hàng gửi bán, xác nhận với đơn vị nhận hàng gửi bán;

10. Kiểm toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và thử nghiệm kiểm soát

* Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

Đánh giá qui chế quản lý chi phí, quy chế, chính sách hoa hồng bán hàng;

Đánh giá hạn mức phê duyệt chi phí bởi các cấp có thẩm quyền;

Đánh giá định mức các khoản chi phí;

* Thử nghiệm kiểm soát

Chọn mẫu một số nghiệp vụ ghi sổ để kiểm tra tính tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ từ đó kết hợp xem các đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ có ở trên có đúng

không. Qua đó xác định xem cần tăng cường thử nghiệm cơ bản hay có thể giảm bớt thử nghiệm cơ bản. Lưu ý chọn mẫu để thử nghiệm kiểm soát không phụ thuộc vào giá trị mà chỉ đánh giá về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ)

b) Xác định và vận dụng trọng yếu

- Từ việc xác định trọng yếu tổng thể của báo cáo kết quả kinh doanh, ta phân bổ trọng yếu cho từng khoản mục chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp hoặc xác định trọng yếu riêng của từng khoản mục này theo chuẩn mực 1320 – Xác định và vận dụng trọng yếu kiểm toán và theo các quy định chi tiết của KTTN về xác định trọng yếu kiểm toán theo từng thời kỳ và từng lĩnh vực, nội dung kiểm toán.

- Trường hợp đơn vị được kiểm toán có hệ thống kiểm soát nội bộ thiếu tin cậy, có nhiều sai sót với giá trị lớn từ các cuộc kiểm toán trước, dự kiến có nhiều khả năng sai sót trong cuộc kiểm toán lần này hoặc kết quả đánh giá rủi ro ở mức cao thì mức trọng yếu thực hiện được xác định ở mức thấp.

c) Thử nghiệm cơ bản

* Thử nghiệm phân tích

- So sánh chi phí kỳ này với kỳ trước, so sánh với bình quân trong ngành;
- So sánh chi phí thực tế với chi phí dự toán, chi phí định mức;
- Phân tích tính hợp lý so với doanh thu, tăng trưởng của doanh nghiệp;
- Phân tích cơ cấu từng loại chi phí, so sánh với năm trước và với ngành.

* Kiểm tra chi tiết

- Từ việc xác định trọng yếu, vận dụng trọng yếu để lấy mẫu kiểm toán theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán 1530 - Lấy mẫu kiểm toán trong kiểm toán tài chính và các quyết định hướng dẫn chi tiết khác của KTTN.

- Kiểm tra bản chất của các khoản chi phí để xem chi phí trong kỳ hay chi phí cho nhiều năm; chi phí sản xuất kinh doanh hay chi mang tính chất lương, thưởng, phúc lợi có nguồn khác tài trợ;

- Đối chiếu các khoản chi phí với các phần hành khác: chi phí phải trả, chi phí dự Phòng, chi phí chờ phân bổ...;

Kiểm tra chứng từ các khoản chi phí, các khoản chi phải đảm bảo:

- + Hợp lý, hợp lệ, đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định;
- + Phát sinh thực tế, đã thực chi, có đối tượng, có ký nhận...
- + Các khoản chi có phê chuẩn của người có thẩm quyền;

+ Có xây dựng mức chỉ tiêu tương ứng với hiệu quả đem lại, có quy định bằng hợp đồng, cam kết...

+ Không vượt mức khống chế theo quy định hiện hành

+ Không tính vào chi phí hoạt động kinh doanh do các nguồn khác tài trợ

11. Kiểm toán thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và thử nghiệm kiểm soát

* Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

Đánh giá việc nghiên cứu và thực hiện các quy định về thuế có liên quan đến doanh nghiệp;

Đánh giá trình tự kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp;

Đánh giá việc quyết toán thuế của doanh nghiệp.

* Thử nghiệm kiểm soát

Chọn mẫu một số nghiệp vụ ghi sổ để kiểm tra tính tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ từ đó kết luận xem các đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ có ở trên có đúng không. Qua đó xác định xem cần tăng cường thử nghiệm cơ bản hay có thể giảm bớt thử nghiệm cơ bản. Lưu ý chọn mẫu để thử nghiệm kiểm soát không phụ thuộc vào giá trị mà chỉ đánh giá về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ).

b) Xác định và vận dụng trọng yếu

Từ việc xác định trọng yếu tổng thể của báo cáo kết quả kinh doanh, ta phân bổ trọng yếu cho từng khoản mục Thuế và các khoản phải thu nhà nước và Thuế và các khoản phải nộp nhà nước hoặc xác định trọng yếu riêng của từng khoản mục này theo chuẩn mực 1320 – Xác định và vận dụng trọng yếu kiểm toán và theo các quy định chi tiết của KTNVN về xác định trọng yếu kiểm toán theo từng thời kỳ và từng lĩnh vực, nội dung kiểm toán.

Trường hợp đơn vị được kiểm toán có hệ thống kiểm soát nội bộ thiếu tin cậy, có nhiều sai sót với giá trị lớn từ các cuộc kiểm toán trước, dự kiến có nhiều khả năng sai sót trong cuộc kiểm toán lần này hoặc kết quả đánh giá rủi ro ở mức cao thì mức trọng yếu thực hiện được xác định ở mức thấp.

c) Thử nghiệm cơ bản

* Thủ tục phân tích

Phân tích tỷ trọng số dư thuế và các khoản phải thu, phải nộp cuối kỳ trên tổng số thuế phải thu, phải nộp ngân sách nhà nước;

So sánh với năm trước về tổng số thuế và các khoản phải thu, phải nộp phát sinh trong kỳ, nếu có biến động lớn phải tìm hiểu nguyên nhân biến động bất thường;

Phân tích những biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp do thay đổi luật thuế của Nhà nước; do thay đổi cơ cấu sản phẩm kinh doanh của đơn vị.

*** Thủ tục kiểm toán chi tiết**

- Từ việc xác định trọng yếu, vận dụng trọng yếu để lấy mẫu kiểm toán theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán 1530 - Lấy mẫu kiểm toán trong kiểm toán tài chính và các quyết định hướng dẫn chi tiết khác của KTNV.

Căn cứ vào Luật thuế và các văn bản hướng dẫn để kiểm toán việc tuân thủ chính sách thuế. Thủ tục kiểm toán chi tiết một số loại thuế thông dụng:

Kiểm toán thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Kiểm toán xác định thuế GTGT đầu ra:

Kiểm tra sự biến động thuế GTGT giữa các tháng so với doanh thu.

Căn cứ Luật thuế GTGT để tính toán thuế GTGT đầu ra;

Đối chiếu số thuế GTGT đầu ra hàng tháng trên sổ kế toán với các tờ kê khai thuế chi tiết hàng tháng;

- Đối chiếu doanh thu với hoá đơn bán hàng;
- Kiểm tra các chứng từ có liên quan đến các khoản giảm trừ doanh thu;
- Kiểm tra việc tính thuế GTGT trên hoá đơn theo chế độ hiện hành;

Kiểm toán xác định thuế GTGT đầu vào:

Kiểm tra sự biến động giữa các tháng so với chi phí;

Đối chiếu số thuế GTGT đầu vào hàng tháng trên sổ kế toán với các tờ kê khai thuế chi tiết hàng tháng.

Đối chiếu Bảng kê chi tiết thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với các hoá đơn chứng từ để phát hiện sự sai lệch.

Kiểm tra các hoá đơn đầu vào có đủ điều kiện khấu trừ theo quy định;

Đối chiếu thời gian ghi trên hoá đơn với thời gian được phép khấu trừ;

Tham chiếu đến phần kiểm toán hàng tồn kho, kiểm toán TSCĐ và kiểm toán chi phí để xác định số thuế GTGT được khấu trừ;

Kiểm toán xác định thuế GTGT phải nộp:

- Căn cứ kết quả kiểm toán xác định số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT đầu vào để xác định số thuế GTGT phải nộp trong kỳ.

Đối chiếu giữa các bút toán nộp thuế trên sổ cái tài khoản thuế với chứng từ trả tiền thuế và biên lai nộp thuế của cơ quan thuế.

Kiểm toán thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Kiểm tra sự biến động của thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải trả so với sự biến động của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Kiểm tra bộ chứng từ xuất khẩu, nhập khẩu;
- Đối chiếu về tên, số lượng, giá giữa các chứng từ trên;
- Đối chiếu giữa Tờ khai hải quan với Biểu thuế xuất nhập khẩu;
- Đối chiếu số thuế được tính trên Tờ khai hải quan với số tiền ghi vào Tài khoản thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp.

Nếu là hàng miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu thì phải kiểm tra đối chiếu bộ chứng từ xuất khẩu, nhập khẩu với danh mục hàng miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền duyệt;

Nếu là hàng nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu thì phải kiểm tra số lượng hàng nhập khẩu, số lượng cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu, số lượng hàng xuất khẩu, kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Kiểm tra thuế được hoàn lại với công văn chấp thuận hoàn thuế nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền, phiếu thu hoặc giấy báo có số tiền thuế hoàn lại. Kiểm tra hạch toán hoàn lại thuế nhập khẩu (ghi giảm giá trị nguyên vật liệu hay giảm giá vốn hàng bán).

Kiểm tra, đối chiếu các bút toán nộp thuế trên sổ cái tài khoản thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải trả, chứng từ trả tiền thuế và biên lai thu thuế của cơ quan hải quan.

Kiểm toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Lập bảng tính toán thuế TNDN phải nộp:

- + Xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ theo từng loại thuế suất;
- + Lập một bảng đánh sách các chi phí có thể coi là không hợp lý, hợp lệ khi tính thuế TNDN;

Kiểm tra các điều kiện miễn, giảm thuế TNDN;

Đối chiếu giữa các bút toán nộp thuế trên sổ kế toán với chứng từ trả tiền thuế và biên lai nộp thuế của cơ quan thuế;

Kiểm tra các vấn đề có liên quan đến hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư (nếu có).

Kiểm toán thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

Kiểm tra sự biến động của thuế TNCN so với sự biến động của mức lương, thưởng...

Tổng hợp thu nhập từ tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản thu nhập khác phải chịu thuế thu nhập cá nhân và các khoản giảm trừ của từng người cho cả năm;

Xác định số thuế nộp thừa, nộp thiếu của từng người.

Tham chiếu đến phần kiểm toán chi lương và phân chia quỹ cho cán bộ, công nhân viên để xem xét việc tính thuế;

Kiểm tra việc hạch toán thuế thu nhập cá nhân;

Đối chiếu, kiểm tra tính thống nhất giữa sổ chi tiết tài khoản thuế với kê khai thuế, quyết toán thuế;

Kiểm tra, đối chiếu các bút toán nộp thuế trên sổ kế toán với các chứng từ trả tiền thuế và biên lai thu thuế của cơ quan thuế.

12. Kiểm toán vốn chủ sở hữu và Các Quỹ tại doanh nghiệp.

a) Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và thử nghiệm kiểm soát

Thông thường các nghiệp vụ phát sinh làm tăng, giảm nguồn vốn, quỹ rất ít và không thường xuyên, nên các thủ tục kiểm toán thường được xem xét và áp dụng khảo sát từng nghiệp vụ phát sinh. Kiểm toán viên sẽ xem xét các thủ tục kiểm soát nội bộ có thể tin cậy một cách hiệu quả trong từng trường hợp cụ thể để xem xét các thủ tục kiểm soát này và giảm mức độ thử nghiệm cơ bản, tuy nhiên đối với quy trình kiểm toán vốn và quỹ, kiểm tra chi tiết luôn là những bằng chứng kiểm toán quan trọng.

* Đối với nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp, kiểm toán viên cần xem xét:

- Việc lập tờ trình và sự phê duyệt xin bổ sung nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành đúng trình tự quy định của Nhà nước không, cấp bổ sung nguồn vốn kinh doanh có phù hợp với nhiệm vụ nhà nước giao bổ sung cho doanh nghiệp không.

- Thủ tục bàn giao bổ sung vốn có được thực hiện đúng các quy định hiện hành không.

* Đối với nguồn vốn kinh doanh do các bên tham gia liên doanh góp

- Khảo sát quá trình kiểm soát nội bộ trong việc ký kết hợp đồng liên doanh giữa doanh nghiệp với các bên tham gia liên doanh như sự phê duyệt các thủ tục, hợp đồng liên doanh, các biên bản bàn giao góp vốn liên doanh có được tiến hành theo đúng các

quy định hay không? cũng như sự phê chuẩn của HĐQT hoặc Ban giám đốc về vấn đề liên doanh, liên kết.

*** Đối với nguồn vốn cổ phần**

- Khảo sát sự phê duyệt đúng đắn các nghiệp vụ về phát hành cổ phiếu, mua bán chuyển nhượng cổ phiếu và tuyên bố cổ tức, cũng như sự kiểm tra kiểm soát quá trình ghi sổ đúng đắn các nghiệp vụ liên quan đến nguồn vốn cổ phần.

- Khảo sát quá trình ghi sổ và dấu hiệu sự kiểm tra độc lập của một nhân viên nào đó được giao nhiệm vụ kiểm tra các quá trình ghi sổ về cổ phiếu tăng, giảm, thanh toán cổ tức, quá trình chuyển nhượng cổ phiếu của các cổ đông.

- Khảo sát việc bố trí, sắp xếp nhân viên ghi sổ kế toán có độc lập với các tổ chức, đại lý chuyển nhượng cổ phiếu hay không.

b) Thử nghiệm cơ bản

Do số lượng phát sinh các nghiệp vụ trên tài khoản nguồn vốn và quỹ thường hạn chế và các tài khoản này thường phải tuân theo các yêu cầu luật định và pháp lý, nên thông thường các thủ tục kiểm tra chi tiết sẽ hiệu quả và hiệu lực hơn đối với kiểm toán viên.

*** Kiểm tra chi tiết nguồn vốn**

Đối với nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp, kiểm toán viên cần khảo sát chi tiết việc hạch toán tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh trên sổ kế toán có đúng khoản mục, đúng số tiền không, bằng cách đối chiếu giữa chứng từ với sổ kế toán, giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính.

Đối với nguồn vốn kinh doanh do các bên tham gia liên doanh góp, kiểm toán viên cần tập trung xem xét các vấn đề sau:

- Xem xét vấn đề đánh giá tài sản góp vốn liên doanh có hợp lý và đúng đắn không? (việc đánh giá tài sản nhận liên doanh phụ thuộc nhiều vào chủ quan của những người đánh giá);

- Tiến hành đối chiếu và yêu cầu xác nhận của những đối tác liên doanh nếu có thể về số vốn góp liên doanh có phù hợp với số liệu trên sổ kế toán không.

Đối với nguồn vốn cổ phần: Đối chiếu giữa chứng từ với sổ kế toán, giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính để xác định số tiền nguồn vốn cổ phần.

Đối với nguồn vốn kinh doanh do các bên tham gia liên doanh góp kiểm toán viên cần tập trung xem xét các vấn đề sau:

- Xem xét vấn đề đánh giá tài sản góp vốn liên doanh có hợp lý và đúng đắn không? (việc đánh giá tài sản nhận liên doanh phụ thuộc nhiều vào chủ quan của những người

đánh giá);

- Tiến hành đối chiếu và yêu cầu xác nhận của những đối tác liên doanh (nếu có thể) về số vốn góp liên doanh có phù hợp với số liệu trên sổ kế toán không.

Đối với nguồn vốn cổ phần:

- Nhằm đảm bảo các nghiệp vụ liên quan đến nguồn vốn cổ phần hiện có đều được ghi sổ đầy đủ, kiểm toán viên xem xét các biên bản của Hội đồng quản trị họp phê chuẩn về nguồn vốn cổ phần. Kiểm tra sổ kế toán liên quan để giúp kiểm toán viên có được những thông tin cần thiết về quá trình hạch toán.

- Nhằm đảm bảo các nghiệp vụ liên quan đến cổ phần ghi trong sổ kế toán đều được phê chuẩn, kiểm toán viên kiểm tra tất cả các nghiệp vụ liên quan đến cổ phần đã ghi sổ và kiểm tra các biên bản họp của Hội đồng quản trị đã phê chuẩn như thế nào và có hợp lý không.

- Nhằm đảm bảo nguồn vốn cổ phần có được sự đánh giá đúng đắn, trước hết kiểm toán viên xác định số lượng cổ phiếu còn đang lưu hành vào ngày lập báo cáo tài chính; sau đó tổ chức lấy xác nhận của tổ chức đại lý chuyển nhượng cổ phiếu. Trường hợp không có đại lý chuyển nhượng cổ phiếu thì kiểm toán phải xem xét sổ kế toán và ghi chép tất cả các cổ phiếu đang lưu hành và có thể lấy mẫu một số cổ phiếu để tổ chức xác nhận của chủ sở hữu. Từ số lượng cổ phiếu và mệnh giá của mỗi cổ phiếu xác định tổng số tiền nguồn vốn cổ phần ghi trong sổ kế toán có đúng đắn không.

- Nhằm đảm bảo nguồn vốn cổ phần được công khai đúng đắn, kiểm toán viên sẽ khảo sát, xem xét các thông tin liên quan trong điều lệ doanh nghiệp cổ phần, Biên bản họp Hội đồng quản trị về số lượng cổ phiếu, từng loại cổ phiếu và quyền lợi của từng cổ phiếu đó. Kiểm toán viên đối chiếu số liệu trên sổ chi tiết với sổ kế toán tổng hợp tài khoản và báo cáo tài chính liên quan để đảm bảo số liệu trên báo cáo tài chính phù hợp với số liệu trên sổ kế toán.

* Kiểm toán lợi nhuận chưa phân phối

Thủ tục phân tích:

- So sánh kết quả kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước, giữa lợi nhuận thực tế với lợi nhuận kế hoạch để thấy sự biến động.

- Phân tích tỷ suất hiệu quả kinh doanh (giữa tổng lợi nhuận trước thuế và tổng doanh thu thuần) và so sánh tỷ suất này so với kỳ trước hoặc phân tích khả năng sinh lời của tài sản (giữa tổng lãi kinh doanh trước thuế với tổng trị giá tài sản bình quân) nhằm phát hiện những biến động bất thường.

Thủ tục kiểm toán chi tiết:

- Nhằm đảm bảo sự xác nhận số lợi nhuận phát sinh trong kỳ được thực hiện đúng

đăng và việc phân phối lợi nhuận phù hợp với quy định của Nhà nước, kiểm toán viên khảo sát quá trình phân phối lợi nhuận, tính toán lại theo chế độ phân phối lợi nhuận của Nhà nước hoặc Biên bản họp Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông, sau đó so sánh với số liệu thực tế đã phân phối và số ghi sổ kế toán xem có phù hợp không.

- Nhằm đảm bảo các nghiệp vụ phân phối lợi nhuận được ghi sổ đầy đủ, kiểm toán viên xem xét các chứng từ, biên bản về phân phối lợi nhuận có được ghi sổ hết hay không, các chứng từ điều chỉnh lợi nhuận đã phân phối thuộc niên độ trước đã có quyết toán điều chỉnh có được ghi vào sổ kế toán liên quan không. Những nghiệp vụ chia lợi nhuận cho các bên liên quan; chia cổ tức cho các cổ đông...cũng cần xem xét. Việc kiểm tra phải bảo đảm rằng cổ tức đã trả và phải trả tại thời điểm cuối năm phải được ghi nhận với giá trị hợp lý và đúng kỳ kế toán, đồng thời các giao dịch phải được phê duyệt và chấp thuận.

- Nhằm đảm bảo công khai đúng đắn và đầy đủ khoản lợi nhuận chưa phân phối, kiểm toán viên xem xét đối chiếu giữa số dư trên tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối" với số liệu trên Bảng cân đối kế toán. Trường hợp lập Bảng cân đối kế toán sau khi quyết toán năm đã được duyệt và có sự điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối, kiểm toán viên cần phải xem xét những số liệu điều chỉnh đó đã được điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán chưa.

* Kiểm toán chi tiết các quỹ

Kiểm toán viên phân tích sự biến động số dư các quỹ và thực hiện các công việc sau đây:

- Đối chiếu số dư tài khoản với sổ cái và đối chiếu số dư đầu kỳ với báo cáo tài chính năm trước;

- Xác định bản chất các biến động của số dư quỹ từ năm trước đến năm hiện tại và kiểm tra, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và rủi ro tiềm tàng, các tài liệu liên quan và kiểm tra sự tuân thủ theo luật pháp và các quy định;

- Kiểm tra trích lập các quỹ có theo đúng tỷ lệ quy định; đánh giá tính hợp lý, tuân thủ pháp luật và các quy định hiện hành của số dư các quỹ tại thời điểm cuối năm.

13. Kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất

a) Phạm vi kiểm toán

Kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn hoặc Tổng công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn hoặc Tổng công ty.

b) Cơ sở dẫn liệu và các rủi ro kiểm toán

- Cơ sở dẫn liệu có liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính Tập đoàn hoặc Tổng công ty

+ Tính hiện hữu: Số liệu các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất được tổng hợp từ các báo cáo tài chính của các công ty con và sổ sách kế toán.

+ Tính đầy đủ: Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh đầy đủ số liệu của các công ty con và các khoản điều chỉnh cuối năm.

+ Tính đúng kỳ: Tất cả các báo cáo tài chính của các công ty con và báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất có cùng thời gian hạch toán hoặc phù hợp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Đánh giá: Các khoản mục điều chỉnh từ công ty con, công ty liên doanh, liên kết về vốn đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, các khoản đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá cuối năm khi hợp nhất được đánh giá đúng đắn.

- Những rủi ro chủ yếu:

+ Số liệu báo cáo tài chính của các công ty con không được hạch toán thống nhất về mặt nội dung và phương pháp.

+ Kỳ lập báo cáo tài chính của các công ty con không đồng nhất.

+ Việc đánh giá các khoản mục về tài sản, chênh lệch tỷ giá ở các công ty con, công ty liên doanh, liên kết không chính xác, không hợp lý.

c) Các thủ tục kiểm toán chi tiết

* Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

- Đánh giá mức độ kiểm soát và quan hệ kiểm soát giữa công ty mẹ với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết thông qua tỷ lệ vốn góp.

- Đánh giá các cam kết của công ty mẹ với các công ty con về các khoản nợ hoặc trách nhiệm về các tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu.

- Đánh giá vốn góp và lợi ích của cổ đông thiểu số trong các công ty con.

* Các thủ tục phân tích

- Phân tích tỷ trọng vốn đầu tư và tỷ trọng doanh thu, chi phí, lợi nhuận để đánh giá về vai trò và mức độ ảnh hưởng của công ty mẹ, các công ty con trong hoạt động kinh doanh của tập đoàn hoặc tổng công ty.

- Phân tích các tỷ suất tài chính như tỷ suất cơ cấu vốn, tài sản, tỷ suất thanh toán, tỷ suất sinh lợi vốn kinh doanh,... để đánh giá tổng quát về hiệu quả hoạt động và mức độ lành mạnh, an toàn về tài chính của cả tập đoàn, tổng công ty và các công ty thành viên.

- So sánh và đánh giá vai trò của tập đoàn hoặc tổng công ty nhà nước đối với ngành kinh tế cũng như toàn bộ nền kinh tế.

* Thủ tục kiểm toán chi tiết các khoản mục báo cáo tài chính hợp nhất

- Kiểm toán báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ và các công ty con:

+ Kiểm tra tính trung thực, hợp lý và phương pháp trình bày của các khoản mục trên báo cáo tài chính.

+ Kiểm tra tính thống nhất về kỳ hạch toán của báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và các công ty con.

+ Kiểm tra tính thống nhất về chính sách kế toán và phương pháp hạch toán, phương pháp trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ và các công ty con.

- Kiểm tra sổ sách kế toán hợp nhất và các bút toán điều chỉnh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

+ Kiểm tra tính chính xác việc cộng các khoản mục tương ứng của các báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ và các công ty con.

+ Kiểm tra tính đúng đắn bút toán điều chỉnh khi hợp nhất các khoản mục

+ Kiểm tra tính đúng đắn của việc điều chỉnh các khoản phải thu, phải trả nội bộ trong cùng tập đoàn.

+ Kiểm tra tính đúng đắn của việc điều chỉnh các khoản lợi nhuận chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

+ Kiểm tra tính đúng đắn các khoản lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

+ Kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý để xác định lợi ích của cổ đông thiểu số trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

+ Kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý về điều chỉnh lãi, lỗ chưa phân phối, chênh lệch tăng giảm về đánh giá tài sản, chênh lệch tăng, giảm tỷ giá ngoại tệ của các công ty liên doanh, liên kết khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn hoặc tổng công ty.

- Kiểm tra tính đúng đắn số liệu tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên sổ kế toán hợp nhất được phản ánh vào báo cáo tài chính hợp nhất.

MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG LỰA CHỌN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tiêu chí kiểm toán tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả của từng cuộc kiểm toán cần được xác định cụ thể, gắn với mục tiêu, nội dung kiểm toán của cuộc kiểm toán. Tiêu chí được lựa chọn phải đảm bảo các nguyên tắc xây dựng tiêu chí, đáp ứng yêu cầu khoa học, khách quan, đồng thời phải phù hợp với các quy định, văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Nhà nước, với thực tiễn hoạt động của đối tượng được kiểm toán và có tính khả thi. Xuất phát từ mục tiêu hoạt động cơ bản của các doanh nghiệp thường là: mục tiêu lợi nhuận; mục tiêu bảo toàn và phát triển vốn; mục tiêu phát triển bền vững; mục tiêu tuân thủ pháp luật; mục tiêu thực hiện các chủ trương định hướng của Nhà nước (và/hoặc kế hoạch, chiến lược của chủ sở hữu vốn)... nên khi lựa chọn các chỉ số để xác định tiêu chí kiểm toán cần tập trung vào các chỉ số phản ánh mức độ đạt được các nhóm mục tiêu này. Theo đó, kiểm toán viên được định hướng, gợi ý lựa chọn chỉ tiêu để xây dựng một số tiêu chí cơ bản khi tiến hành công việc kiểm toán hoạt động tại các doanh nghiệp như sau:

1. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

a) Tiêu chí tổng hợp

Trên cơ sở xem xét mục tiêu hiệu quả cơ bản, phổ biến nhất của các doanh nghiệp, kiểm toán viên được gợi ý lựa chọn chỉ số **mức lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận tính trên vốn, tài sản...** để xác định tiêu chí tổng hợp phục vụ công tác kiểm toán đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thông thường, các tiêu chí được sử dụng để so sánh với chỉ số mức lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận tính trên vốn, tài sản... của kỳ hoạt động được kiểm toán (phổ biến là năm tài chính được kiểm toán) là:

- Mức lợi nhuận; Tỷ suất lợi nhuận dự kiến do doanh nghiệp tự xác định khi xây dựng kế hoạch kinh doanh;
- Mức lợi nhuận; Tỷ suất lợi nhuận thực tế thực hiện kỳ (năm) trước;
- Mức lợi nhuận; Tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp có cùng quy mô và loại hình hoạt động;
- Tỷ lệ lãi suất tiền gửi ngân hàng thương mại doanh nghiệp có thể nhận được nếu sử dụng vốn cho vay ở cùng kỳ so sánh;
- Kiểm toán viên cũng có thể tham khảo thêm các chỉ số EPS (Earning Per Share) được tính bằng lợi nhuận (thu nhập) trên mỗi cổ phiếu; chỉ số P/E là chỉ số đo lường mối quan hệ giữa giá thị trường (Market Price - P) và thu nhập của mỗi cổ phiếu (Earning

Khi so sánh mức lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận tính trên vốn, tài sản... của kỳ (năm) hoạt động được kiểm toán với các chỉ số được sử dụng làm tiêu chí so sánh nêu trên, tùy thuộc kết quả so sánh, kiểm toán viên có trách nhiệm đưa ra những phân tích, đánh giá, nhận định phù hợp. Theo đó, họ cũng quyết định có hay không tiếp tục sử dụng thêm các tiêu chí cụ thể để làm rõ hơn hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên các góc độ chi tiết và cụ thể hơn.

Trường hợp kiểm toán các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích, Kiểm toán viên cần căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, tính đặc thù, chủ sở hữu đưa ra các tiêu chí đánh giá cho phù hợp. Theo đó, kiểm toán viên cần nghiên cứu lựa chọn tiêu chí so sánh trên cơ sở xem xét mối tương quan giữa chi phí thực tế bỏ ra và kết quả sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thực tế đạt được, mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Tiêu chí lựa chọn để so sánh, phân tích có thể là mức độ đạt được theo yêu cầu đặt hàng của Nhà nước; theo kế hoạch, dự kiến của doanh nghiệp; thực tế đạt được năm trước; của đơn vị có cùng hoạt động, quy mô, điều kiện sản xuất kinh doanh...

b) Tiêu chí cụ thể

Là các tiêu chí dùng để minh họa cho tiêu chí tổng hợp cũng như sử dụng để phân tích, đánh giá, chỉ rõ nguyên nhân, lý do khách quan, chủ quan, các tác động của môi trường bên trong, bên ngoài - chỉ ra những ảnh hưởng làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận tổng thể (hiệu quả tổng thể), kiểm toán viên có thể lựa chọn các chỉ số phản ánh các yếu tố tác động làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận làm cơ sở lựa chọn tiêu chí so sánh. Tùy thuộc từng trường hợp, những chỉ số phản ánh mối quan hệ tác động của các yếu tố tạo nên lợi nhuận được gợi ý lựa chọn làm tiêu chí cụ thể để kiểm toán viên so sánh như là:

- Mức độ, tốc độ tăng trưởng doanh thu, tốc độ tiết kiệm chi phí và mối quan hệ giữa hai yếu tố này (tốc độ tăng trưởng, tiết kiệm, triệt tiêu nhau hay góp phần nâng cao hiệu quả);

- Tiếp theo đó, các chỉ số liên quan được gợi ý lựa chọn như tỷ lệ tăng trưởng sản lượng tiêu thụ, hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, vòng quay vốn lưu động; vòng quay hàng tồn kho, vòng quay vốn bằng tiền, v.v... cũng được gợi ý lựa chọn sử dụng cho việc phân tích, đánh giá.

- Ngoài ra, một số yếu tố tác động gián tiếp từ môi trường bên ngoài như ảnh hưởng của chính sách (giảm thuế suất, kích cầu,...), yếu tố kinh tế xã hội khác nếu có thể định lượng bằng dữ liệu, số liệu cụ thể cũng nên lựa chọn để so sánh mức tác động đến hiệu quả hoạt động chung của doanh nghiệp...

Các chỉ số nêu trên chỉ được lựa chọn làm tiêu chí khi chúng đáp ứng được các yêu cầu của tiêu chí và là cơ sở để so sánh, phân tích, đánh giá mức độ hiệu quả cụ thể. Như vậy, các tiêu chí lựa chọn nhằm phục vụ cho việc phân tích mối quan hệ và tình hình biến động các chỉ số ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (lợi nhuận thực hiện) nhằm đánh giá xu hướng thay đổi của từng chỉ số, cũng như những tác động của chúng đối với hiệu quả chung của doanh nghiệp. Theo đó, kiểm toán viên tiến hành so sánh chỉ số thực tế ở kỳ kiểm toán với chỉ số (có cùng nội dung, phương pháp tính, khoảng thời gian, đơn vị tính toán) phản ánh mức độ thực tế thực hiện năm trước; và/hoặc mục tiêu đơn vị đặt ra, theo kế hoạch đã xây dựng hoặc được phân giao, mức độ bình quân tiên tiến... để phân tích, đánh giá và kết luận.

Kiểm toán viên có thể lựa chọn một hoặc một số tiêu chí để đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực của các hoạt động cụ thể. Lưu ý việc sử dụng kết hợp các tiêu chí để những đánh giá, kết luận mang tính toàn diện, thuyết phục. Ngoài ra, kiểm toán viên cũng cần đánh giá cơ cấu, tỷ trọng đóng góp vào lợi nhuận chung của doanh nghiệp của các bộ phận cấu thành: Hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính dài hạn, đầu tư khác trên cơ sở các tiêu chí đã lựa chọn để chỉ rõ hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ hoạt động nào.

Gợi ý lựa chọn một số chỉ số đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản để lựa chọn làm tiêu chí cụ thể như sau:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thực tế so với công suất thiết kế của tài sản (Đối với các dây chuyền công nghệ sản xuất lớn).

- Hệ số sử dụng tài sản = $\frac{\text{Tổng tài sản phục vụ SXKD}}{\text{Tổng tài sản phản ánh trên sổ sách kế toán}}$

- Tổng giá trị tài sản, vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không cần dùng, chờ thanh lý, trong đó:

- + Tài sản cố định;

- + Vật tư, hàng hoá.

- Tỷ lệ giá trị tài sản, vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không cần dùng, chờ thanh lý so với giá trị tổng tài sản doanh nghiệp quản lý, sử dụng.

- Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ.

- Giá trị tài sản cố định mới tăng thêm trong kỳ.

- Tỷ lệ giá trị tài sản cố định tăng trong kỳ so với giá trị đầu tư cơ bản trong kỳ.

- Hệ số sinh lời của tài sản:

$$H = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Giá trị tổng tài sản}}$$

Các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có thể tham khảo để xây dựng tiêu chí đánh giá như mức và tỷ lệ tăng (giảm) các khoản nộp Ngân sách nhà nước; mức và tỷ lệ tăng trưởng số lượng lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện chế độ BHXH... cho người lao động.

2. Tiêu chí đánh giá khả năng bảo toàn, phát triển và sử dụng đúng mục đích nguồn vốn chủ sở hữu

Tiêu chí gợi ý lựa chọn là:

a) Mức độ bảo toàn vốn theo hệ số H

Kiểm toán viên có thể tham khảo tính toán hệ số bảo toàn vốn nhà nước theo công thức sau:

$$H = \frac{\text{Giá trị tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn nhà nước}}$$

Hoặc công thức:

$$H = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm báo cáo}}{\text{Vốn chủ sở hữu của Công ty cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo}}$$

Nếu hệ số $H > 1$, đơn vị đã phát triển được vốn; $H = 1$ bảo toàn được vốn và nếu $H < 1$ chưa bảo toàn được vốn (sử dụng vốn không hiệu quả).

Tiếp theo, để đánh giá được mức độ phát triển vốn hoặc sử dụng vốn có thực sự hiệu quả so với kỳ trước, các kỳ trước hoặc so với mục tiêu đã xác định, kiểm toán viên có thể sử dụng thêm các tiêu chí sau để phân tích, đánh giá:

b) Tỷ lệ tăng trưởng vốn chủ sở hữu

Kiểm toán viên tính toán chỉ tiêu này và lựa chọn tiêu chí so sánh với kỳ trước (hoặc/và một số kỳ trước liền kề); tốc độ tăng trưởng bình quân hoặc so với kế hoạch mục tiêu của đơn vị, của nhà nước (nếu có).

c) Tỷ lệ tăng trưởng vốn chủ sở hữu tính đến kỳ kiểm toán

Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở kết quả đạt được tại kỳ kiểm toán so với số vốn được giao ban đầu (tính theo chuỗi thời gian từ thời điểm doanh nghiệp được bàn giao vốn hoặc có quyết định bổ sung vốn để thực hiện nhiệm vụ được giao đến kỳ kiểm toán). Sử dụng tiêu chí này nhằm so sánh mức độ tăng trưởng với kế hoạch, mục tiêu của doanh nghiệp, của đơn vị cấp trên giao vốn cho doanh nghiệp hoặc của nhà nước (nếu có) theo cả giai đoạn. Sử dụng tiêu chí này sẽ đánh giá được tình trạng tăng trưởng

và bảo toàn vốn không đồng đều giữa các năm, qua đó đưa ra những đánh giá, kết luận và kiến nghị thích hợp.

d) Mức độ tuân thủ quy định của pháp luật, theo mục đích, yêu cầu, định hướng của nhà nước (hoặc/và Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Hội đồng thành viên tùy thuộc mô hình công ty)

Đây là tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ của doanh nghiệp nhằm chỉ ra tính hiệu lực của hoạt động bảo toàn, phát triển vốn theo các mục tiêu đã xác định. Kiểm toán viên căn cứ vào các mức quy định, định hướng cụ thể tại văn bản pháp quy, tại nghị quyết hoặc lựa chọn một mức cụ thể, phù hợp để đánh giá. Ví dụ: Một DNNN thực hiện nhiệm vụ của nhà nước giao là tập trung vào ngành kinh tế mũi nhọn, đáp ứng yêu cầu dẫn dắt thị trường, đảm bảo an ninh năng lượng...nhưng sử dụng vốn đầu tư tài chính dài hạn cho những lĩnh vực không phải nhiệm vụ chính được giao, tham gia vào lĩnh vực hoạt động có tiềm ẩn rủi ro, không được nhà nước khuyến khích phát triển thì dù hiệu quả cũng phải xem xét lại do không thực hiện mục tiêu chính được giao. Hoặc tùy thuộc loại hình hoạt động, phương thức hoạt động của doanh nghiệp, kiểm toán viên có thể lựa chọn mức đầu tư ra ngoài lĩnh vực chính ví dụ là 5% (10%) tổng vốn đầu tư tài chính là ngưỡng để xác định mức độ chấp hành định hướng của nhà nước, của chủ sở hữu vốn.

e) Việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

- Hoạt động đầu tư vốn, tài sản tại doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (nguồn vốn huy động gắn với dự án đầu tư, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tiến độ giải ngân vốn đầu tư); Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án đầu tư hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Đánh giá tiến độ thực hiện dự án/kế hoạch; Các vấn đề phát sinh; Điều chỉnh mục tiêu; Hiệu quả mang lại;

- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động; phát hành trái phiếu;

- Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu;

- Tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

3. Tiêu chí đánh giá hiệu quả quản trị doanh nghiệp

Trên cơ sở kế hoạch, chiến lược và mục tiêu đã lựa chọn, doanh nghiệp luôn tìm cách áp dụng các biện pháp quản trị hiệu quả nhất để đạt được các mục tiêu đã định. Công tác quản trị doanh nghiệp được thực hiện ở tất cả các hoạt động, mang tính đồng bộ và có mục tiêu hướng đích. Vì vậy, việc lựa chọn tiêu chí nên phân loại thành hai nhóm để thuận lợi cho việc phân tích, đánh giá:

a) Quản trị nhằm đạt mục tiêu hiệu quả

Số lượng, chất lượng các biện pháp được sử dụng cho mục tiêu quản trị/Kết quả

thực tiễn các biện pháp này mang lại. Tiêu chí lựa chọn thuộc nhóm này cần gắn với việc đề ra các biện pháp tăng trưởng yếu tố đầu ra, tiết kiệm yếu tố đầu vào nhằm đạt được hiệu quả. Thông thường, các hoạt động quản trị cần quan tâm đánh giá là công tác lập kế hoạch, tiếp thị, sản xuất, bán hàng, nghiên cứu phát triển, nhân sự, kế toán tài chính... nhằm tăng trưởng sản lượng tiêu thụ, doanh thu, thu nhập; tiết giảm chi phí; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, tài nguyên, đất đai, con người... Kiểm toán viên cần chú trọng lựa chọn các chỉ số có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả, đồng thời xét đến việc áp dụng đồng bộ các biện pháp cũng như tác động của các biện pháp đến kết quả hoạt động. Điển hình như việc kết hợp áp dụng chính sách bán hàng gắn với chính sách quản trị hạ giá thành và cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm/ Biện pháp tiết giảm chi phí nhưng vẫn đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm các dịch vụ hoặc giá trị gia tăng của dịch vụ (tiết giảm chi phí bất hợp lý để nâng cao hiệu quả chứ không phải tiết kiệm chi phí nhưng làm giảm chất lượng, số lượng sản phẩm, dịch vụ cung ứng)... Đánh giá công tác quản trị nhằm mục tiêu tiết kiệm có thể xem xét ở một số khía cạnh như việc ban hành quy định về đấu thầu mua sắm để giảm chi phí đầu vào; quản trị nhân lực để tiết giảm chi phí nhân công...

b) Quản trị nhằm đạt mục tiêu hiệu lực

Số lượng, chất lượng các biện pháp được sử dụng cho mục tiêu quản trị / Kết quả các biện pháp này mang lại. Tiêu chí lựa chọn thuộc nhóm này thường gắn với công tác ban hành chính sách, quy chế, quy định và việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy chế, quy định đó. Chú trọng lựa chọn các chỉ số đánh giá hiệu lực của bộ máy kiểm soát nội bộ dưới góc độ quản trị hiệu lực (quản trị tuân thủ pháp luật; quản trị nhằm thực hiện đúng hướng, có hiệu quả chiến lược, sứ mệnh, tầm nhìn của doanh nghiệp trong cả ngắn hạn và dài hạn).

Để so sánh, phân tích, đánh giá mức độ cải thiện/hạn chế của các biện pháp quản trị doanh nghiệp, kiểm toán viên được gợi ý lựa chọn tiêu chí so sánh kết quả hoạt động kỳ (năm) được kiểm toán với trước khi có các biện pháp quản trị; so sánh kết quả với giai đoạn trước liền kề; kết quả so sánh được tính toán trên nguyên tắc chú trọng các thông tin có khả năng lượng hóa về định lượng (số lượng, chất lượng), đồng thời đánh giá về định tính và các thông tin, dữ liệu kết quả liên quan có thể minh họa cho nhận định của kiểm toán viên.

4. Tiêu chí đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực trong thực hiện chủ trương của nhà nước theo quy định của pháp luật; tính hiệu quả, hiệu lực trong thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển doanh nghiệp

Tùy thuộc chủ trương, chính sách cụ thể của nhà nước trong từng giai đoạn, kiểm toán viên có thể lựa chọn các tiêu chí để đánh giá. Tiêu chí phải đáp ứng yêu cầu chung đối với tiêu chí kiểm toán hoạt động đã nêu. Gợi ý phân nhóm để kiểm toán viên thuận lợi hơn trong lựa chọn tiêu chí đánh giá, so sánh như sau:

Tiêu chí có thể định lượng qua các chỉ tiêu kinh tế, tài chính

Trên cơ sở cụ thể hóa chủ trương, kế hoạch của nhà nước (có thể đã có hoặc chưa đặt ra chỉ tiêu kinh tế tài chính), doanh nghiệp tự xây dựng chỉ tiêu kế hoạch (hoặc được cơ quan quản lý cấp trên giao chỉ tiêu hoặc phê duyệt kế hoạch, chương trình). Các chỉ tiêu như sản lượng, giá trị cung ứng sản phẩm dịch vụ mang tính công ích hoặc theo định hướng của nhà nước. Ví dụ: Sản lượng, doanh số bán muối cho đồng bào dân tộc/Chỉ tiêu thu mua lương thực trực tiếp đến nông dân của Tổng công ty Lương thực (sản lượng, doanh số, mức giá)/Chỉ tiêu bán phân bón trực tiếp đến hộ nông dân của Tập đoàn Hóa chất (sản lượng, doanh số, mức giá)...

Tiêu chí có thể định lượng qua thông qua một số chỉ tiêu khác

Sử dụng chính những chỉ số mục tiêu kế hoạch hoặc mục tiêu pháp định làm tiêu chí đánh giá mức độ đạt được của những hoạt động do doanh nghiệp thực hiện. Ví dụ: Khả năng tham gia bình ổn giá của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng (cơ cấu sản lượng so với tổng nhu cầu, tỷ lệ thị phần trên thị trường là chỉ số để xác định mức độ tham gia bình ổn)/Cung cấp xăng dầu đáp ứng đủ nhu cầu cho khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa của Tổng công ty Xăng dầu Petrolimex (mục tiêu kế hoạch hoặc được giao là 100% hay bao nhiêu % thị phần)/Tỷ lệ bán điện đến công tư hộ gia đình, số lượng huyện đảo được cung cấp điện của EVN.../Số lượng lao động dôi dư được sắp xếp công việc khác sau cổ phần hóa; số lượng lao động mới ngoài xã hội được tuyển dụng sau thực hiện chính sách đầu tư nhà máy...

Tiêu chí đánh giá tính hiệu lực

Yêu cầu về thời gian/Mục tiêu/Kết quả theo chủ trương của nhà nước, quy định của pháp luật và/hoặc mục tiêu kế hoạch doanh nghiệp đã xây dựng.

Ví dụ: Thời hạn hoàn thành đề án sắp xếp đổi mới doanh nghiệp theo chủ trương của Nhà nước; Thời hạn thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Quốc hội; Kết quả của hoạt động bình ổn giá, mục tiêu đạt được trong chủ trương thu mua gạo, muối... trực tiếp của người nông dân, diêm dân...; Kết quả tham gia bình ổn giá hàng Tết, kiềm chế lạm phát tại địa phương...

Tương tự, kiểm toán viên cũng cần lựa chọn những tiêu chí tương tự để đánh giá việc thực hiện mục tiêu kế hoạch, chiến lược của doanh nghiệp được kiểm toán.

Việc lựa chọn tiêu chí cần tuân thủ nguyên tắc, yêu cầu, cơ sở và phương pháp đã xác định. Tuy nhiên, phần lớn các tiêu chí đề xuất nêu trên đều dựa trên việc lựa chọn các chỉ tiêu có sẵn. Thực tế, các chỉ tiêu gợi ý để lựa chọn làm tiêu chí không phải lúc nào cũng hợp lý, khách quan. Vì vậy, trong quá trình đánh giá, nếu thấy cơ sở xây dựng nên các chỉ tiêu đã được lựa chọn làm tiêu chí đánh giá, so sánh chưa hợp lý (nguyên nhân có thể từ phía nhà nước hay từ phía doanh nghiệp), kiểm toán viên cũng cần tìm kiếm bằng chứng, phân tích và chỉ ra những bất hợp lý nhằm có đánh giá khách quan

đồng thời có kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp điều chỉnh cách thức xác định các chỉ tiêu này. Ví dụ: Quy định về định mức hao hụt xăng dầu của nhà nước đã lạc hậu, cơ chế quản lý giá không còn thích hợp; doanh nghiệp đặt mục tiêu thấp hơn năng lực có thể thực hiện...

Lưu ý: Khi phân tích, đánh giá, kết luận, kiến nghị các nội dung phản ánh tình hình, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được kiểm toán, kiểm toán viên cũng có thể tham khảo quy định về phương pháp đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và xếp loại kết quả hoạt động tại Chương III Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Trên cơ sở kết quả kiểm toán đã thực hiện, kiểm toán viên có thể tách riêng nội dung đánh giá, nhận xét, kết luận về kết quả hoạt động của đơn vị được kiểm toán và đánh giá kết quả hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng thành viên/ Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc/Giám đốc và sự phối hợp của các phòng ban trong doanh nghiệp để chỉ rõ trách nhiệm cũng như có kiến nghị phù hợp.

**7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2017/QĐ-KTNN NGÀY 15-8-2017
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Ban hành Quy chế ủy thác hoặc thuê
doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán**

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Tổng Kiểm toán nhà nước Quyết định về việc ban hành Quy chế ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định 03/2011/QĐ-KTNN ngày 09/12/2011 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc ban hành Quy chế thuê hoặc ủy thác doanh nghiệp kiểm toán.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

(Đã ký)

Hồ Đức Phúc

QUY CHẾ
ỦY THÁC HOẶC THUÊ DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN
THỰC HIỆN KIỂM TOÁN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2017/QĐ-KTNN ngày 15/8/2017
của Tổng Kiểm toán nhà nước)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc Kiểm toán nhà nước thực hiện việc ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán các cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước; quy định về quyền hạn, trách nhiệm của các bên liên quan đến ủy thác hoặc thuê kiểm toán; quy định phạm vi ủy thác hoặc thuê kiểm toán; điều kiện các doanh nghiệp kiểm toán được ủy thác hoặc thuê kiểm toán; quy định về Hội đồng thẩm định doanh nghiệp kiểm toán và thủ tục, trình tự lựa chọn doanh nghiệp thực hiện kiểm toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Kiểm toán nhà nước; các doanh nghiệp kiểm toán được ủy thác hoặc thuê kiểm toán và các bên có liên quan đến hoạt động ủy thác hoặc thuê kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ủy thác kiểm toán* là việc Kiểm toán nhà nước giao cho doanh nghiệp kiểm toán với danh nghĩa của Kiểm toán nhà nước thực hiện toàn bộ cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực, quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước hoặc các chuẩn mực, quy trình kiểm toán được Kiểm toán nhà nước chấp nhận.

2. *Thuê doanh nghiệp kiểm toán* là việc Kiểm toán nhà nước thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán một số nội dung, một số đơn vị được kiểm toán trong Kế hoạch kiểm toán theo các chuẩn mực, quy trình kiểm toán và quy định quản lý, chuyên môn của Kiểm toán nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Chỉ ủy thác hoặc thuê kiểm toán đối với những đối tượng kiểm toán thuộc phạm vi ủy thác hoặc thuê kiểm toán theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

2. Chỉ thực hiện ủy thác hoặc thuê kiểm toán đối với những doanh nghiệp kiểm toán đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

3. Việc ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán được thực hiện thông qua hợp đồng ủy thác hoặc thuê kiểm toán.

4. Doanh nghiệp kiểm toán được ủy thác hoặc thuê kiểm toán chịu trách nhiệm trước Kiểm toán nhà nước và pháp luật về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của số liệu, tài liệu và kết luận kiểm toán của mình. Kiểm toán nhà nước quyết định việc sử dụng và chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát số liệu, tài liệu và kết luận, kiến nghị kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán thực hiện.

5. Doanh nghiệp kiểm toán được ủy thác hoặc thuê kiểm toán chịu trách nhiệm bảo mật tài liệu, số liệu và các thông tin về hoạt động của đơn vị được kiểm toán theo quy định của Kiểm toán nhà nước và quy định của pháp luật.

6. Doanh nghiệp kiểm toán được ủy thác hoặc thuê kiểm toán không được ủy thác hoặc thuê lại cho bên thứ ba.

Điều 5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán

1. Kiểm toán nhà nước có quyền và trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán theo quy định tại Hợp đồng ủy thác hoặc thuê kiểm toán, Quy chế này và theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp kiểm toán được ủy thác hoặc thuê kiểm toán có nghĩa vụ chấp hành sự kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng và chất lượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

3. Hoạt động kiểm tra, giám sát của Kiểm toán nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật và của Kiểm toán nhà nước.

Điều 6. Thành lập hội đồng thẩm định doanh nghiệp kiểm toán

1. Kiểm toán nhà nước thành lập Hội đồng thẩm định doanh nghiệp kiểm toán để tư vấn cho Tổng Kiểm toán nhà nước lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán đủ điều kiện, năng lực thực hiện ủy thác hoặc thuê kiểm toán.

2. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm:

a) Tổng Kiểm toán nhà nước hoặc Phó Tổng Kiểm toán nhà nước phụ trách đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước có nhu cầu ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán - Chủ tịch Hội đồng.

b) Đại diện Văn phòng Kiểm toán nhà nước (01 Lãnh đạo văn phòng làm thành viên thường trực; 01 Lãnh đạo Phòng làm thành viên thư ký).

c) Đại diện Lãnh đạo Vụ Tổng hợp - Thành viên.

d) Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước có nhu cầu ủy thác hoặc thuê kiểm toán - Thành viên.

đ) Đại diện Lãnh đạo Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán - Thành viên.

e) Đại diện Lãnh đạo Vụ Pháp chế - Thành viên.

Điều 7. Kinh phí ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán

Hàng năm, căn cứ nhu cầu ủy thác hoặc thuê kiểm toán, Kiểm toán nhà nước lập dự toán kinh phí ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán. Kinh phí ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Kiểm toán nhà nước hoặc dự toán bổ sung trường hợp phát sinh nhiệm vụ đột xuất theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Phạm vi ủy thác hoặc thuê kiểm toán

1. Kiểm toán nhà nước được ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán các cơ quan, tổ chức (trừ các cơ quan, tổ chức thuộc Khoản 2 Điều này):

a) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Ban Quản lý dự án đầu tư có nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; nguồn kinh phí ODA, NGO (khi có yêu cầu).

d) Hội, liên hiệp hội, tổng hội và các tổ chức khác được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động.

đ) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, doanh nghiệp có góp vốn của nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

e) Các đơn vị nhận trợ giá, trợ cấp của Nhà nước, đơn vị có nợ vay được Nhà nước bảo lãnh.

f) Các cơ quan, tổ chức khác do Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định.

2. Kiểm toán nhà nước không ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán các cơ quan, tổ chức sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác của trung ương.

b) Cơ quan được giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp.

- c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan khác của địa phương.
- d) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.
- đ) Đơn vị quản lý quỹ dự trữ của Nhà nước, quỹ dự trữ của các ngành, các cấp, quỹ tài chính khác của Nhà nước.
- e) Tổ chức quản lý tài sản quốc gia.
- f) Tổ chức chính trị.
- g) Các cơ quan, tổ chức sử dụng, quản lý tài chính công, tài sản công thuộc bí mật nhà nước.

Điều 9. Điều kiện các doanh nghiệp kiểm toán được ủy thác hoặc thuê kiểm toán

Doanh nghiệp kiểm toán được xem xét, lựa chọn ủy thác hoặc thuê kiểm toán phải có đủ các điều kiện sau:

1. Là doanh nghiệp kiểm toán đã đủ điều kiện hoạt động hợp pháp, được chấp thuận có tên trong danh sách công khai của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Ngân hàng thế giới (WB) lựa chọn hàng năm.
2. Trong 03 năm trước liền kề không có sai phạm bị cơ quan nhà nước hoặc Hội nghề nghiệp về kiểm toán xử lý liên quan đến chất lượng kiểm toán.
3. Doanh nghiệp kiểm toán trong năm hiện tại và trong 02 năm trước liền kề không thực hiện dịch vụ ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, dịch vụ kiểm toán nội bộ, định giá tài sản, tư vấn quản lý, tư vấn tài chính cho khách hàng là đơn vị được kiểm toán mà Kiểm toán nhà nước ủy thác hoặc thuê kiểm toán; không thực hiện các dịch vụ trên trong thời kỳ được kiểm toán thuộc nội dung kiểm toán mà Kiểm toán nhà nước ủy thác hoặc thuê kiểm toán.
4. Người quản lý, điều hành của doanh nghiệp kiểm toán không phải là thành viên, cổ đông sáng lập hoặc mua cổ phần, góp vốn vào đơn vị được kiểm toán hoặc có quan hệ kinh tế, tài chính khác với đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.
5. Người có trách nhiệm quản lý, điều hành của doanh nghiệp kiểm toán không có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thành viên, cổ đông sáng lập hoặc mua cổ phần, góp vốn và có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được kiểm toán hoặc là người có trách nhiệm quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát hoặc kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán.
6. Người có trách nhiệm quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát hoặc kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán không được đồng thời là người góp vốn và có ảnh hưởng đáng kể đối với doanh nghiệp kiểm toán.

7. Doanh nghiệp kiểm toán và đơn vị được kiểm toán không có cùng một cá nhân hoặc doanh nghiệp, tổ chức thành lập hoặc tham gia thành lập.

Điều 10. Thủ tục và trình tự lựa chọn

1. Khi có nhu cầu ủy thác hoặc thuê kiểm toán, Kiểm toán nhà nước công bố đối tượng kiểm toán cần ủy thác hoặc thuê kiểm toán; thủ tục, hồ sơ đăng ký nhận ủy thác hoặc thuê kiểm toán theo quy định của Luật Đấu thầu.

2. Doanh nghiệp kiểm toán có đủ điều kiện quy định tại Điều 9 của Quy chế này, có nhu cầu nhận thực hiện ủy thác hoặc thuê kiểm toán đăng ký với Kiểm toán nhà nước (qua Văn phòng Kiểm toán nhà nước). Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị được ủy thác hoặc thuê kiểm toán.

b) Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy chứng nhận đầu tư) và Điều lệ công ty.

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

d) Danh sách khách hàng trong 03 năm gần nhất.

đ) Danh sách Kiểm toán viên đăng ký có giấy chứng nhận đăng ký hành nghề của Bộ Tài chính cấp kèm theo sơ yếu lý lịch, trong đó tóm tắt quá trình làm việc của kiểm toán viên hành nghề và giám đốc doanh nghiệp kiểm toán.

e) Các tài liệu khác theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước.

3. Căn cứ vào đối tượng và nhu cầu ủy thác hoặc thuê kiểm toán, danh sách các doanh nghiệp kiểm toán đăng ký, Hội đồng thẩm định doanh nghiệp kiểm toán xem xét, trình Tổng Kiểm toán nhà nước danh sách doanh nghiệp kiểm toán đủ điều kiện. Văn phòng Kiểm toán nhà nước chủ trì và phối hợp với các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước có nhu cầu ủy thác hoặc thuê kiểm toán giúp Tổng Kiểm toán nhà nước tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

Điều 11. Hợp đồng ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán

1. Kiểm toán nhà nước và doanh nghiệp kiểm toán thực hiện ký hợp đồng về ủy thác hoặc thuê thực hiện kiểm toán. Hợp đồng có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của bên ủy thác hoặc thuê kiểm toán và bên được ủy thác hoặc thuê kiểm toán (tên, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, Fax, tài khoản giao dịch, người đại diện...).

b) Nội dung ủy thác hoặc thuê kiểm toán (mục tiêu, đối tượng, phạm vi (nội dung, thời kỳ kiểm toán, đơn vị được kiểm toán)... mà Kiểm toán nhà nước ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán).

c) Qui định về chuyên môn: chuẩn mực, quy trình kiểm toán áp dụng; quy định về đạo đức kiểm toán viên, quy định về giám sát hoạt động kiểm toán, quy định về kiểm soát chất lượng kiểm toán...

d) Trách nhiệm, quyền hạn của các bên.

đ) Kết quả thực hiện hợp đồng (Báo cáo kiểm toán, Biên bản kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu kiểm toán, các tài liệu ghi chép của Kiểm toán viên, bằng chứng kiểm toán,...).

e) Phí uỷ thác hoặc thuê kiểm toán và phương thức thanh toán.

f) Cam kết thực hiện và thời hạn hoàn thành; thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng.

g) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng.

h) Các điều khoản khác (nếu có).

2. Mẫu hợp đồng uỷ thác hoặc thuê kiểm toán do Kiểm toán nhà nước quy định.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Kiểm toán nhà nước

1. Trách nhiệm:

a) Ban hành Quyết định kiểm toán.

b) Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho Đoàn kiểm toán, Kiểm toán viên thuộc doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán (gọi tắt là Kiểm toán viên).

c) Thanh toán đầy đủ, kịp thời phí uỷ thác hoặc thuê kiểm toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

d) Kiểm tra, giám sát thực hiện theo Điều 16 của Quy chế này.

đ) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời kế hoạch kiểm toán, số liệu, kết luận kiểm toán và các thông tin, tài liệu liên quan đến công việc kiểm toán được uỷ thác hoặc thuê kiểm toán.

b) Yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán thay thế kiểm toán viên hành nghề khi có dấu hiệu cho thấy thành viên đó vi phạm chuẩn mực, quy trình kiểm toán, quy định quản lý chuyên môn hoặc vi phạm các quy định của pháp luật.

c) Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng uỷ thác hoặc thuê kiểm toán; kiểm tra, xét duyệt Báo cáo kiểm toán, Biên bản kiểm toán của doanh nghiệp theo quy định của Kiểm toán nhà nước.

d) Yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán giải trình bằng văn bản về những vấn đề được nêu trong dự thảo Kế hoạch kiểm toán, Báo cáo kiểm toán, Biên bản kiểm toán nếu thấy chưa rõ, chưa phù hợp.

đ) Yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán bồi thường trong trường hợp doanh nghiệp kiểm toán gây thiệt hại cho đơn vị được kiểm toán và cho Kiểm toán nhà nước.

e) Đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Doanh nghiệp kiểm toán được ủy thác hoặc thuê kiểm toán vi phạm hợp đồng.

f) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của doanh nghiệp kiểm toán nhận ủy thác hoặc thuê kiểm toán

1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện kiểm toán theo Hợp đồng ủy thác hoặc thuê kiểm toán và tuân thủ các quy định chuyên môn đã được ghi trong hợp đồng:

- Trường hợp thuê thực hiện kiểm toán, doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán phải tuân thủ chuẩn mực, quy trình kiểm toán và các quy định quản lý, chuyên môn nghiệp vụ của Kiểm toán nhà nước.

- Trường hợp ủy thác thực hiện kiểm toán, doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán phải tuân thủ chuẩn mực, quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước hoặc chuẩn mực, quy trình kiểm toán được Kiểm toán nhà nước chấp nhận.

b) Bố trí kiểm toán viên có trình độ chuyên môn phù hợp để đảm bảo chất lượng kiểm toán. Không bố trí kiểm toán viên thực hiện kiểm toán trong các trường hợp sau:

- Mua cổ phần, góp vốn hoặc có quan hệ về lợi ích kinh tế với đơn vị được kiểm toán.

- Đã từng giữ chức vụ quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát, kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán tại đơn vị được kiểm toán của các năm tài chính được kiểm toán.

- Trong thời hạn ít nhất là 05 năm, kể từ khi thôi giữ chức vụ quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát, kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán tại đơn vị được kiểm toán.

- Có quan hệ là bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột với người đứng đầu, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán của đơn vị được kiểm toán.

- Đã từng có sai phạm bị cơ quan nhà nước hoặc Hội nghề nghiệp về kiểm toán xử lý liên quan đến chất lượng kiểm toán.

c) Bồi thường thiệt hại do lỗi mà kiểm toán viên hành nghề hoặc người của doanh nghiệp mình gây ra cho đơn vị được kiểm toán, Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện kiểm toán.

d) Thông báo kịp thời với Kiểm toán nhà nước khi phát hiện đơn vị được kiểm toán có dấu hiệu vi phạm pháp luật về kinh tế, tài chính, kế toán.

đ) Thông báo kịp thời với Kiểm toán nhà nước khi đơn vị được kiểm toán và các tổ chức cá nhân có liên quan trong các trường hợp có các hành vi sau:

- Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho cuộc kiểm toán theo yêu cầu của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên.

- Cản trở công việc của Kiểm toán viên.

- Báo cáo sai lệch, không trung thực, không đầy đủ, kịp thời hoặc thiếu khách quan thông tin liên quan đến cuộc kiểm toán.

- Mua chuộc, đưa hối lộ cho doanh nghiệp kiểm toán, Kiểm toán viên.

- Che giấu các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính công, tài sản công.

- Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm toán, kết quả kiểm toán của Kiểm toán viên.

e) Cung cấp các thông tin về kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán và hồ sơ, tài liệu kiểm toán theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước.

f) Khai báo kịp thời, trung thực với Kiểm toán nhà nước nếu thuộc các trường hợp làm ảnh hưởng đến tính độc lập, khách quan quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

g) Chấp hành các yêu cầu của Kiểm toán nhà nước về việc báo cáo, kiểm tra, giám sát.

h) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Hợp đồng uỷ thác hoặc thuê kiểm toán.

2. Quyền hạn:

a) Được quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ khi thực hiện các dịch vụ đã được ghi trong hợp đồng thuê, uỷ thác kiểm toán.

b) Nhận phí dịch vụ từ Kiểm toán nhà nước.

c) Trong quá trình thực hiện kiểm toán:

- Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết và giải trình các vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm toán; kiểm kê tài sản, đối chiếu, xác minh công nợ của đơn vị được kiểm toán liên quan đến nội dung Kiểm toán.

- Đề nghị tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm toán trong phạm vi kiểm toán để thu thập bằng chứng kiểm toán.

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của Kiểm toán viên thuộc doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán

1. Kiểm toán viên thuộc doanh nghiệp kiểm toán được thuê khi thực hiện kiểm toán có trách nhiệm và quyền hạn sau:

1.1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện nhiệm vụ kiểm toán và chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng tổ kiểm toán, Trưởng Đoàn kiểm toán về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm toán được phân công; đưa ra ý kiến đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán trên cơ sở thu thập đầy đủ và đánh giá các bằng chứng kiểm toán thích hợp.

b) Tuân thủ pháp luật, nguyên tắc hoạt động, chuẩn mực, quy trình Kiểm toán nhà nước, quy tắc ứng xử của kiểm toán viên và các quy định khác có liên quan của Kiểm toán nhà nước.

c) Chịu trách nhiệm trước Tổng Kiểm toán nhà nước và trước pháp luật về những bằng chứng, đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị của mình.

d) Thu thập bằng chứng kiểm toán và các tài liệu làm việc khác theo quy định của Kiểm toán nhà nước.

đ) Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình kiểm toán.

e) Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán, Kiểm toán viên phải xuất trình giấy giới thiệu, giấy chứng nhận đăng ký hành nghề do Bộ Tài chính cấp và chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước.

f) Khai báo kịp thời và đầy đủ với người đứng đầu doanh nghiệp kiểm toán và người ra quyết định thành lập Đoàn kiểm toán khi có trường hợp quy định tại Điều 28 của Luật Kiểm toán nhà nước và các tình huống khác làm ảnh hưởng đến tính độc lập của Kiểm toán viên.

g) Khi có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

1.2. Quyền hạn:

a) Độc lập về chuyên môn nghiệp vụ.

b) Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết và giải trình các vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm toán; yêu cầu kiểm kê tài

sản, đối chiếu công nợ của đơn vị được kiểm toán liên quan đến nội dung kiểm toán.

c) Kiểm tra, xác nhận các thông tin kinh tế, tài chính có liên quan đến nội dung kiểm toán ở trong và ngoài đơn vị trong quá trình thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật và của Kiểm toán nhà nước.

d) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết có liên quan đến nội dung kiểm toán theo quy định của pháp luật và của Kiểm toán nhà nước.

đ) Quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và của Kiểm toán nhà nước.

2. Kiểm toán viên của doanh nghiệp được uỷ thác kiểm toán khi thực hiện kiểm toán có trách nhiệm và quyền hạn như trường hợp được thuê kiểm toán ở Mục 1 Điều 14 Quy chế này, đồng thời tuân thủ theo quy định tại Luật Kiểm toán độc lập và các chuẩn mực, quy trình được Kiểm toán nhà nước chấp nhận.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán

Đơn vị được kiểm toán có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 56 và Điều 57 của Luật Kiểm toán nhà nước, cụ thể như sau:

1. Quyền của đơn vị được kiểm toán:

a) Yêu cầu Đoàn kiểm toán xuất trình quyết định kiểm toán, Kiểm toán viên xuất trình giấy giới thiệu, giấy chứng nhận đăng ký hành nghề do Bộ Tài chính cấp và chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước.

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm toán; đề nghị thay thế thành viên Đoàn kiểm toán khi có bằng chứng cho rằng thành viên đó không trung thực, khách quan trong khi làm nhiệm vụ hoặc thuộc trường hợp không được bổ trí làm thành viên Đoàn kiểm toán theo quy định tại Điều 28 của Luật Kiểm toán nhà nước.

c) Giải trình bằng văn bản về những vấn đề được nêu trong dự thảo báo cáo kiểm toán nếu xét thấy chưa phù hợp.

d) Khiếu nại về hành vi của thành viên Đoàn kiểm toán trong quá trình thực hiện kiểm toán khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật.

đ) Khiếu nại về đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị kiểm toán trong báo cáo kiểm toán khi có căn cứ cho rằng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đó là trái pháp luật.

e) Yêu cầu Kiểm toán nhà nước bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây thiệt hại cho đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

f) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán:

a) Chấp hành quyết định kiểm toán.

b) Lập và gửi đầy đủ, kịp thời báo cáo tài chính, báo cáo tình hình thực hiện, quyết toán vốn, quản lý dự án đầu tư; kế hoạch thu, chi; báo cáo tình hình chấp hành và quyết toán ngân sách cho Đoàn kiểm toán theo yêu cầu.

c) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện việc kiểm toán theo yêu cầu của Doanh nghiệp kiểm toán và Kiểm toán viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

d) Trả lời và giải trình đầy đủ, kịp thời các vấn đề do Đoàn kiểm toán, Kiểm toán viên yêu cầu liên quan đến nội dung kiểm toán.

đ) Ký biên bản kiểm toán.

e) Thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước về quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; thực hiện biện pháp để khắc phục yếu kém trong hoạt động của mình theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; báo cáo bằng văn bản về việc thực hiện kết luận, kiến nghị đó cho Kiểm toán nhà nước.

f) Trong thời gian giải quyết khiếu nại, đơn vị được kiểm toán vẫn phải thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, trừ trường hợp Tổng Kiểm toán nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện các kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Điều 16. Trách nhiệm các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước

1. Trách nhiệm của các đơn vị tham mưu:

a) Văn phòng Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu và dự toán ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán từ các đơn vị có nhu cầu sử dụng để lập dự toán kinh phí ủy thác hoặc thuê kiểm toán chung toàn ngành trình các cấp có thẩm quyền quyết định; là thường trực Hội đồng thẩm định doanh nghiệp kiểm toán; chủ trì phối hợp với đơn vị có nhu cầu ủy thác hoặc thuê kiểm toán tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu trình Tổng Kiểm toán nhà nước phê duyệt; phối hợp với đơn vị có nhu cầu sử dụng cộng tác viên tham mưu cho Tổng Kiểm toán nhà nước về nội dung hợp đồng ủy thác hoặc thuê kiểm toán; ký hợp đồng với doanh nghiệp kiểm toán theo danh sách đã được Tổng Kiểm toán nhà nước phê duyệt; theo dõi việc thực hiện hợp đồng và thanh lý hợp đồng (sau khi Báo cáo kiểm toán phát hành).

b) Vụ Tổng hợp có trách nhiệm tham gia Hội đồng thẩm định doanh nghiệp kiểm toán, thẩm định Kế hoạch kiểm toán tổng quát, Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán và thẩm định kết quả kiểm toán trước khi nghiệm thu.

c) Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán có trách nhiệm tham gia Hội đồng thẩm định doanh nghiệp kiểm toán, thẩm định Kế hoạch kiểm toán tổng quát; thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng kiểm toán và hồ sơ kiểm toán theo Quy chế kiểm soát chất lượng kiểm toán và yêu cầu của Tổng Kiểm toán nhà nước.

d) Vụ Pháp chế có trách nhiệm thẩm định tính hợp pháp của Hợp đồng ủy thác hoặc thuê kiểm toán, thẩm định Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán và thẩm định kết quả kiểm toán trước khi nghiệm thu.

2. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước có nhu cầu ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán:

a) Hàng năm, căn cứ nhu cầu ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán đối với các cuộc kiểm toán hay nội dung kiểm toán, các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước đề xuất nhu cầu ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán kèm theo phương án (nêu rõ yêu cầu) và dự toán kinh phí trình Tổng Kiểm toán nhà nước (qua Văn phòng Kiểm toán nhà nước). Trường hợp phát sinh đột xuất, các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước phải có công văn trình Tổng Kiểm toán nhà nước bổ sung.

b) Tham gia Hội đồng thẩm định doanh nghiệp kiểm toán; thẩm định Kế hoạch kiểm toán tổng quát; theo dõi, kiểm tra, giám sát, kiểm soát chất lượng kiểm toán, thẩm định Biên bản kiểm toán và Báo cáo kiểm toán của các đơn vị được kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán thực hiện theo phân cấp của Kiểm toán nhà nước.

c) Chủ trì và phối hợp với Văn phòng Kiểm toán nhà nước, doanh nghiệp kiểm toán được ủy thác hoặc thuê kiểm toán nghiệm thu kết quả kiểm toán làm cơ sở để Văn phòng Kiểm toán nhà nước làm thủ tục thanh lý hợp đồng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh mới hoặc khó khăn, vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán để tập hợp báo cáo Tổng Kiểm toán nhà nước sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2017/QĐ-KTNN NGÀY 20-6-2017
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Ban hành Quy trình kiểm toán hoạt động của
Kiểm toán nhà nước

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quyết định về Quy trình kiểm toán hoạt động của Kiểm toán nhà nước:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình kiểm toán hoạt động của Kiểm toán nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

(Đã ký)

Hồ Đức Phúc

QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2017/QĐ-KTNN ngày 20 tháng 6 năm 2017
của Tổng Kiểm toán nhà nước)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình kiểm toán hoạt động của Kiểm toán nhà nước *(sau đây gọi là Quy trình kiểm toán hoạt động)* quy định trình tự, thủ tục tiến hành các công việc của cuộc kiểm toán hoạt động do Kiểm toán nhà nước thực hiện. Quy trình kiểm toán hoạt động được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật Kiểm toán nhà nước, Chuẩn mực kiểm toán nhà nước (CMKTNN) 300 - Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán hoạt động, CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động, Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và thực tiễn kiểm toán hoạt động.

Quy trình kiểm toán hoạt động bao gồm 4 bước:

- Chuẩn bị kiểm toán;
- Thực hiện kiểm toán;
- Lập và gửi báo cáo kiểm toán;
- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

Điều 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Quy trình kiểm toán hoạt động này áp dụng cho các cuộc kiểm toán hoạt động do Kiểm toán nhà nước thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

- Quy trình kiểm toán này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước, các Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện cuộc kiểm toán hoạt động.

- Các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước không phải là Kiểm toán nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán nhà nước khu vực được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện các cuộc kiểm toán hoạt động.

- Thành viên Đoàn kiểm toán không phải là Kiểm toán viên nhà nước, khi tham gia Đoàn kiểm toán nhà nước phải áp dụng Quy trình này như đối với Kiểm toán viên nhà nước.

Điều 3. Mục đích ban hành Quy trình kiểm toán hoạt động

1. Bảo đảm tính thống nhất trong việc tổ chức, quản lý hoạt động kiểm toán và kiểm soát chất lượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, Đoàn Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán viên nhà nước và thành viên Đoàn kiểm toán không phải là Kiểm toán viên nhà nước (*sau đây gọi là Đoàn kiểm toán và thành viên Đoàn kiểm toán*) đối với cuộc kiểm toán hoạt động.

2. Tạo cơ sở pháp lý và khuôn khổ nghề nghiệp để tổ chức các công việc trong một cuộc kiểm toán hoạt động; các hoạt động của Đoàn kiểm toán và Kiểm toán viên nhà nước; đồng thời, là cơ sở để thực hiện việc kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng các cuộc kiểm toán hoạt động và đạo đức nghề nghiệp của Kiểm toán viên nhà nước.

3. Làm căn cứ để xây dựng Sổ tay hướng dẫn kiểm toán hoạt động và hướng dẫn kiểm toán hoạt động cụ thể đối với từng lĩnh vực kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

4. Tạo cơ sở cho việc xây dựng hệ thống giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng về kiểm toán hoạt động cho các ngạch Kiểm toán viên nhà nước.

Điều 4. Yêu cầu đối với Đoàn kiểm toán và thành viên Đoàn kiểm toán

1. Tuân thủ Luật Kiểm toán nhà nước, Hệ thống CMKTNN, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Tuân thủ Kế hoạch kiểm toán (KHKT) tổng quát đã được Tổng Kiểm toán nhà nước phê duyệt. Mọi điều chỉnh phát sinh so với KHKT tổng quát phải được thực hiện theo đúng quy định của Kiểm toán nhà nước.

3. Tổ chức tiến hành các công việc kiểm toán theo đúng trình tự, thủ tục đã quy định trong Quy trình kiểm toán hoạt động. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, Trưởng đoàn kiểm toán (*sau đây gọi là Trưởng đoàn*) hoặc các Tổ trưởng Tổ kiểm toán (*sau đây gọi là Tổ trưởng*) phải chỉ đạo Kiểm toán viên nhà nước ghi chép, tập hợp đầy đủ kết quả cụ thể của từng bước công việc vào hồ sơ kiểm toán, nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở cho các ý kiến đánh giá, xác nhận, kết luận, kiến nghị kiểm toán; đồng thời, là cơ sở cho việc giám sát, kiểm tra, điều hành quá trình thực hiện kiểm toán, định kỳ tổng hợp kết quả kiểm toán, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch với cấp trên để có biện pháp điều chỉnh kịp thời nhằm hoàn thành KHKT theo đúng yêu cầu về tiến độ và chất lượng.

4. Trưởng đoàn có trách nhiệm hướng dẫn các thành viên của Đoàn kiểm toán thực hiện kiểm toán theo quy trình kiểm toán hoạt động, thường xuyên giám sát, kiểm tra công việc của các thành viên để đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm và quyết định công việc cho bước tiếp theo.

Điều 5. Kiểm soát chất lượng kiểm toán

Việc kiểm soát chất lượng kiểm toán đối với các cuộc kiểm toán hoạt động của Kiểm toán nhà nước được thực hiện theo quy định tại CMKTNN 40 - Kiểm soát chất lượng kiểm toán, CMKTNN 300 - Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán hoạt động, Quy chế Kiểm soát chất lượng kiểm toán và các quy định khác của Kiểm toán nhà nước có liên quan.

Điều 6. Tài liệu, hồ sơ kiểm toán

Việc lập và lưu trữ tài liệu, hồ sơ kiểm toán của cuộc kiểm toán hoạt động được thực hiện theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước, CMKTNN 300 - Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán hoạt động, CMKTNN 3000 - Hướng dẫn kiểm toán hoạt động, Quy định Danh mục Hồ sơ kiểm toán, chế độ nộp lưu, bảo quản khai thác và hủy hồ sơ kiểm toán và các quy định khác của Kiểm toán nhà nước có liên quan.

Chương II CHUẨN BỊ KIỂM TOÁN

Điều 7. Khảo sát, thu thập thông tin về chủ đề kiểm toán

1. Thu thập thông tin

1.1. Mục đích

Thu thập thông tin nhằm tăng cường hiểu biết của kiểm toán viên nhà nước về chủ đề kiểm toán làm cơ sở xây dựng kế hoạch khảo sát.

1.2. Hướng dẫn thực hiện

a) Xác định thông tin cần thu thập

(i) Những thông tin cần thu thập về chương trình, hoạt động của chủ đề kiểm toán

- Quyết định phê duyệt chương trình, hoạt động, các văn bản về chủ trương, đường lối, chính sách điều hành chương trình, hoạt động,... (nêu rõ số, ngày và cấp quyết định của văn bản)...

- Mục tiêu của chương trình, hoạt động; đối tượng được hưởng lợi.

- Nội dung của chương trình, hoạt động.

- Thời gian thực hiện, phạm vi triển khai chương trình, hoạt động.

- Tổng mức đầu tư/tổng kinh phí thực hiện của chương trình, hoạt động (nếu có); tổng nguồn vốn đầu tư cho chương trình, hoạt động (trong đó: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, viện trợ quốc tế, vốn do dân đóng góp, vốn tín dụng, ...); đề án được duyệt của chương trình, hoạt động (Trung ương, địa phương).

- Cơ chế quản lý tài chính chương trình, hoạt động: Lập và phân bổ kế hoạch vốn; cơ chế cấp phát, thanh toán vốn; quản lý chi tiêu (nêu rõ đối với từng loại: Chi sự nghiệp, chi đầu tư xây dựng cơ bản); quyết toán vốn (nêu nhiệm vụ của từng cấp: cơ quan Trung ương, địa phương).

- Kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình, hoạt động theo thành phần và tổng thể.

- Tình hình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán liên quan đến hoạt động thời kỳ sẽ kiểm toán, kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

- Một số thuận lợi, khó khăn chủ yếu khi thực hiện chương trình, hoạt động.

(ii) Những thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ

- Môi trường kiểm soát nội bộ: Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản lý chương trình, hoạt động (Trung ương, địa phương) và cơ quan chủ trì thực hiện chương trình, hoạt động (khái quát chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận); hình thức quản lý thực hiện; chính sách, quy chế quản lý nội bộ của đơn vị về giám sát thực hiện, nghiệm thu, thanh quyết toán; tài chính - kế toán, nhân sự...

- Hoạt động kiểm soát và các thủ tục kiểm soát: Việc thực hiện các quy chế quản lý trong các khâu lập và trình duyệt kế hoạch, giám sát thực hiện, nghiệm thu, thanh quyết toán.

- Công tác kế toán tại các đơn vị thực hiện chương trình, hoạt động: Chính sách kế toán áp dụng; tổ chức bộ máy kế toán; tổ chức hạch toán kế toán: hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ kế toán, báo cáo kế toán; (nêu rõ tại cơ quan quản lý tổng hợp, chủ trì thực hiện và các đơn vị tham gia thực hiện chương trình, hoạt động).

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản khác liên quan tới việc chuẩn bị, tổ chức, điều hành, quản lý, thực hiện chương trình, hoạt động; các văn bản cam kết tài trợ, hỗ trợ của các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp về kinh phí hỗ trợ thực hiện chương trình, hoạt động.

- Kiểm toán, thanh tra và kiểm tra nội bộ: Tình hình kiểm toán, thanh tra và kiểm tra nội bộ.

- Công tác giám sát, kiểm tra thực hiện chương trình, hoạt động của các cấp từ khâu lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện và quyết toán kinh phí.

(iii) Các hoạt động chính của chương trình, hoạt động

(iv) Các bên có liên quan đến chủ đề kiểm toán

(v) Các rủi ro trong quá trình quản lý, thực hiện chương trình, hoạt động

(vi) Các nguồn lực để quản lý, thực hiện chương trình, hoạt động

b) Xác định nguồn thu thập thông tin

(i) Thông tin từ đơn vị quản lý và đơn vị thực hiện chương trình, hoạt động

- Thu thập tài liệu, hồ sơ liên quan đến chương trình, hoạt động: Quyết định phê duyệt chương trình, hoạt động, các quyết định phê duyệt kế hoạch thực hiện của cấp có thẩm quyền (Trung ương, địa phương); quyết định về tổ chức bộ máy quản lý thực hiện chương trình, hoạt động; các văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc tổ chức thực hiện chương trình, hoạt động; hiệp định vay vốn và những quy định, hướng dẫn của nhà tài trợ liên quan đến quản lý, sử dụng vốn vay (nếu có); các văn bản trao đổi giữa các bên tham gia quản lý, thực hiện chương trình, hoạt động; báo cáo quyết toán tài chính; báo cáo tình hình thực hiện, tình hình thanh toán, tạm ứng, các báo cáo kế toán, thống kê theo quy định của Nhà nước; báo cáo sơ kết tổng kết, những thông tin, những chỉ tiêu có liên quan đến đối tượng hưởng lợi từ chương trình/hoạt động; báo cáo giám sát việc thực hiện chương trình, hoạt động; các báo cáo thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (nếu có).

- Các báo cáo bằng văn bản của đơn vị hoặc phỏng vấn trực tiếp cơ quan quản lý chương trình, hoạt động các nội dung cần thu thập.

(ii) Thông tin từ bên ngoài đơn vị thực hiện chương trình, hoạt động

- Cơ quan cấp trên.
- Cơ quan cấp phát vốn; cơ quan kiểm soát, thanh, quyết toán vốn.
- Cơ quan đã, đang tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.
- Các phương tiện thông tin đại chúng.
- Các đơn vị khác (nếu có).

(iii) Nguồn thông tin khác

Kiểm toán viên nhà nước có thể thu thập thông tin từ các nguồn tài liệu, như: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn và hàng năm; dự toán ngân sách nhà nước hàng năm; báo cáo tiến độ các chương trình, dự án; báo cáo của các cơ quan Chính phủ, địa phương hàng năm; các báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra thực hiện kiến nghị trước đây; các phiên thảo luận và chất vấn của Quốc hội; các nội dung được đăng tải trên các phương tiện thông tin truyền thông...

c) Xác định phương pháp thu thập thông tin

- Đánh giá tài liệu của các lần kiểm toán trước.
- Thu thập và đánh giá tài liệu từ các nguồn khác nhau.
- Phỏng vấn, trao đổi trực tiếp, sử dụng bảng hỏi.

- Quan sát, thực nghiệm.

2. Khảo sát

2.1. Mục đích

Củng cố thông tin và tăng cường hiểu biết ở mức độ chi tiết về chủ đề kiểm toán trên cơ sở trao đổi thông tin trực tiếp với đơn vị được khảo sát; xác định cụ thể mục tiêu, nội dung, phạm vi và phương pháp tiếp cận kiểm toán phù hợp.

2.2. Hướng dẫn thực hiện

a) *Lập, phê duyệt và gửi đề cương khảo sát*

- Lập đề cương về những nội dung thông tin cần thu thập; thời gian làm việc với từng đơn vị về các nội dung thu thập thông tin (lịch làm việc cụ thể, ngày, giờ).

- Lãnh đạo đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán phê duyệt Đề cương khảo sát, công văn gửi các đơn vị có liên quan về chương trình khảo sát thu thập thông tin (kèm theo đề cương nội thông tin cần thu thập, đề cương về thời gian làm việc).

(Đề cương khảo sát thu thập thông tin - Mẫu số 01/HSKT-KTHĐ kèm theo).

b) *Thực hiện khảo sát*

- Tiến hành khảo sát thực tế tại các đơn vị cần thu thập thông tin theo nội dung, thời gian, địa điểm theo đề cương khảo sát.

- Đề nghị cung cấp các tài liệu bằng văn bản về các thông tin theo đề cương khảo sát.

- Phỏng vấn, trao đổi thêm với lãnh đạo đơn vị, cán bộ phụ trách về những thông tin chưa rõ ràng.

c) *Lập hồ sơ khảo sát*

- Lập danh mục các hồ sơ, tài liệu thu thập được qua quá trình khảo sát theo từng nội dung cụ thể.

- Rà soát, đánh giá những tài liệu thu thập được để có đề nghị cung cấp bổ sung (nếu cần thiết).

d) *Tổng hợp kết quả khảo sát*

(i) Tổng hợp, đánh giá các thông tin thu thập được qua quá trình khảo sát để củng cố thông tin và tăng cường hiểu biết ở mức độ chi tiết về chủ đề kiểm toán.

(ii) Đưa ra các đánh giá khái quát về kết quả thực hiện chương trình/hoạt động, về hệ thống kiểm soát nội bộ

- Đánh giá khái quát tình hình thực hiện chương trình, hoạt động:

+ Tình hình, đặc điểm của chương trình, hoạt động từ khi bắt đầu thực hiện đến thời điểm kiểm toán: Việc chấp hành trình tự, thủ tục thực hiện chương trình, hoạt động; những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện; nguyên nhân khách quan, chủ quan của những khó khăn, thuận lợi có liên quan đến chương trình, hoạt động.

+ Tình hình thanh, quyết toán vốn chương trình, hoạt động.

+ Hiệu quả kinh tế, xã hội, kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình, hoạt động.

- Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ để làm cơ sở xác định rủi ro kiểm soát, bao gồm các nội dung sau:

+ Việc phân công, phân cấp chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị quản lý, thực hiện chương trình, hoạt động: sự rõ ràng, hợp lý, thuận lợi cho quá trình thực hiện.

+ Các nhân tố ảnh hưởng đến lĩnh vực hoạt động của đơn vị, như: Các biến động về kinh tế, chính sách, quy chế của đơn vị, sự thay đổi về nhân sự, mức độ phức tạp của công việc...

+ Tổ chức công tác kế toán.

+ Tính hiệu lực, hiệu quả và độ tin cậy của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Điều 8. Đánh giá điều kiện đảm bảo tiến hành cuộc kiểm toán

1. Mục đích

Đánh giá năng lực chuyên môn và khả năng (thời gian và các nguồn lực) nhằm đưa ra quyết định tiếp tục thực hiện kiểm toán hay không và xác định nhu cầu sử dụng chuyên gia (nếu cần thiết).

2. Hướng dẫn thực hiện

- Lãnh đạo đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán đánh giá việc đáp ứng yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, năng lực của kiểm toán viên nhà nước theo CMKTNN số 30 - Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và CMKTNN số 40 - Kiểm soát chất lượng kiểm toán để dự kiến thành viên Đoàn kiểm toán.

- Căn cứ vào đặc điểm, tình hình của chương trình, hoạt động dự kiến được kiểm toán và những đánh giá, phân tích các thông tin qua quá trình khảo sát để xác định những lĩnh vực chuyên môn cần thiết cho cuộc kiểm toán như: Kế toán, tài chính; kỹ sư xây dựng, cầu đường; công nghệ thông tin; xác định việc sử dụng chuyên gia (nếu cần thiết)...

- Phân tích các vướng mắc về mặt pháp lý khi tiếp cận chủ đề kiểm toán trên cơ sở chức năng nhiệm vụ Hiến định và Luật định của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

- Trên cơ sở các nội dung được đánh giá, thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán báo cáo lãnh đạo Kiểm toán nhà nước quyết định về việc tiếp tục thực hiện kiểm toán.

- Trên cơ sở xác định đủ điều kiện tiến hành cuộc kiểm toán, thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán dự kiến phân công Trưởng Đoàn kiểm toán, dự kiến nhân sự Đoàn kiểm toán trình lãnh đạo Kiểm toán nhà nước phê duyệt.

Điều 9. Lập Kế hoạch kiểm toán tổng quát

1. Lập mô hình hoạt động

1.1. Mục đích

Chỉ ra trình tự, mối liên kết logic giữa các yếu tố đầu vào, đầu ra và kết quả giữa các chương trình, hoạt động của chủ đề kiểm toán nhằm xác lập sự hiểu biết đầy đủ về chủ đề kiểm toán.

1.2. Hướng dẫn thực hiện

a) Nghiên cứu bối cảnh hình thành

Các chương trình, hoạt động được hình thành trên cơ sở các vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý vận hành kinh tế - xã hội. Nghiên cứu bối cảnh hình thành chương trình, hoạt động để làm rõ được lý do, thực trạng đòi hỏi phải thiết kế, triển khai chương trình, hoạt động cũng như định hướng được những mục tiêu cơ bản mà chương trình, hoạt động cần đạt được.

b) Xác định những hoạt động chính

- Thu thập và phân tích khung pháp lý có liên quan đến chủ đề kiểm toán; các văn bản quy định mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, hoạt động của chủ đề kiểm toán.

- Thu thập, phân tích các văn bản nội bộ đơn vị/cá nhân đóng vai trò lập kế hoạch, vận hành và thụ hưởng kết quả của chương trình, hoạt động (chiến lược, tầm nhìn và sứ mệnh, các nội quy, quy chế về quản lý, điều hành, giám sát, kiểm soát...).

- Xác định những hoạt động chính dựa trên kết quả phân tích các tài liệu thu thập được.

c) Xác định đầu vào

Xác định các nguồn lực cần thiết để vận hành chương trình, hoạt động, thông thường gồm 03 loại chính là nguồn nhân lực (nhân viên chính thức, tình nguyện viên, lãnh đạo, chuyên gia...), nguồn lực tài chính (nguồn thu phí sử dụng dịch vụ, nguồn ngân sách cấp, nguồn tài trợ, các khoản đóng góp...) và các nguồn lực khác (cơ sở vật chất, trang thiết bị...).

d) Mô tả quy trình hoạt động

Mô tả các quy trình nghiệp vụ được thiết kế, áp dụng để tạo ra kết quả đầu ra thông qua việc sử dụng các nguồn lực đầu vào. Việc mô tả các quy trình/nhóm quy trình phụ thuộc vào cấu trúc và bản chất của từng hoạt động chính đã được xác định ở Bước 2.

Các quy trình phải thể hiện mối quan hệ trình tự, logic giữa các bộ phận chính tham gia vào hoạt động từ khâu tiếp nhận, sử dụng đầu vào đến khâu tạo ra đầu ra tương ứng.

d) Xác định đầu ra, kết quả và tác động

Đầu ra được xác định trên cơ sở các sản phẩm, dịch vụ hoặc sự thay đổi được thực hiện hoặc được tạo ra trực tiếp theo thiết kế của chương trình tương ứng với từng hoạt động chính. Đầu ra chỉ chịu tác động của các yếu tố nội tại trong từng chương trình, hoạt động.

Kết quả được xác định trên cơ sở xem xét mối liên hệ giữa đầu ra với mục tiêu của chương trình, hoạt động. Kết quả là sản phẩm gián tiếp của hoạt động thông qua đầu ra, chịu tác động của cả yếu tố bên trong và bên ngoài.

Tác động được xác định trên cơ sở ước lượng mức độ, phạm vi và xu hướng ảnh hưởng từ kết quả của chương trình, hoạt động tới môi trường xã hội và kinh tế xung quanh.

e) Dự thảo mô hình hoạt động

Dự thảo mô hình hoạt động gồm đầu vào, hoạt động, đầu ra, kết quả,

(Mô hình hoạt động - Mẫu số 02/HSKT-KTHĐ kèm theo)

g) Trao đổi với đơn vị dự kiến được kiểm toán và hoàn thiện mô hình hoạt động

Các ý kiến góp ý của đơn vị được kiểm toán đều phải được cân nhắc tiếp thu nhằm đạt được sự đồng thuận tối đa về cách trình bày mô hình hoạt động. Các chương trình, hoạt động luôn có sự cải tiến, thay đổi, do vậy mô hình hoạt động chỉ mang tính thời điểm và cần cập nhật tới thời điểm lập kế hoạch kiểm toán để làm cơ sở đưa ra những phân tích, nhận định phù hợp.

Lưu ý:

- Mô hình hoạt động nhằm đưa ra cái nhìn tổng quan về các hoạt động chính, có tính chất thường xuyên, tránh mô tả những hoạt động mang tính đột xuất, không quan trọng.

- Quy mô và mức độ chi tiết của mô hình hoạt động phụ thuộc vào mục tiêu cụ thể của từng cuộc kiểm toán.

- Mô hình hoạt động luôn có khả năng thay đổi do các chương trình/hoạt động thường xuyên được cải tiến và chỉnh sửa.

- Tránh nhầm lẫn giữa đầu ra/kết quả/tác động.

2. Trọng yếu kiểm toán

2.1. Mục đích

Xác định tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của vấn đề, nội dung hay hoạt động

được kiểm toán trong phạm vi bối cảnh xem xét của cuộc kiểm toán trên cơ sở xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên nhà nước.

2.2. Hướng dẫn thực hiện

Xác định trọng yếu ở giai đoạn này nhằm định hướng xây dựng mục tiêu kiểm toán và nội dung kiểm toán trong kế hoạch kiểm toán. Để xác định trọng yếu cần thực hiện như sau:

a) Mô tả trọng yếu

Trọng yếu được sơ bộ xác định đối với từng phần của mô hình hoạt động. Định hướng mô tả trọng yếu được tập trung vào các yếu tố sau:

- Có tác động, ảnh hưởng quan trọng đến kết quả thực hiện chương trình, hoạt động.
- Quy mô sử dụng kinh phí lớn.
- Qua kiểm toán có thể đưa ra các kiến nghị mang lại cải thiện tình hình đáng kể, cải thiện hoạt động, tăng cường trách nhiệm giải trình.
- Có tính thời sự, được xã hội, Chính phủ và Quốc hội quan tâm.
- Có sự thay đổi đáng kể về cơ chế thực hiện; thay đổi nhân sự, bố trí lại cơ cấu tổ chức; các thay đổi, bổ sung về quy định pháp luật có liên quan.

b) Ước lượng trọng yếu

Khi ước lượng trọng yếu, kiểm toán viên nhà nước phải dùng xét đoán chuyên môn để đánh giá một cách tổng quát về cả khía cạnh định tính lẫn định lượng. Trọng yếu được đánh giá là cao nếu vấn đề, nội dung hay hoạt động được xem xét có ảnh hưởng đặc biệt quan trọng cho sự thành công của chương trình, hoạt động của chủ đề kiểm toán và việc cải tiến sẽ có tác động đáng kể đến toàn bộ chủ đề kiểm toán. Trọng yếu được đánh giá là thấp trong trường hợp vấn đề, nội dung hay hoạt động được xem xét vận hành không tốt nhưng ảnh hưởng của nó bị giới hạn trong một phạm vi nhỏ đến sự thành công của chương trình, hoạt động của chủ đề kiểm toán và việc cải tiến có tác động nhỏ đến toàn bộ chủ đề kiểm toán. Các yếu tố cần xem xét bao gồm:

- Giá trị, quy mô sử dụng các nguồn lực.
- Ước lượng mức độ chênh lệch giữa thực tế và các tiêu chí, tiêu chuẩn của chương trình, hoạt động.
- Quy mô các ảnh hưởng về xã hội, kinh tế, môi trường và tổ chức.
- Mức độ và khả năng xảy ra các tác động ngược, ảnh hưởng đến khả năng đạt được mục tiêu của chương trình, hoạt động.

- Mức độ tác động của các sai sót, hạn chế liên quan đến việc sử dụng nguồn lực và vận hành chương trình trong lĩnh vực tương tự.

- Mức độ quan tâm của xã hội, Chính phủ và Quốc hội.

(Ma trận lựa chọn vấn đề, nội dung hay hoạt động được kiểm toán - Mẫu số 03/HSKT-KTHĐ kèm theo).

3. Rủi ro kiểm toán

3.1. Mục đích

Xác định được các loại rủi ro (rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro còn lại) cũng như mức độ rủi ro (cao, thấp, trung bình) gắn với tính kinh tế, tính hiệu lực và tính hiệu quả trên cơ sở mô hình hoạt động để quyết định các vấn đề, nội dung, hay hoạt động cần được kiểm toán.

3.2. Hướng dẫn thực hiện

Ma trận rủi ro được sử dụng để xác định mức độ cao, thấp, trung bình của từng loại rủi ro và mối quan hệ giữa rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro còn lại.

a) Đánh giá rủi ro tiềm tàng

Đánh giá rủi ro tiềm tàng được thực hiện trên cơ sở hiểu biết đầy đủ mô hình hoạt động. Các rủi ro tiềm tàng được liệt kê cho từng phần của mô hình hoạt động:

- Đầu vào: Rủi ro tiềm tàng được xác định liên quan đến nguồn lực, tài chính và các nguồn lực khác được sử dụng cho chương trình, hoạt động (liên quan đến tính kinh tế).

- Quy trình: Rủi ro tiềm tàng được xác định liên quan đến quá trình biến đổi đầu vào thành đầu ra được mô tả trong mô hình hoạt động (liên quan đến tính hiệu quả).

- Đầu ra: Rủi ro tiềm tàng được xác định liên quan đến chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm dịch vụ tạo ra từ chương trình, hoạt động (liên quan đến tính hiệu lực).

- Kết quả: Rủi ro tiềm tàng được xác định liên quan đến khả năng đạt mục tiêu/nhóm mục tiêu cuối cùng của chương trình, hoạt động (liên quan đến tính hiệu lực).

b) Đánh giá rủi ro kiểm soát

Mô tả và phân tích các thủ tục kiểm soát nội bộ được thiết kế và áp dụng đối với từng phần của mô hình hoạt động để đánh giá được khả năng xảy ra và mức độ tác động của rủi ro kiểm soát.

c) Đánh giá rủi ro còn lại

Trên cơ sở mức độ rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát, rủi ro còn lại được xác định tương ứng (cao, thấp, trung bình - sử dụng ma trận rủi ro) để định hướng xây dựng mục tiêu kiểm toán và nội dung kiểm toán.

4. Xác định mục tiêu kiểm toán

4.1. Mục đích

Xác định nền tảng cho cuộc kiểm toán (các câu hỏi chính mà cuộc kiểm toán sẽ đưa ra câu trả lời).

4.2. Hướng dẫn thực hiện

a) Xem xét tác động kỳ vọng của cuộc kiểm toán

- Trọng yếu và rủi ro là các yếu tố mang tính quyết định đến việc xác định mục tiêu kiểm toán.

- Trên cơ sở các vấn đề, hoạt động hay nội dung được xác định trọng yếu và rủi ro ở mức độ cao, cần phải cân nhắc thêm tác động kỳ vọng của cuộc kiểm toán để xác định các câu hỏi chính mà cuộc kiểm toán cần đưa ra câu trả lời.

b) Lựa chọn các câu hỏi

- Đưa ra các câu hỏi về tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực liên quan đến chủ đề kiểm toán.

- Mỗi câu hỏi có thể liên quan đến một, hai hoặc là kết hợp cả ba tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực.

- Một cuộc kiểm toán xác định một hoặc một vài câu hỏi tổng quát để định hướng rõ ràng mục tiêu của cuộc kiểm toán.

c) Trình bày mục tiêu kiểm toán

- Các mục tiêu kiểm toán được diễn đạt dưới cách thức mà cuộc kiểm toán kỳ vọng sẽ đưa ra kết luận về chủ đề kiểm toán.

- Các mục tiêu cần dựa trên yêu cầu của pháp luật, quy định và chính sách có liên quan đến chủ đề kiểm toán.

5. Xác định nội dung kiểm toán

5.1. Mục đích

Xác định cụ thể các nội dung cần tập trung kiểm toán tương ứng với mục tiêu kiểm toán.

5.2. Hướng dẫn thực hiện

a) Phân tích mục tiêu kiểm toán

- Phân tích bản chất của mục tiêu kiểm toán hướng tới một, hai hay cả ba tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực.

- Phân tích phạm vi gồm nội dung của chương trình, hoạt động có liên quan, các đơn vị đầu mối và đơn vị chịu trách nhiệm.

- Phân tích mức độ phức tạp của mục tiêu kiểm toán liên quan đến sự phối hợp giữa các bộ phận, nghiệp vụ, đơn vị theo mô hình hoạt động.

b) Xác định các nội dung kiểm toán

- Xác định các nội dung kiểm toán tương ứng với mục tiêu kiểm toán đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ cho việc kết luận về mục tiêu kiểm toán.

- Các nội dung kiểm toán phải định hướng được thông tin, giai đoạn hoặc quy trình chi tiết trong tổng thể mô hình hoạt động của chủ đề kiểm toán.

6. Xác định phạm vi và giới hạn kiểm toán

6.1. Mục đích

Xác định rõ khuôn khổ, giới hạn kiểm toán để cuộc kiểm toán có thể thực hiện được với quy mô và chi phí hợp lý.

6.2. Hướng dẫn thực hiện

a) Phân tích mục tiêu kiểm toán và các điều kiện chủ quan, khách quan liên quan đến cuộc kiểm toán

- Phân tích mục tiêu kiểm toán để xác định các yêu cầu đối với cuộc kiểm toán về năng lực chuyên môn, năng lực pháp lý và năng lực tài chính.

- Phân tích các yếu tố khách quan về hoạt động của đơn vị dự kiến được kiểm toán, các thay đổi về chính sách, biến động xã hội có ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm toán.

b) Xác định phạm vi kiểm toán

Mô tả phương pháp tiếp cận kiểm toán để giúp người sử dụng báo cáo kiểm toán đánh giá được mức độ toàn diện của cuộc kiểm toán, trong đó xác định rõ thời kỳ được kiểm toán, đơn vị được kiểm toán.

c) Xác định giới hạn kiểm toán

Mô tả bất cứ giới hạn nào trong thực hiện kiểm toán (ví dụ như giới hạn trong việc tiếp cận thông tin; giới hạn trong việc xây dựng tiêu chí kiểm toán; giới hạn trong việc thu thập bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp).

7. Xây dựng tiêu chí kiểm toán

7.1. Mục đích

Xây dựng các tiêu chuẩn làm cơ sở để so sánh với thực tế của các vấn đề, nội dung hay hoạt động của chủ đề kiểm toán nhằm đưa ra các phát hiện kiểm toán để đánh giá về

nội dung kiểm toán.

7.2. Hướng dẫn thực hiện

a) Xác định nguồn xây dựng tiêu chí kiểm toán

Xác định các nguồn xây dựng tiêu chí phù hợp với mục tiêu kiểm toán và nội dung kiểm toán của cuộc kiểm toán, các nguồn xây dựng tiêu chí gồm:

- Luật và các quy định điều chỉnh hoạt động của đơn vị kiểm toán.
- Các quyết định của cơ quan lập pháp hoặc hành pháp.
- Tham khảo các so sánh đã thực hiện trước đó hoặc so sánh với thông lệ thực hành tốt nhất.
- Các chuẩn mực, kinh nghiệm và giá trị mang tính nghiệp vụ.
- Các chỉ tiêu hoạt động quan trọng do đơn vị kiểm toán hoặc Chính phủ quy định.
- Ý kiến tư vấn của chuyên gia độc lập.
- Kiến thức khoa học mới, các thông tin đáng tin cậy khác.
- Các tiêu chí đã sử dụng trước đó trong các cuộc kiểm toán tương tự hay được áp dụng bởi các cơ quan kiểm toán tối cao khác.
- Các tổ chức (trong và ngoài nước) đang thực hiện các chương trình/hoạt động tương tự.
- Các chuẩn mực hoạt động hay các cuộc điều trần trước đó do Quốc hội tiến hành.
- Tài liệu tham khảo về quản lý nói chung và đối với các vấn đề, nội dung hay hoạt động được kiểm toán cụ thể nói riêng.

b) Dự thảo tiêu chí kiểm toán

- Đối với mỗi nội dung kiểm toán, cần xây dựng đầy đủ các tiêu chí để đánh giá khoảng cách giữa thực hiện và yêu cầu của chủ đề kiểm toán.
- Trình bày tiêu chí phải đảm bảo các yêu cầu về tính tin cậy, khách quan, hữu dụng, toàn diện, dễ hiểu, rõ ràng, so sánh được, chấp nhận được.

c) Trao đổi với đơn vị dự kiến được kiểm toán và chuyên gia

- Các tiêu chí kiểm toán được dự thảo phải được trao đổi với lãnh đạo đơn vị dự kiến được kiểm toán, các ý kiến của đơn vị về tiêu chí phải được xem xét cân nhắc đầy đủ và thận trọng, giúp tăng độ tin cậy và khả năng được chấp nhận của tiêu chí kiểm toán.

- Nguyên tắc trao đổi được thực hiện theo các cấp: Trao đổi với các cán bộ thực hiện, trao đổi với cán bộ quản lý và trao đổi với lãnh đạo đơn vị được kiểm toán. Kiểm toán viên nhà nước phải xác định các bên có trách nhiệm, các bên liên quan chính và chủ

động thiết lập việc trao đổi thông tin hai chiều một cách hiệu quả thông qua việc lập kế hoạch trao đổi thông tin với đơn vị được kiểm toán và các bên liên quan.

- Nội dung trao đổi bao gồm các mục tiêu, nội dung, tiêu chí kiểm toán. Việc tổ chức trao đổi cũng cần các bên liên quan thống nhất để thực hiện về phương thức, thời gian thực hiện trao đổi, thành phần tham dự trao đổi...

- Có thể trao đổi trực tiếp hoặc lấy ý kiến đơn vị bằng văn bản đối với dự thảo tiêu chí kiểm toán.

- Trong một số trường hợp, nếu cần thiết, có thể tham khảo ý kiến chuyên gia để đảm bảo chất lượng tiêu chí kiểm toán được xây dựng.

(Công văn về việc lấy ý kiến về mục tiêu kiểm toán, nội dung kiểm toán và tiêu chí kiểm toán hoạt động - Mẫu số 05/HSKT-KTHĐ kèm theo).

8. Lập Kế hoạch thu thập bằng chứng kiểm toán

8.1. Mục đích

Chỉ ra quan hệ logic giữa nội dung kiểm toán, tiêu chí kiểm toán, bằng chứng kiểm toán, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu làm cơ sở để xây dựng Kế hoạch kiểm toán tổng quát (và các thủ tục kiểm toán trong Chương trình kiểm toán).

8.2. Hướng dẫn thực hiện

Kế hoạch thu thập bằng chứng kiểm toán là một công cụ lập kế hoạch được thiết kế để hỗ trợ Tổ/Đoàn khảo sát trình bày các nội dung cơ bản của Kế hoạch kiểm toán tổng quát một cách logic bằng cách chỉ ra mối liên hệ giữa các yếu tố, đồng thời nhận biết ngay từ rất sớm các trở ngại có thể có của cuộc kiểm toán.

a) Tổng hợp các nội dung kiểm toán và tiêu chí kiểm toán

Trình bày các nội dung kiểm toán và tiêu chí kiểm toán tương ứng đã được xây dựng ở các bước trên.

b) Xác định bằng chứng kiểm toán cần thu thập

Các bằng chứng cần thu thập nhằm cung cấp đủ thông tin về thực trạng chương trình/hoạt động để có thể đưa ra nhận định trên cơ sở so sánh với các tiêu chí kiểm toán tương ứng. Bằng chứng kiểm toán gồm các loại sau:

- Bằng chứng dạng vật chất được thu thập thông qua các cuộc điều tra và quan sát trực tiếp của Kiểm toán viên nhà nước và được hỗ trợ với các bản ghi chép, các bức ảnh chụp và các cuốn băng video được quay.

- Bằng chứng dạng lời nói chứng thực được thu thập từ những người khác thông qua trao đổi trực tiếp bằng lời (phỏng vấn) hoặc văn bản trả lời theo yêu cầu từ phía Kiểm toán viên nhà nước (trả lời yêu cầu trực tiếp hoặc trả lời theo bảng hỏi).

- Bảng chứng dạng tài liệu được thu thập từ các dữ liệu định tính như xem xét tài liệu, báo cáo hoạt động, các cơ sở dữ liệu, biên bản cuộc họp, cơ cấu tổ chức của đơn vị.

- Bảng chứng dạng phân tích được thu thập bằng cách chuyển đổi từ các loại bằng chứng khác thông qua các kỹ thuật phân tích như sử dụng máy tính, so sánh hay phân tích nội dung của các dữ liệu định tính.

c) Xác định nguồn thu thập bằng chứng kiểm toán

- Dữ liệu có thể được thu thập từ các nguồn sơ cấp (do chính Kiểm toán viên nhà nước trực tiếp khai thác và phát hiện) hoặc từ nguồn thứ cấp (do đơn vị được kiểm toán cung cấp hoặc do bên thứ ba cung cấp).

- Trường hợp có một số nguồn dữ liệu để lựa chọn thì bằng chứng cần được thu thập dựa trên việc đánh giá về sự chính xác, độ tin cậy, sự sẵn có và chi phí thu thập.

d) Xác định các phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán

Đối với mỗi loại bằng chứng khác nhau sẽ được áp dụng các phương pháp thu thập phù hợp. Các phương pháp thu thập gồm:

- Phỏng vấn: Phương pháp này thu thập thông tin về thực trạng so với tiêu chí kiểm toán; xác nhận thông tin thu được từ nơi khác hoặc thông qua các phương tiện khác hay tìm hiểu nguyên nhân của các thiếu sót cũng như hệ quả của chúng.

- Xem xét tài liệu: Độ tin cậy và tính phù hợp của các bằng chứng dạng tài liệu cần được đánh giá theo các nội dung kiểm toán của cuộc kiểm toán. Xem xét tài liệu là kỹ thuật cần nhiều thời gian chuyên sâu và thường không thể kiểm tra được tất cả các tài liệu.

- Quan sát trực tiếp: Phương pháp này giúp Kiểm toán viên nhà nước thu thập được các bằng chứng dạng vật chất. Phương pháp này có hiệu quả khi cần thu thập bằng chứng về việc người thực hiện có tuân thủ đúng quy trình hay không.

- Phân tích dữ liệu: Phương pháp này thu thập được bằng chứng dạng phân tích, cụ thể như phân tích dữ liệu (có thể dữ liệu từ các tài liệu thu thập hoặc thông tin phỏng vấn); sử dụng chuỗi kết quả và mô hình hoạt động; so sánh với tiêu chuẩn/thông lệ thực hành tốt; phân tích trường dữ liệu; dựng lại tình huống; lấy mẫu thống kê và phi thống kê.

e) Xác định các phương pháp phân tích bằng chứng kiểm toán

- Sử dụng các phương pháp phân tích định lượng như: phân tích hồi quy, phân tích trường dữ liệu, phân tích tỷ số...

- Sử dụng các phương pháp phân tích định tính như: xem xét tài liệu, điều tra, phân tích nhóm, chi phí - lợi ích, phân tích lưu đồ...

(Kế hoạch thu thập bằng chứng kiểm toán - Phụ lục số .../KHKT-... của Kế hoạch kiểm toán kèm theo).

Các nội dung: Thời hạn kiểm toán; Bố trí nhân sự Đoàn kiểm toán; Kinh phí và các điều kiện vật chất cần thiết cho cuộc kiểm toán thực hiện theo Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và các quy định khác có liên quan.

(Kế hoạch kiểm toán - Mẫu số 06/HSKT-KTHĐ).

Điều 10. Lập Chương trình kiểm toán

1. Mục đích

Chương trình kiểm toán trình bày mối liên hệ giữa mục tiêu kiểm toán, nội dung kiểm toán và tiêu chí kiểm toán với các bước thực hiện kiểm toán sẽ được tiến hành. Chương trình kiểm toán cần chi tiết hóa các thủ tục phải thực hiện để thu thập và phân tích bằng chứng kiểm toán để đưa ra kết luận về các tiêu chí kiểm toán và/hoặc các nội dung kiểm toán đã xác định.

2. Hướng dẫn thực hiện

(i) Trên cơ sở kết quả nghiên cứu các thông tin đã thu thập được, đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ; xác định trọng yếu kiểm toán và rủi ro kiểm toán; thành viên Đoàn kiểm toán tiến hành lập Chương trình kiểm toán. Chương trình kiểm toán cần được xây dựng chi tiết, trình bày một cách rõ ràng các công việc cần được thực hiện, nhằm đảm bảo các thành viên Đoàn kiểm toán hiểu được trách nhiệm của họ và là căn cứ để theo dõi tiến độ thực hiện.

(ii) Chương trình kiểm toán cần được xây dựng cho từng tiêu chí kiểm toán, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- *Chi tiết hóa các thủ tục và thử nghiệm phải thực hiện để thu thập và phân tích bằng chứng kiểm toán, từ đó đưa ra kết luận theo các tiêu chí kiểm toán và/hoặc các nội dung kiểm toán. Mức độ chi tiết phụ thuộc vào kinh nghiệm của Kiểm toán viên nhà nước và mức độ phức tạp của cuộc kiểm toán bằng cách sử dụng xét đoán chuyên môn.*

- *Dự kiến phân công trách nhiệm cho từng thành viên của Đoàn/Tổ kiểm toán: Lãnh đạo Đoàn/Tổ kiểm toán cần lưu ý tới năng lực, kinh nghiệm của các thành viên nhằm phân công và ước tính thời gian cần thiết để hoàn thành công việc.*

- *Dự tính thời gian thực hiện từng bước, từng nội dung kiểm toán và tiêu chí kiểm toán.*

(iii) Đoàn/Tổ kiểm toán có thể tham khảo ý kiến các chuyên gia trong và/hoặc ngoài cơ quan Kiểm toán nhà nước trong quá trình xây dựng Chương trình kiểm toán.

(Chương trình kiểm toán - Mẫu số 07/HSKT-KTHĐ kèm theo).

Điều 11. Sử dụng chuyên gia

1. Mục đích

Trao đổi, thảo luận với chuyên gia giúp Trưởng đoàn và Kiểm toán viên nhà nước đưa ra các quyết định dựa trên nhận thức đúng đắn về các vấn đề chuyên môn sâu.

2. Hướng dẫn thực hiện

a) *Xác định nguyên tắc tham vấn*

Kiểm toán nhà nước sử dụng chuyên gia trong trường hợp xác định cần thiết phải sử dụng những người có kinh nghiệm chuyên môn đối với các lĩnh vực riêng biệt để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp.

Chuyên gia tham gia vào cuộc kiểm toán hoạt động cần đảm bảo năng lực và kỹ năng cần thiết để thực hiện và hoàn thành cuộc kiểm toán: Năng lực chuyên gia đối với lĩnh vực chuyên môn cần sự hỗ trợ từ chuyên gia; Tính khách quan và độc lập; Tính bảo mật; Sự hiểu biết (các CMKTNN, môi trường hoạt động của Kiểm toán nhà nước...).

b) *Xác định nội dung tham vấn*

Tùy yêu cầu của từng cuộc kiểm toán, việc tham vấn có thể được thực hiện ngay từ giai đoạn đầu quá trình kiểm toán để giúp lập Kế hoạch kiểm toán tổng quát, cho đến bước thu thập bằng chứng kiểm toán, phân tích và đưa ra các kết luận kiểm toán, kiến nghị kiểm toán

c) *Tổ chức, thực hiện tham vấn*

- Xem xét (và văn bản hóa) việc lựa chọn chuyên gia

+ Chuyên môn của chuyên gia.

+ Năng lực của chuyên gia.

+ Tính liêm chính của chuyên gia.

- Kiểm toán viên nhà nước sẽ thảo luận và các vấn đề liên quan đến chuyên gia cần được văn bản hóa, cụ thể:

+ Nội dung, phạm vi và mục tiêu công việc của chuyên gia.

+ Vai trò trách nhiệm của Kiểm toán viên nhà nước và chuyên gia.

+ Nội dung, lịch trình và phạm vi cuộc trao đổi giữa Kiểm toán viên nhà nước và chuyên gia, bao gồm cả hình thức của báo cáo do chuyên gia cung cấp.

+ Sự cần thiết tuân thủ các quy định bảo mật thông tin với chuyên gia.

- Kiểm toán viên nhà nước đánh giá tính đầy đủ, thích hợp của công việc của chuyên gia bao gồm:

- + Tính phù hợp và hợp lý của các phát hiện và kết luận của chuyên gia.
- + Tính phù hợp và hợp lý của các giả định và phương pháp mà chuyên gia đã sử dụng.
- + Tính phù hợp, đầy đủ và chính xác của nguồn dữ liệu mà chuyên gia sử dụng.
- Những thủ tục cụ thể để đánh giá tính đầy đủ, thích hợp của công việc chuyên gia:
- + Phỏng vấn chuyên gia.
- + Soát xét báo cáo và giấy tờ làm việc chuyên gia.
- + Các thủ tục chứng thực (quan sát công việc của chuyên gia; kiểm tra những dữ liệu đã được công bố; xác nhận các vấn đề liên quan với bên thứ ba; thực hiện các thủ tục phân tích chi tiết; thực hiện việc tính toán lại...).
- + Thảo luận với chuyên gia khác có kinh nghiệm chuyên môn tương ứng khi những phát hiện và kết luận của chuyên gia không phù hợp với các bằng chứng kiểm toán thu thập được.

Điều 12. Tham khảo ý kiến tư vấn

1. Mục đích

Thảo luận với các cá nhân (tổ chức) có chuyên môn phù hợp bên trong hoặc bên ngoài Kiểm toán nhà nước để trao đổi, thảo luận, tư vấn giúp Đoàn Kiểm toán đưa ra các quyết định về các vấn đề quan trọng, phức tạp, liên quan đến lĩnh vực chuyên môn sâu.

2. Hướng dẫn thực hiện

a) Xác định nguyên tắc tham vấn

Sử dụng ý kiến tư vấn trong trường hợp một số cuộc kiểm toán hoạt động có rủi ro cao đưa ra các quyết định về các vấn đề quan trọng, phức tạp. Các cá nhân (tổ chức) tư vấn không trực tiếp tham gia vào quá trình kiểm toán mà chỉ đưa ra các ý kiến tư vấn đối với Đoàn kiểm toán khi được tham vấn. Cá nhân (tổ chức) tư vấn cần đảm bảo năng lực và kỹ năng cần thiết để đưa ra các tư vấn cho Đoàn kiểm toán.

b) Xác định nội dung tham vấn

Tùy yêu cầu của từng cuộc kiểm toán hoạt động, việc tham vấn có thể được thực hiện ngay từ giai đoạn đầu để giúp lập kế hoạch kiểm toán, cho đến bước thu thập bằng chứng kiểm toán, phân tích và đưa ra các kết luận, kiến nghị kiểm toán.

c) Tổ chức, thực hiện tham vấn

- Xem xét việc lựa chọn các cá nhân (tổ chức) tư vấn căn cứ vào: Chuyên môn, năng lực, tính liêm chính của các cá nhân (tổ chức) tư vấn.

- Các cá nhân (tổ chức) tư vấn cần có hiểu biết đầy đủ về môi trường hoạt động của Kiểm toán nhà nước, hiểu rõ các công việc được yêu cầu, tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, các CMKTTN, quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và độc lập, khách quan.

- Đoàn Kiểm toán sẽ thảo luận (văn bản hóa) với các cá nhân (tổ chức) tư vấn về các vấn đề: Nội dung, phạm vi và mục tiêu công việc của các cá nhân (tổ chức) tư vấn; nội dung, lịch trình và phạm vi cuộc trao đổi giữa Kiểm toán viên nhà nước và các cá nhân (tổ chức) tư vấn, bao gồm cả hình thức của báo cáo do cá nhân (tổ chức) tư vấn cung cấp; Sự cần thiết tuân thủ các quy định bảo mật thông tin với các cá nhân (tổ chức) tư vấn.

Các nội dung công việc: Xét duyệt Kế hoạch kiểm toán tổng quát; lập và phê duyệt Kế hoạch kiểm toán chi tiết; Quyết định kiểm toán; phổ biến Quyết định kiểm toán, Kế hoạch kiểm toán tổng quát và cập nhật kiến thức cho thành viên Đoàn kiểm toán; chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho Đoàn kiểm toán được thực hiện theo Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, Quy định trình tự lập, thẩm định, xét duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán tổng quát của cuộc kiểm toán và các quy định khác có liên quan.

Chương III

THỰC HIỆN KIỂM TOÁN

Điều 13. Tiến hành kiểm toán

1. Thu thập thông tin để hoàn thiện hoặc sửa đổi KHKT chi tiết (nếu cần thiết)

Thực hiện theo Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

2. Thu thập và phân tích bằng chứng kiểm toán

2.1. Mục đích

Thực hiện các thủ tục kiểm toán đảm bảo thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp; phân tích thông tin từ các bằng chứng thu thập được nhằm đưa ra phát hiện kiểm toán và kết luận kiểm toán và đảm bảo các phát hiện và kết luận này phải dễ hiểu, có ý nghĩa, và đáng tin cậy.

2.2. Hướng dẫn thực hiện

a) Thu thập bằng chứng kiểm toán

(i) Xác định các loại bằng chứng kiểm toán cần thu thập

Với các nội dung kiểm toán và tiêu chí kiểm toán khác nhau, Kiểm toán viên nhà nước cần xác định các loại bằng chứng cần thu thập để đảm bảo có được các dữ liệu định tính và định lượng hỗ trợ các phát hiện và kết luận kiểm toán. Các vấn đề cần lưu ý

khi xác định các loại bằng chứng kiểm toán như sau:

- Bằng chứng dạng vật chất: Kiểm toán viên nhà nước cần kiểm soát được rủi ro đối với phương pháp thu thập bằng chứng dạng vật chất là sự có mặt của người quan sát có thể làm cho đối tượng được quan sát thay đổi hành vi dẫn tới sự thay đổi hoạt động. Do vậy Đoàn Kiểm toán cần xem xét tới ảnh hưởng của quan sát viên để lựa chọn sẽ công khai hay giữ bí mật các quan sát của mình.

- Bằng chứng dạng lời nói chứng thực: Vì tất cả các cuộc kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đều sử dụng bằng chứng dạng lời chứng thực nên Kiểm toán viên nhà nước cũng cần lưu ý rằng nếu chỉ có riêng bằng chứng là lời nói thì thường được coi là kém tin cậy hơn so với các bằng chứng dạng khác.

- Bằng chứng dạng tài liệu: Trong một số trường hợp, các tài liệu về các lĩnh vực mang tính chuyên môn sâu, phức tạp Đoàn Kiểm toán có thể yêu cầu sự phối hợp và hỗ trợ của chuyên gia hoặc tham khảo ý kiến tư vấn trong quá trình xem xét và đánh giá. Bằng chứng dưới dạng tài liệu thường được xem xét là đáng tin cậy hơn bằng chứng thu thập bằng lời nói trong đó tài liệu gốc đáng tin cậy hơn tài liệu bản sao.

- Bằng chứng dạng phân tích: Bằng chứng này thu thập được thông qua phân tích và đưa ra xét đoán về dữ liệu đã thu thập trong suốt quá trình của công việc kiểm toán. Bằng chứng dạng phân tích có độ tin cậy cao hơn so với bằng chứng dạng tài liệu và lời nói.

(ii) Áp dụng các phương pháp phù hợp để thu thập bằng chứng kiểm toán

Đối với mỗi loại bằng chứng kiểm toán sẽ áp dụng các phương pháp tương ứng đã được xây dựng trong Kế hoạch thu thập bằng chứng kiểm toán trong giai đoạn lập Kế hoạch kiểm toán và thủ tục kiểm toán tương ứng đã được xây dựng trong Chương trình kiểm toán.

b) Phân tích bằng chứng kiểm toán

- Phân tích bằng chứng được hiểu là việc phân tích với mục đích hướng tới những phát hiện khách quan và đáng tin cậy để đưa ra các kết luận kiểm toán. Việc phân tích bằng chứng diễn ra trong cả giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán và giai đoạn lập báo cáo kiểm toán.

- Có hai phương pháp phân tích bằng chứng: Phân tích định lượng thông qua các phương pháp như: phân tích hồi quy, phân tích các trường dữ liệu, phân tích dựa trên các tỷ số. Phân tích định tính bao gồm các phương pháp: nghiên cứu hồ sơ, hội thảo, phỏng vấn, phân tích nguyên nhân kết quả, phân tích lưu đồ dòng chảy, ma trận dữ liệu định tính.

- Việc áp dụng từng phương pháp cụ thể sẽ được hướng dẫn trong Sổ tay hướng dẫn kiểm toán hoạt động.

Điều 14. Trao đổi thông tin với đơn vị được kiểm toán

1. Mục đích

Trao đổi, thảo luận với đơn vị được kiểm toán giúp Đoàn kiểm toán thu thập và củng cố được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp, đưa ra các phát hiện và kết luận phù hợp với thực tế của đơn vị được kiểm toán.

2. Hướng dẫn thực hiện

- Trong quá trình thực hiện kiểm toán, việc trao đổi, thảo luận với đơn vị được kiểm toán giúp Đoàn kiểm toán thu thập và củng cố được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp, cung cấp cơ sở đưa ra các phát hiện và kết luận phù hợp với thực tế của đơn vị được kiểm toán. Do vậy, các cuộc họp và thảo luận thường xuyên với đơn vị kiểm toán là một phần quan trọng của cuộc kiểm toán.

- Nguyên tắc trao đổi thông tin: Việc trao đổi thông tin cần cởi mở, thẳng thắn, trong phạm vi bảo mật cho phép, trên cơ sở tôn trọng và hiểu biết về vai trò, trách nhiệm của mỗi bên nhưng không làm ảnh hưởng đến tính độc lập, khách quan của Kiểm toán nhà nước và phải tuân thủ quy định của pháp luật

- Kiểm toán viên nhà nước cần xây dựng mối quan hệ hợp tác, cởi mở và tin tưởng với đơn vị được kiểm toán ngay từ lần đầu làm việc với đơn vị. Trong quá trình trao đổi thông tin với đơn vị, kiểm toán viên cần nghiêm túc và khách quan. Đồng thời, kiểm toán viên nhà nước cần có tinh thần tiếp thu các quan điểm và lập luận trái chiều, có khả năng nhìn nhận vấn đề từ các khía cạnh khác nhau.

- Nguyên tắc, nội dung, thông tin trao đổi cần phù hợp với Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán và theo sự phân công của Trưởng đoàn, Tổ trưởng.

- Quá trình trao đổi thông tin cũng như ghi nhận các ý kiến phản hồi cần được thể hiện bằng các tài liệu phù hợp theo quy định.

Các nội dung công việc: Công bố Quyết định kiểm toán; ghi chép tài liệu, hồ sơ kiểm toán; kiểm tra, soát xét các phần việc kiểm toán do các thành viên Đoàn kiểm toán thực hiện; ký biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán; lập và thông qua đơn vị được kiểm toán biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và dự thảo dự thảo thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị kiểm toán chi tiết được thực hiện theo Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và các quy định khác có liên quan.

(Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán - Mẫu số 08/HSKT-KTHĐ kèm theo).

Chương IV LẬP VÀ GỬI BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Điều 15. Tổng hợp kết quả kiểm toán

1. Mục đích

Tập hợp, phân tích phát hiện kiểm toán để hình thành khung báo cáo kiểm toán.

2. Hướng dẫn thực hiện

Đoàn kiểm toán cần tập hợp, phân tích các phát hiện kiểm toán để hình thành khung báo cáo kiểm toán.

(i) Phân tích, tổng hợp thực trạng kiểm toán để chỉ ra phát hiện kiểm toán và xác định nguyên nhân, tác động của các phát hiện này

- Căn cứ vào mỗi tiêu chí kiểm toán, kiểm toán viên nhà nước cần tập hợp các bằng chứng có liên quan để mô tả thực trạng vấn đề. Từ đó, kiểm toán viên so sánh giữa thực trạng với tiêu chí kiểm toán để đánh giá mức độ đạt được tiêu chí theo các mức: đạt, đạt được một phần và không đạt.

- Đối với các trường hợp đạt được một phần, hay không đạt được tiêu chí, kiểm toán viên nhà nước cần thực hiện xét đoán chuyên môn, cân nhắc mức độ quan trọng của phát hiện kiểm toán cùng với nguyên nhân và tác động của chúng để quyết định xem các trường hợp nào cần thực hiện thêm thủ tục kiểm toán nhằm đảm bảo các nhận xét, kết luận và kiến nghị trong các trường hợp đó là quan trọng, sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động hay tăng cường trách nhiệm giải trình.

- Kiểm toán viên nhà nước có thể cần thu thập thêm bằng chứng kiểm toán hay thảo luận thêm với đơn vị được kiểm toán khi gặp các trường hợp sau:

- + Xác định tồn tại, hạn chế là cá biệt hay mang tính phổ biến, có hệ thống.
- + Đánh giá tác động hoặc tác động tiềm tàng của hạn chế đến kết quả thực hiện. Nếu được, kiểm toán viên nhà nước nên định lượng các tác động này để trình bày về những ảnh hưởng của tác động trong báo cáo kiểm toán.
- + Xác định nguyên nhân của các hạn chế nhằm đảm bảo tính phù hợp của kiến nghị.
- + Xác định liệu hạn chế có thể được giải quyết bởi đơn vị được kiểm toán hay vượt ra khỏi phạm vi của họ.
- + Thu thập thêm bằng chứng kiểm toán, nếu được, để minh họa cho bản chất và sự quan trọng của vấn đề mang tính hạn chế.
- + Xác định đối tượng bị ảnh hưởng của những vấn đề đó (ví dụ: các phòng, ban khác trong đơn vị; cơ quan trung ương; bên thứ ba...).

+ Xác định nhận thức của lãnh đạo đơn vị được kiểm toán đối với vấn đề. Nhận thức này sẽ ảnh hưởng đến cách thức trình bày vấn đề trong báo cáo (ví dụ: Nếu họ nhận thức được vấn đề và có những biện pháp sửa chữa thì vấn đề đó sẽ bớt mang tính nghiêm trọng hơn trong báo cáo kiểm toán).

- Trên cơ sở so sánh các bằng chứng kiểm toán có liên quan với tiêu chí kiểm toán, và có thể thực hiện thêm công việc như đã nêu ở trên, kiểm toán viên nhà nước trình bày các phát hiện hay nhận xét về: Hiệu quả hoạt động hoặc chỉ ra những tồn tại, hạn chế cũng như bản chất và mức độ nghiêm trọng của chúng; cá nhân, đơn vị chịu trách nhiệm liên quan. Kiểm toán viên nhà nước cũng có thể chỉ ra nguyên nhân và tác động của những hạn chế này.

- Phát hiện, nhận xét sẽ là cơ sở để kiểm toán viên nhà nước rút ra kết luận cho mỗi tiêu chí kiểm toán và/hoặc nội dung kiểm toán. Để có kết luận phù hợp, kiểm toán viên nhà nước phải sử dụng xét đoán chuyên môn.

- Các kết luận kiểm toán cũng như cơ sở của chúng phải được Tổ trưởng, Trưởng đoàn, Thủ trưởng đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán phê duyệt.

- Việc sắp xếp, lập mục lục và dẫn chiếu tài liệu làm việc là rất quan trọng trong khi xem xét và quản lý các phát hiện kiểm toán.

(Bảng tổng hợp kết quả kiểm toán - Mẫu số 09/HSKT-KTHĐ kèm theo)

(ii) Kiến nghị kiểm toán

- Kiến nghị kiểm toán để sửa chữa những hạn chế mang tính nghiêm trọng nhất và không nhất thiết phải có cho từng phát hiện kiểm toán.

- Kiến nghị kiểm toán nhìn chung cần xác định cho các vấn đề quan trọng. Kiểm toán viên đưa kiến nghị cho các lĩnh vực có nhiều rủi ro và có những hạn chế, tồn tại chưa được sửa chữa.

- Khi các công việc sửa chữa những tồn tại đang được thực hiện, thì điều này nên được chỉ ra trong báo cáo kiểm toán;

- Kiến nghị kiểm toán có giá trị thường liên quan đến nhiều tiêu chí kiểm toán.

(iii) Trao đổi với đơn vị được kiểm toán và tham vấn chuyên gia trong trường hợp cần thiết

- Việc trao đổi các phát hiện kiểm toán với lãnh đạo đơn vị được kiểm toán cần thực hiện trước khi dự thảo báo cáo kiểm toán.

- Trong quá trình tổng hợp kết quả kiểm toán, trên cơ sở các phát hiện kiểm toán, để tăng tính thuyết phục cho kết luận kiểm toán và kiến nghị kiểm toán, kiểm toán viên nhà nước cần trao đổi, thảo luận thêm với đơn vị như đã trình bày ở trên. Trao đổi thông tin là cần thiết trong quá trình hình thành kết luận kiểm toán sơ bộ vì kiểm toán viên nhà

nước phải xem xét bối cảnh, tất cả các luận điểm có liên quan trước khi đưa ra kết luận kiểm toán chính thức. Trong quá trình thảo luận, kiểm toán viên nhà nước cũng phải duy trì quan điểm, thái độ và tuân thủ nguyên tắc như đã trình bày tại Điều 14 Quy trình này.

- Trường hợp các phát hiện kiểm toán hay kết luận kiểm toán, kiến nghị kiểm toán dự kiến vượt quá năng lực trình độ của Đoàn kiểm toán, Đoàn kiểm toán cần cân nhắc, xem xét tham vấn ý kiến chuyên gia. Quá trình đánh giá sự cần thiết phải sử dụng ý kiến chuyên gia cũng như thực hiện các thủ tục và thỏa thuận cần thiết cần tuân thủ các quy định của Kiểm toán nhà nước.

Điều 16. Lập dự thảo báo cáo kiểm toán

1. Mục đích

Trình bày các nội dung theo cấu trúc và yêu cầu của dự thảo báo cáo kiểm toán hoạt động.

2. Hướng dẫn thực hiện

- Trên cơ sở kết quả tổng hợp kết quả kiểm toán, Trưởng Đoàn kiểm toán chủ trì lập dự thảo báo cáo kiểm toán; trình tự, thủ tục lập dự thảo báo cáo kiểm toán hoạt động được thực hiện theo Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và các quy định khác có liên quan.

- Nội dung và kết cấu Báo cáo kiểm toán phải đảm bảo các yêu cầu theo hướng dẫn tại CMKTTN số 300 - Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán hoạt động, CMKTTN 3000

- Hướng dẫn kiểm toán hoạt động.

(Báo cáo kiểm toán - Mẫu số 10/HSKT-KTHĐ kèm theo).

Các nội dung công việc: Thảo luận, lấy ý kiến thành viên Đoàn kiểm toán; Xét duyệt Dự thảo Báo cáo kiểm toán; hoàn thiện dự thảo Báo cáo kiểm toán, gửi lấy ý kiến đơn vị được kiểm toán; Thông báo kết quả kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán được thực hiện theo Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, Quy định trình tự lập, thẩm định, xét duyệt và phát hành báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và các quy định khác có liên quan.

Chương V **THEO DÕI, KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN** **KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN**

Điều 17. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán

Thực hiện theo quy định tại Luật Kiểm toán nhà nước, Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, Quy trình theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và các quy định khác có liên quan.

Trường hợp trong quá trình theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước có khiếu nại của đơn vị được kiểm toán thì thực hiện theo quy định giải quyết khiếu nại của đơn vị được kiểm toán do Kiểm toán nhà nước ban hành.

Không trình bày phụ lục kèm theo.

**QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ
XỬ LÝ VƯỚNG MẮC, CƠ CẤU, CHUYỂN ĐỔI
TRONG CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP**

**9. NGHỊ QUYẾT SỐ 121/NQ-CP NGÀY 22-11-2017
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về việc xử lý vướng mắc trong việc cổ phần hóa
doanh nghiệp nhà nước**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tại phiếu trình số 12622/PTr-ĐMDN ngày 17 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Để hoàn thành tiến độ cổ phần hóa theo đúng kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2017, trong thời gian Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần chưa có hiệu lực thi hành, Chính phủ cho phép các doanh nghiệp đang tiến hành cổ phần hóa theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước được thực hiện như sau:

Các doanh nghiệp đã có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp nhưng chưa phê duyệt phương án cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 có hiệu lực và các doanh nghiệp đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa trong năm 2017 nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai thì được tiếp tục thực hiện cổ phần hóa theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP nhưng phải hoàn thành việc phê duyệt phương án sử dụng đất trước thời điểm công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

Điều 2. Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

**10. NGHỊ ĐỊNH SỐ 126/2017/NĐ-CP NGÀY 16-11-2017
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm
hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100%
vốn điều lệ thành công ty cổ phần**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại
doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;*

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

*Chính phủ ban hành Nghị định về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách
nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ
thành công ty cổ phần.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm
hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công
ty cổ phần.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu

2. Doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
điều lệ là công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước (kể
cả Ngân hàng Thương mại nhà nước), Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100%
vốn điều lệ.

c) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chưa chuyển thành công ty
trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cấp II).

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Doanh nghiệp cổ phần hóa” là doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định này.

2. “Thời điểm quyết định cổ phần hóa” là ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

3. “Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa” do cơ quan đại diện chủ sở hữu lựa chọn phù hợp với phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính quý hoặc năm gần nhất sau thời điểm quyết định cổ phần hóa.

4. “Thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp” là ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

5. “Thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần” là ngày doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần lần đầu.

6. “Bán đấu giá cổ phần” là hình thức bán cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa công khai cho các đối tượng có sự cạnh tranh về giá.

7. “Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần” là các Sở giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán hoặc trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

8. “Giá khởi điểm” là mức giá ban đầu của một cổ phần được chào bán ra bên ngoài do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định nhưng không thấp hơn mệnh giá (10.000 đồng Việt Nam). Việc xác định giá khởi điểm được thực hiện thông qua tổ chức tư vấn đảm bảo xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được xác định lại do cơ quan có thẩm quyền công bố và tiềm năng của doanh nghiệp trong tương lai.

9. “Chi phí cổ phần hóa” là các khoản chi liên quan trực tiếp đến quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp từ thời điểm quyết định cổ phần hóa đến thời điểm bàn giao giữa doanh nghiệp cổ phần hóa và công ty cổ phần.

10. “Cơ quan đại diện Chủ sở hữu” là các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật được Chính phủ giao thực hiện quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 4. Điều kiện cổ phần hóa

1. Các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này thực hiện cổ phần hóa khi đảm bảo đủ 02 điều kiện:

a) Không thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn điều lệ. Danh mục doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ;

b) Còn vốn nhà nước sau khi đã được xử lý tài chính và đánh giá lại giá trị doanh nghiệp.

2. Các doanh nghiệp sau khi đã được xử lý tài chính và xác định lại giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này mà giá trị thực tế doanh nghiệp thấp hơn các khoản phải trả thì thực hiện như sau:

a) Đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục Nhà nước tiếp tục nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần khi cổ phần hóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam và các chủ nợ của doanh nghiệp xây dựng phương án mua bán nợ để tái cơ cấu doanh nghiệp.

Trường hợp phương án mua nợ để tái cơ cấu doanh nghiệp không khả thi và hiệu quả thì chuyển sang thực hiện các hình thức chuyển đổi khác theo quy định của pháp luật;

b) Các doanh nghiệp còn lại, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định chuyển sang thực hiện các hình thức chuyển đổi khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước không cấp thêm vốn để cổ phần hóa, kể cả các doanh nghiệp theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục, phân loại doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa thuộc diện Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần.

Điều 5. Hình thức cổ phần hóa

1. Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

2. Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

3. Bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Điều 6. Đối tượng và điều kiện mua cổ phần

1. Nhà đầu tư trong nước được quyền mua cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa với số lượng không hạn chế, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài được quyền mua cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu mua cổ phần phải mở tài khoản tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam về ngoại hối.

3. Nhà đầu tư chiến lược:

a) Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có đủ các điều kiện sau:

- Có đủ tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật;
- Có năng lực tài chính và có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 02 năm gần nhất tính đến thời điểm đăng ký mua cổ phần có lãi, không có lỗ lũy kế;
- Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền khi đăng ký trở thành nhà đầu tư chiến lược của doanh nghiệp cổ phần hóa về những nội dung sau:

+ Tiếp tục duy trì ngành nghề kinh doanh chính và thương hiệu của doanh nghiệp cổ phần hóa trong thời gian ít nhất 03 năm kể từ thời điểm chính thức trở thành nhà đầu tư chiến lược.

Đối với các doanh nghiệp đã nằm trong danh sách doanh nghiệp đạt thương hiệu Quốc gia, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định cụ thể thời gian nhà đầu tư chiến lược phải cam kết tiếp tục duy trì ngành nghề kinh doanh chính và thương hiệu của doanh nghiệp cổ phần hóa.

+ Không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

+ Phương án hỗ trợ doanh nghiệp sau cổ phần hóa trong việc chuyển giao công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực tài chính; quản trị doanh nghiệp; cung ứng nguyên vật liệu; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

+ Các nghĩa vụ bồi thường khi vi phạm cam kết đã ký với mức bồi thường xác định theo thiệt hại thực tế và quyền định đoạt của Nhà nước đối với toàn bộ số lượng cổ phần nhà đầu tư chiến lược mua khi vi phạm các cam kết đã ký.

b) Việc tổ chức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục Nhà nước tiếp tục nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần khi cổ phần hóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Căn cứ vào quy mô vốn điều lệ, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu mở rộng phát triển doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo) báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược, tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và tỷ lệ cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược.

Trình tự lựa chọn nhà đầu tư chiến lược tại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo các bước công việc cụ thể quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, đảm bảo việc lựa chọn và tổ chức đăng ký mua cổ phần của các nhà đầu tư chiến lược được thực hiện trước thời điểm công bố thông tin bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO).

d) Trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư chiến lược đáp ứng tiêu chí lựa chọn đăng ký mua cổ phần và khối lượng đăng ký mua nhỏ hơn hoặc bằng số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thực hiện bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với giá bán không thấp hơn giá đấu thành công bình quân theo kết quả của cuộc đấu giá công khai ra công chúng; trường hợp bán cổ phần cho các nhà đầu tư khác theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này thì giá thỏa thuận bán cho nhà đầu tư chiến lược không thấp hơn giá đã thỏa thuận với nhà đầu tư mua cổ phần.

Số cổ phần còn lại (chênh lệch giữa số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa được duyệt với số cổ phần đăng ký mua của nhà đầu tư chiến lược), Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa chuyển số cổ phần này sang thành số cổ phần thực hiện bán đấu giá công khai ra công chúng.

đ) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư chiến lược đáp ứng tiêu chí lựa chọn thực hiện đăng ký mua cổ phần và tổng số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua lớn hơn số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định tổ chức thực hiện đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược với nhau trên Sở giao dịch chứng khoán.

Việc tổ chức bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược được thực hiện sau khi bán đấu giá công khai ra công chúng với giá khởi điểm là giá đấu thành công bình quân theo kết quả của cuộc đấu giá công khai ra công chúng (trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư khác theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này thì giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược là giá đã thỏa thuận bán cho nhà đầu tư mua cổ phần) và đảm bảo nguyên tắc lựa chọn nhà đầu tư có giá đặt mua từ cao xuống thấp

cho đủ số lượng cổ phần bán ra.

e) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư chiến lược đáp ứng tiêu chí lựa chọn thực hiện đăng ký mua cổ phần và tổng số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua bằng hoặc nhỏ hơn số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt, Ban Chỉ đạo tiến hành thỏa thuận về số cổ phần bán ra và giá bán cổ phần cho từng nhà đầu tư chiến lược báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, số lượng cổ phần bán cho từng nhà đầu tư chiến lược theo đúng khối lượng cổ phần đã đăng ký đặt mua của từng nhà đầu tư chiến lược với giá bán không thấp hơn giá đấu thành công bình quân theo kết quả của cuộc đấu giá công khai ra công chúng (trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư khác theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này thì giá thỏa thuận để bán cho nhà đầu tư chiến lược không thấp hơn giá đã thỏa thuận bán cho nhà đầu tư mua cổ phần).

Số cổ phần còn lại (chênh lệch giữa số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa được duyệt với tổng số cổ phần đăng ký mua của các nhà đầu tư chiến lược), Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa chuyển số cổ phần này sang thành số cổ phần thực hiện bán đấu giá công khai ra công chúng.

g) Trường hợp nhà đầu tư chiến lược không thực hiện đúng cam kết, vi phạm chuyển nhượng cổ phần theo quy định thì phải bồi thường mọi tổn thất xảy ra theo đúng hợp đồng cam kết và quy định của pháp luật hiện hành.

h) Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc, ký quỹ bằng tiền hoặc có bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật bằng 20% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định trong phương án cổ phần hóa đã phê duyệt.

Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư chiến lược không được nhận lại tiền đặt cọc hoặc bị phạt số tiền tương đương khoản giá trị đặt cọc trong trường hợp ký quỹ, bảo lãnh.

i) Việc tổ chức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược phải hoàn thành trước thời điểm Đại hội đồng cổ đông lần đầu để chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.

Số cổ phần còn lại (chênh lệch giữa số cổ phần thực tế bán cho nhà đầu tư chiến lược với tổng số cổ phần đăng ký mua của các nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa được duyệt), Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

4. Các tổ chức, cá nhân không được mua cổ phần phát hành lần đầu của doanh nghiệp cổ phần hóa bao gồm:

a) Thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc cổ phần hóa doanh nghiệp (trừ các thành viên là đại diện của doanh nghiệp);

b) Các tổ chức tài chính trung gian và các cá nhân thuộc tổ chức này tham gia vào việc thực hiện tư vấn cổ phần hóa, kiểm toán báo cáo tài chính và cơ quan kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp (trừ các tổ chức bảo lãnh phát hành mua số cổ phần chưa phân phối hết theo hợp đồng bảo lãnh);

c) Các công ty con, công ty liên kết trong cùng Tập đoàn, Tổng công ty và tổ hợp công ty mẹ - công ty con;

d) Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan đến cuộc đấu giá;

đ) Người có liên quan theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp năm 2014 của tổ chức và cá nhân quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản này.

Điều 7. Đồng tiền thanh toán và phương thức bán cổ phần lần đầu

1. Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp bằng đồng Việt Nam.

2. Việc bán cổ phần lần đầu được thực hiện theo các phương thức quy định tại Nghị định này, cụ thể:

a) Đấu giá công khai;

b) Bảo lãnh phát hành;

c) Thỏa thuận trực tiếp;

d) Phương thức dựng sổ (Booking building).

Đối tượng áp dụng phương thức dựng sổ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc bán cổ phần theo phương thức này.

3. Tùy theo đối tượng và điều kiện mua cổ phần lần đầu, cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định phương thức bán cổ phần theo quy định tại khoản 2 Điều này cho phù hợp.

Điều 8. Chi phí thực hiện cổ phần hóa

1. Chi phí cổ phần hóa do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt dự toán và quyết toán. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) doanh nghiệp cổ phần hóa quyết định mức chi cụ thể theo các nội dung đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Các khoản chi phí cổ phần hóa phải đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ, tiết kiệm theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chi phí cổ phần hóa bao gồm:

a) Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp:

- Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hóa doanh nghiệp;
- Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản;
- Chi phí lập phương án cổ phần hóa, xây dựng Điều lệ;
- Chi phí Hội nghị người lao động để triển khai cổ phần hóa;
- Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp;
- Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần;
- Chi phí cho việc tổ chức bán cổ phần;
- Chi phí tổ chức họp Đại hội cổ đông lần đầu.

b) Tiền thuê tổ chức kiểm toán, tư vấn cổ phần hóa (tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức tư vấn để xác định giá khởi điểm, tổ chức tư vấn để xây dựng phương án cổ phần hóa, tổ chức tư vấn bán cổ phần) do cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc Ban chỉ đạo (nếu được ủy quyền) quyết định. Việc thanh toán chi phí cho các tổ chức tư vấn căn cứ vào Hợp đồng ký kết giữa các bên liên quan.

c) Thù lao cho Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc:

- Mức thù lao hàng tháng cho từng thành viên Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc tối đa không quá hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Chính phủ ban hành trong từng thời kỳ.

- Thời gian thanh toán thù lao cho từng thành viên Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc theo thực tế nhưng không quá 24 tháng kể từ thời điểm thành lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc.

d) Các chi phí khác có liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp.

3. Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không xác định là chi phí cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp theo quy định.

4. Chi phí cổ phần hóa được lấy từ nguồn tiền thu từ bán cổ phần theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.

Điều 9. Cổ phần, cổ phiếu

1. Vốn điều lệ chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Mệnh giá 01 cổ phần là mười nghìn đồng Việt Nam (10.000 đồng).

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của cổ đông tại công ty đó. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 1 Điều 120 của Luật doanh nghiệp năm 2014.

Điều 10. Nguyên tắc kế thừa quyền và nghĩa vụ của công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm sắp xếp, sử dụng tối đa số lao động tại thời điểm quyết định cổ phần hóa và giải quyết chế độ cho người lao động nghỉ việc, thôi việc theo quy định hiện hành.

Công ty cổ phần có nghĩa vụ kế thừa mọi trách nhiệm đối với người lao động từ doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang; có quyền tuyển chọn, bố trí sử dụng lao động và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xử lý những vấn đề về tài chính để xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3. Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp cổ phần hóa.

4. Tài sản thừa hoặc thiếu so với giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định và công bố được xử lý như sau:

a) Đối với doanh nghiệp còn vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa:

- Đối với tài sản thừa:

Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì xử lý tăng vốn nhà nước tại công ty cổ phần (nếu công ty cổ phần có nhu cầu sử dụng và có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua) hoặc bàn giao tài sản cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam (nếu công ty cổ phần không có nhu cầu sử dụng).

Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì bàn giao tài sản cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam.

- Đối với tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được xử lý như sau:

Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh từ thời điểm

xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì thực hiện giảm vốn nhà nước tại công ty cổ phần (nếu có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua) hoặc hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần (nếu Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không thông qua).

b) Đối với doanh nghiệp không còn vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa:

- Đối với tài sản thừa: Thực hiện bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam.

- Đối với tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần.

Điều 11. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin và niêm yết trên thị trường chứng khoán

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải thực hiện công bố công khai trên cổng thông tin điện tử Chính phủ, đồng thời gửi về Bộ Tài chính, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp để theo dõi: lộ trình và tiến độ triển khai cổ phần hóa, các thông tin về doanh nghiệp (trong đó có phương án sử dụng đất đã được phê duyệt, các diện tích đất đang có tranh chấp cần tiếp tục giải quyết - nếu có), các vấn đề về xử lý tài chính trong quá trình cổ phần hóa, phương pháp định giá và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, phương án cổ phần hóa, tình hình và kết quả triển khai phương án cổ phần hóa, tình hình quản lý và sử dụng đất đai, phương án sắp xếp và mua cổ phần của người lao động, dự thảo điều lệ của doanh nghiệp theo đúng quy định tại Luật doanh nghiệp năm 2014.

2. Khi lập hồ sơ bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng, doanh nghiệp cổ phần hóa đồng thời phải lập hồ sơ đăng ký lưu ký và hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trên Thị trường chứng khoán (nếu doanh nghiệp cổ phần hóa đủ điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật về chứng khoán).

3. Trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

4. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa theo hình thức vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ dưới hình thức đấu giá công khai để chào bán cổ phiếu ra công chúng nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp hồ sơ niêm yết ngay sau khi kết thúc đợt chào bán và thông báo kết quả chào bán cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định việc cổ phần hóa đồng thời với việc niêm yết trên thị trường chứng khoán trong phương án cổ phần hóa để công bố cho các nhà đầu tư biết trước khi bán cổ phần lần đầu.

Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đồng thời niêm yết ngay trên Sở Giao dịch chứng khoán thì cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định khối lượng cổ phần đặt mua tối thiểu đối với số cổ phần bán ra công chúng trong phương án phát hành cổ phần lần đầu để doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa có đủ điều kiện niêm yết. Quy định mức đặt mua tối thiểu trong phương án phát hành cổ phần lần đầu không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế.

Điều 12. Tư vấn cổ phần hóa

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa được thuê tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp, xác định giá khởi điểm, xây dựng phương án cổ phần hóa và bán cổ phần lần đầu.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải thuê các tổ chức tư vấn đủ tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ thực hiện tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này để xác định giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc:

a) Đối với các gói thầu tư vấn định giá có giá trị không quá 03 tỷ đồng và chỉ có 01 tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có thể lựa chọn hình thức chỉ định thầu lựa chọn tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp;

b) Đối với các gói thầu tư vấn không thuộc quy định tại điểm a khoản này, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp thích hợp để xác định giá trị doanh nghiệp, bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Nghị định này, quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về giá, thẩm định giá, hoàn thành theo đúng thời hạn, đúng các cam kết trong hợp đồng đã ký. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin liên quan đến doanh nghiệp cho tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp sử dụng trong quá trình định giá.

5. Các tổ chức tư vấn trong nước cung cấp dịch vụ tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm (60 tháng hoạt động liên tục tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp) về một trong các lĩnh vực: thẩm định giá, kiểm toán, kế toán, tư vấn tài chính, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp.

Trong thời gian 03 năm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, mỗi năm tổ chức phải thực hiện được ít nhất 30 hợp đồng cung cấp dịch vụ thuộc các lĩnh vực nói trên;

c) Không nằm trong diện giải thể, phá sản, tổ chức lại hoặc kiểm soát đặc biệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Có ít nhất 03 thẩm định viên về giá đã được Bộ Tài chính cấp thẻ thẩm định viên về giá theo quy định của pháp luật. Các thẩm định viên về giá phải là người có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 22 Bộ luật lao động số 10/2012/QH13 với doanh nghiệp đăng ký tham gia tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.

Trường hợp chưa có đủ 03 thẩm định viên về giá thì phải có hợp đồng hợp tác liên doanh với các tổ chức định giá trong nước đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật;

đ) Đáp ứng các tiêu chí về số lượng, chất lượng của đội ngũ nhân viên làm việc trong các lĩnh vực, ngành nghề mà tổ chức đang hoạt động;

e) Không vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh từ hình thức bị xử lý phạt vi phạm hành chính trở lên trong 05 năm liền trước năm đăng ký thực hiện;

g) Có quy trình nghiệp vụ xác định giá trị doanh nghiệp phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và các tiêu chuẩn thẩm định giá.

6. Các tổ chức tư vấn nước ngoài được cung cấp dịch vụ tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp khi có đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Là tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực thẩm định giá, kiểm toán, kế toán, tư vấn tài chính, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo pháp luật tại nước đặt trụ sở chính;

b) Có uy tín, năng lực, thương hiệu và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm (60 tháng hoạt động liên tục tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp) về một trong các lĩnh vực: Thẩm định giá, kiểm toán, kế toán, tư vấn tài chính, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp;

c) Trường hợp chưa có đủ 03 thẩm định viên về giá thì phải có hợp đồng hợp tác liên doanh với các tổ chức định giá trong nước đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật

về tham định giá.

7. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan trong quá trình thực hiện nghiệp vụ xác định giá trị doanh nghiệp và thực hiện hợp đồng đã ký kết với khách hàng;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp;

c) Phải bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện dịch vụ tư vấn định giá hoặc bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Giải trình hoặc cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi có khiếu nại hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan;

đ) Bảo mật thông tin về khách hàng; lưu trữ hồ sơ, tài liệu về doanh nghiệp đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp;

e) Không được tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn định giá trong các trường hợp sau:

- Người quản lý doanh nghiệp (theo quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật doanh nghiệp năm 2014), kế toán trưởng (hoặc người phụ trách kế toán), thẩm định viên về giá của tổ chức tư vấn định giá là người có liên quan (theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp năm 2014) với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Là tổ chức đang hoặc đã cung cấp dịch vụ kiểm toán, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính trong 02 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp cổ phần hóa.

Chương II

XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHI CỔ PHẦN HÓA

Điều 13. Kiểm kê, phân loại tài sản và xử lý tồn tại về tài chính

1. Các doanh nghiệp thuộc diện cổ phần hóa theo danh mục doanh nghiệp thực hiện sắp xếp trong từng giai đoạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm rà soát toàn bộ diện tích đất đang quản lý, sử dụng để lập phương án sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trước thời điểm quyết định cổ phần hóa.

Phương án sử dụng đất của toàn bộ diện tích đất doanh nghiệp cổ phần hóa đang quản lý, sử dụng phải bảo đảm phù hợp với pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng tại địa phương; phù hợp với chiến lược phát triển doanh nghiệp.

2. Khi nhận được quyết định thực hiện cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản, các nguồn vốn và quỹ doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng, đối chiếu và xác nhận công nợ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo chế độ Nhà nước quy định. Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không trùng với thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Khi cổ phần hóa Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con, các công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ phải thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của công ty con phải trùng với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ.

4. Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp trùng với thời điểm kết thúc năm tài chính, trước khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế trực tiếp quản lý thực hiện quyết toán các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không trùng với thời điểm kết thúc năm tài chính, trước khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa có công văn đề nghị cơ quan thuế trực tiếp quản lý thực hiện kiểm tra, xác định các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, cơ quan thuế phải tiến hành kiểm tra, quyết toán. Nếu quá thời hạn này, cơ quan thuế chưa tiến hành kiểm tra, quyết toán thuế thì doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ vào số liệu đã kê khai để thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định.

5. Trên cơ sở kết quả kiểm kê, kiểm toán báo cáo tài chính, quyết toán các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan chủ động xử lý theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật những tồn tại về tài chính trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Trường hợp có vướng mắc hoặc vượt thẩm quyền thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Trường hợp đã báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa được giải quyết thì doanh nghiệp phải ghi rõ những tồn tại này trong Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa để có căn cứ tiếp tục giải quyết trong giai đoạn từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Điều 14. Xử lý tài sản thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết, tài sản không cần dùng, tài sản được đầu tư bằng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

1. Đối với tài sản do doanh nghiệp cổ phần hóa thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết và các tài sản khác không phải của doanh nghiệp thì không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Đối với các tài sản khác đã được hình thành từ tiền vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần hóa chỉ được giao làm chủ đầu tư nhưng không được giao quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng kỹ thuật thì không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, Doanh nghiệp cổ phần hóa phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản nhà nước.

2. Đối với những tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm chủ động xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về thanh lý, nhượng bán tài sản.

Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp các tài sản chưa xử lý, ngoại trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện chuyển giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật. Giá trị còn lại theo sổ sách của các tài sản này phải hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

3. Các tài sản không được phép loại trừ bao gồm:

a) Đối với tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm cả các công trình ngầm, đường xá, trường rào, sân bãi) mà doanh nghiệp có sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp; các tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mới đầu tư đưa vào sử dụng trong thời hạn 05 năm hoặc có giá trị còn lại theo sổ sách kế toán từ 50% nguyên giá của tài sản trở lên, Doanh nghiệp phải tiếp tục quản lý, theo dõi và xử lý dứt điểm theo quy định của pháp luật hiện hành đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

b) Đối với tài sản thuộc diện phải hủy bỏ là hóa chất, chất gây nguy hại, thuốc trừ sâu đã quá hạn ... doanh nghiệp chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành xử lý, hủy bỏ theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý môi trường trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu.

Sau khi xác định nguyên nhân, trách nhiệm, bồi hoàn theo quy định của pháp luật hiện hành, phần tổn thất doanh nghiệp được xử lý vào kết quả kinh doanh theo quy định.

c) Đối với các tài sản là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án, công trình bị đình hoãn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm tiếp tục kế thừa, theo dõi và xử lý theo quy định của pháp luật. Riêng các khoản

chi phí của các dự án không được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chưa hình thành hiện vật, không có giá trị thu hồi như: chi phí lập phương án tiền khả thi, chi phí khảo sát, thiết kế công trình thì doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi hoàn theo quy định của pháp luật hiện hành, phần tổn thất được xử lý vào kết quả kinh doanh theo quy định.

d) Các tài sản đảm bảo đã được doanh nghiệp sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các tổ chức tín dụng.

đ) Đối với tài sản của các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, trong thời gian phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam và các chủ nợ của doanh nghiệp xây dựng phương án mua bán nợ để tái cơ cấu lại doanh nghiệp trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, doanh nghiệp cổ phần hóa không được tổ chức thanh lý, nhượng bán các tài sản nằm trong danh mục đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định.

4. Đối với công trình phúc lợi là nhà trẻ, nhà mẫu giáo, bệnh xá và các tài sản phúc lợi khác đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi thì chuyển giao cho tổ chức công đoàn tại công ty cổ phần quản lý, sử dụng để phục vụ tập thể người lao động trong công ty cổ phần.

Đối với nhà ở cán bộ, công nhân viên đầu tư bằng nguồn Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp, kể cả nhà ở được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước cấp thì chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà đất của địa phương để quản lý.

5. Đối với tài sản dùng trong sản xuất, kinh doanh được đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp cổ phần hóa nếu có đầy đủ hồ sơ chứng từ sẽ được đánh giá lại và tính vào giá trị doanh nghiệp để công ty cổ phần tiếp tục sử dụng trong sản xuất, kinh doanh.

6. Đối với các ngân hàng thương mại nhà nước, việc kiểm kê, đánh giá, phân loại tài sản là vốn bằng tiền, tài sản cho thuê tài chính và các khoản công nợ (nợ phải thu, nợ phải trả) được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính.

7. Không tách, điều chuyển các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và khám, chữa bệnh trong các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty khi các Tập đoàn, Tổng công ty này thực hiện cổ phần hóa. Các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và khám, chữa bệnh thực hiện cổ phần hóa cùng Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước.

8. Khi cổ phần hóa Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con có đơn vị sự nghiệp có thu (ngoại trừ các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và khám, chữa bệnh) thì xử lý như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục kế thừa, phải tổ chức định giá tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định của pháp luật hiện hành về chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần.

b) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao cho các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan để thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chưa chuyển giao, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục thực hiện quản lý cho đến khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 15. Các khoản nợ phải thu

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải thu (bao gồm các khoản nợ đến hạn và chưa đến hạn; đối với các tổ chức tín dụng phải đối chiếu, xác nhận cả các khoản nợ phải thu ngoại bảng), đồng thời thực hiện thu hồi các khoản nợ đến hạn trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Những khoản nợ không có đủ hồ sơ pháp lý chứng minh khách nợ còn nợ hoặc không có khả năng thu hồi theo quy định thì không được loại trừ ra ngoài giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp phải làm rõ nguyên nhân để xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Xác định trách nhiệm xử lý bồi thường của tập thể, cá nhân có liên quan đến khoản nợ phải thu không xác định được khách nợ, phần tổn thất còn lại được xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

b) Hoàn thiện hồ sơ, tiếp tục theo dõi để xử lý thu hồi đối với những khoản nợ không chứng minh được là không có khả năng thu hồi.

2. Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa mà vẫn còn một số khoản nợ phải thu có đầy đủ hồ sơ nhưng chưa được đối chiếu, xác nhận thì Chủ tịch công ty, Hội đồng thành viên doanh nghiệp cổ phần hóa phải giải trình rõ nội dung các khoản nợ, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan phải hoàn tất việc đối chiếu công nợ trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định theo giá trị đang theo dõi trên sổ sách kế toán; đồng thời phải công bố công khai trong quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cũng như phương án cổ phần hóa làm cơ sở bán đấu giá cổ phần.

Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao sang công ty cổ phần, các khoản nợ đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được thì phải xem xét, xử lý trách nhiệm bồi thường đối với tập thể, cá nhân có liên quan. Giá trị khoản nợ còn lại (sau khi bù trừ khoản bồi thường của các cá nhân, tập thể, dự phòng các khoản phải thu khó đòi - nếu có) được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ

phần hóa và thực hiện chuyển giao hồ sơ cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bàn giao các khoản công nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm cả các khoản nợ khó đòi đã được xử lý bằng nguồn dự phòng trong vòng 05 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) kèm theo đầy đủ hồ sơ, các tài liệu liên quan cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các khoản đã trả trước cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ (như tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền công phải trả, tiền mua bảo hiểm dài hạn, tiền thuê đất của khu công nghiệp đã trả tiền một lần cho cả thời gian thuê) đã được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp đối chiếu với hợp đồng, khối lượng hàng hóa dịch vụ cung cấp để hạch toán giảm chi phí (tương ứng với phần hàng hóa, dịch vụ chưa được cung cấp hoặc thời gian thuê chưa thực hiện) và hạch toán tăng khoản chi phí trả trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 16. Các khoản nợ phải trả

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả các tổ chức, cá nhân (bao gồm các khoản nợ đến hạn và chưa đến hạn) trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa mà vẫn còn một số khoản nợ phải trả có đầy đủ hồ sơ nhưng chưa được đối chiếu, xác nhận thì Chủ tịch công ty, Hội đồng thành viên doanh nghiệp cổ phần hóa phải giải trình rõ nội dung các khoản nợ, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan phải hoàn tất việc đối chiếu công nợ trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định theo giá trị đang theo dõi trên sổ sách kế toán; đồng thời phải công bố công khai trong quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cũng như phương án cổ phần hóa làm cơ sở bán đấu giá cổ phần.

Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần, nếu các khoản công nợ này đã làm đủ thủ tục đối chiếu nợ nhưng không xác nhận được chủ nợ thì được hạch toán ghi tăng vốn nhà nước giá trị nợ phải trả nhưng không có chủ nợ xác nhận. Công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tiếp tục kế thừa, theo dõi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi có yêu cầu của chủ nợ và hạch toán khoản chi trả nợ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải huy động các nguồn vốn hợp pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa hoặc

thỏa thuận bằng văn bản với các chủ nợ để xử lý trong đó có việc chuyển nợ phải trả thành vốn góp cổ phần.

Việc chuyển nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thành vốn góp cổ phần phải được quy định trong phương án cổ phần hóa, công khai trong bản cáo bạch bán cổ phần lần đầu và được thực hiện thông qua kết quả đấu giá thành công của chủ nợ. Theo đó chủ nợ tham gia mua cổ phần tại cuộc bán đấu giá công khai cổ phần lần đầu ra công chúng và quy đổi số lượng cổ phần tương ứng với số nợ theo kết quả đấu giá thành công của chủ nợ.

3. Nợ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước:

a) Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm nộp thuế và các khoản nợ ngân sách nhà nước trước khi chuyển đổi;

b) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước thì công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa toàn bộ các khoản nợ.

4. Trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, nếu doanh nghiệp có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ vay quá hạn của các tổ chức tín dụng (bao gồm cả Ngân hàng Phát triển Việt Nam) do kinh doanh thua lỗ thì xử lý nợ theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

Điều 17. Các khoản dự phòng, lỗ hoặc lãi

1. Số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi (nếu có) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

2. Đối với khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa được giữ lại số dư đã trích lập tương ứng với nghĩa vụ bảo hành theo hợp đồng còn hiệu lực.

3. Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục theo dõi trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4. Quỹ dự phòng rủi ro của ngân hàng, dự phòng nghiệp vụ của bảo hiểm, sau khi bù đắp các tổn thất theo quy định được để lại cho doanh nghiệp cổ phần hóa nhưng phải tính vào giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

5. Các khoản lãi phát sinh để bù lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại phân phối theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

6. Các khoản lỗ sau khi đã xử lý theo các quy định nêu trên tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà vẫn còn các khoản nợ đọng của các tổ chức tín dụng (bao gồm cả Ngân hàng Phát triển Việt Nam) thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này.

Điều 18. Vốn của doanh nghiệp cổ phần hóa đầu tư vào doanh nghiệp khác

1. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa kế thừa vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp khác thì toàn bộ số vốn này được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 32 Nghị định này.

2. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác thì báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để xử lý như sau:

a) Thống nhất với các bên góp vốn để thực hiện chuyển giao cho doanh nghiệp nhà nước khác làm đối tác.

b) Bán lại phần vốn góp cho đối tác hoặc các nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn không thể bán hoặc chuyển giao được khoản đầu tư cho đối tác khác thì phải kế thừa theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà trong Hợp đồng hoặc Giấy phép đầu tư góp vốn có điều khoản cam kết khi kết thúc thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp này, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp phải chuyển giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam mà doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục kế thừa phải được tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo nguyên tắc quy định tại Điều 32 Nghị định này. Khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kết thúc thời hạn hoạt động trong Hợp đồng hoặc Giấy phép đầu tư, công ty cổ phần phải chuyển giao tài sản không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải công bố công khai cho các nhà đầu tư biết và quy định rõ trong biên bản bàn giao và điều lệ công ty cổ phần nội dung này.

Điều 19. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên

1. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng để bù đắp các khoản đã chi vượt chế độ cho người lao động (nếu có), chỉ cho người lao động theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp nhà nước, phần còn lại chia cho người lao động đang làm việc ở doanh nghiệp theo số tháng công tác tại doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chi số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng cho người lao động được thực hiện xong trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

2. Số dư bằng tiền của Quỹ phúc lợi tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng để bù đắp các khoản đã chi vượt chế độ cho người lao động (nếu có), chỉ cho người lao động theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp cổ phần hóa, phần còn lại chia cho người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên đang làm việc ở doanh nghiệp theo số tháng công tác tại doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chi số dư bằng tiền của Quỹ phúc lợi cho người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên được thực hiện xong trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

3. Số dư bằng tiền của Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được tiếp tục để lại sử dụng theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp nhà nước và được xử lý theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

4. Khi cổ phần hóa Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con, việc xử lý số dư các Quỹ quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều này được thực hiện trên nguyên tắc người lao động, người quản lý thuộc doanh nghiệp nào (công ty mẹ hoặc doanh nghiệp cấp II) sẽ được hưởng trên nguồn tương ứng của doanh nghiệp đó.

Điều 20. Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

1. Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp cổ phần hóa (nếu có) được xác định là vốn nhà nước và phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

2. Số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được để lại cho doanh nghiệp, công ty cổ phần mới kế thừa và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng Quỹ theo đúng chế độ quy định.

Điều 21. Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục thực hiện các quy định về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa lập báo cáo tài chính theo chế độ tài chính quy định đối với doanh nghiệp nhà nước làm cơ sở để thực hiện chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần, trong đó:

a) Số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khó đòi (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng (đối với các hợp đồng đã ký, thời gian bảo hành còn hiệu lực) doanh nghiệp cổ phần hóa được trích theo hợp đồng đã ký và được giữ lại để thực hiện bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng theo hợp đồng.

Doanh nghiệp cổ phần hóa phải lập bảng kê chi tiết đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình kèm theo hồ sơ cổ phần hóa. Hết thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng nếu khoản trích lập dự phòng này không chi hết, còn số dư thì công ty cổ phần có trách nhiệm phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn bảo hành theo hợp đồng.

Trường hợp công ty cổ phần không thực hiện nộp đầy đủ và kịp thời thì phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

b) Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

c) Đối với khoản lợi nhuận sau thuế, cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư tài chính (đã có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên tại tổ chức nhận góp vốn) phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần nhưng chưa thu được tiền, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính đồng thời ghi tăng nợ phải thu.

d) Đối với cổ phiếu doanh nghiệp cổ phần hóa đã được nhận thêm từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần mà không phải trả tiền, doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được để ghi tăng giá trị vốn nhà nước (theo giá được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 32 Nghị định này) đồng thời ghi tăng giá trị khoản đầu tư tài chính.

đ) Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ, doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp nhà nước.

Trường hợp thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần không trùng với thời điểm lập báo cáo tài chính năm nên không thực hiện được việc xếp loại doanh nghiệp làm căn cứ để trích lập các quỹ của doanh nghiệp; doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện trích lập Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên và hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Căn cứ vào kết quả xếp loại doanh nghiệp của năm trước gần nhất với thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- Căn cứ nguồn lợi nhuận theo chế độ quy định được sử dụng để trích lập, phân phối các quỹ của doanh nghiệp.

- Mức trích các quỹ bằng mức trích theo chế độ phân phối lợi nhuận quy định đối với doanh nghiệp nhà nước chia 12, nhân với số tháng tính từ đầu năm đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

e) Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện quản lý và chi theo đúng quy định. Trường hợp sau khi xử lý vẫn còn số dư thì doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

3. Trong thời gian 90 ngày kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn thành các công việc sau:

- a) Lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu;

- b) Thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính;

- c) Quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế;

- d) Sau khi hoàn thành các quy định tại điểm a, b và c khoản này, doanh nghiệp cổ phần hóa đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán: tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa theo quy định.

4. Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan thực hiện kiểm tra, xử lý các tồn tại tài chính của doanh nghiệp và ban hành quyết định phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung theo quy định về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có).

5. Căn cứ quyết định phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm lập lại báo cáo tài chính tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu làm căn cứ bàn giao sang công ty cổ phần.

Việc lập lại báo cáo tài chính để bàn giao sang công ty cổ phần dựa trên cơ sở thực hiện điều chỉnh theo các nội dung xử lý tài chính quy định tại Nghị định này, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư, quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần (không điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại).

6. Khoản lợi nhuận sau thuế phát sinh từ giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa phải sử dụng để bù đắp phần vốn nhà nước đã điều chỉnh do lỗ trong sản xuất kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (nếu có), phần còn lại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện phân phối và trích lập các quỹ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Khoản lợi nhuận trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định và khoản chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ các khoản chi theo quy định, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

7. Trường hợp phát sinh chênh lệch giảm giá trị phần vốn nhà nước thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, làm rõ nguyên nhân, xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân và xử lý như sau:

a) Nếu do nguyên nhân khách quan (do thiên tai; dịch họa; do Nhà nước thay đổi chính sách hoặc do biến động của thị trường quốc tế và các nguyên nhân bất khả kháng khác), doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định việc sử dụng tiền thu từ bán cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa này để bù đắp tổn thất sau khi trừ đi bồi thường của bảo hiểm (nếu có).

Trường hợp tiền thu từ bán cổ phần không đủ bù đắp giá trị vốn nhà nước bị giảm, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét thông qua Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh giảm vốn nhà nước góp trong công ty cổ phần, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần cho phù hợp với thực tế.

b) Nếu do nguyên nhân chủ quan được xử lý như sau:

- Nếu lỗi do việc không xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước thì phải xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân có liên quan: doanh nghiệp, tổ chức tư vấn, cơ quan kiểm toán, kiểm toán nhà nước và cơ quan quyết định cổ phần hóa để xử lý bồi thường vật chất.

- Nếu lỗi do điều hành sản xuất, kinh doanh; quản lý gây thất thoát vốn và tài sản thì những người quản lý doanh nghiệp có trách nhiệm bồi thường tổn thất do chủ quan gây ra theo quy định hiện hành.

- Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm bồi thường không có khả năng thực hiện việc bồi thường theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phần tổn thất còn lại được xử lý như trường hợp do nguyên nhân khách quan theo quy định tại điểm a khoản này.

8. Đối với các tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này, trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyết định bàn giao tài sản cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bảo quản và bàn giao các tài sản này cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam.

Chương III

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

Mục 1. TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Điều 22. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp

1. Tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp thích hợp theo quy định của pháp luật giá và thẩm định giá để xác định giá trị doanh nghiệp, đảm bảo mỗi doanh nghiệp cổ phần hóa phải được áp dụng tối thiểu 02 phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp khác nhau trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định.

2. Giá trị doanh nghiệp và giá trị vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định và công bố không được thấp hơn giá trị doanh nghiệp và giá trị vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định theo phương pháp tài sản quy định tại Mục 2 Chương này.

Điều 23. Công bố giá trị doanh nghiệp

1. Căn cứ Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp do tổ chức tư vấn định giá xây dựng,

Ban Chỉ đạo có trách nhiệm thẩm tra về trình tự, thủ tục, tuân thủ các quy định của pháp luật về xác định giá trị doanh nghiệp, trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

Thời gian thực hiện xử lý tài chính và tổ chức tư vấn định giá xác định giá trị doanh nghiệp (từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp) phải đảm bảo không quá 12 tháng; đối với các doanh nghiệp phải thực hiện Kiểm toán nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này thời gian không quá 15 tháng.

Trường hợp quá thời hạn trên chưa công bố được giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tổ chức xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định; đồng thời tiến hành kiểm điểm, xử lý trách nhiệm và bồi thường vật chất các chi phí phát sinh do các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kéo dài thời gian công bố giá trị doanh nghiệp.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm xem xét, quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ (bao gồm cả Kết luận của Kiểm toán nhà nước đối với các doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này).

3. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bảo quản và bàn giao các khoản nợ và tài sản đã loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 14, khoản 2 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam; đối với các tài sản khác, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục thực hiện theo dõi, quản lý, hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Điều 24. Sử dụng kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Kết quả công bố giá trị doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu là một căn cứ quan trọng để xác định giá khởi điểm thực hiện đấu giá bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 25. Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp đã công bố trong trường hợp sau đây:

a) Có những nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch họa, chính sách Nhà nước thay đổi hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng khác) làm ảnh hưởng đến giá trị những tài sản của doanh nghiệp.

b) Phát hiện những sai lệch trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp của tổ chức tư vấn hoặc doanh nghiệp cổ phần hóa.

2. Việc điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp đã công bố quy định tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa chưa thực hiện bán đấu giá công khai ra công chúng (IPO).

3. Sau 09 tháng kể từ thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp chưa thực hiện việc bán đấu giá công khai ra công chúng (IPO) thì phải tổ chức xác định lại giá trị doanh nghiệp, ngoại trừ các trường hợp đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 26. Kiểm toán nhà nước đối với doanh nghiệp cổ phần hóa

1. Đối tượng, phạm vi thực hiện kiểm toán:

Trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cơ quan tư vấn xác định và ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán kết quả định giá doanh nghiệp và xử lý các vấn đề về tài chính trước khi định giá đối với các doanh nghiệp sau:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế và Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước (kể cả Ngân hàng Thương mại nhà nước).

b) Các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) có vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp từ 1.800 tỷ đồng trở lên.

c) Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này (doanh nghiệp cấp II) có vốn chủ sở hữu theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp từ 1.800 tỷ đồng trở lên.

d) Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khác khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Đối với các doanh nghiệp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi danh sách thông báo thời gian (lộ trình) thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp đến cơ quan Kiểm toán nhà nước để cơ quan Kiểm toán nhà nước xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của tổ chức tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Đối với các doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thực hiện kiểm toán của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu thông báo thời gian (lộ trình) thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp đến cơ quan Kiểm toán nhà nước để cơ quan Kiểm toán nhà nước xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của tổ

chức tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

3. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước và các cơ quan liên quan:

a) Sau khi có kết quả tư vấn định giá, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cơ quan Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính doanh nghiệp cổ phần hóa. Thời gian hoàn thành, công bố kết quả kiểm toán không quá 60 ngày làm việc kể từ ngày tiến hành kiểm toán. Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về kết quả kiểm toán theo quy định của pháp luật.

c) Doanh nghiệp cổ phần hóa và tổ chức tư vấn định giá có trách nhiệm giải trình, cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công tác xác định giá trị doanh nghiệp và xử lý các vấn đề tài chính trước khi định giá theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước.

4. Xử lý kết quả kiểm toán:

Căn cứ kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và triển khai các bước tiếp theo của quá trình cổ phần hóa theo quy định.

Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu không thống nhất với kết quả Kiểm toán nhà nước công bố thì tổ chức trao đổi lại để thống nhất hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước khi công bố giá trị doanh nghiệp theo thẩm quyền.

**Mục 2. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
THEO PHƯƠNG PHÁP TÀI SẢN**

Điều 27. Giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo phương pháp tài sản

1. Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị toàn bộ tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sau khi đánh giá lại có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Giá trị thực tế vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa là tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa sau khi đã trừ các khoản nợ phải trả, số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có) và không bao gồm số dư khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này.

2. Khi cổ phần hóa công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con thì giá trị vốn nhà nước tại

doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị thực tế vốn nhà nước tại Công ty mẹ.

3. Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng khi xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản được sử dụng kết quả kiểm toán báo cáo tài chính để xác định tài sản vốn bằng tiền, các khoản công nợ và các loại tài sản khác nhưng phải thực hiện kiểm kê, đánh giá đối với tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác và giá trị quyền sử dụng đất theo chế độ Nhà nước quy định.

4. Đối với tài sản vô hình (trừ giá trị quyền sử dụng đất) doanh nghiệp cổ phần hóa có nhu cầu tiếp tục sử dụng phải xác định lại giá trị tài sản vô hình để tính vào giá trị doanh nghiệp. Việc xác định lại giá trị tài sản vô hình phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thẩm định giá do tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định.

5. Đối với cổ phiếu doanh nghiệp cổ phần hóa đã được nhận mà không phải trả tiền tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được để ghi tăng vốn nhà nước theo giá được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 32 Nghị định này, đồng thời ghi tăng giá trị khoản đầu tư tài chính.

6. Đối với tài sản hình thành theo hợp đồng BOT xác định theo giá trị sổ sách, đồng thời thực hiện công bố công khai cho các nhà đầu tư biết sau khi kết thúc hợp đồng các tài sản này sẽ bàn giao lại cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Đối với tài sản là hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất thuê) mà doanh nghiệp đã đầu tư và đã ký hợp đồng cho thuê lại, đã xác định đơn giá thuê trong hợp đồng và thu tiền ngay một lần cho toàn bộ thời gian của dự án, khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, doanh nghiệp không phải đánh giá lại giá trị tài sản này. Công ty cổ phần thực hiện trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai. Đối với tài sản là hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp còn lại chưa cho thuê phải tiến hành đánh giá lại theo quy định.

8. Đối với các tài sản doanh nghiệp đã thực hiện thanh lý, nhượng bán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm tổ chức tư vấn tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp (không còn hiện vật tại thời điểm tổ chức tư vấn thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp), doanh nghiệp hạch toán theo đúng chế độ quản lý tài chính đối với các khoản thu chi khi thanh lý, nhượng bán, khi tổ chức tư vấn định giá để xác định giá trị doanh nghiệp sẽ căn cứ theo giá trị thực tế thu hồi tài sản khi thanh lý, nhượng bán nhưng không thấp hơn giá trị sổ sách kế toán.

Điều 28. Các khoản sau đây không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa

1. Giá trị những tài sản quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 14 Nghị định này.
2. Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

3. Các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác được quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

4. Các tài sản của các đơn vị sự nghiệp có thu khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con (ngoại trừ các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và khám, chữa bệnh); tài sản hoạt động sự nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa và được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định chuyển giao cho các cơ quan liên quan để thực hiện xã hội hóa theo quy định của pháp luật.

5. Người có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp xem xét quyết định việc không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đối với các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 29. Các căn cứ xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp

1. Số liệu theo sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Tài liệu kiểm kê, phân loại và đánh giá chất lượng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Giá thị trường của tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

4. Giá trị quyền sử dụng đất được giao, tiền thuê đất xác định lại và giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 30. Giá trị quyền sử dụng đất

1. Đối với những diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà để bán và xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê theo phương án sử dụng đất của doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải xác định lại giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định sau:

a) Giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là giá đất cụ thể tại vị trí doanh nghiệp có diện tích đất được giao do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi doanh nghiệp có diện tích đất được giao) quyết định theo quy định tại khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 114 của Luật đất đai.

b) Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất xác định lại quy định tại điểm a khoản này với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán (nếu có) được hạch toán phải nộp ngân sách nhà nước.

Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất xác định lại theo giá đất quy định tại điểm a khoản này thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất đang hạch toán trên sổ kế toán thì giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo giá trị doanh nghiệp

đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

c) Trường hợp diện tích đất doanh nghiệp được giao bao gồm cả diện tích đất sử dụng cho các hoạt động sản xuất cung ứng các dịch vụ, sản phẩm công ích, phúc lợi công cộng (như công viên cây xanh, môi trường đô thị, bến bãi xe khách, đất làm công trình thủy lợi ...) không phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì được loại trừ những diện tích này khi xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Đối với diện tích đất sử dụng cho các công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn theo quy định của pháp luật về đất đai cũng được xem xét, loại trừ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Doanh nghiệp cổ phần hóa quản lý, sử dụng diện tích đất này theo đúng mục đích sử dụng đất đã được xác định và phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với diện tích đất còn lại (sau khi loại trừ diện tích đất quy định tại khoản 1 Điều này) theo phương án sử dụng đất của doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp thực hiện hình thức thuê đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai và trả tiền thuê đất hàng năm theo giá đất cụ thể tại vị trí doanh nghiệp có diện tích đất được thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi doanh nghiệp có diện tích đất được thuê) quyết định theo quy định tại khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 114 của Luật đất đai.

Đối với diện tích đất đã được Nhà nước cho doanh nghiệp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và diện tích đất do doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có nguồn gốc là đất thuê đã trả tiền thuê một lần cho Nhà nước, doanh nghiệp cổ phần được tiếp tục thuê đất trong thời hạn thuê đất còn lại. Số tiền doanh nghiệp đã nộp hoặc đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là khoản đã trả trước và được trừ vào tiền thuê đất mà công ty cổ phần phải trả hàng năm theo giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

Đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và diện tích đất do doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có nguồn gốc là đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất mà nay thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013 thì phải chuyển sang thuê đất. Số tiền doanh nghiệp đã nộp khi Nhà nước giao đất hoặc đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là khoản đã trả trước và được trừ vào tiền thuê đất mà công ty cổ phần phải trả hàng năm theo giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

3. Đối với những diện tích đất mà doanh nghiệp an ninh, quốc phòng thực hiện cổ phần hóa đang sử dụng nằm trong quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh nhưng chưa có nhu cầu sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng thì Bộ Quốc

phòng, Bộ Công an phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi doanh nghiệp có diện tích đất đang sử dụng) xem xét, quyết định cho phép doanh nghiệp tiếp tục sử dụng đến khi có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật đất đai năm 2013.

4. Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này thực hiện quản lý và sử dụng đất của doanh nghiệp theo đúng mục đích, đúng phương án sử dụng của toàn bộ diện tích đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai;

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có ý kiến chính thức đối với toàn bộ diện tích đất doanh nghiệp sẽ tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa và giá đất cụ thể quy định tại Điều này theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Trường hợp đề xuất sử dụng đất của doanh nghiệp chưa phù hợp với quy hoạch chung của địa phương và không đúng mục đích sử dụng đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước thì doanh nghiệp phải trả lại cho nhà nước để sử dụng vào mục đích khác, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu xử lý theo quy định.

c) Chỉ đạo các cơ quan chức năng hướng dẫn doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục ký hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

Điều 31. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp

1. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa gồm giá trị thương hiệu, tiềm năng phát triển.

2. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định như sau:

a) Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 05 năm, bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty; xây dựng trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp.

Đối với một số doanh nghiệp đặc thù, cơ quan tư vấn xác định để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định xác định giá trị thương hiệu dựa vào các yếu tố lịch sử, bề dày truyền thống (nếu có).

b) Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ như sau:

$$\text{Giá trị tiềm năng phát triển} = \frac{\text{Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}}{\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn 1 nhà nước bình quân 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}} \times \frac{\text{Lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}}$$

Trong đó:

- Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tổng giá trị thực tế theo sổ kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa sau khi đã trừ các khoản nợ phải trả, số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có) và không bao gồm số dư khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này.

- Vốn nhà nước được xác định bao gồm số dư: Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu - tài khoản 411; Quỹ đầu tư phát triển - tài khoản 414 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - tài khoản 441 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán doanh nghiệp. Việc xác định vốn nhà nước của các doanh nghiệp cổ phần hóa là các tổ chức tín dụng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế bình quân 5 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}}{\text{Vốn nhà nước theo sổ kế toán bình quân 5 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}} \times 100\%$$

Vốn nhà nước theo sổ kế toán bình quân 05 năm được xác định bằng tổng số vốn nhà nước bình quân hàng năm chia (:) cho 05. Số vốn nhà nước bình quân hàng năm được xác định trên cơ sở số vốn nhà nước đầu năm cộng với số vốn nhà nước cuối năm

Điều 32. Xác định giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác

1. Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp cổ phần hóa góp 100% vốn được xác định như sau:

a) Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa đầu tư vào doanh nghiệp cấp II phải tiến hành xác định lại giá trị theo quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này.

b) Trường hợp doanh nghiệp cấp II có vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khác (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cấp III) thì việc xác định giá trị phần vốn góp của doanh nghiệp cấp II tại các doanh nghiệp cấp III thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp doanh nghiệp cấp II được thành lập và hoạt động tại nước ngoài, việc xác định phần vốn góp tại các doanh nghiệp này thực hiện như đối với khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh, nghiệp khác quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

Việc chuyển đổi giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp cấp II và doanh nghiệp cấp III đang hoạt động tại nước ngoài được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp cổ phần hóa thường xuyên có giao dịch tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa vào công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá tham chiếu của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không có giao dịch thì xác định theo giá tham chiếu phiên giao dịch trước liền kề gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa vào công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không có giao dịch thì xác định theo giá giao dịch bình quân trên hệ thống của ngày trước liền kề gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

Trường hợp giá trên thị trường chứng khoán hoặc giá trên thị trường UPCOM thấp hơn mệnh giá (10.000 đồng) nhưng công ty cổ phần có vốn góp của doanh nghiệp cổ

phần hóa hoạt động kinh doanh có lãi thì giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa vào công ty cổ phần này được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

3. Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác (ngoài các trường hợp được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này) được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp nhân (x) với giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp khác:

a) Tỷ lệ vốn thực góp của doanh nghiệp cổ phần hóa là tỷ lệ % của vốn thực tế đã góp của doanh nghiệp cổ phần hóa so với tổng số vốn thực góp (vốn góp của các chủ sở hữu) của doanh nghiệp khác;

b) Giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp khác xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán cùng với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cùng thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Trường hợp đơn vị có vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì căn cứ theo báo cáo tài chính gần nhất trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tính toán;

c) Trường hợp giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp khác khi đánh giá, xác định lại có giá trị thực tế thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp cổ phần hóa thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại nhưng không thấp hơn không (0) đồng;

d) Việc chuyển đổi giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên đang hoạt động tại nước ngoài được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp cổ phần hóa thường xuyên có giao dịch tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Chương IV **BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG** **TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA**

Điều 33. Xác định vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần lần đầu

1. Căn cứ giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp cổ phần hóa và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định quy mô vốn điều lệ theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp lớn hơn mức vốn điều lệ cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định vốn điều lệ theo nhu cầu thực tế. Phần chênh lệch giữa giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp với mức vốn điều lệ xác định được nộp

về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

b) Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu, vốn điều lệ được xác định bằng giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp và giá trị cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá cổ phiếu.

2. Trên cơ sở vốn điều lệ đã được xác định, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định cơ cấu vốn cổ phần lần đầu, bao gồm:

a) Cổ phần Nhà nước nắm giữ theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước được Thủ tướng Chính phủ công bố trong từng thời kỳ.

Đối với các doanh nghiệp đặc thù, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế tại địa phương, thực vụ chiến lược phát triển ngành, tập đoàn kinh tế (như: Quản lý, khai thác cảng biển; trường hợp Nhà nước nắm giữ 36% vốn điều lệ và các trường hợp đặc thù khác) cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định cụ thể số cổ phần Nhà nước tiếp tục nắm giữ và số cổ phần ưu đãi biểu quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 113 và Điều 116 Luật doanh nghiệp.

b) Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng nguồn quỹ công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa (theo quy định tại Điều 26 Luật Công đoàn năm 2012; không huy động, vay vốn) để mua cổ phần nhưng không quá 3% vốn điều lệ. Số cổ phần này do tổ chức công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

Giá bán cổ phần cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần).

c) Cổ phần bán cho người lao động trong doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 42 Nghị định này.

d) Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược (nếu có) theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

đ) Cổ phần bán đấu giá công khai ra công chúng tối thiểu bằng 20% vốn điều lệ.

3. Trường hợp số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp (tính theo mức ưu đãi tối đa) lớn hơn số lượng cổ phần dự kiến phát hành còn lại (sau khi đã trừ đi số cổ phần Nhà nước nắm giữ và số cổ phần bán cho các nhà đầu tư, tổ chức Công đoàn theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều này) và doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định điều chỉnh giảm số lượng cổ phần Nhà nước nắm giữ để tăng số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động.

Điều 34. Phương thức đấu giá công khai

1. Phương thức đấu giá được áp dụng trong trường hợp bán đấu giá ra công chúng mà không có sự phân biệt nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân, trong nước và nước ngoài.

2. Việc tổ chức đấu giá công khai thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa có khối lượng cổ phần bán ra có mệnh giá dưới 10 tỷ đồng thì cơ quan đại diện chủ sở hữu có thể xem xét, quyết định tổ chức đấu giá tại các công ty chứng khoán hoặc trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Trước khi bán cổ phần lần đầu tối thiểu 20 ngày làm việc, Ban Chỉ đạo phải phối hợp với Sở Giao dịch chứng khoán hoặc tổ chức đấu giá thực hiện công bố thông tin tại doanh nghiệp, tại nơi bán đấu giá, trên các phương tiện thông tin đại chúng và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử Chính phủ.

4. Giá bán theo phương thức đấu giá công khai là giá đấu thành công của từng nhà đầu tư. Nhà đầu tư trúng ở mức giá nào thì mua cổ phần ở mức giá đó nhưng không thấp hơn giá khởi điểm.

Điều 35. Phương thức bảo lãnh phát hành

1. Phương thức bảo lãnh phát hành là phương thức phát hành cổ phần với sự cam kết đảm bảo của tổ chức có chức năng bảo lãnh về việc thực hiện phân phối hết số lượng cổ phần bán ra bên ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp bảo lãnh phát hành cho các nhà đầu tư nước ngoài phải bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về quyền mua, góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp Việt Nam.

Trường hợp không bán hết cổ phần, các tổ chức bảo lãnh phát hành có trách nhiệm mua hết số cổ phần còn lại theo giá bảo lãnh đã cam kết trong Hợp đồng bảo lãnh theo nguyên tắc không thấp hơn giá khởi điểm.

2. Nghĩa vụ và quyền hạn của tổ chức bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Hợp đồng bảo lãnh phát hành cổ phiếu được ký kết giữa tổ chức bảo lãnh với đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 36. Phương thức thỏa thuận trực tiếp

1. Phương thức thỏa thuận trực tiếp là phương thức bán cổ phần cho các nhà đầu tư theo kết quả thương thảo giữa Ban Chỉ đạo hoặc tổ chức được Ban Chỉ đạo ủy quyền với từng nhà đầu tư.

2. Giá bán theo phương thức thỏa thuận theo quy định tại điểm d, điểm e khoản 3 Điều 6 và khoản 2, khoản 4 Điều 37 Nghị định này.

Điều 37. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết

1. Trường hợp không có nhà đầu tư nào đăng ký mua cổ phần, Ban Chỉ đạo thực hiện bán cổ phần cho người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã duyệt, đồng thời thực hiện các thủ tục để chuyển doanh nghiệp sang công ty cổ phần, số lượng cổ phần chưa bán được sẽ được điều chỉnh lại vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ và thực hiện thoái vốn sau khi doanh nghiệp đã hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

2. Trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần, Ban Chỉ đạo thực hiện thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần với giá bán không thấp hơn giá khởi điểm với khối lượng đã đăng ký mua hợp lệ. Nếu nhà đầu tư không mua, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp sau khi bán đấu giá công khai tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai đều từ chối mua, doanh nghiệp cổ phần hóa được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp đã bán được một phần số cổ phần chào bán trong cuộc đấu giá công khai, số lượng cổ phần còn lại chưa bán được trong cuộc đấu giá công khai (bao gồm cả số lượng cổ phần các nhà đầu tư đã trúng giá nhưng từ chối mua) được thực hiện theo trình tự sau:

a) Ban Chỉ đạo tiếp tục thông báo đến các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá hợp lệ (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai) để bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư này theo đúng khối lượng đã đăng ký và mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá theo nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận từ mức giá đã trả cao nhất xuống mức thấp của cuộc đấu giá đã công bố trở xuống cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán.

b) Nếu không bán hết cổ phần cho các nhà đầu tư sau khi đã thỏa thuận, Ban Chỉ đạo tiếp tục thông báo đến các nhà đầu tư đã trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá nhưng từ chối mua) để thỏa thuận bán cho các nhà đầu tư này với giá bán là mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá của từng nhà đầu tư theo nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận từ mức giá đã trả cao nhất xuống mức thấp của cuộc đấu giá đã công bố trở xuống cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán.

c) Trường hợp số lượng cổ phiếu không bán hết theo quy định tại điểm a và b khoản này, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa, doanh nghiệp phải hoàn thành việc bán cổ phần (kể cả bán cổ phần theo phương thức bảo lãnh phát hành và bán thỏa thuận trực tiếp).

Điều 39. Quản lý và sử dụng số tiền thu từ cổ phần hóa

1. Xác định số tiền thu từ bán cổ phần lần đầu

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc đấu giá công khai, tổ chức thực hiện bán đấu giá có trách nhiệm chuyển tiền thu từ bán cổ phần lần đầu cho doanh nghiệp cổ phần hóa để xử lý lao động dôi dư và thanh toán chi phí cổ phần hóa theo dự toán chi phí đã xác định trong phương án cổ phần hóa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phần còn lại nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc bán đấu giá công khai, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp hoàn tất việc tổ chức bán cổ phần cho tổ chức công đoàn và người lao động theo quy định tại Nghị định này và phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Số tiền thu từ bán cổ phần cho tổ chức công đoàn và người lao động, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền.

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc bán đấu giá công khai, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp hoàn tất xong việc bán số cổ phần theo quy định tại khoản 4 Điều 37. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp chuyển tiền thu từ việc bán cổ phần này nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc bán đấu giá công khai, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp hoàn tất việc bán cổ phần theo phương thức thỏa thuận cho các nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Nghị định này. Số tiền thu được từ bán cổ phần này, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc bán đấu giá công khai, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp phối hợp cùng tổ chức bán đấu giá hoàn tất việc bán đấu giá cho các nhà đầu tư chiến lược. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền, Ban Chỉ đạo chuyển tiền thu từ việc bán cổ phần này nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

e) Trường hợp tổng số tiền thu từ bán cổ phần lần đầu quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này thấp hơn dự toán chi phí xử lý lao động dôi dư và dự toán chi phí cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt, doanh nghiệp cổ phần hóa được giữ lại toàn bộ khoản tiền thu này để thực hiện chi trả các khoản chi theo dự toán đã được duyệt và thực hiện quyết toán chính thức tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

2. Xác định số tiền thu từ cổ phần tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, căn cứ báo cáo tài chính tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và hướng dẫn xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 21 Nghị định này, doanh nghiệp có trách nhiệm tự xác định khoản phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Trong đó các khoản được để lại doanh nghiệp gồm:

- Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá.

- Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư (nếu thiếu thì được xử lý theo quy định tại điểm d khoản này); số tiền còn lại (nếu có) để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ, trong đó:

$$\text{Phần thặng dư của số cổ phần phát hành thêm} = \text{Số lượng cổ phần phát hành thêm} \times \left| \begin{array}{cc} \text{Giá trúng} & \text{Giá khởi} \\ \text{đấu giá} & \text{điểm} \end{array} \right|$$

b) Trong phạm vi 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu về các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định này, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tiếp khoản chênh lệch tăng thêm so với số đã nộp xác định tại điểm a khoản 2 Điều này (nếu có) về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

c) Trường hợp số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quyết toán của cơ quan đại diện chủ sở hữu thấp hơn số doanh nghiệp tự xác định và đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp có công văn báo cáo Bộ Tài chính yêu cầu hoàn trả số tiền nộp thừa. Căn cứ văn bản đề nghị của doanh nghiệp và các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính quyết định xuất Quỹ hoàn trả số tiền doanh nghiệp đã nộp thừa trong thời hạn 10 ngày làm việc.

d) Trường hợp số tiền thực thu từ bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tổ chức công đoàn, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư khác theo kết quả IPO không đảm bảo đủ bù đắp được các chi phí liên quan (gồm chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động) theo quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định thông qua Đại hội đồng cổ đông đề điều chỉnh giảm vốn nhà nước góp trong công ty cổ phần (nếu công ty cổ phần còn vốn nhà nước), vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần cho phù hợp với thực tế. Trường hợp sau khi điều chỉnh không còn vốn nhà nước thì doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu có công văn gửi Bộ Tài chính đề nghị xuất Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoàn trả doanh nghiệp phần còn thiếu theo quy định tại điểm c khoản này.

3. Sau thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu tổ chức thực hiện bán đấu giá và doanh nghiệp chưa nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp thì tổ chức thực hiện bán đấu giá và doanh nghiệp cổ phần hóa phải chịu thêm tiền lãi cho số tiền và thời gian chậm nộp theo cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Khoản phạt chậm nộp này không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và dùng nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để bù đắp sau khi trừ đi các khoản bồi thường, xử lý trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị và các tập thể, cá nhân có liên quan đến việc chậm nộp (nếu có).

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức bộ máy quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo cơ chế được Thủ tướng Chính phủ quy định.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo Ban Chỉ đạo và doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo đầy đủ, kịp thời việc quản lý và sử dụng các khoản thu từ cổ phần hóa gửi về Bộ Tài chính.

Điều 40. Điều lệ công ty cổ phần

1. Điều lệ công ty cổ phần do Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn cổ phần hóa dự thảo và được công bố cho các nhà đầu tư trước khi bán cổ phần. Dự thảo Điều lệ công ty cổ phần không được trái với quy định của Luật doanh nghiệp và quy định của pháp luật liên quan.

2. Điều lệ của công ty cổ phần được Đại hội đồng cổ đông lần đầu thông qua khi được ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các nhà đầu tư góp vốn mua cổ phần dự họp chấp thuận.

Điều 41. Đại hội đồng cổ đông và đăng ký doanh nghiệp lần đầu

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc bán cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần và thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải bao gồm: quyết định chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan quyết định cổ phần hóa, quyết định cử người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có) và Điều lệ công ty cổ phần có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần.

Chương V

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG KHI CỔ PHẦN HÓA

Điều 42. Chính sách bán cổ phần cho người lao động

1. Cổ phần bán với giá ưu đãi cho người lao động

a) Đối tượng mua cổ phần với giá ưu đãi bao gồm:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Người lao động của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cử xuống làm đại diện phần vốn tại các doanh nghiệp khác chưa được hưởng chính sách mua cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp khác.

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp cấp II (chưa được hưởng chính sách mua cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp khác) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đối với các doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

b) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán bằng 60% giá trị 01 cổ phần tính theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần).

c) Đối với người lao động đại diện cho hộ gia đình nhận khoán (mỗi hộ gia đình nhận khoán cử một người lao động đại diện) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa có hợp đồng nhận khoán ổn định lâu dài với công ty nông, lâm nghiệp khi chuyển sang công ty cổ phần được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế đã nhận khoán với công ty với giá bán bằng 60% giá trị 01 cổ phần tính theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần).

d) Khoản chênh lệch giữa giá bán cho người lao động so với mệnh giá cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều này được trừ vào giá trị phần vốn nhà nước khi quyết toán tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

đ) Số cổ phần bán với giá ưu đãi theo quy định tại khoản này, người lao động phải nắm giữ và không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm nộp tiền mua cổ phần ưu đãi.

2. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần theo quy định sau:

a) Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động. Doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ đặc thù ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của mình xây dựng và quyết định

các tiêu chí để xác định chuyên gia giỏi, có trình độ nghiệp vụ cao và phải được nhất trí thông qua tại Hội nghị người lao động của doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa.

b) Giá bán cổ phần cho người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản này là giá khởi điểm được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án cổ phần hóa.

c) Mỗi một người lao động chỉ được hưởng quyền mua thêm cổ phần theo một mức xác định tại điểm a khoản này.

d) Số cổ phiếu người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết.

Trường hợp công ty cổ phần thực hiện thay đổi cơ cấu, công nghệ, di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ luật lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho doanh nghiệp số cổ phần này thì công ty cổ phần có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

3. Người lao động trong doanh nghiệp thực hiện tái cơ cấu chuyển thành công ty cổ phần thông qua Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này được áp dụng các chính sách quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này theo điều kiện cụ thể của doanh nghiệp và phương án tái cơ cấu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Người lao động có nhu cầu mua thêm cổ phần ngoài số cổ phần được mua theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký mua đấu giá công khai theo quy định như các nhà đầu tư khác.

Điều 43. Chính sách đối với người lao động dôi dư

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người lao động của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cử xuống làm đại diện phần vốn tại các doanh nghiệp khác mà không bố trí được việc làm tại công ty cổ phần theo phương án sử dụng lao động sẽ được hưởng chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định của pháp luật.

2. Người quản lý doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định bố trí công việc. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu đã tìm mọi biện pháp nhưng

không bố trí được việc làm thì được hưởng chính sách như chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật.

3. Người quản lý doanh nghiệp cấp II quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp nhà nước xem xét, quyết định bố trí công việc. Trường hợp đã tìm mọi biện pháp nhưng không bố trí được việc làm thì giải quyết chính sách theo quy định của pháp luật về lao động.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 44. Việc chuyển đổi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 2, căn cứ vào Nghị định này để chuyển doanh nghiệp cấp II sang công ty cổ phần.

2. Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý chưa được xử lý, ngoại trừ các trường hợp tài sản không được phép loại trừ như quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này, doanh nghiệp cấp II hạch toán giá trị còn lại theo sổ sách của các tài sản này vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thực hiện chuyển giao các tài sản này cho Công ty mẹ để tiếp tục quản lý và thực hiện thanh lý, nhượng bán theo quy định. Khoản tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản, Công ty mẹ hạch toán vào kết quả kinh doanh.

3. Trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cơ quan tư vấn xác định và ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán kết quả định giá doanh nghiệp và xử lý các vấn đề về tài chính trước khi định giá đối với doanh nghiệp cấp II có vốn chủ sở hữu theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp từ 1.800 tỷ đồng trở lên.

4. Tiền thu từ bán cổ phần của doanh nghiệp cấp II theo quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi trừ giá vốn (giá trị theo sổ sách) của số cổ phần bán ra, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động, nghĩa vụ thuế (nếu có) theo quy định, số tiền còn lại nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II không đủ để chi các khoản chi theo quy định khi cổ phần hóa các doanh nghiệp này (chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động) thì công ty mẹ có trách nhiệm chi bù đắp phần còn thiếu và được tính vào chi phí hoạt động tài chính của công ty mẹ.

Điều 45. Quyền hạn và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện cổ phần hóa

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Phê duyệt danh mục các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định này chuyển thành công ty cổ phần.

b) Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước theo sổ kế toán từ 1.800 tỷ đồng trở lên và các doanh nghiệp cấp II có mức vốn chủ sở hữu theo sổ sách kế toán từ 1.800 tỷ đồng trở lên.

c) Quyết định cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước sau cổ phần hóa tại các đơn vị nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, ngoại trừ các doanh nghiệp cấp II.

d) Xem xét, quyết định xử lý các vấn đề đặc thù, các nội dung phát sinh trong quá trình cổ phần hóa tại từng doanh nghiệp chưa được quy định cụ thể trong Nghị định này trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ danh mục doanh nghiệp thuộc diện cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo để giúp cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này.

Thành lập Ban Chỉ đạo để giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình cổ phần hóa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo các nội dung quy định tại Nghị định này.

c) Quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa, lựa chọn tổ chức bán đấu giá cổ phần, công bố giá trị doanh nghiệp và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

d) Quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa, lựa chọn tổ chức bán đấu giá cổ phần; công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý kèm theo dự thảo Điều lệ công ty cổ phần được xây dựng phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan.

đ) Quyết định phê duyệt phương án mua bán nợ tái cơ cấu, phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ sau khi có thỏa thuận bằng văn bản với Công ty Mua bán nợ Việt Nam và các chủ nợ của doanh nghiệp về phương án mua bán nợ tái cơ cấu lại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Thời gian hoàn thành việc phê duyệt phương án mua bán nợ tái cơ cấu, phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này không vượt quá 03 tháng kể từ ngày quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

e) Quyết định điều chỉnh vốn nhà nước tại công ty cổ phần theo quy định; quyết định bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam đối với tài sản thừa (nếu có) quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

g) Quyết định phê duyệt phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

h) Trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định này, cơ quan đại diện chủ sở hữu phối hợp với các cơ quan liên quan quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (bao gồm cả các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này).

i) Giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo tại các doanh nghiệp cổ phần hóa theo thẩm quyền đúng quy định của pháp luật hiện hành.

k) Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đăng ký, lưu ký cổ phần trúng đấu giá tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch tại các sàn giao dịch chứng khoán theo quy định.

l) Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa lập hồ sơ và thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo quy định.

m) Quyết định phê duyệt tiêu chí và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược đối với các doanh nghiệp có bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, bao gồm cả các doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp cấp II theo danh mục doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Thành lập Ban Chỉ đạo để giúp Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa các doanh nghiệp cấp II, ngoại trừ các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn, lựa chọn tổ chức bán đấu giá cổ phần, xử lý các tồn tại về tài chính, công bố giá trị doanh nghiệp, phê duyệt phương án cổ phần hóa, phê duyệt phương án sử dụng lao động, quyết định phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu của các doanh nghiệp cấp II theo quy định tại Nghị định này, ngoại trừ các đơn vị quy

định tại điểm b-khoản 1 Điều này.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình cổ phần hóa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo các nội dung quy định tại Nghị định này.

đ) Quyết định phê duyệt tiêu chí và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của các doanh nghiệp cấp II có bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, ngoại trừ các doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Quyền hạn, trách nhiệm và thành phần Ban Chỉ đạo:

a) Ban Chỉ đạo có quyền hạn, trách nhiệm sau:

- Giúp cơ quan quyết định cổ phần hóa chỉ đạo và tổ chức thực hiện cổ phần hóa một hoặc một số doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này:

- Được sử dụng con dấu của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong khi thực hiện nhiệm vụ.

- Thành lập Tổ giúp việc triển khai công tác cổ phần hóa tại doanh nghiệp.

- Chỉ đạo doanh nghiệp căn cứ kế hoạch cổ phần hóa đã được phê duyệt:

+ Chủ động thực hiện chuẩn bị hồ sơ, tài liệu pháp lý về tài sản của doanh nghiệp (bao gồm cả nhà cửa, đất đai); phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa; kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Xây dựng kế hoạch tiến độ cổ phần hóa (bao gồm cả mốc thời gian cho từng bước công việc) trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt để thực hiện. Trường hợp không thực hiện được tiến độ cổ phần hóa thì Ban lãnh đạo doanh nghiệp được xác định là không hoàn thành nhiệm vụ.

- Chỉ đạo xử lý các vấn đề về tài chính, lao động, tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

- Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu lựa chọn phương thức bán cổ phần lần đầu.

- Chỉ đạo xây dựng phương án cổ phần hóa và dự thảo Điều lệ lần đầu của công ty cổ phần.

- Chỉ đạo xây dựng phương án sử dụng lao động trình cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp nhà nước) hoặc Hội đồng thành viên/Chủ tịch doanh nghiệp nhà nước (đối với doanh nghiệp cấp II, ngoại trừ các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) phê duyệt.

- Thẩm tra và trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa, lựa chọn tổ chức bán đấu giá cổ phần, công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa.

- Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa phối hợp với các tổ chức đấu giá bán cổ phần theo quy định.

- Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa xác định số tiền thu về cổ phần hóa phù hợp với hình thức cổ phần hóa công ty, lập báo cáo quyết toán (quyết toán tài chính thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động và tổ chức công đoàn) báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổng hợp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu kết quả bán cổ phần.

- Tổng hợp và trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa, quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm tra và trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu các doanh nghiệp.

- Xem xét và đề xuất với cơ quan đại diện chủ sở hữu cử người đại diện phần vốn nhà nước góp tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện công bố công khai kịp thời, đầy đủ quá trình cổ phần hóa trên cổng thông tin điện tử Chính phủ và gửi về Bộ Tài chính, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp để theo dõi.

b) Thành phần Ban Chỉ đạo do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng thành viên Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con quyết định.

Đối với các đơn vị nêu tại điểm b khoản 1 Điều này thì thành viên Ban Chỉ đạo có đại diện của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp và Bộ Tài chính.

5. Tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ đạo:

a) Tuyên truyền, vận động cán bộ, công nhân viên tại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện chính sách cổ phần hóa của Nhà nước.

b) Tham gia giám sát quá trình cổ phần hóa.

c) Cử người đại diện phần vốn của tổ chức công đoàn tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát công ty cổ phần theo quy định của pháp luật.

d) Sử dụng nguồn quỹ của công đoàn theo quy định của pháp luật mua cổ phần tại

doanh nghiệp, tham gia quản lý doanh nghiệp với tư cách cổ đông và tổ chức thực hiện bảo vệ quyền lợi của người lao động trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Chế độ báo cáo

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng thành viên/Chủ tịch các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con có trách nhiệm báo cáo kịp thời về Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp và Bộ Tài chính các nội dung có liên quan trong quá trình cổ phần hóa như: kết quả xử lý các tồn tại về tài chính, kết quả định giá, quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, phương án cổ phần hóa, kết quả bán cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán bàn giao sang công ty cổ phần, các hành vi vi phạm của tổ chức tư vấn trong quá trình cổ phần hóa. Đồng thời, chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện công bố đầy đủ, kịp thời các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

Điều 47. Trình tự cổ phần hóa

Việc tiến hành cổ phần hóa thực hiện theo trình tự các bước công việc cụ thể quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, bao gồm các bước cơ bản sau:

1. Xây dựng Phương án cổ phần hóa
 - a) Thành lập Ban Chỉ đạo và tổ giúp việc.
 - b) Chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu (trong đó có phương án sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt).
 - c) Tổ chức kiểm kê, xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp.
 - d) Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp.
 - đ) Hoàn tất Phương án cổ phần hóa trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa
3. Hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.
 - a) Tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất và đăng ký doanh nghiệp.
 - b) Tổ chức quyết toán, bàn giao sang công ty cổ phần.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các doanh nghiệp đã có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp nhưng chưa được phê duyệt phương án cổ phần hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải xây dựng phương án cổ phần hóa và triển khai phương án theo quy định tại Nghị định này. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này phải thực hiện Kiểm toán nhà nước và điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp đã công bố nếu có chênh lệch.

2. Các doanh nghiệp đã có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án được duyệt. Việc xử lý các vấn đề về tài chính và quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành, khi thực hiện khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của công ty cổ phần mà có khó khăn vướng mắc thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xử lý.

4. Các doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án được duyệt. Số cổ phần còn lại (chênh lệch giữa số cổ phần thực tế bán cho nhà đầu tư chiến lược với tổng số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa được duyệt), cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật hiện hành về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần.

5. Các doanh nghiệp cổ phần hóa đã chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng các quy định của Nghị định này.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các vấn đề về tài chính, quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu và chỉ đạo tổ chức bàn giao cho công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7

năm 2011, Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ.

6. Các doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 01/2007/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai thì phải hoàn thành phê duyệt phương án sử dụng đất trước thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi doanh nghiệp có diện tích đất đề nghị được giao hoặc thuê) chỉ đạo doanh nghiệp và các cơ quan chức năng xem xét, có ý kiến để phê duyệt phương án sử dụng đất cho các doanh nghiệp cổ phần hóa theo đúng quy định.

7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con còn dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 (bao gồm cả các khoản phải thu và số dư bằng tiền) được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Đối với các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung vốn điều lệ từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành được để lại bổ sung vốn điều lệ theo phương án đã duyệt.

Điều 49. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP. Các quy định trước đây về cổ phần hóa trái với Nghị định này không còn hiệu lực thi hành.

2. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức chính trị, tổ chức kinh tế - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập và tổ chức hoạt động theo Luật doanh nghiệp được áp dụng các nội dung quy định tại Nghị định này để thực hiện chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Điều 50. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Các Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Kiểm toán nhà nước và cơ quan liên quan khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng thành viên các tập đoàn kinh tế, tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I
TRÌNH TỰ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC
TẠI DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA
(Kèm theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017
của Chính phủ)

Trình tự lựa chọn nhà đầu tư chiến lược tại doanh nghiệp cổ phần hóa bao gồm các bước sau:

Bước 1. Căn cứ vào quy mô vốn điều lệ, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu mở rộng phát triển của doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp và tổ chức tư vấn (nếu có) xây dựng tiêu chí lựa chọn, tỷ lệ cổ phần chào bán và mục tiêu chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược để đưa vào phương án cổ phần hóa.

Đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa nằm trong danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì cần xem xét tới điều kiện lựa chọn nhà đầu tư chiến lược có cùng ngành nghề sản xuất kinh doanh chính khi xây dựng tiêu chí lựa chọn.

Bước 2. Ban Chỉ đạo thẩm định phương bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án cổ phần hóa (trong đó nêu rõ tiêu chí lựa chọn, tỷ lệ bán và giá bán cho nhà đầu tư chiến lược).

Bước 3. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt) các nội dung liên quan đến việc chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược của doanh nghiệp cổ phần hóa, bao gồm:

- Thông tin giới thiệu về doanh nghiệp;
- Mục đích lựa chọn nhà đầu tư chiến lược;
- Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược;
- Tỷ lệ chào bán cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược;
- Các quyền lợi và nghĩa vụ khi trở thành nhà đầu tư chiến lược của doanh nghiệp cổ phần hóa (theo quy định tại Điều 6 Nghị định này);
- Hồ sơ đăng ký làm nhà đầu tư chiến lược;
- Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký.

Bước 4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày đăng thông báo, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện rà soát hồ sơ đăng ký, làm nhà đầu tư chiến lược và tổng hợp danh sách các nhà đầu tư chiến lược đủ điều kiện tham gia mua cổ phần trình Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành Quyết định phê duyệt. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm thông báo để các nhà đầu tư chiến lược có kế hoạch tìm hiểu, tham vấn các nội dung liên quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính,... của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Việc lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược đủ điều kiện tham gia mua cổ phần phải được thực hiện trước khi tổ chức bán đấu giá cổ phần công khai ra công chúng.

Bước 5. Trên cơ sở danh sách các nhà đầu tư chiến lược đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Ban Chỉ đạo xây dựng phương án bán và tổ chức bán cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

Bước 6. Căn cứ vào kết quả tổng hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, doanh nghiệp cổ phần hóa tổng hợp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, ký hợp đồng cam kết chính thức với các nhà đầu tư chiến lược trúng đấu giá và chuyển tiền thu từ bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại Điều 39 Nghị định này./.

PHỤ LỤC II
QUY TRÌNH CHUYỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN
(Kèm theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017
của Chính phủ)

Quy trình chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần bao gồm các bước công việc sau:

Bước 1. Xây dựng Phương án cổ phần hóa

1. Thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc.

a) Căn cứ vào kế hoạch cổ phần hóa trong Danh mục sắp xếp doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định cổ phần hóa quyết định thành lập Ban Chỉ đạo và kế hoạch, lộ trình triển khai công tác cổ phần hóa.

b) Trưởng Ban Chỉ đạo lựa chọn và ra quyết định thành lập Tổ giúp việc cổ phần hóa trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban Chỉ đạo.

2. Chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu.

Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan bao gồm:

- Các Hồ sơ pháp lý về thành lập doanh nghiệp.
- Các Hồ sơ pháp lý về tài sản, nguồn vốn, công nợ của doanh nghiệp.
- Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế của công ty đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Lập dự toán chi phí cổ phần hóa theo chế độ quy định.
- Phương án sử dụng đất của doanh nghiệp đang quản lý phù hợp với quy định của pháp luật đất đai, pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trong từng thời kỳ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- Lập danh sách và phương án sử dụng lao động đang quản lý.
- Lựa chọn phương pháp, hình thức xác định giá trị doanh nghiệp, lựa chọn thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến cổ phần hóa.

3. Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt dự toán chi

phí cổ phần hóa, quyết định lựa chọn tư vấn cổ phần hóa theo chế độ quy định.

4. Tổ chức kiểm kê, xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn tiến hành:

a) Kiểm kê, phân loại tài sản và quyết toán tài chính, quyết toán thuế, phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý những vấn đề về tài chính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

b) Gửi phương án sử dụng đất đã được duyệt cùng toàn bộ hồ sơ có liên quan đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn để xin ý kiến về giá đất làm căn cứ để xác định giá trị doanh nghiệp.

c) Tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp.

Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp và tổ chức tư vấn tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp Tổ chức tư vấn có chức năng định giá thì có thể thuê trọn gói về lập phương án cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức bán cổ phần.

5. Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp.

Ban Chỉ đạo thẩm tra kết quả kiểm kê, phân loại tài sản và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi thực hiện kiểm toán quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này, Ban Chỉ đạo trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định giá trị doanh nghiệp gửi văn bản và hồ sơ đề nghị cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp phải ghi rõ các khoản công nợ và tài sản đã loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp để bàn giao sang Công ty Mua bán nợ Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 14, khoản 2 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

6. Hoàn tất Phương án cổ phần hóa trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Căn cứ quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và tình hình thực tế của doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp, tổ chức tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa doanh nghiệp. Phương án cổ phần hóa phải bao gồm các nội dung cơ bản như:

- Thực trạng của công ty ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

- Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và những vấn đề cần tiếp tục xử lý.

- Hình thức cổ phần hóa và vốn điều lệ theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần.

- Cơ cấu vốn điều lệ, giá khởi điểm và phương thức phát hành cổ phiếu theo quy định.

- Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Phương án sắp xếp lại lao động đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

- Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 - 5 năm tiếp theo.

- Phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc cùng với doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn tổ chức công khai Phương án cổ phần hóa và gửi tới từng bộ phận trong công ty để nghiên cứu trước khi tổ chức Hội nghị người lao động (bắt thường).

Sau Hội nghị người lao động, Tổ giúp việc, doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn hoàn thiện Phương án cổ phần hóa để trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

c) Ban Chỉ đạo thẩm định phương án cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án cổ phần hóa phê duyệt.

Đối với các doanh nghiệp có giá trị thực tế doanh nghiệp thấp hơn các khoản phải trả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo Ban Chỉ đạo và doanh nghiệp phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam và các chủ nợ của doanh nghiệp xây dựng phương án tái cơ cấu doanh nghiệp. Căn cứ tính hiệu quả và khả thi của phương án tái cơ cấu doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt phương án tái cơ cấu để chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo quy định.

Bước 2. Tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa

1. Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp phối hợp với các tổ chức tư vấn trung gian tổ chức bán cổ phần theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt và quy định tại Nghị định này.

2. Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp bán cổ phần ưu đãi cho người lao động và tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp (nếu có) theo phương án đã duyệt.

3. Căn cứ vào kết quả tổng hợp bán cổ phần cho các đối tượng theo quy định trong phương án cổ phần hóa, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp chuyển tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ theo quy định.

Trường hợp không bán hết cổ phần cho các đối tượng theo đúng phương án cổ phần hóa được duyệt, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt

phương án cổ phần hóa ra quyết định điều chỉnh quy mô, cơ cấu cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa.

4. Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định cử người làm đại diện phần vốn tại các doanh nghiệp cổ phần hóa có vốn nhà nước tiếp tục tham gia trong công ty cổ phần và chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

Bước 3. Hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần

1. Tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất và đăng ký doanh nghiệp.

a) Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc, người đại diện phần vốn nhà nước (nếu có) và doanh nghiệp tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất để thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh, bầu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và bộ máy điều hành công ty cổ phần.

b) Căn cứ vào kết quả Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất, Hội đồng quản trị công ty cổ phần thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

2. Tổ chức quyết toán, bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

a) Trong thời gian 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc và doanh nghiệp lập báo cáo tài chính tại thời điểm công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, thực hiện quyết toán thuế, kiểm toán báo cáo tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Căn cứ kết quả xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc và doanh nghiệp tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

c) Tổ chức ra mắt công ty cổ phần và thực hiện bố cáo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, cơ quan quyết định cổ phần hóa, Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc và doanh nghiệp có thể tiến hành đồng thời nhiều bước để đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp./.

**11. NGHỊ QUYẾT SỐ 97/NQ-CP NGÀY 02-10-2017
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện
Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03-6-2017 của Hội nghị Ban Chấp hành
Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới
và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 12-NQ/TW NGÀY 03 THÁNG 6 NĂM 2017
CỦA HỘI NGHỊ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG LẦN THỨ 5 KHÓA XII
VỀ TIẾP TỤC CƠ CẤU LẠI, ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2017
của Chính phủ)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát:

Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trên nền tảng công nghệ hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế, nhằm huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp để doanh nghiệp nhà nước giữ vững vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu đến năm 2020:

- Hoàn thành cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 trên cơ sở các tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực tại Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó thực hiện cổ phần hóa 137 doanh nghiệp nhà nước; hoàn thành thoái vốn theo danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2017 và các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ, tham gia góp vốn theo các quyết định cụ thể của Thủ tướng Chính phủ.

- Tập trung xử lý dứt điểm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các dự án, công trình đầu tư của doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, trọng tâm là 12 dự án thua lỗ, kém hiệu quả của ngành công thương.

- Phân đầu đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

- Hoàn thiện mô hình quản lý, giám sát doanh nghiệp nhà nước và vốn, tài sản của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Năm 2018, thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp.

Mục tiêu đến năm 2030:

- Hầu hết các doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu sở hữu hỗn hợp, chủ yếu là doanh nghiệp cổ phần.

- Trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại tương đương với các nước trong khu vực; đáp ứng đầy đủ chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; hình thành tội ngũ quản lý chuyên nghiệp, có trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt.

- Cùng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

2. Yêu cầu

Cụ thể hóa đầy đủ các chủ trương và giải pháp chủ yếu về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đến năm 2020 và năm 2030; đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp.

Xác định rõ nhiệm vụ của các ngành, các cấp; nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước

a) Nghiên cứu, ban hành quy định về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ (thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ) theo hướng: hoàn thiện thể chế về định giá đất đai, tài sản hữu hình và tài sản vô hình trong cổ phần hóa theo cơ chế thị trường. Quy định rõ trách nhiệm của tổ chức tư vấn định giá độc lập trong định giá tài sản, vốn và xác định giá trị doanh nghiệp. Xác định rõ trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước trong việc kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp, định giá tài sản, vốn nhà nước. Hoàn thiện tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông chiến lược có đủ năng lực tài chính, công nghệ và quản trị để cơ cấu lại và phát triển doanh nghiệp. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả các thiết chế hiện có để hỗ trợ cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Nghiên cứu ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, trong đó nội dung về thoái vốn được điều chỉnh theo hướng quy định phương thức thoái vốn phù hợp với tình hình thị trường và thực tế hoạt động của doanh nghiệp như: đấu giá bán toàn bộ phần vốn nhà nước; bổ sung quy định việc xác định giá khởi điểm khi tổ chức bán phần vốn nhà nước theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán.

b) Trong quá trình thực hiện triển khai công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước phải đảm bảo:

- Kiên quyết thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc Danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020; Danh mục doanh nghiệp nhà nước hoàn thành cổ phần hóa theo từng năm giai đoạn 2017 - 2020; Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020 theo tiến độ, lộ trình được phê duyệt.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật Danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa theo từng năm giai đoạn 2017 - 2020 và danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020 theo nguyên tắc: Tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư; giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước xuống mức đủ để thay đổi quản trị một cách thực chất và thu hút nhà đầu tư có năng lực thực sự; tối đa hóa giá trị bán vốn nhà nước theo cơ chế thị trường.

- Đối với các doanh nghiệp không đủ điều kiện để thực hiện cổ phần hóa thì xem xét áp dụng các hình thức sắp xếp khác như bán, khoán, cho thuê, giải thể, áp dụng biện pháp phá sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước lâm vào tình trạng phá sản mà không có phương án tái cơ cấu khả thi.

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần hóa, Nhà nước tiến hành kiểm soát theo nguyên tắc: Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng; doanh nghiệp cổ phần hóa, nhà đầu tư nhận quyền khai thác chỉ được quyền quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng; việc lựa chọn nhà đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện theo Luật Đấu thầu, công khai, minh bạch; bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

- Trong quá trình thực hiện phải tuân thủ pháp luật, tôn trọng cơ chế thị trường, thực hiện lộ trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Bảo đảm công khai, minh bạch trong cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Áp dụng các phương pháp định giá tài sản phù hợp với cơ chế thị trường và quy định của pháp luật về giá; bảo đảm vốn, tài sản của Nhà nước và giá trị doanh nghiệp được định giá đầy đủ, hợp lý, công khai, minh bạch.

- Trên cơ sở giá trị vốn, tài sản của Nhà nước và giá trị doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện bán cổ phần, thoái vốn một cách công khai, minh bạch, chủ yếu thông qua bán đấu giá công khai hoặc chào bán cạnh tranh trên thị trường. Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần, góp vốn vào

doanh nghiệp khi cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước.

- Hoàn thiện đầy đủ hồ sơ pháp lý của các tài sản trước khi tiến hành sắp xếp, cổ phần hóa hay thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Nghiêm cấm và xử lý nghiêm minh các trường hợp định giá thấp tài sản, vốn của Nhà nước và giá trị doanh nghiệp không đúng quy định của pháp luật để trục lợi, gây thất thoát tài sản, vốn nhà nước.

- Hoàn thiện phương án sử dụng đất gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Thực hiện nghiêm cơ chế cho thuê đất trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và trong hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật. Sử dụng có hiệu quả chính sách thuế, phí gắn với nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch đất đai một cách ổn định. Tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm nhà đầu tư thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sau cổ phần hóa.

c) Tiếp tục giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa và thúc đẩy gắn cổ phần hóa với niêm yết, đăng ký giao dịch tập trung trên thị trường chứng khoán. Các doanh nghiệp cổ phần hóa phải niêm yết trong thời hạn một năm kể từ ngày phát hành cổ phiếu lần đầu. Các doanh nghiệp cổ phần hóa chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết cổ phiếu theo quy định của pháp luật thì phải đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (hệ thống giao dịch UPCoM). Xử lý nghiêm đối với các doanh nghiệp cổ tình không thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán theo quy định.

d) Tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho mục đích chi đầu tư phát triển, không sử dụng chi thường xuyên; đảm bảo đưa vào cân đối vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 là 250.000 tỷ đồng, trong đó năm 2017 là 60.000 tỷ đồng.

đ) Triển khai sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị khóa XI theo hướng tổ chức chặt chẽ việc cổ phần hóa, giải thể các công ty nông, lâm nghiệp, bảo đảm quản lý tốt đất đai, rừng và quyền lợi của người đang nhận khoán đất đai, mặt nước, vườn cây lâu năm và rừng.

e) Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước xây dựng phương án cơ cấu lại doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó:

- Các doanh nghiệp đóng vai trò hỗ trợ quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp như: Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) trong năm 2017 hoàn thành xây

dựng phương án cơ cấu lại doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp và cơ chế, chính sách phù hợp để lành mạnh hóa tình hình tài chính, xử lý dứt điểm tồn đọng tài chính, nợ không có khả năng thanh toán và các tài sản không sinh lời của doanh nghiệp nhà nước.

- Đẩy mạnh thoái vốn đầu tư ngoài ngành, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính, kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở nhiệm vụ được giao, ngành, nghề kinh doanh chính, khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh; triệt để tiết kiệm chi phí; nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, uy tín và thương hiệu trên thị trường.

- Tăng cường đầu tư, nâng cao năng lực của doanh nghiệp nhà nước về đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại, sử dụng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, coi đây là yếu tố quyết định nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

- Thực hiện sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ; đào tạo, chuyển đổi nghề và xử lý lao động dôi dư. Bảo đảm đầy đủ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người lao động, đặc biệt là lao động dôi dư để ổn định cuộc sống và bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động. Phát huy vai trò và trách nhiệm của người lao động là cổ đông trong việc tham gia quản lý, giám sát doanh nghiệp, đồng thời có cơ chế phù hợp bảo vệ quyền lợi của cổ đông nhỏ.

g) Kiên quyết xử lý dứt điểm các doanh nghiệp nhà nước, các dự án đầu tư chậm tiến độ, hoạt động thua lỗ, kém hiệu quả theo cơ chế thị trường, thực hiện cơ cấu lại và chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư thuộc thành phần kinh tế khác. Làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật những vi phạm của các tổ chức, cá nhân liên quan để xảy ra tình trạng doanh nghiệp nhà nước, dự án đầu tư thua lỗ, thất thoát, lãng phí lớn.

h) Tiếp tục rà soát, tổng kết, đánh giá việc thực hiện các quy định về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp để báo cáo, kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách chung hoặc xây dựng cơ chế chính sách đặc thù cho phù hợp với tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

i) Căn cứ vào chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn, định kỳ hàng năm tiến hành rà soát thực hiện sắp xếp chuyển đổi các doanh nghiệp nhà nước theo hướng các doanh nghiệp nhà nước chỉ tập trung vào những khâu, công đoạn then chốt của các lĩnh vực: An ninh, quốc phòng; độc quyền tự nhiên; cung cấp hàng hóa dịch vụ công thiết yếu; và một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ cao có sức lan tỏa lớn. Các doanh nghiệp nhà nước còn lại có cơ cấu sở hữu hỗn hợp, chủ yếu là công ty cổ phần.

k) Rà soát, đánh giá toàn diện thực trạng và phân loại các doanh nghiệp nhà nước.

dự án, công trình đầu tư và vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp để có giải pháp cơ cấu lại, xử lý phù hợp. Đối với những doanh nghiệp mà Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn hoặc cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối thì cơ cấu lại bằng cơ chế, chính sách phù hợp.

2. Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách để doanh nghiệp nhà nước thật sự vận hành theo cơ chế thị trường

a) Nghiên cứu, ban hành cơ chế đối với doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội do Nhà nước giao thực hiện theo cơ chế Nhà nước đặt hàng, lựa chọn cạnh tranh, công khai và xác định rõ giá thành, chi phí thực hiện, trách nhiệm và quyền lợi của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước để bảo đảm không làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước (Nghị định thay thế Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013).

b) Nghiên cứu sửa đổi, ban hành Nghị định quy định về quan hệ kinh tế, tài chính giữa Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, nhất là các quyền và nghĩa vụ phải được thực hiện đầy đủ, minh bạch theo quy định của pháp luật, phù hợp với cơ chế thị trường.

c) Ban hành Nghị định quy định về hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo hướng xóa bỏ các cơ chế can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp dành cho doanh nghiệp nhà nước, đối xử bất bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, nhất là trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước, tín dụng, đất đai, tài nguyên, cơ hội đầu tư, kinh doanh, tài chính, thuế,...

d) Nghiên cứu, ban hành cơ chế để phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt của doanh nghiệp nhà nước trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất cung ứng và chuỗi giá trị trong nước, khu vực và thế giới. Hạn chế tình trạng sản xuất, kinh doanh khép kín, cục bộ, không minh bạch trong doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là trong các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước. Thực hiện nghiêm túc Luật Đấu thầu, hạn chế tối đa việc chỉ định thầu, chỉ áp dụng đối với dự án về quốc phòng và an ninh quốc gia hoặc dự án có tính đặc thù riêng.

đ) Hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát và việc thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước và đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; thực hiện nghiêm việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã cổ phần hóa đang có vốn nhà nước về SCIC theo đúng quy định.

3. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị và nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước

a) Xây dựng và áp dụng khung quản trị doanh nghiệp phù hợp với chuẩn mực quốc tế tại các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất, kinh doanh,

nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, sức cạnh tranh và phát triển bền vững. Kien toàn bộ máy quản lý, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ quản lý doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu quản trị theo cơ chế thị trường. Bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đại diện phần vốn nhà nước đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn để làm tốt vai trò đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Xây dựng quy định xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quản lý trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp nhà nước; bảo đảm trách nhiệm đi đôi với quyền hạn. Nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện, trách nhiệm của thành viên độc lập trong hội đồng thành viên.

Nghiên cứu, ban hành quy định đối với Ban kiểm soát, kiểm soát viên theo hướng Ban kiểm soát, kiểm soát viên là công cụ giám sát hữu hiệu của chủ sở hữu, hoạt động độc lập và không chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo hoặc chi phối về lợi ích của hội đồng thành viên và ban điều hành doanh nghiệp.

Khẩn trương xây dựng cơ chế Tổng giám đốc và các thành viên ban điều hành doanh nghiệp do hội đồng thành viên bổ nhiệm, thuê và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động.

c) Hoàn thiện các hệ thống khuyến khích, đòn bẩy kinh tế đi đôi với nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương trong doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động và người quản lý doanh nghiệp nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường, có tính cạnh tranh cao trên cơ sở kết quả sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu, triển khai cơ chế trả lương, thưởng theo thỏa thuận đối với tổng giám đốc và một số chức danh quản lý chủ chốt của doanh nghiệp. Áp dụng hệ thống đánh giá hiệu quả lao động đối với từng vị trí việc làm để xác định mức độ hoàn thành, năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc, làm cơ sở trả lương, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí và đề bạt cán bộ.

d) Ban hành cụ thể, rõ ràng quy định việc tách người quản lý doanh nghiệp nhà nước khỏi chế độ viên chức, công chức. Triển khai cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm qua thi tuyển cạnh tranh, công khai, minh bạch đối với tất cả các chức danh quản lý, điều hành và các vị trí công việc khác trong doanh nghiệp. Hoàn thiện và thực hiện cơ chế về trách nhiệm, nhất là đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý trong công tác tái cơ cấu, sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp; cơ chế miễn nhiệm, bãi nhiệm, tạm đình chỉ chức vụ của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp do mình quản lý, phụ trách.

đ) Sắp xếp, tinh gọn và nâng cao hiệu quả tổ chức bộ máy, biên chế của doanh nghiệp nhà nước; cơ cấu lại, bố trí hợp lý đội ngũ cán bộ; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực lãnh đạo và tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ doanh nghiệp nhà nước; có cơ chế, chính sách thu hút và sử

dụng có hiệu quả lao động trình độ cao. Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo của doanh nghiệp nhà nước. Rà soát, nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện về phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, quản lý và chuyên môn nghiệp vụ đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước.

e) Bảo đảm tính minh bạch, công khai của doanh nghiệp nhà nước và trách nhiệm giải trình của người quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là về tài chính, đầu tư, mua sắm, sử dụng vốn của Nhà nước, chi phí, kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận, công tác cán bộ, các giao dịch lớn, giao dịch với người có liên quan đến người quản lý, tài sản và thu nhập của người quản lý theo các chuẩn mực quốc tế và quy định của pháp luật. Rà soát hoàn thiện chế độ kế toán, kiểm toán và hệ thống báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực quốc tế trước năm 2020.

g) Cùng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước đa sở hữu để đến năm 2025 - 2030 có quy mô lớn, hoạt động có hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế ở một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế trên cơ sở hoàn thiện mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước theo thông lệ quốc tế; xác định rõ quy mô và phạm vi hoạt động phù hợp với năng lực quản trị, điều hành; cơ cấu lại bộ máy tổ chức và cán bộ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phân cấp, phân quyền rõ ràng.

h) Nghiên cứu tiêu chí đánh giá, bắt buộc doanh nghiệp nhà nước phải xây dựng hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích; tình trạng cán bộ lãnh đạo, quản lý của doanh nghiệp nhà nước móc ngoặc với cán bộ, công chức nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân để hình thành “nhóm lợi ích”, “sân sau”, lạm dụng chức vụ, quyền hạn thao túng hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, trục lợi cá nhân, tham nhũng, lãng phí, gây tổn hại cho Nhà nước và doanh nghiệp.

4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước

a) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước:

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp (trong đó tập trung Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Đầu tư 2014, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Phá sản, Bộ luật Lao động...), cơ chế, chính sách về doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về tập đoàn kinh tế, quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình thực tế và kinh nghiệm đúc kết được trong thời gian qua.

- Tổng kết, hoàn thiện các Nghị định của Chính phủ để nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước

đối với doanh nghiệp nhà nước và người đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước; phòng ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong doanh nghiệp nhà nước. Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán về kết quả thanh tra, kiểm toán đối với doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thiện hệ thống giám sát, tiêu chí đánh giá mức độ an toàn, hiệu quả hoạt động, xếp loại doanh nghiệp nhà nước và người đại diện chủ sở hữu cổ phần, vốn góp của Nhà nước. Quản lý, giám sát chặt chẽ việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, nhất là vay nợ nước ngoài, các dự án đầu tư trong nước và ở nước ngoài, nguồn vốn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; hạn chế tối đa cấp bảo lãnh của Chính phủ đối với doanh nghiệp nhà nước; xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất, đồng bộ về doanh nghiệp nhà nước và vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kế hoạch, phương án cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đã được phê duyệt. Đề cao trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân đại diện chủ sở hữu nhà nước, nhất là người đứng đầu trong việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kế hoạch, phương án cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được phê duyệt, đặc biệt là cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch trong triển khai thực hiện.

b) Hoàn thiện tổ chức để thực hiện chức năng Nhà nước là chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp:

- Khẳng định và đảm bảo các cơ chế, chính sách về doanh nghiệp nhà nước, công tác tổ chức triển khai thực hiện luôn đảm bảo yêu cầu: Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp. Bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng tính độc lập trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng thành viên, tổng giám đốc, ban điều hành doanh nghiệp nhà nước để hoạt động và quản trị của doanh nghiệp nhà nước được thực hiện một cách minh bạch, giải trình, chuyên nghiệp, hiệu quả cao.

- Khẩn trương thành lập một cơ quan chuyên trách của Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước đảm bảo thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, yêu cầu sau:

+ Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;

+ Phê duyệt và giám sát việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh

của doanh nghiệp phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành;

+ Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác tổ chức - cán bộ tại doanh nghiệp.

5. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước: về tổ chức, thành lập, gia nhập, tổ chức lại, giải thể, thay đổi cơ cấu sở hữu, thực hiện điều lệ, tình hình tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh; về công tác cán bộ: bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chế độ lương, thưởng, thực hiện nhiệm vụ và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, người đại diện được ủy quyền của chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp, Tổng giám đốc, Giám đốc; việc thực hiện mục tiêu, phương hướng, chiến lược kinh doanh, kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính, danh mục đầu tư, các ngành nghề kinh doanh chính và nghiêm cấm việc đầu tư ngoài ngành nghề kinh doanh chính, vào lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn, dự án có nguy cơ rủi ro cao; về tình hình, kết quả và hiệu quả kinh doanh, tình hình và kết quả hoạt động tài chính, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, hiệu quả đầu tư kinh doanh, vay, nợ và khả năng thanh toán nợ, việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, vốn điều lệ, tăng giảm vốn điều lệ, thay đổi cơ cấu vốn điều lệ, các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu.

6. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả lãnh đạo của tổ chức đảng; phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp tại doanh nghiệp nhà nước

a) Đổi mới mô hình tổ chức và phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng tại doanh nghiệp nhà nước. Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên trong doanh nghiệp nhà nước. Nâng cao hiệu quả và vai trò lãnh đạo toàn diện của tổ chức đảng tại doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, xây dựng và thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước, công tác chính trị, tư tưởng, công tác cán bộ, công tác kiểm tra, giám sát; đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp, phát huy dân chủ cơ sở. Quy định rõ trách nhiệm của cấp ủy, người đứng đầu tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước khi đề xây ra thua lỗ, tổn thất trong hoạt động và vi phạm chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định số 69-QĐ/TW ngày 13 tháng 02 năm 2017 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đảng ủy cấp trên cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối.

c) Bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của Đảng với các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về công tác tổ chức và cán bộ dựa trên nguyên tắc: Đảng

lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị và thống nhất quản lý cán bộ trong doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

d) Lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt sâu sắc, tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức trong hệ thống chính trị và sự đồng thuận trong xã hội về quan điểm, mục tiêu, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận đầy đủ thông tin và tham gia giám sát hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

đ) Phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, nhất là đối với việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

e) Đổi mới, hoàn thiện mô hình tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội tại doanh nghiệp nhà nước. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về doanh nghiệp nhà nước; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước.

III. TỔ CHỨC VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được giao chỉ đạo xây dựng và ban hành Chương trình hành động của bộ, ngành trung ương, địa phương đến năm 2020 và năm 2030, cụ thể hóa thành các nhiệm vụ của kế hoạch hàng năm theo Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII và Phụ lục các đề án nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 12-NQ/TW ban hành kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ; đồng thời chỉ đạo, triển khai ngay các giải pháp, nhiệm vụ theo chức năng, thẩm quyền phù hợp với điều kiện thực tế của từng ngành, lĩnh vực, địa phương.

2. Hàng năm, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và triển khai việc thực hiện chương trình hành động của Chính phủ và của từng bộ, cơ quan, địa phương; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 10 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, cấp có thẩm quyền; đồng gửi Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính để theo dõi.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương triển khai thực hiện Chương trình hành động này; hằng năm tổng hợp tiến độ triển khai, báo

cáo và kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để đảm bảo thực hiện đồng bộ và có hiệu quả Chương trình hành động; bám sát các nội dung liên quan trong chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện việc báo cáo theo quy định.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các bộ, cơ quan, địa phương làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận xã hội, phát huy tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, nỗ lực của các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân để thực hiện thắng lợi mục tiêu tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Chương trình hành động, các bộ, cơ quan, địa phương chủ động đề xuất, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

ĐỀ ÁN NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 12-NQ/TW
(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 97/NQ-CP
ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Tên đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình	Hình thức văn bản	Ghi chú
1	Rà soát, tổng kết việc thực hiện Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn tới.	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2018	Quốc hội	Luật sửa đổi	
2	Rà soát, tổng kết việc thực hiện Luật Doanh nghiệp về nội dung liên quan đến doanh nghiệp nhà nước, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn tới, trong đó quy định doanh nghiệp	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2018	Quốc hội	Luật sửa đổi	

	nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối; được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn.						
3	Rà soát, tổng kết việc thực hiện Bộ luật Lao động về nội dung liên quan đến người lao động trong doanh nghiệp nhà nước, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn tới.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2018	Quốc hội	Luật sửa đổi	
	Rà soát, tổng kết việc thực hiện Luật Cán bộ, công chức về nội dung cán bộ, công chức tham gia quản lý và đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội sửa	Bộ Nội vụ	Các cơ quan liên quan	2018	Quốc hội	Luật sửa đổi	

	đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn tới.						
5	Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao rà soát, tổng kết việc thực hiện Luật Phá sản liên quan đến doanh nghiệp nhà nước, kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật cho phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại doanh nghiệp trong giai đoạn tới.		Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan	2019	Quốc hội	Luật sửa đổi	
6	Rà soát, tổng kết việc thực hiện các quy định về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp để trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tế.	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2020	Chính phủ	Nghị định	
7	Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định	

	vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.						
8	Quyết định về Quy chế quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (thay thế Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2012).	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2018	Thủ tướng chính phủ	Quyết định	Sau khi Nghị định thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP được ban hành
9	Nghị định về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (thay thế Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013).	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định	
10	Nghị định về hoạt động của doanh nghiệp nhà nước (thay thế Nghị định số 172/2013/NĐ-CP về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định	

	công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Nghị định số 69/2014/NĐ-CP về tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước; Quyết định số 35/2013/QĐ-TTg ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 128/2014/NĐ-CP về bán, giao và chuyển giao: doanh nghiệp 100% vốn nhà nước).						
11	Thành lập một cơ quan chuyên trách của Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2017	Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ		
12	Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên	2017	Chính phủ	Nghị định	

	năm 2012 của Chính phủ.		quan				
13	Rà soát, hoàn thiện chính sách đối với người lao động dôi dư trong quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2018	Chính phủ	Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi	
14	Rà soát, hoàn thiện chính sách tuyển dụng, quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý trong doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế hợp đồng lao động.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các cơ quan liên quan	2018	Chính phủ	Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi	
15	Rà soát, hoàn thiện chính sách đối với người lao động dôi dư là cán bộ, công chức được cử tham gia quản lý và đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.	Bộ Nội vụ	Các cơ quan liên quan	2018	Chính phủ	Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi	
16	Rà soát, hoàn thiện chính sách về tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý	Bộ Nội vụ	Các cơ quan liên quan	2018	Chính phủ	Văn bản quy phạm	

	người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.		quan			pháp luật sửa đổi	
17	Xử lý dứt điểm các tồn tại, yếu kém của 12 dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành công thương.	Bộ Công Thương	Các cơ quan liên quan	2017- 2020	Chính phủ		
18	Rà soát, ban hành Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước theo hướng Nhà nước chỉ nắm giữ 100% vốn điều lệ tại những khâu, công đoạn then chốt của các lĩnh vực: An ninh, quốc phòng; độc quyền tự nhiên; cung cấp hàng hóa dịch vụ công thiết yếu; và một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ cao có sức lan tỏa lớn.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2020	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	
19	Rà soát, đánh giá toàn diện thực trạng và phân loại các doanh nghiệp nhà nước, dự án, công trình đầu tư và vốn, tài sản nhà nước tại doanh	Các bộ, ngành, địa phương	Các cơ quan liên quan	2020	Chính phủ	Phương án xử lý	

	ngành để có giải pháp cơ cấu lại, xử lý phù hợp.						
20	Phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt của doanh nghiệp nhà nước trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị trong nước, khu vực và thế giới. Hạn chế tình trạng sản xuất, kinh doanh khép kín, cục bộ, không minh bạch trong doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là trong các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2020	Chính phủ	Đề án	
21	Phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước đa sở hữu với quy mô lớn, hoạt động có hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế ở một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế trên cơ sở hoàn thiện mô hình tập đoàn kinh tế nhà	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2020	Chính phủ	Đề án	

	nước theo thông lệ quốc tế; xác định rõ quy mô và phạm vi hoạt động phù hợp với năng lực quản trị, điều hành; cơ cấu lại bộ máy tổ chức và cán bộ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phân cấp, phân quyền rõ ràng.						
22	Xây dựng hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích; tình trạng cán bộ lãnh đạo, quản lý của doanh nghiệp nhà nước móc ngoặc với cán bộ, công chức nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân để hình thành “nhóm lợi ích”, “sân sau”, lạm dụng chức vụ, quyền hạn thao túng hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, trục lợi cá	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2020	Chính phủ	Đề án	

	nhân, tham nhũng, lãng phí, gây tổn hại cho Nhà nước và doanh nghiệp.						
23	Rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về tập đoàn kinh tế và cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình thực tế.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan	2020	Chính phủ	Đề án	
24	Rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình thực tế.	Bộ Tài chính	Các cơ quan liên quan	2020	Chính phủ	Đề án	
25	Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với	Thanh tra Chính phủ	Các cơ quan liên quan	2020	Chính phủ	Đề án	

	doanh nghiệp nhà nước; phòng ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong doanh nghiệp nhà nước.						

**12. NGHỊ QUYẾT SỐ 12-NQ/TW NGÀY 03-6-2017
CỦA HỘI NGHỊ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
LẦN THỨ 5 KHÓA XII**

**Về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả
doanh nghiệp nhà nước**

I- TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

1- Trong 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX về “Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước” và các chủ trương của Đảng về doanh nghiệp nhà nước; các cấp, các ngành, các doanh nghiệp nhà nước đã cụ thể hóa và triển khai thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp để tiếp tục đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. - Cùng với cơ chế, chính sách của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước là công cụ quan trọng để bảo đảm thực hiện có hiệu quả các chính sách ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát, đối phó với những biến động thị trường; tạo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước; đóng góp quan trọng trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và chính sách an sinh xã hội.

- Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh, số lượng doanh nghiệp nhà nước đã được thu gọn hơn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Cơ chế hoạt động của doanh nghiệp nhà nước đã có bước đổi mới theo hướng tự chủ kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, công khai, minh bạch hơn. Hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp nhà nước được nâng lên. - Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Hoạt động của tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước đã có bước đổi mới theo hướng phù hợp hơn với sự thay đổi về cơ cấu sở hữu trong doanh nghiệp nhà nước và cơ chế thị trường.

2- Tuy nhiên, vai trò của doanh nghiệp nhà nước là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước, dẫn dắt, tạo động lực phát triển đối với nền kinh tế còn hạn chế. - Nhìn chung, hiệu quả sản xuất kinh doanh và đóng góp của nhiều doanh nghiệp nhà nước còn thấp, chưa tương xứng với nguồn lực Nhà nước đầu tư; nợ nần, thua lỗ, thất thoát lớn. Cơ chế quản trị doanh nghiệp nhà nước chậm được đổi mới, kém hiệu quả, chưa phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế; tính công khai, minh bạch còn hạn chế. - Việc cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và thoái vốn nhà nước triển khai chậm, quá trình cổ phần hóa còn nhiều yếu kém, tiêu cực và có một số khó khăn, vướng mắc về thể chế chậm được giải quyết, nhất là thể chế định giá đất đai, tài sản. Trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp nhà nước chưa rõ ràng; công tác cán bộ, chính sách tiền lương còn bất cập, chưa phù hợp với cơ chế thị trường. Việc tách chức năng quản lý nhà nước và chức năng của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước thực hiện chậm. Cơ chế quản lý, giám sát và việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan và người đại

diện chủ sở hữu nhà nước chưa thật rõ ràng và phù hợp. - Đổi mới phương thức lãnh đạo của các tổ chức đảng, phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.

3- Những hạn chế, yếu kém nêu trên của doanh nghiệp nhà nước do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng chủ yếu là do nguyên nhân chủ quan: - Nhận thức về vai trò, vị trí của kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, về yêu cầu và giải pháp cơ cấu lại, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước còn chưa đầy đủ; một số vấn đề chưa rõ, còn ý kiến khác nhau nhưng chưa được kịp thời tổng kết thực tiễn, kết luận, dẫn đến chưa có sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động. - Việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng về doanh nghiệp nhà nước còn nhiều yếu kém, bất cập. Chủ quan, nóng vội trong thực hiện chủ trương thí điểm thành lập các tập đoàn kinh tế nhà nước hoạt động đa ngành. Lúng túng trong xác định mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu. Kỷ cương, kỷ luật không nghiêm. - Thể chế quản lý, quản trị doanh nghiệp nhà nước còn không ít hạn chế, yếu kém, tạo kẽ hở để hình thành “nhóm lợi ích”, thao túng hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, tham nhũng, lãng phí; không rõ ràng về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân; quyền hạn chưa gắn với trách nhiệm trong quản trị, điều hành doanh nghiệp nhà nước; thiếu cơ chế kiểm soát quyền lực.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm cán bộ trong các doanh nghiệp nhà nước còn nhiều hạn chế. Một bộ phận không nhỏ cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước yếu kém về năng lực quản lý, điều hành, sa sút về tinh thần trách nhiệm, suy thoái về phẩm chất đạo đức, lối sống, vi phạm pháp luật, tham nhũng, lãng phí. - Hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước không cao. Tình trạng thực hiện chưa nghiêm túc chủ trương của Đảng, vi phạm pháp luật, rủi ro, yếu kém, thua lỗ trong doanh nghiệp nhà nước không được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh.

II- QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU

1- Quan điểm chỉ đạo

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối; được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn. Doanh nghiệp nhà nước là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Doanh nghiệp nhà nước tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư.

- Doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh

ngành thuộc các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp nhà nước. Tách bạch nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông thường và nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước để làm tốt vai trò dẫn dắt phát triển các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, bảo đảm doanh nghiệp Việt Nam thật sự trở thành lực lượng nòng cốt trong phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

- Cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế thị trường là quá trình thường xuyên, liên tục với phương thức thực hiện và lộ trình hợp lý. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo hướng kiên quyết cổ phần hóa, bán vốn tại những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm hoặc không cần giữ cổ phần, vốn góp chi phối, kể cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả; đồng thời xử lý triệt để, bao gồm cả việc cho phá sản các doanh nghiệp nhà nước yếu kém.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; không để xảy ra thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước. Tách bạch, phân định rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước đối với mọi loại hình doanh nghiệp, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực quản trị, phẩm chất đạo đức để kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước.

- Tiếp tục đổi mới phương thức và nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức đảng; phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát đối với việc cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động, giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

2- Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trên nền tảng công nghệ hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế, nhằm huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp để doanh nghiệp nhà nước giữ vững vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Mục tiêu đến năm 2020

- Cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 trên cơ sở các tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực. Phân đầu hoàn thành thoái vốn tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ, tham gia góp vốn.

- Tập trung xử lý dứt điểm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các dự án, công trình đầu tư của doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài. - Phân đầu đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

- Hoàn thiện mô hình quản lý, giám sát doanh nghiệp nhà nước và vốn, tài sản của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Chậm nhất đến năm 2018, thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp.

Mục tiêu đến năm 2030

- Hầu hết các doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu sở hữu hỗn hợp, chủ yếu là doanh nghiệp cổ phần. - Trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại tương đương với các nước trong khu vực; đáp ứng đầy đủ chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; hình thành đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, có trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt.

- Cùng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1- Đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước

- Căn cứ vào chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, tiến hành rà soát, xác định rõ số lượng và phạm vi ngành, lĩnh vực cần có doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước để xây dựng kế hoạch 5 năm và hằng năm cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước theo nguyên tắc: Tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư; giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước xuống mức đủ để thay đổi quản trị một cách thực chất và thu hút nhà đầu tư có năng lực thực sự; tối đa hóa giá trị bán vốn nhà nước theo cơ chế thị trường.

- Rà soát, đánh giá toàn diện thực trạng và phân loại các doanh nghiệp nhà nước, dự án, công trình đầu tư và vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp để có giải pháp cơ cấu lại, xử lý phù hợp. Kiên quyết xử lý dứt điểm các doanh nghiệp nhà nước, các dự án đầu

tư thua lỗ, kém hiệu quả. Đối với doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chỉ phối hoặc không cần nắm giữ cổ phần, vốn góp thì thực hiện cổ phần hóa, bán, khoán, cho thuê, giải thể, phá sản. Đối với những doanh nghiệp mà Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn hoặc cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chỉ phối thì cơ cấu lại bằng cơ chế, chính sách phù hợp.

- Mở rộng các phương thức bán cổ phần, vốn góp, kể cả bán toàn bộ doanh nghiệp nhà nước; áp dụng biện pháp phá sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước lâm vào tình trạng phá sản mà không có phương án phục hồi khả thi. Đối với những dự án đầu tư thua lỗ, thực hiện cơ cấu lại và chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư thuộc thành phần kinh tế khác. Làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật những vi phạm của các tổ chức, cá nhân liên quan để xảy ra tình trạng doanh nghiệp nhà nước, dự án đầu tư thua lỗ, thất thoát, lãng phí lớn.

- Tuân thủ pháp luật, tôn trọng cơ chế thị trường, thực hiện lộ trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Bảo đảm công khai, minh bạch trong cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Áp dụng các phương pháp định giá tài sản tiên tiến phù hợp với cơ chế thị trường; bảo đảm vốn, tài sản của Nhà nước và giá trị doanh nghiệp được định giá đầy đủ, hợp lý, công khai, minh bạch. Hoàn thiện thể chế về định giá đất đai, tài sản hữu hình và tài sản vô hình (tài sản trí tuệ, thương hiệu,...) trong cổ phần hóa theo cơ chế thị trường. Quy định rõ trách nhiệm của tổ chức tư vấn định giá độc lập trong định giá tài sản, vốn và xác định giá trị doanh nghiệp. Xác định rõ trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước trong việc kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp, định giá tài sản, vốn nhà nước.

- Trên cơ sở giá trị vốn, tài sản của Nhà nước và giá trị doanh nghiệp đã được xác định đầy đủ, hợp lý và theo quy định của pháp luật, khẩn trương bán cổ phần, thoái vốn một cách công khai, minh bạch, chủ yếu thông qua bán đấu giá cạnh tranh trên thị trường. Cổ phần hóa phải gắn với niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Các doanh nghiệp cổ phần hóa phải niêm yết trong thời hạn một năm kể từ ngày phát hành cổ phiếu lần đầu. Các doanh nghiệp cổ phần hóa chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết cổ phiếu theo quy định của pháp luật thì phải lập và triển khai kế hoạch niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong thời hạn xác định theo quy định.

- Nghiêm cấm và xử lý nghiêm minh các trường hợp định giá thấp tài sản, vốn của Nhà nước và giá trị doanh nghiệp không đúng quy định của pháp luật để trục lợi, gây thất thoát tài sản, vốn nhà nước.

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước đang được giao quản lý, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, khi cổ phần hóa, Nhà nước tiến hành kiểm soát theo nguyên tắc: Nhà nước thống nhất sở hữu các công trình hạ tầng quan trọng; doanh nghiệp cổ phần

hóa, nhà đầu tư nhận quyền khai thác chỉ được quyền quản lý, vận hành, khai thác các công trình, dự án kết cấu hạ tầng; việc lựa chọn nhà đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện theo Luật Đấu thầu, công khai, minh bạch; bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

- Hoàn thiện đầy đủ hồ sơ pháp lý của các tài sản trước khi tiến hành sắp xếp, cổ phần hóa hay thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Thực hiện nghiêm cơ chế cho thuê đất theo quy định của pháp luật. Sử dụng có hiệu quả chính sách thuế, phí gắn với nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch đất đai một cách ổn định. Tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm nhà đầu tư thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sau cổ phần hóa.

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả các thiết chế hiện có để hỗ trợ cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC), Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo cơ chế thị trường và quy định của pháp luật.

- Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần, góp vốn vào doanh nghiệp khi cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước. Hoàn thiện tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông chiến lược có đủ năng lực tài chính, công nghệ và quản trị để cơ cấu lại và phát triển doanh nghiệp.

- Giải quyết tốt việc sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ; đào tạo, chuyển đổi nghề và xử lý lao động dôi dư. Bảo đảm đầy đủ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người lao động, đặc biệt là lao động dôi dư để ổn định cuộc sống và bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động. Phát huy vai trò và trách nhiệm của người lao động là cổ đông trong việc tham gia quản lý, giám sát doanh nghiệp, đồng thời có cơ chế phù hợp bảo vệ quyền lợi của cổ đông nhỏ.

- Thực hiện quyết liệt, có hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 12-3-2014 của Bộ Chính trị khóa XI. Tổ chức chặt chẽ việc cổ phần hóa, giải thể các công ty nông, lâm nghiệp; bảo đảm quyền lợi của người đang nhận khoán đất đai, mặt nước, vườn cây lâu năm và rừng.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp và có cơ chế, chính sách phù hợp để lành mạnh hóa tình hình tài chính, xử lý dứt điểm tồn đọng tài chính, nợ không có khả năng thanh toán và các tài sản không sinh lời của doanh nghiệp nhà nước.

- Đẩy mạnh thoái vốn đầu tư ngoài ngành, lĩnh vực kinh doanh chính, kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở nhiệm vụ được giao, ngành, nghề kinh doanh chính, khai thác tối đa tiềm năng, thế

manh; triệt để tiết kiệm chi phí; nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, uy tín và thương hiệu trên thị trường.

- Tăng cường đầu tư, nâng cao năng lực của doanh nghiệp nhà nước về đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại, sử dụng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, coi đây là yếu tố quyết định nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

- Tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho các mục đích chi đầu tư phát triển; không sử dụng cho chi thường xuyên của ngân sách nhà nước.

2- Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách để doanh nghiệp nhà nước thật sự vận hành theo cơ chế thị trường

- Doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội do Nhà nước giao thực hiện theo cơ chế Nhà nước đặt hàng, lựa chọn cạnh tranh, công khai và xác định rõ giá thành, chi phí thực hiện, trách nhiệm và quyền lợi của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước để bảo đảm không làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

- Quan hệ kinh tế, tài chính giữa Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, nhất là các quyền và nghĩa vụ phải được thực hiện đầy đủ, minh bạch theo quy định của pháp luật, phù hợp với cơ chế thị trường.

- Xóa bỏ các cơ chế can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp dành cho doanh nghiệp nhà nước, đối xử bất bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, nhất là trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước, tín dụng, đất đai, tài nguyên, cơ hội đầu tư, kinh doanh, tài chính, thuế,...

- Phát huy vai trò mở đường, dẫn dắt của doanh nghiệp nhà nước trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị trong nước, khu vực và thế giới. Hạn chế tình trạng sản xuất, kinh doanh khép kín, cục bộ, không minh bạch trong doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là trong các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

3- Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị và nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước

- Xây dựng và áp dụng khung quản trị doanh nghiệp phù hợp với chuẩn mực quốc tế tại các doanh nghiệp nhà nước, nhất là đối với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; đi đôi với đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản trị, điều hành và phẩm chất đạo đức của cán bộ, tạo lập môi trường quản trị doanh nghiệp lành mạnh, hiệu quả.

- Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước đa sở hữu với quy mô lớn, hoạt động có hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế ở một số ngành, lĩnh

vực then chốt của nền kinh tế trên cơ sở hoàn thiện mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước theo thông lệ quốc tế; xác định rõ quy mô và phạm vi hoạt động phù hợp với năng lực quản trị, điều hành; cơ cấu lại bộ máy tổ chức và cán bộ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phân cấp, phân quyền rõ ràng.

- Kiên quyết đấu tranh và thiết lập các hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích; tình trạng cán bộ lãnh đạo, quản lý của doanh nghiệp nhà nước móc ngoặc với cán bộ, công chức nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân để hình thành “nhóm lợi ích”, “sân sau”, lạm dụng chức vụ, quyền hạn thao túng hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, trục lợi cá nhân, tham nhũng, lãng phí, gây tổn hại cho Nhà nước và doanh nghiệp.

- Xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quản lý trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp nhà nước; bảo đảm trách nhiệm đi đôi với quyền hạn. Nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện, trách nhiệm của thành viên độc lập trong hội đồng quản trị.

Ban kiểm soát, kiểm soát viên phải thực sự là công cụ giám sát hữu hiệu của chủ sở hữu, hoạt động độc lập và không chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo hoặc chi phối về lợi ích của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị và ban điều hành doanh nghiệp. Tổng giám đốc và các thành viên ban điều hành doanh nghiệp nhà nước do hội đồng thành viên, hội đồng quản trị bổ nhiệm, thuê và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động.

- Hoàn thiện các hệ thống khuyến khích, đòn bẩy kinh tế đi đôi với nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương trong doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động và người quản lý doanh nghiệp nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường, có tính cạnh tranh cao trên cơ sở kết quả sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu, triển khai cơ chế trả lương, thưởng theo thỏa thuận đối với tổng giám đốc và một số chức danh quản lý chủ chốt của doanh nghiệp. Áp dụng hệ thống đánh giá hiệu quả lao động đối với từng vị trí việc làm để xác định mức độ hoàn thành, năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc, làm cơ sở trả lương, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí và đề bạt cán bộ.

- Thực hiện việc tách người quản lý doanh nghiệp nhà nước khỏi chế độ viên chức, công chức. Triển khai rộng rãi cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm qua thi tuyển cạnh tranh, công khai, minh bạch đối với tất cả các chức danh quản lý, điều hành và các vị trí công việc khác trong doanh nghiệp.

- Sắp xếp, tinh gọn và nâng cao hiệu quả tổ chức bộ máy, biên chế của doanh nghiệp nhà nước; cơ cấu lại, bố trí hợp lý đội ngũ cán bộ; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực lãnh đạo và tư tưởng chính trị, đạo đức, lối

sống của cán bộ doanh nghiệp nhà nước; có cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng có hiệu quả lao động trình độ cao. Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo của doanh nghiệp nhà nước. Rà soát, nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện về phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, quản lý và chuyên môn nghiệp vụ đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước.

- Bảo đảm tính minh bạch, công khai của doanh nghiệp nhà nước và trách nhiệm giải trình của người quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là về tài chính, đầu tư, mua sắm, sử dụng vốn của Nhà nước, chi phí, kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận, công tác cán bộ, các giao dịch lớn, giao dịch với người có liên quan đến người quản lý, tài sản và thu nhập của người quản lý theo các chuẩn mực quốc tế và quy định của pháp luật. Hoàn thiện chế độ kế toán, kiểm toán và hệ thống báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

4- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước

Hoàn thiện chức năng quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về tập đoàn kinh tế, quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình thực tế và kinh nghiệm đúc kết được trong thời gian qua.

- Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước; phòng ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong doanh nghiệp nhà nước. Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán về kết quả thanh tra, kiểm toán đối với doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thiện hệ thống giám sát, tiêu chí đánh giá mức độ an toàn, hiệu quả hoạt động, xếp loại doanh nghiệp nhà nước và người đại diện chủ sở hữu cổ phần, vốn góp của Nhà nước. Quản lý, giám sát chặt chẽ việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, nhất là vay nợ nước ngoài, các dự án đầu tư trong nước và ở nước ngoài, nguồn vốn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; hạn chế tối đa cấp bảo lãnh của Chính phủ đối với doanh nghiệp nhà nước; xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất, đồng bộ về doanh nghiệp nhà nước và vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kế hoạch, phương án cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đã được phê duyệt. Đề cao trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân đại diện chủ sở hữu nhà nước, nhất là người đứng đầu trong việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kế hoạch, phương án cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được phê

duyet, đặc biệt là cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch trong triển khai thực hiện.

Hoàn thiện tổ chức để thực hiện chức năng Nhà nước là chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp

- Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp. Bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng tính độc lập trong việc thực hiện quyền và trách nhiệm của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, ban điều hành doanh nghiệp nhà nước để hoạt động và quản trị của doanh nghiệp nhà nước được thực hiện một cách minh bạch, giải trình, chuyên nghiệp, hiệu quả cao.

- Khẩn trương thành lập một cơ quan chuyên trách của Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước theo hướng: (1) Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; (2) Phê duyệt và giám sát việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành; (3) Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác tổ chức - cán bộ tại doanh nghiệp.

5- Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả lãnh đạo của tổ chức đảng; phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp tại doanh nghiệp nhà nước

- Đổi mới mô hình tổ chức và phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng tại doanh nghiệp nhà nước. Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên trong doanh nghiệp nhà nước. Nâng cao hiệu quả và vai trò lãnh đạo toàn diện của tổ chức đảng tại doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, xây dựng và thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước, công tác chính trị, tư tưởng, công tác cán bộ, công tác kiểm tra, giám sát; đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp, phát huy dân chủ cơ sở. Quy định rõ trách nhiệm của cấp ủy, người đứng đầu tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước khi để xảy ra thua lỗ, tổn thất trong hoạt động và vi phạm chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 13-2-2017 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đảng ủy cấp trên cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối.

- Bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của Đảng với các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về công tác tổ chức và cán bộ dựa trên nguyên tắc: Đảng lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị và thống nhất quản lý cán bộ trong doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

- Lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt sâu sắc, tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức trong hệ thống chính trị và sự đồng thuận trong xã hội về quan điểm, mục tiêu, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận đầy đủ thông tin và tham gia giám sát hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

- Phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, nhất là đối với việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

- Đổi mới, hoàn thiện mô hình tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội tại doanh nghiệp nhà nước. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về doanh nghiệp nhà nước; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, ưu tiên các dự án luật trực tiếp phục vụ triển khai thực hiện Nghị quyết; tăng cường giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội đối với việc cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

2- Ban cán sự đảng Chính phủ, ban cán sự đảng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các tỉnh ủy, thành ủy, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình, kế hoạch hành động với lộ trình và phân công cụ thể trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của từng ngành, lĩnh vực, địa phương và đơn vị.

3- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4- Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình Bộ Chính trị Đề án đổi mới phương thức lãnh đạo, hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước.

5- Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương tổ chức việc học tập, quán triệt và tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết, kết quả thực hiện Nghị quyết.

6- Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc triển khai thực hiện Nghị quyết; thực hiện sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

TỔNG BÍ THƯ

(Đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

**13. THÔNG TƯ SỐ 106/2017/TT-BTC NGÀY 06-10-2017
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí
thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định
điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản
lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều
kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.

Điều 2. Người nộp phí

1. Cá nhân khi nộp hồ sơ tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá, nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá hoặc nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp khi nộp hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động đấu giá tài sản hoặc nộp hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động đấu giá tài sản phải nộp phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

1. Cục Bảo trợ tư pháp (Bộ Tư pháp) là tổ chức thu phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở thực hiện thu phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí theo quy định tại Thông tư này như sau:

Stt	Nội dung	Mức thu (Đồng/hồ sơ)
1	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản	
a	Tham dự kiểm tra kết quả tập sự	2.700.000
b	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	800.000
c	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	500.000
2	Phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
a	Cấp mới Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật đấu giá tài sản	1.000.000
b	Cấp mới Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 62/2017/NĐ-CP	500.000
c	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	500.000

Điều 5. Kế khai, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một

số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2017 và thay thế Thông tư số 221/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề đầu giá tài sản.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số bao gồm Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xổ số kiến thiết do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số điện toán Việt Nam (sau đây gọi tắt là Vietlott).

2. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

4. Tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Chương II
MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐẶC THÙ VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP KINH DOANH XỔ SỐ

Điều 3. Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được đầu tư ra bên ngoài đối với các ngành nghề liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh xổ số.

Điều 4. Doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh xổ số

1. Doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh xổ số bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác, doanh thu từ hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật và thu nhập khác.

2. Đối với giải thưởng tích lũy của các sản phẩm xổ số tự chọn số điện toán, nếu hết thời hạn lĩnh thưởng mà người trúng thưởng không đến lĩnh thưởng thì doanh nghiệp kinh doanh xổ số được phép kinh doanh xổ số điện toán hạch toán vào thu nhập khác của doanh nghiệp.

Điều 5. Chi phí

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù sau:

1. Chi phí trả thưởng

a) Chi phí trả thưởng đối với loại hình xổ số truyền thống, xổ số lô tô thủ công và xổ số biết kết quả ngay là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng theo quy định của pháp luật. Riêng đối với loại hình xổ số truyền thống phát hành theo cơ chế liên kết phát hành, chi phí trả thưởng gồm: Chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán cho các vé xổ số trúng thưởng thuộc trách nhiệm tự chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực; Chi phí trả thưởng thực tế đã chi trả được phân bổ cho doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo tỷ lệ phân bổ đối với các vé xổ số trúng thưởng thuộc trách nhiệm chi trả chung của Hội đồng được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

b) Chi phí trả thưởng đối với loại hình xổ số tự chọn số điện toán là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng và giá trị của các giải thưởng tích lũy chưa trúng thưởng được chuyển sang kỳ quay số mở thưởng tiếp theo được quy định cụ thể tại Thể lệ tham gia dự thưởng theo quy định của pháp luật về xổ số.

2. Chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số

a) Hoa hồng đại lý là số tiền mà doanh nghiệp kinh doanh xổ số trả cho đại lý xổ số để các đại lý này bán vé số.

b) Bộ Tài chính quy định cụ thể mức chi hoa hồng cho các đại lý xổ số quy định tại khoản này trong từng thời kỳ.

c) Mức chi hoa hồng đại lý phải quy định cụ thể tại hợp đồng đại lý xổ số được ký giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và đại lý xổ số.

d) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ thanh toán tiền hoa hồng đại lý cho đại lý xổ số sau khi đã hoàn tất việc xác nhận số lượng vé xổ số đại lý đó đã tiêu thụ được trong kỳ và đại lý xổ số đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ kinh tế ghi tại hợp đồng đại lý với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

đ) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế phải nộp của các đại lý xổ số trước khi thanh toán tiền cho đại lý xổ số theo quy định của pháp luật thuế.

3. Chi phí ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng

a) Bộ Tài chính quy định cụ thể mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số quy định tại khoản này trong từng thời kỳ.

b) Căn cứ chỉ là hợp đồng đại lý đã ký giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và đại lý xổ số, trong đó phải có điều khoản quy định về việc ủy quyền trả thưởng và các chứng từ khác chứng minh đại lý xổ số đã thanh toán giải thưởng cho khách hàng.

c) Đại lý xổ số được ủy quyền trả thưởng không được thu bất cứ khoản phí nào của khách hàng trúng thưởng.

4. Chi phí quay số mở thưởng và chi cho công tác giám sát của Hội đồng giám sát xổ số

a) Chi phí quay số mở thưởng gồm chi phí thuê hội trường và các khoản chi phí khác mua hoặc thuê ngoài phục vụ cho công tác quay số mở thưởng. Riêng đối với trường hợp phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành, các doanh nghiệp kinh doanh xổ số thực hiện quay số mở thưởng chung, chi phí quay số mở thưởng của từng doanh nghiệp được phân bổ theo tỷ lệ doanh số vé xổ số nhận bán của từng doanh nghiệp so với tổng doanh số phát hành của khu vực trong kỳ. Việc xác định chi phí cụ thể được quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

b) Chi thù lao cho các thành viên Hội đồng giám sát xổ số do cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp kinh doanh xổ số. Định mức thù lao được xác định theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với thời gian về nội dung

công việc thực hiện, nâng cao trách nhiệm của các thành viên trong việc thực thi nhiệm vụ giám sát.

5. Chi phí hỗ trợ công tác phòng chống số đề, làm vé số giả

a) Nguyên tắc chi:

- Hỗ trợ trực tiếp cho cơ quan Công an và các cơ quan có liên quan tại địa phương hoặc trên địa bàn tổ chức hoạt động kinh doanh để thực hiện công tác điều tra, khám phá, thụ lý các vụ án số đề, làm vé số giả.

- Phù hợp với khả năng tài chính của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

- Có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định pháp luật.

- Căn cứ chi là các bản sao bản án của Tòa án nhân dân, quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính và biên lai nộp tiền phạt.

- Cơ quan Công an và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm phân phối tiền hỗ trợ cho các đơn vị, cá nhân có thành tích một cách công khai, minh bạch tùy thuộc vào tính chất phức tạp của vụ án, số lượng người, đơn vị tham gia và thời gian điều tra vụ án.

b) Bộ Tài chính quy định cụ thể mức chi hỗ trợ công tác phòng chống số đề, làm vé số giả quy định tại khoản này trong từng thời kỳ.

c) Căn cứ vào điều kiện thực tế và mức chi hỗ trợ theo quy định tại khoản này, doanh nghiệp kinh doanh xổ số trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt nội dung và mức chi hỗ trợ cụ thể, đảm bảo các khoản chi hỗ trợ đúng đối tượng, định mức.

6. Chi phí trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

a) Nguyên tắc trích lập:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

- Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Trong đó, đối với Vietlott, tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ không bao gồm doanh thu từ các kỳ bán trước chưa được quay số mở thưởng.

- Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh

ngành kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập và 3% đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam và Vietlott.

b) Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định như sau:

Dự phòng rủi ro trả thưởng	=	Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập	x	Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số	-	Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp.

c) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định tại điểm a khoản này.

d) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định tại điểm a khoản này thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

7. Chi phí về vé xổ số

a) Chi phí in vé xổ số theo giá thanh toán thực tế với cơ sở in, chi phí vận chuyển, xếp dỡ, bảo quản, phụ phí hợp lệ (nếu có) hoặc chi đóng góp chi phí in vé xổ số chung theo quy định của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực trên cơ sở hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và cơ sở in.

b) Chi phí in tờ lựa chọn số dự thưởng, mua giấy in, mực in và chi phí khác liên quan đến vé xổ số tự chọn số điện toán theo giá thanh toán thực tế trên cơ sở hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và đơn vị cung cấp.

c) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh xổ số tự in vé xổ số, chi phí in vé xổ số là các khoản chi hợp lý, hợp lệ thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí chung của doanh nghiệp.

8. Chi phí thông tin vé xổ số và quay số mở thưởng, kết quả mở thưởng

a) Chi phí thông tin vé xổ số, quay số mở thưởng và kết quả mở thưởng là các khoản chi để đưa thông tin kết quả mở thưởng trên đài phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác, chi phí in tờ rơi về thể lệ trả thưởng, kết quả mở thưởng phục vụ khách hàng và đại lý.

b) Căn cứ chỉ là hợp đồng kinh tế, hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định của pháp luật về thuế.

9. Chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực

a) Bộ Tài chính quy định cụ thể mức chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực quy định tại khoản này trong từng thời kỳ.

b) Các khoản chi phải có chứng từ hợp lý, hợp lệ. Trường hợp do Hội đồng Xổ số kiến thiết khu vực quản lý chi tiêu, Hội đồng phải thống nhất thông qua định mức chi. Chủ tịch Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản chi. Hết năm tài chính phải quyết toán để công khai trong Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực. Sau khi quyết toán, nếu thừa thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng theo đúng các mục đích đã quy định.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của Vietlott

1. Việc xác định doanh thu thực tế từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm xổ số tự chọn số điện toán của Vietlott tại địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thực hiện như sau:

a) Đối với phương thức phân phối vé xổ số tự chọn số điện toán thông qua thiết bị máy đầu cuối: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán phát sinh từ các máy đầu cuối đăng ký bán vé xổ số tự chọn số điện toán trong địa giới hành chính từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hợp đồng đại lý xổ số đã ký với Vietlott hoặc các cửa hàng, điểm bán vé do doanh nghiệp thiết lập trên địa bàn.

b) Đối với phương thức phân phối vé xổ số tự chọn số điện toán thông qua điện thoại và internet: Doanh thu được xác định theo địa điểm khách hàng đăng ký địa bàn tham gia dự thưởng khi mở tài khoản dự thưởng theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán.

2. Vietlott có trách nhiệm thực hiện theo quy định sau:

a) Kê khai, quyết toán các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế thu nhập doanh nghiệp tại trụ sở chính. Trên cơ sở số thuế phải nộp theo từng sắc thuế, Vietlott thực hiện phân bổ các khoản thuế phải nộp vào ngân sách địa phương theo tỷ lệ doanh thu thực tế phát sinh trên từng địa bàn.

b) Khấu trừ, kê khai và quyết toán khoản thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại trụ sở chính, Vietlott thực hiện phân bổ thuế thu nhập cá nhân phải nộp vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau: Thuế thu nhập cá nhân đối với hoa hồng trả cho đại lý xổ số tự chọn số điện toán, thực hiện phân bổ theo từng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đại lý xổ số tự chọn số điện toán phát sinh thu nhập chịu thuế; thuế thu nhập cá nhân đối với người trúng thưởng, thực hiện phân bổ theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cá nhân đăng ký tham gia dự thưởng đối với

phương thức phân phối thông qua phương tiện điện thoại hoặc internet và nơi phát hành vé xổ số tự chọn số điện toán đối với phương thức phân phối thông qua thiết bị đầu cuối.

c) Trường hợp khoản lợi nhuận còn lại sau thuế thu nhập doanh nghiệp nộp vào ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này, Vietlott thực hiện kê khai tại trụ sở chính, phân bổ vào ngân sách địa phương theo tỷ lệ doanh thu thực tế phát sinh trên từng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 7. Phân phối lợi nhuận

1. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển.

2. Việc sử dụng các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Nghiêm cấm doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng lợi nhuận còn lại sau thuế để chi thưởng hoặc hoa hồng đại lý vượt quá mức tối đa theo quy định pháp luật.

Điều 8. Báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác

1. Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê được lập, gửi cho các cơ quan quản lý nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành, định kỳ hàng quý, kết thúc năm, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải lập và gửi các báo cáo sau:

a) Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh (Mẫu số 01/BCXS tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

b) Báo cáo tình hình tiêu thụ vé (Mẫu số 02/BCXS tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

c) Báo cáo tình hình thực hiện kỳ hạn nợ và đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của đại lý xổ số (Mẫu số 03/BCXS tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

d) Báo cáo tình hình chi trả hoa hồng đại lý xổ số và chi ủy quyền trả thưởng của đại lý xổ số (Mẫu số 04/BCXS tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

đ) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước (Mẫu số 05/BCXS tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

e) Báo cáo doanh thu thực tế phát sinh theo từng địa bàn tỉnh, thành phố có phát hành sổ số điện toán và tình hình phân bổ, nộp ngân sách các tỉnh hoạt động kinh doanh sổ số tự chọn số điện toán của Vietlott (Mẫu số 06/BCXS tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Các báo cáo quy định tại Tài chính cùng với thời điểm gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Tài chính có yêu cầu thực hiện báo cáo đột xuất, doanh nghiệp kinh doanh sổ số phải thực hiện việc lập và gửi báo cáo theo yêu cầu.

4. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Chương III

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐẶC THU VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN, TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Điều 9. Đầu tư vốn ra bên ngoài

Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chỉ được đầu tư, góp vốn ra bên ngoài để phát triển cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin của thị trường chứng khoán sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Doanh thu

1. Đối với Sở Giao dịch Chứng khoán

a) Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động niêm yết; doanh thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, giao dịch chứng khoán phái sinh; doanh thu từ thành viên giao dịch; doanh thu từ hoạt động đấu thầu trái phiếu; doanh thu từ hoạt động đấu giá cổ phần; doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ khác.

b) Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ dịch vụ cung cấp thông tin; doanh thu từ dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng; doanh thu dịch vụ khác.

c) Ngoài doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh liên quan đến hoạt động đấu giá cổ phần.

2. Đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

a) Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý thành viên lưu ký; doanh thu từ hoạt động đăng ký chứng khoán; doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán; doanh thu từ hoạt động chuyển khoản chứng khoán; doanh thu từ việc thực hiện quyền; doanh thu từ hoạt động xử lý lỗi sau giao dịch; doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; doanh thu từ hoạt động đại lý thanh toán lãi và gốc trái phiếu; doanh thu từ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh; doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ khác.

b) Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ dịch vụ cung cấp thông tin; doanh thu dịch vụ khác.

c) Ngoài doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp nhà nước, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, gốc, lãi trái phiếu và thực hiện quyền mua chứng khoán.

Điều 11. Chi phí

Sở Giao dịch Chứng khoán; Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù sau đây:

1. Chi trích lập Quỹ bồi thường thiệt hại thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán và chi trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ, Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

a) Việc trích Quỹ bồi thường thiệt hại thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán và Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện hàng quý. Mức trích quỹ cả năm tối đa không quá 2% doanh thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán đối với Sở Giao dịch chứng khoán và 2% doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán đối với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Khi số dư của Quỹ bằng 5% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm tại cùng thời điểm thì không thực hiện trích nữa.

b) Việc trích Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ chứng khoán phái sinh của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện hàng quý và mức trích quỹ tối đa cả năm không quá 15% doanh thu hàng năm từ nghiệp vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.

c) Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết, các Quỹ được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp. Trường hợp số dư quỹ không đủ để chi thì phần chi thực tế còn lại được tính vào chi phí hoạt động nghiệp vụ.

d) Việc sử dụng Quỹ bồi thường thiệt hại thành viên, Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ và Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ chứng khoán phái sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Chi phí của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chuyển lại cho Sở Giao dịch Chứng khoán số thu hoạt động giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 12. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp

1. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp của doanh nghiệp nhà nước.

2. Khi tính toán các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, ngoài các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế (nếu có), Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam được loại trừ các yếu tố khách quan sau:

a) Chính sách quản lý của Nhà nước làm ảnh hưởng đến tình hình niêm yết, giao dịch chứng khoán và tình hình đăng ký, lưu ký, thanh toán bù trừ chứng khoán trên thị trường chứng khoán.

b) Đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ thay đổi do biến động các yếu tố: Khối lượng chứng khoán giao dịch và giá giao dịch; giá trị trái phiếu trúng thầu, kế hoạch và quy mô huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu; giá trị giao dịch trái phiếu Chính phủ, tín phiếu; giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; khối lượng giao dịch hợp đồng tương lai.

c) Đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ thay đổi do biến động các yếu tố: Khối lượng chứng khoán lưu ký thực hiện trong năm; giá trị thanh toán gốc, lãi trái phiếu, tín phiếu Chính phủ; số lần thực hiện quyền và số lượng cổ đông tương ứng với mỗi lần thực hiện quyền; số lần và giá trị chuyển khoản chứng khoán; giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán.

Chương IV.
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN

Điều 13. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

1. Tuân thủ quy định về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động theo quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý, sử dụng vốn, tài sản và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với công tác tài chính của doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm hạch toán tách biệt vốn và tài sản của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với quỹ hỗ trợ thanh toán thành lập theo quy định tại Điều 58 Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và quỹ bù trừ theo quy định tại Điều 24 của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Phê duyệt mức chi thù lao cho các thành viên Hội đồng giám sát xổ số; mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả theo quy định tại Nghị định này.

3. Chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giám sát toàn diện đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số trong việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, theo quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Thực hiện chức năng cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Vietlott theo quy định của pháp luật.

2. Hướng dẫn mức chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số; mức chi ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng; mức chi thù lao cho các thành viên Hội đồng giám sát xổ số tự chọn số điện toán; mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả; mức chi đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 9 Điều 5 Nghị định này.

3. Đánh giá việc chấp hành chế độ, chính sách để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Ngoài các quy định đặc thù nêu tại Nghị định này, doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam còn phải thực hiện theo quy định quản lý tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh
Mẫu số 02	Báo cáo tình hình tiêu thụ vé
Mẫu số 03	Báo cáo tình hình thực hiện kỳ hạn nợ và đảm bảo thanh toán của đại lý xổ số
Mẫu số 04	Báo cáo tình hình chi trả hoa hồng đại lý và chi ủy quyền trả thưởng
Mẫu số 05	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước
Mẫu số 06	Báo cáo tình hình doanh thu phát sinh theo từng địa bàn và tình hình phân bổ nguồn thu ngân sách cho từng địa phương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN TRONG KỲ	SỐ CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC %	LŨY KẾ
1	2	3	4	5
A	DOANH THU			
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống			
1	Doanh thu xổ số truyền thống			
2	Doanh thu xổ số cào			
3	Doanh thu xổ số bốc			
4	Doanh thu xổ số Lô tô			
5	Doanh thu xổ số điện toán (Công ty XSĐT Thủ Đức)			
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			
2	Xổ số tự chọn số theo dãy số			
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			
4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			
III	Hoạt động kinh doanh khác			
1	Doanh thu từ HĐKD khác			
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính			
3	Thu nhập khác			
B	CHI PHÍ			
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số			
1	Chi phí trả thưởng			
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống			

1.1.1	Xổ số truyền thống			
1.1.2	Xổ số cào			
1.1.3	Xổ số bốc			
1.1.4	Xổ số Lô tô			
1.1.5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)			
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán			
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			
1.2.2	Xổ số tự chọn số theo dãy số			
1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng			
	Trong đó:			
2.1	Số đã trích			
2.2	Số sử dụng			
3	Chi hoa hồng đại lý			
4	Chi ủy quyền trả thưởng			
5	Chi phí khác			
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác			
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			
I	Các khoản phải nộp			
1	Thuế giá trị gia tăng			
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
3	Thuế TNDN			
4	Các khoản thuế khác			
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng			

II	Các khoản đã nộp			
1	Thuế giá trị gia tăng			
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
3	Thuế TNDN			
4	Các khoản thuế khác			
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng			
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
GIÁM ĐỐC (TỔNG GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8
1	Xổ số truyền thống						
	Mệnh giá....						
2	Xổ số cao						
	Mệnh giá...						
3	Xổ số bóc						
	Mệnh giá						
4	Xổ số Lô tô						
	Mệnh giá....						
5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)						
	Mệnh giá....						
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam)						
	Mệnh giá...						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
GIÁM ĐỐC (TỔNG GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỶ HẠN NỢ
VÀ ĐẢM BẢO THANH TOÁN CỦA ĐẠI LÝ XỔ SỔ**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN ĐẠI LÝ	GIÁ TRỊ VÉ NHẬN BÁN		GIÁ TRỊ VÉ ĐÃ BÁN		NỢ CỦA CÁC ĐẠI LÝ						ĐẢM BẢO NGHĨA VỤ T.TOÁN	
		XSTT	XS cào, bóc Lô tô	XSTT	XS cào, bóc Lô tô	Nợ phát sinh	Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán	
							XSTT	XS cào, bóc lô tô	XSTT	XS cào, bóc lô tô			XSTT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đại lý...												
2	Đại lý...												

	TỔNG SỐ												

Ghi chú: Nợ quá hạn được tính trên cơ sở giới hạn kỳ hạn nợ.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
GIÁM ĐỐC (TỔNG GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

[illegible]

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
GIÁM ĐỐC (TỔNG GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN
VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM...**

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	
		Năm trước	Năm nay
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế		
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + Quỹ đầu tư phát triển mã số 417 + nguồn vốn đầu tư XDCB mã số 421		
3	Vốn huy động bình quân		
4	Chỉ tiêu tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
	Năm trước (%)		
	Năm nay (%)		
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh		
	Năm trước (%)		
	Năm nay (%)		
6	Quỹ lương thực hiện năm		
7	Thu nhập bình quân người/tháng		
	Chủ tịch công ty		
	Tổng Giám đốc		
	Phó Tổng Giám đốc		
8	Tổng số lao động bình quân năm ...		

II	Phân phối lợi nhuận		
1	Thuế TNDN		
2	Trích Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng		
3	Quỹ đầu tư phát triển		
4	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
CHỦ TỊCH (TỔNG GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06/BCXSĐT

Tháng... năm[illegible]

Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
CHỦ TỊCH (TỔNG GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

15. NGHỊ QUYẾT SỐ 35/NQ-CP NGÀY 16-5-2016

CỦA CHÍNH PHỦ

Về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Trên cơ sở thảo luận, biểu quyết của các Thành viên Chính phủ và kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2016,

QUYẾT NGHỊ:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII, để hoàn thành các Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 đã được Quốc hội thông qua, Việt Nam phải đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát triển theo chiều sâu dựa trên tri thức đổi mới, sáng tạo, khoa học và công nghệ cao, trong đó doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân là động lực nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế.

Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, Điều hành, tổ chức thực hiện có hiệu quả những Mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp sau đây:

I. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC

1. Mục tiêu

Đến năm 2020, xây dựng doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững, cả nước có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. Khu vực tư nhân Việt Nam đóng góp Khoảng 48 - 49% GDP, Khoảng 49% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp Khoảng 30 - 35% GDP. Năng suất lao động xã hội tăng Khoảng 5%/năm. Hàng năm, có Khoảng 30 - 35% doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động đổi mới

sáng tạo.

2. Nguyên tắc

Để xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và trở thành động lực của nền kinh tế, cần bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

b) Thực hiện chủ trương Nhà nước kiến tạo, lấy doanh nghiệp là đối tượng phục vụ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh và phát triển để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện những quy định của pháp luật liên quan đến doanh nghiệp.

c) Nhà nước bảo đảm sự ổn định, nhất quán, để dự báo của chính sách; ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thuận lợi, an toàn và thân thiện.

d) Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp, không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế trong cơ hội tiếp cận các nguồn lực như: vốn, tài nguyên, đất đai... và đầu tư kinh doanh.

đ) Nhà nước có chính sách đặc thù để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và có tiềm năng tăng trưởng cao phát triển.

e) Các cơ quan quản lý nhà nước khi ban hành và thực thi chính sách phải bảo đảm xác định rõ mỗi nhiệm vụ có một đầu mối và người chịu trách nhiệm.

g) Các quy định về Điều kiện kinh doanh phải rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện, có lộ trình phù hợp để sớm bỏ các loại giấy phép con, phí, phụ phí bất hợp lý. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng đơn giản hóa khâu tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm gắn với Điều kiện, quy định cụ thể và thanh tra, kiểm tra, giám sát.

h) Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cần bảo đảm Mục tiêu ngăn chặn, phát hiện và xử lý vi phạm đồng thời hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật.

i) Không hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự, đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật.

k) Doanh nghiệp phải nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện liêm chính trong kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; cạnh tranh lành mạnh, chia sẻ và liên kết hợp tác; đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan:

- Nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020 và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 66/TB-VPCP ngày 27 tháng 4 năm 2016 về tình hình triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

- Nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử để công khai, minh bạch nhằm tạo Điều kiện cho doanh nghiệp giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước qua môi trường mạng; mở một chuyên Mục về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử. Công khai quy trình, thủ tục, Điều kiện kinh doanh (nếu có), kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình.

- Nghiêm túc thực hiện Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và đạo đức đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để bảo đảm có đủ phẩm chất, năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ theo tinh thần hỗ trợ doanh nghiệp.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tổ chức đối thoại công khai định kỳ ít nhất hai lần/năm với cộng đồng doanh nghiệp, báo chí để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trên địa bàn.

- Thành lập và công khai đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố để tiếp nhận phản ánh và hướng dẫn, giải đáp cho doanh nghiệp.

- Chỉ đạo và chịu trách nhiệm đẩy mạnh triển khai có hiệu quả việc thực hiện Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương. Rà soát, thống nhất đầu mối tiếp nhận và xử lý hồ sơ; hướng dẫn, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp theo nguyên tắc khi cần yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thì thông báo một lần bằng văn bản cho doanh nghiệp, nhà đầu tư về toàn bộ các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do của việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

- Quán triệt cán bộ công chức về đạo đức công vụ, cải cách hành chính; chống quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu; tinh thần chính quyền phục vụ và hỗ trợ doanh nghiệp. Công khai quy trình và cán bộ có trách nhiệm xử lý hồ sơ, tăng cường thanh tra công vụ; kiên quyết xử lý các cán bộ vi phạm quy trình xử lý hồ sơ, gây phiền hà cho doanh nghiệp. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm về các vi phạm của công chức, viên chức trong phạm vi quản lý.

c) Bộ Tư pháp tổng hợp tình hình ban hành, thực hiện thủ tục hành chính tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đề xuất các giải pháp cải cách thủ tục hành chính báo cáo Chính phủ định kỳ hàng quý.

d) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để báo cáo Chính phủ sửa đổi theo hướng phân định rõ chức năng quản lý nhà nước, không bỏ sót hoặc chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ. Trình Chính phủ Đề án về thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Kiện toàn cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác và hợp tác xã trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch cải cách hành chính, giai đoạn 2016 - 2020. Xây dựng cơ chế đánh giá và chế tài xử lý cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính ở tất cả các cơ quan nhà nước từ cấp phường, xã trở lên.

đ) Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan đưa nội dung: “Đổi mới mạnh mẽ công tác chỉ đạo, Điều hành cải cách hành chính, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa cải cách hành chính với xây dựng Chính phủ điện tử và kiểm soát thủ tục hành chính, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ” vào Nghị định thay thế Nghị định số 74/2012/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ.

2. Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh

ng nghiệp, đặc biệt là chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; đề xuất biện pháp đẩy mạnh việc thực hiện hoặc bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, cùng với Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia và các quỹ của khu vực tư nhân nhằm tăng cường nguồn vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và có tiềm năng tăng trưởng cao.

- Nghiên cứu việc thành lập, tổ chức và vận hành các mô hình vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, chương trình tăng tốc đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp theo hình thức đối tác công tư với sự tham gia của các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng cơ chế tạo Điều kiện, hỗ trợ và khuyến khích hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ sớm triển khai Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xây dựng Đề án hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ vào quý I năm 2017; chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học chú trọng đưa nội dung khởi nghiệp vào chương trình đào tạo.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách đối với doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Đề xuất cơ chế, chính sách tạo Điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai và sử dụng có hiệu quả đất đai nông nghiệp.

3. Bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Trình Chính phủ cho ý kiến về dự án Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tháng 7 năm 2016.

- Hoàn thiện quy định về thủ tục phá sản doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho việc thực hiện phá sản.

- Kiện toàn Hội đồng Khuyến khích Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch hội đồng, có sự tham gia của các Bộ, ngành, đại diện cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan để thực hiện vai trò Điều phối, giám sát thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên phạm vi

toàn quốc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong năm 2016.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng báo cáo trình Chính phủ để trình Quốc hội nghị quyết tháo gỡ khó khăn về thuế cho doanh nghiệp ngay trong năm 2016; xử lý nợ chậm nộp cho doanh nghiệp gặp khó khăn khách quan; nghiên cứu, đề xuất giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; nghiên cứu, đề xuất để thực hiện bù trừ thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bù trừ hai chiều), giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với lao động trong một số lĩnh vực: Công nghệ thông tin thuộc lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông sản...

- Rà soát, đề xuất sửa đổi quy định về các loại thuế, quản lý thuế, hải quan theo hướng liên thông giữa các Bộ, cơ quan liên quan để giảm thủ tục, thời gian và chi phí thực hiện; nghiên cứu xây dựng lộ trình bỏ hình thức thuế khoán chuyển sang thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với doanh nghiệp và Khoản thu nhập cá nhân do doanh nghiệp trả cho người lao động và đối với hộ kinh doanh có quy mô lớn theo quy định của Luật Quản lý thuế. Đồng thời, thực hiện đúng quy định của Luật Doanh nghiệp đối với hộ kinh doanh lớn, đủ Điều kiện là doanh nghiệp phải thực hiện kê khai nộp thuế theo quy định của pháp luật.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi quy định về bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương, trình Chính phủ trong quý III năm 2016.

- Thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp tái cấu trúc thị trường chứng khoán, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm chứng khoán; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cơ chế đẩy mạnh thu hút đầu tư gián tiếp nước ngoài, phát triển các nhà đầu tư tổ chức như: các quỹ đầu tư, quỹ hưu trí..., triển khai thị trường chứng khoán phái sinh từ năm 2017; hợp nhất hai Sở giao dịch chứng khoán; phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp, hoàn thiện và mở rộng thị trường trái phiếu Chính phủ, thúc đẩy cổ phần hóa, gắn kết với việc niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán; đẩy mạnh triển khai các mô hình quỹ tương hỗ, trình Chính phủ trong quý III năm 2016.

- Phối hợp các ngành, các cấp triển khai quyết liệt Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới, bảo đảm môi trường sản xuất, kinh doanh bình đẳng. Định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia về chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và báo cáo Chính phủ.

c) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Triển khai và thực hiện nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ các quy định hiện hành về chính sách cấp phép xuất nhập khẩu, quản lý thị trường, cạnh tranh, công nghiệp hỗ trợ theo hướng tạo thuận lợi, giảm chi phí cho doanh nghiệp theo đúng các cam kết quốc tế; xây dựng Đề án tổ chức lại thị trường trong nước và thị trường biên mậu, đẩy mạnh Chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, trình Chính phủ trong quý III năm 2016.

- Xây dựng Chiến lược tổng thể phát triển thị trường trong nước giai đoạn đến 2025, tầm nhìn đến 2035, chú trọng phát triển hệ thống bán lẻ, thúc đẩy sản xuất và khuyến khích tiêu dùng hàng Việt Nam, trình Chính phủ trong quý I năm 2017.

- Tăng cường cung cấp, phổ biến thông tin và các hướng dẫn thực thi cam kết trong khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế (ASEAN, WTO, APEC, ASEM...) và các hiệp định kinh tế - thương mại, đặc biệt là các hiệp định - thương mại tự do thế hệ mới để nâng cao năng lực hội nhập cho doanh nghiệp, tiếp cận, mở rộng thị trường xuất khẩu và đầu tư, đặc biệt là về AEC, TPP, RCEP...

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp, tạo mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ở vùng nông thôn; tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động khuyến công.

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi quy định hiện hành về đất đai theo hướng cho phép các doanh nghiệp hạ tầng khu công nghiệp và doanh nghiệp thứ cấp được phép thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng và huy động vốn dài hạn, trình Chính phủ trong quý III năm 2016.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận đất sản xuất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cho phép áp dụng thời hạn thanh toán tiền thuê đất linh hoạt, phù hợp với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Sửa đổi các quy định về đấu giá đất thống nhất với quy định lựa chọn nhà đầu tư theo Luật Đấu thầu; sửa đổi thủ tục phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, trình Chính phủ trong quý III năm 2016.

- Rà soát sửa đổi các quy định nhằm đơn giản hóa và giảm bớt các thủ tục về đất đai, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong năm 2016.

đ) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Rà soát, sửa đổi bổ sung tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy trình đánh giá sự phù hợp, hợp chuẩn, tạo Điều kiện thuận lợi để thương mại hóa sản phẩm của doanh nghiệp. Rà soát, đơn giản hóa quy trình, thủ tục xác lập và sở hữu trí tuệ; nâng

cao hiệu quả thực thi và đẩy mạnh việc tạo lập, khai thác, quản trị tài sản trí tuệ của doanh nghiệp; tạo Điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận, khai thác, sử dụng hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng Điểm quốc gia. Tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tiếp tục xử lý nghiêm các vi phạm.

- Đề xuất các biện pháp cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia và các chương trình hỗ trợ khác của Nhà nước để thực hiện đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh.

e) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sửa đổi các quy định về cấp phép xây dựng để giảm thời gian cấp phép theo tinh thần Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020.

- Tiếp tục phân cấp, ủy quyền mạnh hơn trong việc thẩm định thiết kế, dự toán; sửa đổi, bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng cơ bản, định mức, đơn giá phù hợp với thị trường.

- Nghiên cứu bổ sung cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân trong khu công nghiệp.

g) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Rà soát sửa đổi, bổ sung các quy định về giao dịch bảo đảm, tạo Điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thế chấp tài sản làm cơ sở tiếp cận nguồn vốn.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật cho phù hợp với các hiệp định thương mại tự do và Điều ước quốc tế có liên quan, vận dụng hợp lý các quy định linh hoạt trong các cam kết quốc tế để bảo vệ tối đa lợi ích quốc gia, doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng công tác góp ý, thẩm định và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm việc ban hành quy định về Điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính đúng thẩm quyền, thực sự cần thiết, hợp lý, minh bạch và khả thi.

h) Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các thủ tục đầu tư quy định tại Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, trình Chính phủ trong quý IV năm 2016.

i) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các thủ tục đầu tư quy định tại Nghị định số

48/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết một số Điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, trình Chính phủ trong quý IV năm 2016.

- Rà soát, sửa đổi các quy định về lao động là người nước ngoài phù hợp thị trường và quyền của doanh nghiệp, đơn giản hóa các thủ tục liên quan.

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật cao.

k) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nghiên cứu, xây dựng các quy định về tăng cường năng lực, hoạt động của các tổ chức bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan để tạo môi trường cho doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, nâng cao đạo đức kinh doanh, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả phù hợp với thông lệ quốc tế, báo cáo Chính phủ trong quý IV năm 2016.

l) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt, chặt chẽ, duy trì mặt bằng lãi suất thị trường ở mức hợp lý, đồng thời bảo đảm Mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ các mô hình hoạt động tài chính vi mô phát triển, trình Chính phủ trong quý III năm 2016.

- Tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn tín dụng như sau:

- + Rà soát, đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục vay vốn, giảm bớt phiền hà cho khách hàng, bảo đảm an toàn vốn vay và phù hợp với quy định của pháp luật; nâng cao năng lực thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo Điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng.

- + Nghiên cứu, xây dựng các chương trình vay vốn với lãi suất hợp lý, khuyến khích đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp.

- Chỉ đạo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, thành phố tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình kết nối doanh nghiệp - ngân hàng và chương trình bình ổn giá trên địa bàn nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

- Thực hiện đồng bộ lộ trình hạn chế tín dụng ngoại tệ đi đôi với phát triển thị trường mua bán ngoại tệ đáp ứng nhu cầu thanh toán ngoại tệ cho người dân và doanh nghiệp. Xem xét đáp ứng nhu cầu tín dụng ngoại tệ đối với một số ngành hàng, lĩnh vực theo hướng không làm tăng chi phí của doanh nghiệp.

m) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đôn đốc các cơ quan trực thuộc nghiêm túc thực hiện quy định về đất đai, xây dựng, môi trường, đăng ký kinh doanh, đầu tư và các thủ tục hành chính liên quan tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

n) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan:

- Rà soát các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm để Điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ cho phù hợp với thị trường và quyền kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế.

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, chú trọng hình thành và phát triển vùng nguyên liệu tập trung, tạo thuận lợi cho xây dựng cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Đẩy mạnh sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ, bao gồm cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả theo cơ chế thị trường, tạo cơ hội cho doanh nghiệp khu vực tư nhân phát triển.

- Hỗ trợ, tạo Điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xã hội phát triển.

- Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua việc cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh: Đào tạo, tư vấn, thông tin, thị trường...

4. Giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Rà soát các quy định pháp luật về đất đai theo hướng Điều chỉnh giảm tiền thuê đất, chi phí chuyển đổi Mục đích sử dụng đất và các chi phí khác của doanh nghiệp.

- Rà soát, Điều chỉnh mức phí đường bộ, phí BOT; đánh giá và đề xuất mức Điều chỉnh hợp lý để giúp doanh nghiệp giảm chi phí, đặc biệt là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải.

- Trong quý IV năm 2016, trình Chính phủ xem xét, sửa đổi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng mở rộng chi phí được giảm trừ cho doanh nghiệp về các hoạt động nâng cao năng lực, tư vấn hỗ trợ thủ tục cho doanh nghiệp, chi phí quảng cáo, tiếp thị....

b) Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét sửa đổi, bổ

sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, bảo đảm công khai minh bạch về giá và phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển bằng đường biển. Thực hiện các giải pháp kiểm soát hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế việc thu của các hãng tàu.

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Rà soát, Điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng phù hợp với năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nhu cầu sống tối thiểu của người lao động.

- Rà soát, đề xuất chế độ bảo hiểm xã hội hợp lý, hài hòa lợi ích của người lao động, doanh nghiệp và xã hội để doanh nghiệp thích ứng và sử dụng lao động phù hợp.

d) Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục, Điều kiện để kinh doanh dịch vụ phòng cháy chữa cháy theo hướng đơn giản hóa, bảo đảm minh bạch, đáp ứng đủ Điều kiện theo yêu cầu chuyên môn; đồng thời loại bỏ những quy định, Điều kiện hạn chế cạnh tranh, tạo Điều kiện để mọi doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực này.

đ) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức Điều tra, thống kê, tổng hợp các chi phí chính thức, chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp, so sánh với các doanh nghiệp trong khu vực, quốc tế và đề xuất giải pháp giảm chi phí cho doanh nghiệp.

5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp

a) Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Kiểm toán Nhà nước và các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, sửa đổi, ban hành hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra, đặc biệt là thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và kiểm toán theo hướng lồng ghép, phối hợp và kế thừa kết quả hoạt động giữa các cơ quan. Công khai trước kế hoạch thanh tra, kiểm tra và kiểm toán doanh nghiệp để tránh trùng lặp, chồng chéo; không thanh tra, kiểm tra khi không có căn cứ theo quy định của pháp luật, đặc biệt là trong lĩnh vực về quản lý thuế.

b) Bộ Công an rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về an ninh, an toàn xã hội, tạo Điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động theo những quyền kinh doanh đã được pháp luật quy định; xử lý nghiêm những doanh nghiệp vi phạm pháp luật, buôn lậu, trốn thuế, buôn bán hàng cấm, hàng giả, gian lận thương mại, vi phạm pháp luật về môi trường... để bảo đảm sự bình đẳng và quyền lợi của các doanh nghiệp chân chính; không hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự. Tạo môi trường lành mạnh, an toàn để doanh nghiệp kinh doanh theo đúng pháp luật.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Rà soát, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông hoạt động đúng quy định, phản ánh đúng tình hình; phát huy vai trò hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin, xây dựng và quảng bá thương hiệu, tôn vinh doanh nghiệp hoạt động đúng pháp luật và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Thống kê, tổng hợp các tin, bài báo chí phát hiện các hành vi tiêu cực, cản trở hoạt động của doanh nghiệp gửi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ.

d) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật (không quá một lần/năm); kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đợt thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

- Chỉ đạo các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phó Thủ tướng - Trưởng ban Ban Chỉ đạo Đổi mới Phát triển doanh nghiệp chỉ đạo chung; các Phó Thủ tướng được phân công phụ trách ngành, lĩnh vực chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp định kỳ hàng quý giao ban tình hình thực hiện; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hàng năm sơ kết đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết này (nếu cần).

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

a) Xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 01 tháng 7 năm 2016.

b) Chỉ đạo, thường xuyên kiểm tra, giám sát, bảo đảm thực hiện đúng tiến độ các Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chế độ báo cáo nêu tại Nghị quyết này.

c) Kịp thời tổng hợp các kiến nghị, khó khăn và vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý để xử lý hoặc chuyển tới cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

d) Xử lý nghiêm các trường hợp cán bộ, công chức gây khó khăn, những nhiễu loạn doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Trong quý III năm 2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương ký cam kết với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, có sự chứng kiến của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp.

4. Các doanh nghiệp

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Chủ động trong việc trao đổi, phản ánh với các cơ quan quản lý nhà nước để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Đẩy mạnh tái cơ cấu, liên kết, hợp tác kinh doanh, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh.

b) Nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, đạo đức kinh doanh, tôn trọng pháp luật, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tinh thần liêm chính trong kinh doanh, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, góp phần bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

c) Tăng cường các giải pháp xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

5. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề

a) Xây dựng các chương trình, biện pháp cụ thể, khả thi để tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động, thực hiện tốt vai trò là tổ chức xã hội, nghề nghiệp của cộng đồng doanh nghiệp, đội ngũ doanh nhân và người sử dụng lao động ở Việt Nam.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan liên quan trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, chương trình nâng cao năng lực các hiệp hội doanh nghiệp.

c) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam:

- Tổng hợp các kiến nghị, khó khăn và vướng mắc của doanh nghiệp chuyển tới các cơ quan quản lý nhà nước để xử lý, giải quyết; định kỳ hàng tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ, hàng quý báo cáo Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện; công khai trên trang thông tin điện tử của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

- Tổng hợp tình hình thực hiện các cam kết đã ký giữa Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, báo cáo Thủ tướng Chính phủ hàng quý và công khai trên trang thông tin điện tử của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

6. Đề nghị Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thường xuyên tổ chức giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp nhằm ngăn chặn hành vi hình sự hóa quan hệ kinh tế,

dân sự.

7. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện vận động, hướng dẫn và tôn vinh doanh nghiệp hoạt động đúng pháp luật, đóng góp vào sự phát triển của đất nước; tham gia giám sát, đánh giá và đề xuất các giải pháp hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp Việt Nam.

8. Đề nghị Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tập hợp và xây dựng đội ngũ người lao động có trình độ, có ý thức trách nhiệm, hợp tác để phát triển doanh nghiệp; đề xuất giải pháp bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của người lao động; tham gia giám sát, đánh giá và đề xuất các giải pháp hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp Việt Nam.

9. Bộ Thông tin và Truyền thông đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền Nghị quyết này và các chính sách về phát triển doanh nghiệp.

10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì:

- Phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xây dựng và công bố Bộ chỉ số đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; định kỳ hàng năm khảo sát, đánh giá, xếp hạng và công khai kết quả trên Cổng thông tin điện tử của Bộ.

- Phối hợp với Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp và các Bộ, cơ quan liên quan đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết; định kỳ hàng quý tổng hợp, báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ LAO ĐỘNG,
TIỀN LƯƠNG VÀ TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI
NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG
DOANH NGHIỆP**

**16. NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/2016/NĐ-CP NGÀY 13-06-2016
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với
người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn
một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại
doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng
đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do
Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người
lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm
giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà
nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100%
vốn điều lệ.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều
này sau đây gọi tắt là công ty.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với công ty (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện chủ sở hữu).

4. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động tại công ty.

Điều 3. Quản lý lao động

1. Công ty phải xây dựng kế hoạch lao động hằng năm làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động.

2. Kế hoạch lao động được xây dựng dựa trên kế hoạch sản xuất, kinh doanh, cơ cấu tổ chức, sắp xếp lại lao động hợp lý (đặc biệt là việc rà soát các đầu mối quản lý, sắp xếp tinh giản lao động gián tiếp) và định mức lao động của công ty.

3. Tổng số lao động trong kế hoạch lao động hằng năm trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường không được vượt quá 5% so với số lao động thực tế sử dụng bình quân của năm trước liền kề (sau khi đã cơ cấu tổ chức, sắp xếp lại theo khoản 2 Điều này).

4. Kế hoạch lao động hằng năm do Tổng giám đốc, Giám đốc xây dựng, trình Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc phải chịu trách nhiệm về kế hoạch lao động của công ty.

5. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu cho ý kiến trước khi phê duyệt kế hoạch lao động. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm xem xét, cho ý kiến về kế hoạch lao động của công ty. Đối với công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu của nền kinh tế thì phải đồng thời gửi kế hoạch lao động cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, giám sát chung.

6. Căn cứ kế hoạch lao động, Tổng giám đốc, Giám đốc tổ chức tuyển dụng, bố trí, sử dụng lao động, bảo đảm công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật và quy chế tuyển dụng, sử dụng lao động, Điều lệ của công ty.

7. Hàng năm, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chỉ đạo Tổng giám đốc, Giám đốc đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng lao động, xác định trách nhiệm trong tuyển dụng, sử dụng lao động; giải quyết đầy đủ các chế độ, quyền lợi đối với người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động.

8. Đối với trường hợp tuyển dụng vượt quá kế hoạch hoặc không đúng kế hoạch, dẫn đến người lao động không có việc làm, phải chấm dứt hợp đồng lao động thì Tổng giám đốc, Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và không được thưởng, không được tăng lương, kéo dài thời gian nâng lương, giảm mức tiền lương. Coi đây là một nội dung để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý theo quy định tại Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

9. Khuyến khích công ty bố trí, sử dụng lao động hợp lý, tiết kiệm lao động để tăng năng suất lao động, tăng tiền lương cho người lao động.

Điều 4. Thang lương, bảng lương, phụ cấp lương

Công ty xây dựng và ban hành thang lương, bảng lương, phụ cấp lương theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương làm căn cứ để xếp lương, trả lương và thực hiện chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật lao động.

Điều 5. Xác định quỹ tiền lương kế hoạch

1. Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định dựa trên số lao động kế hoạch và mức tiền lương bình quân kế hoạch theo khoản 2 Điều này.

2. Mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định căn cứ vào mức tiền lương trong hợp đồng lao động, mức tiền lương bình quân thực hiện theo kết quả sản xuất kinh doanh của năm trước liền kề và gắn với chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh kế hoạch của công ty như sau:

a) Đối với công ty có lợi nhuận thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định cao hơn mức tiền lương bình quân trong hợp đồng lao động, dựa trên cơ sở mức tiền lương bình quân thực hiện theo kết quả sản xuất kinh doanh của năm trước liền kề gắn với mức tăng/giảm năng suất lao động (tính theo tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương hoặc sản lượng tiêu thụ) kế hoạch so với thực hiện năm trước liền kề theo nguyên tắc: năng suất lao động và lợi nhuận kế hoạch tăng thì tiền lương tăng tối đa không vượt quá mức tăng năng suất lao động; năng suất lao động tăng và lợi nhuận kế hoạch không tăng thì tiền lương tăng tối đa không vượt quá 80% mức tăng năng suất lao động; năng suất lao động tăng và lợi nhuận kế hoạch giảm thì tiền lương tăng tối đa

không vượt quá 50% mức tăng năng suất lao động; năng suất lao động giảm thì tiền lương giảm so với thực hiện của năm trước liền kề.

b) Đối với công ty không có lợi nhuận hoặc lỗ (trừ các trường hợp khách quan quy định tại khoản 3 Điều này) thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định bằng mức tiền lương bình quân trong hợp đồng lao động và tiền lương của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương, tiền lương trả thêm khi làm việc vào ban đêm, khi làm thêm giờ theo quy định của Bộ luật lao động.

c) Đối với công ty giảm lỗ so với thực hiện năm trước hoặc công ty mới thành lập thì căn cứ vào mức độ giảm lỗ hoặc kế hoạch sản xuất, kinh doanh để xác định tiền lương, bảo đảm tương quan chung và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét trước khi quyết định.

3. Khi xác định quỹ tiền lương kế hoạch, công ty loại trừ yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động, lợi nhuận kế hoạch so với thực hiện của năm trước liền kề, bao gồm:

a) Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá), ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, tăng hoặc giảm vốn nhà nước, điều chỉnh cơ chế chính sách hoặc yêu cầu công ty di dời, thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ tiêu năng suất lao động và lợi nhuận của công ty.

b) Công ty tham gia thực hiện nhiệm vụ chính trị, đảm bảo an sinh xã hội, cân đối cung cầu cho nền kinh tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện việc tiếp nhận hoặc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với doanh nghiệp tái cơ cấu, xử lý và tái cơ cấu nợ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đầu tư mới, mở rộng sản xuất, kinh doanh, tăng khấu hao để thu hồi vốn nhanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chênh lệch trả thưởng so với thực hiện năm trước đối với công ty kinh doanh xổ số.

c) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân khách quan bất khả kháng khác.

4. Công ty thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch, đấu thầu thì quỹ tiền lương kế hoạch tương ứng với khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được xác định theo khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch, theo hợp đồng thầu.

5. Công ty sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ nhà nước có quy định hạn mức sản xuất, kinh doanh dẫn đến năng suất lao động so với thực hiện của năm trước liền kề không tăng hoặc tăng thấp hơn chỉ số giá tiêu dùng dự báo trong năm theo Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm thì được tính mức tăng tiền lương bình quân tối đa không vượt quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng.

6. Đối với trường hợp công ty điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất, kinh doanh thì phải điều chỉnh lại mức tiền lương bình quân và quỹ tiền lương kế hoạch cho bảo đảm các điều kiện theo quy định tại Điều này.

7. Căn cứ kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tùy theo yêu cầu thực tế, công ty xác định đơn giá tiền lương tương ứng với chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh hoặc đơn vị sản phẩm, dịch vụ để điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh và tạm ứng tiền lương cho người lao động.

Điều 6. Xác định quỹ tiền lương thực hiện

1. Quỹ tiền lương thực hiện được xác định trên cơ sở số lao động kế hoạch bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này và mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với mức độ hoàn thành chỉ tiêu năng suất lao động, lợi nhuận kế hoạch theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Công ty phải đánh giá việc thực hiện các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động, lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch để loại trừ khi xác định quỹ tiền lương thực hiện.

3. Căn cứ quỹ tiền lương thực hiện và quỹ tiền lương đã tạm ứng cho người lao động, công ty xác định quỹ tiền lương còn lại được hưởng. Trường hợp đã tạm ứng và chi vượt quá quỹ tiền lương thực hiện thì phải hoàn trả từ quỹ tiền lương của năm sau liền kề.

Điều 7. Phân phối tiền lương

1. Căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện, công ty được trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau. Quỹ dự phòng của công ty không được vượt quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Đối với công ty sản xuất, kinh doanh có tính mùa vụ thì quỹ dự phòng không vượt quá 20% quỹ tiền lương thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Công ty xây dựng quy chế trả lương theo vị trí, chức danh công việc, bảo đảm trả lương thỏa đáng (không hạn chế mức tối đa) đối với người có tài năng, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và đóng góp nhiều cho công ty.

3. Công ty phân phối tiền lương cho người lao động theo quy chế trả lương của công ty. Không được sử dụng quỹ tiền lương của người lao động để trả cho thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng.

Điều 8. Tiền thưởng

1. Quỹ tiền thưởng của người lao động được trích từ quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty theo quy định của Chính phủ.

2. Tiền thưởng của người lao động được thực hiện theo quy chế thưởng của công ty.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng giám đốc, Giám đốc:

a) Quý I hàng năm, xây dựng định mức lao động, kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện của năm trước liền kề, trình Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt; quyết định trích dự phòng tiền lương sau khi có ý kiến của Ban Chấp hành công đoàn công ty.

b) Tổ chức xây dựng, xác định, rà soát vị trí, chức danh, công việc, thang lương, bảng lương, phụ cấp lương, tiền lương theo vị trí, chức danh, công việc, tiêu chuẩn chức danh, công việc, chuyên môn, nghiệp vụ, quy chế nâng lương, quy chế trả lương, quy chế thưởng theo quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn công ty và công khai trong công ty trước khi thực hiện.

c) Thực hiện tạm ứng tiền lương, phân phối tiền lương, tiền thưởng cho người lao động theo quy chế trả lương, quy chế thưởng của công ty.

d) Định kỳ báo cáo Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty tình hình lao động, tiền lương, tiền thưởng; cung cấp đầy đủ các báo cáo, tài liệu, số liệu về lao động, tiền lương, tiền thưởng theo yêu cầu của Trường ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

a) Quý I hàng năm, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu cho ý kiến kế hoạch lao động; phê duyệt kế hoạch sản xuất, kinh doanh, định mức lao động, kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch và quỹ tiền lương thực hiện của năm trước liền kề.

b) Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu, đồng thời gửi cho Kiểm soát viên định mức lao động, kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch và quỹ tiền lương thực hiện của năm trước chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày phê duyệt để kiểm tra, giám sát.

Đối với công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu của nền kinh tế thì các báo cáo về lao động, tiền lương tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, giám sát.

c) Kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự làm công tác lao động, tiền lương của công ty để thực hiện các nội dung quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng theo quy định tại Nghị định này.

d) Công khai tổng số lao động, quỹ tiền lương, tiền thưởng, mức tiền lương, thu nhập bình quân năm trước của người lao động trên trang thông tin điện tử của công ty theo quy định của pháp luật, đồng thời báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Trường ban kiểm soát, Kiểm soát viên:

a) Kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu việc thực hiện của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp phát hiện nội dung không đúng quy định thì đề nghị Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chỉ đạo sửa đổi, điều chỉnh. Nếu đề nghị không được thực hiện thì báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu biết để kịp thời xử lý.

b) Trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận báo cáo của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thực hiện rà soát, thẩm định việc xác định quỹ tiền lương thực hiện để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo thẩm định.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Tiếp nhận báo cáo của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên về định mức lao động, kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện của năm trước và các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động, lợi nhuận (nếu có) để rà soát, kiểm tra, giám sát.

Trường hợp phát hiện nội dung không đúng quy định thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo phải có văn bản yêu cầu Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ sung hoặc điều chỉnh lại. Đồng thời, tùy theo mức độ sai phạm để quyết định hình thức kỷ luật không tăng lương, kéo dài thời hạn nâng bậc lương, giảm trừ tiền lương, tiền thưởng, thù lao, hạ bậc lương, khiển trách, cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, giám sát tiền lương của công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu của nền kinh tế.

c) Định kỳ hàng năm tổ chức kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách lao động, tiền lương của công ty do mình làm chủ sở hữu.

d) Chậm nhất tháng 5 hàng năm, tổng hợp gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tình hình thực hiện lao động, tiền lương, tiền thưởng năm trước liền kề và việc xây dựng kế hoạch tiền lương, quỹ tiền lương năm kế hoạch của các công ty thuộc quyền quản lý.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng theo quy định tại Nghị định này.

b) Phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát lao động, tiền lương của công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu của nền kinh tế.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách lao động, tiền lương, tiền thưởng của các công ty. Trường hợp phát hiện việc xác định quỹ tiền lương không đúng quy định thì có ý kiến đề cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo công ty điều chỉnh hoặc xuất toán theo quy định.

d) Tổng hợp tình hình tiền lương, tiền thưởng của các công ty và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016. Các quy định tại Nghị định này thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

3. Tập đoàn Viễn thông Quân đội tiếp tục áp dụng thí điểm quản lý tiền lương đối với người lao động theo quy định của Chính phủ.

4. Đối với Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì tiền lương, tiền thưởng được thực hiện theo nguyên tắc thỏa thuận, tách riêng với quỹ tiền lương, tiền thưởng của người lao động và hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty.

5. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty mẹ tại Điều 1 Nghị định này, căn cứ vào nội dung quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng tại Nghị định này để tổ chức quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Đối với tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Luật chứng khoán, Luật các tổ chức tín dụng, Luật bảo hiểm tiền gửi, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, tổ chức xử lý mua bán nợ của nhà nước đang áp dụng cơ chế tiền lương theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, căn cứ nguyên tắc quy định tại Nghị định này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý lao động, xác định tiền lương gắn với năng suất lao động và hiệu quả hoạt động phù hợp với tính chất đặc thù của các tổ chức, sau khi thống nhất ý kiến với các Bộ, ngành liên quan.

7. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội xem xét, quyết định việc áp dụng các quy định tại Nghị định này đối với người lao động làm việc trong công ty do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

**17. NGHỊ ĐỊNH SỐ 52/2016/NĐ-CP NGÀY 13-06-2016
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với
người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con.
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau đây gọi tắt là công ty.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người quản lý công ty chuyên trách và người quản lý công ty không chuyên trách, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty; Thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban kiểm soát; Kiểm soát viên; Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng (không bao gồm Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng lao động).

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật được

Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với công ty (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện chủ sở hữu).

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty.

Điều 3. Xếp lương đối với người quản lý công ty chuyên trách

Người quản lý công ty chuyên trách tiếp tục xếp lương theo hạng công ty quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này làm căn cứ để thực hiện các chế độ theo quy định của pháp luật cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

Điều 4. Nguyên tắc xác định, trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng

1. Tiền lương đối với người quản lý công ty chuyên trách được xác định và trả lương gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, có khống chế mức hưởng tối đa và bảo đảm tương quan hợp lý với tiền lương của người lao động trong công ty.

2. Thù lao đối với người quản lý công ty không chuyên trách tại công ty được tính theo công việc và thời gian làm việc, nhưng không vượt quá 20% tiền lương của người quản lý công ty chuyên trách; đối với người quản lý công ty được cử đại diện vốn góp ở nhiều công ty, doanh nghiệp khác thì khoản thù lao do công ty, doanh nghiệp khác trả được nộp về công ty để chi trả theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ, nhưng tối đa không vượt quá 50% mức tiền lương thực tế được hưởng tại công ty. Phần còn lại (nếu có) được hạch toán vào thu nhập khác của công ty.

3. Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý công ty được xác định theo năm, tách riêng với quỹ tiền lương của người lao động, do công ty xây dựng và trình chủ sở hữu phê duyệt. Hàng tháng, người quản lý công ty được tạm ứng bằng 80% của số tiền lương, thù lao tạm tính cho tháng đó; số 20% còn lại được quyết toán và chi trả vào cuối năm.

4. Tiền lương, thù lao của người quản lý công ty được hạch toán vào giá thành hoặc chi phí kinh doanh và được thể hiện thành một mục trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

5. Tiền thưởng của người quản lý công ty được xác định theo năm tương ứng với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, được trả một phần vào cuối năm, phần còn lại sau khi kết thúc nhiệm kỳ.

6. Đối với trường hợp Chủ tịch công ty kiêm Tổng Giám đốc, Giám đốc thì chỉ được nhận tiền lương của một chức danh cao nhất.

7. Tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên xác định theo quy định tại Nghị định này, sau khi trừ khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế và các khoản khác theo quy định của pháp luật để trích nộp cho cơ quan bảo hiểm, công ty nộp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu để hình thành quỹ chung và chi trả cho Kiểm soát viên theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đối với Kiểm soát viên tài chính tại tập đoàn kinh tế nhà nước thì nộp cho Bộ Tài chính để đánh giá, chi trả.

Điều 5. Xác định quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch

1. Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định trên cơ sở số người quản lý công ty chuyên trách và mức tiền lương bình quân kế hoạch theo khoản 2 Điều này.

2. Mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định trên cơ sở mức lương quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi tắt là mức tiền lương cơ bản) và hệ số tăng thêm gắn với mức tăng lợi nhuận kế hoạch so với thực hiện của năm trước liền kề như sau:

a) Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, năng suất lao động không giảm và lợi nhuận kế hoạch cao hơn so với thực hiện của năm trước liền kề thì được áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa bằng 0,5 lần mức lương cơ bản, nếu công ty thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, có lợi nhuận dưới 500 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí, khoáng sản, điện, thương mại, dịch vụ có lợi nhuận dưới 300 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực còn lại có lợi nhuận kế hoạch dưới 200 tỷ đồng; áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa bằng 0,7 lần mức lương cơ bản, nếu công ty thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, có lợi nhuận từ 500 tỷ đến dưới 1.000 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí, khoáng sản, điện, thương mại, dịch vụ có lợi nhuận từ 300 tỷ đến dưới 700 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực còn lại có lợi nhuận từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng; áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa bằng 1,0 lần mức lương cơ bản, nếu công ty thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, có lợi nhuận từ 1.000 tỷ đồng trở lên, công ty thuộc lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí, khoáng sản, điện, thương mại, dịch vụ có lợi nhuận kế hoạch từ 700 tỷ đồng trở lên, công ty thuộc lĩnh vực còn lại có lợi nhuận từ 500 tỷ đồng trở lên.

b) Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, lợi nhuận kế hoạch bằng lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch bằng mức tiền lương cơ bản. Trường hợp lợi nhuận kế hoạch thấp hơn lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề hoặc không có lợi nhuận thì mức tiền lương bình quân kế hoạch phải thấp hơn mức tiền lương cơ bản.

c) Công ty lỗ (trừ các trường hợp khách quan quy định tại khoản 6 Điều này) thì mức tiền lương bình quân kế hoạch bằng mức tiền lương chế độ trên cơ sở hệ số lương theo Điều 3 Nghị định này và mức lương cơ sở.

d) Công ty giảm lỗ so với thực hiện năm trước hoặc công ty mới thành lập thì căn cứ vào mức độ giảm lỗ hoặc kế hoạch sản xuất, kinh doanh để xác định tiền lương, bảo đảm

tương quan chung và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định.

Đối với trường hợp lợi nhuận kế hoạch bằng hoặc cao hơn lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề nhưng mức tiền lương bình quân kế hoạch xác định theo điểm a và điểm b nêu trên thấp hơn mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được tính bằng mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề.

3. Công ty sản xuất, kinh doanh những sản phẩm, dịch vụ nhà nước có quy định hạn mức sản xuất, kinh doanh dẫn đến năng suất lao động, lợi nhuận kế hoạch so với thực hiện của năm trước liền kề không tăng thì được tính mức tăng tiền lương bình quân tối đa không vượt quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng dự báo trong năm theo Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

4. Công ty thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hoặc công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận thì chỉ tiêu lợi nhuận được thay bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm, dịch vụ, nhiệm vụ, trong đó khối lượng sản phẩm, dịch vụ, nhiệm vụ không thấp hơn so với thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân thực hiện được tính tối đa bằng mức lương cơ bản nhân với chỉ số giá tiêu dùng dự báo trong năm theo Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm. Mức tiền lương cụ thể do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phù hợp với mặt bằng tiền lương trên địa bàn.

5. Quỹ thù lao kế hoạch của người quản lý công ty không chuyên trách được tính trên cơ sở số người quản lý công ty không chuyên trách, thời gian làm việc và mức thù lao theo khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

6. Khi xác định quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch, công ty loại trừ yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động, lợi nhuận kế hoạch so với thực hiện của năm trước liền kề, bao gồm:

a) Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá), ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, tăng hoặc giảm vốn nhà nước, điều chỉnh cơ chế chính sách hoặc yêu cầu công ty di dời, thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ tiêu năng suất lao động và lợi nhuận của công ty.

b) Công ty tham gia thực hiện nhiệm vụ chính trị, đảm bảo an sinh xã hội, cân đối cung cầu cho nền kinh tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện việc tiếp nhận hoặc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với doanh nghiệp tái cơ cấu, xử lý và tái cơ cấu nợ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đầu tư mới, mở rộng sản xuất, kinh doanh, tăng khấu hao để thu hồi vốn nhanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chênh lệch trả thưởng so với thực hiện năm trước đối với công ty kinh doanh xổ số.

c) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân khách quan bất

khả kháng khác.

Điều 6. Xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện

1. Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý chuyên trách được căn cứ vào số người quản lý công ty chuyên trách và mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với mức độ thực hiện các chỉ tiêu quy định tại Điều 5 Nghị định này, trong đó nếu lợi nhuận thực hiện (sau khi loại trừ yếu tố khách quan theo quy định) vượt lợi nhuận kế hoạch thì cứ vượt 1% lợi nhuận, người quản lý công ty được tính thêm tối đa 1% tiền lương, nhưng không quá 20% mức tiền lương bình quân kế hoạch.

2. Quỹ thù lao thực hiện của người quản lý công ty không chuyên trách được tính trên cơ sở số người quản lý công ty không chuyên trách, thời gian làm việc và mức thù lao theo khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Công ty phải đánh giá việc thực hiện các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động, lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch để loại trừ khi xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện.

4. Căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện và quỹ tiền lương, thù lao đã tạm ứng cho người quản lý công ty, công ty xác định quỹ tiền lương, thù lao còn lại được hưởng. Trường hợp đã tạm ứng vượt quá quỹ tiền lương, thù lao thực hiện thì phải hoàn trả phần tiền lương, thù lao đã chi vượt ngay trong năm.

Điều 7. Quỹ tiền thưởng

1. Quỹ tiền thưởng hàng năm của người quản lý công ty chuyên trách và không chuyên trách thực hiện theo quy định của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2. Quỹ tiền thưởng quy định tại khoản 1 Điều này, hàng năm được trích 90% để thưởng cuối năm. Phần tiền thưởng còn lại (10%) được dùng để thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của cả nhiệm kỳ của người quản lý công ty.

Điều 8. Trả lương, thù lao, tiền thưởng

1. Tiền lương, tiền thưởng được trả cho người quản lý công ty gắn với mức độ đóng góp vào hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát của người quản lý theo quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng của công ty.

2. Quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng được xây dựng theo quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn công ty và có ý kiến chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi thực hiện.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

a) Quý I hàng năm, xây dựng quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch của người quản lý công ty gắn với kế hoạch sản xuất, kinh doanh, bảo đảm tương quan hợp lý với tiền lương của người lao động, trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

b) Căn cứ kết quả thực hiện chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh, xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt chậm nhất vào quý I năm sau liền kề. Đối với công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu của nền kinh tế thì đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi.

c) Xác định, trích nộp khoản tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên cho cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định này.

d) Xây dựng quy chế, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trên cơ sở đó quyết định mức thù lao được hưởng đối với người quản lý công ty được cử đại diện vốn góp ở nhiều công ty, doanh nghiệp khác.

đ) Xây dựng quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi thực hiện.

e) Cung cấp các tài liệu, báo cáo có liên quan đến tình hình thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng khi Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên yêu cầu.

g) Quý II hàng năm, tổng hợp tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập bình quân hàng tháng năm trước liền kề của từng người quản lý công ty để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu; công khai trên trang thông tin điện tử (Website) của công ty theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc theo quy định tại Nghị định này.

b) Kiến nghị với Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu khi phát hiện nội dung thực hiện không đúng quy định của Nhà nước.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Quý I hàng năm, tiếp nhận, xem xét và phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch của người quản lý công ty. Đối với quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế thì

cơ quan đại diện Chủ sở hữu phê duyệt sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, sau khi phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng của người quản lý công ty công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu của nền kinh tế để tổng hợp, theo dõi.

c) Xây dựng quy chế đánh giá Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên; tiếp nhận và quản lý khoản tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên do công ty trích nộp; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

Trường hợp Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên không hoàn thành nhiệm vụ thì tùy theo mức độ hoặc sai phạm để quyết định hình thức kỷ luật không tăng lương, kéo dài thời hạn nâng bậc lương, giảm trừ tiền lương, tiền thưởng, thù lao, hạ bậc lương, khiển trách, cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc theo quy định của pháp luật.

d) Cho ý kiến về quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng của công ty; công khai quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng và mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập bình quân hàng tháng năm trước liền kề của từng người quản lý công ty trên trang thông tin điện tử (Website) của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định, đồng thời tổng hợp gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, theo dõi.

đ) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong các công ty thuộc quyền quản lý.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan hướng dẫn thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy định tại Nghị định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ xem xét, điều chỉnh mức lương cơ bản của người quản lý công ty cho phù hợp với thực tế của từng thời kỳ.

c) Tham gia ý kiến để cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định quỹ tiền lương, thù lao đối với người quản lý công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế; phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý công ty mẹ của Tổng công ty hạng đặc biệt và Tổng công ty thực hiện nhiệm vụ công ích giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn xếp hạng công ty làm cơ sở để xếp lương, xác định mức lương cơ bản đối với người quản lý công ty theo quy định tại Nghị định này.

đ) Phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực

hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong các công ty. Trường hợp phát hiện việc xác định quỹ tiền lương, thù lao không đúng quy định thì có ý kiến đề cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo công ty điều chỉnh hoặc xuất toán theo quy định.

e) Tổng hợp tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý công ty và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan hướng dẫn việc trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trường ban kiểm soát, Kiểm soát viên theo quy định tại Nghị định này; tiếp nhận, quản lý và chi trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Kiểm soát viên tài chính do tập đoàn kinh tế nhà nước trích nộp.

b) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành tiêu chuẩn xếp hạng công ty làm cơ sở để xếp lương, xác định mức lương cơ bản đối với người quản lý công ty.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2016. Các chế độ quy định tại Nghị định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành Viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

3. Đối với người được cơ quan đại diện chủ sở hữu cử làm đại diện không chuyên trách phần vốn góp ở công ty có cổ phần, vốn góp của Nhà nước, sau khi nhận các khoản thù lao, tiền thưởng do công ty có cổ phần, vốn góp chi trả, người đại diện vốn phải nộp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước để hình thành quỹ chung và chi trả cho người đại diện vốn theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Tập đoàn Viễn thông Quân đội tiếp tục áp dụng thí điểm quản lý tiền lương đối với người quản lý công ty theo quy định của Chính phủ.

5. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty mẹ của công ty tại Điều 1 Nghị định này, căn cứ vào nội dung quy định tại Nghị định này để tổ chức thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Đối với tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Luật chứng khoán, Luật các tổ chức tín dụng, Luật bảo hiểm tiền gửi, quỹ tài chính nhà nước

ngoài ngân sách, tổ chức xử lý mua bán nợ của Nhà nước đang áp dụng cơ chế tiền lương theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, căn cứ các nguyên tắc quy định tại Nghị định này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý gắn với hiệu quả hoạt động phù hợp với tính chất đặc thù của các tổ chức, sau khi thống nhất ý kiến với các bộ ngành liên quan.

7. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội xem xét, quyết định việc áp dụng các quy định tại Nghị định này đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I

**BẢNG HỆ SỐ MỨC LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ
CÔNG TY CHUYÊN TRÁCH**

(Kèm theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ)

1. Các hệ số mức lương:

Hạng công ty Chức danh	HỆ SỐ MỨC LƯƠNG					
	Tập đoàn kinh tế	Tổng công ty đặc biệt	Tổng công ty và tương đương	Công ty		
				I	II	III
1. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chuyên trách	8,80 - 9,10	8,20 - 8,50	7,78 - 8,12	6,97 - 7,30	6,31 - 6,64	5,65 - 5,98
2. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc	8,50 - 8,80	7,85 - 8,20	7,45 - 7,78	6,64 - 6,97	5,98 - 6,31	5,32 - 5,65
3. Trưởng ban kiểm soát	8,10 - 8,40	7,53 - 7,83	7,12 - 7,45	6,08 - 6,41	5,42 - 5,75	4,76 - 5,09
4. Thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc	7,90 - 8,20	7,33 - 7,66	6,97 - 7,30	5,98 - 6,31	5,32 - 5,65	4,66 - 4,99
5. Kế toán trưởng	7,60 - 7,90	7,00 - 7,33	6,64 - 6,97	5,65 - 5,98	4,99 - 5,32	4,33 - 4,66

Ghi chú: Các hệ số mức lương nêu trên được tính so với mức lương cơ sở do Chính phủ quy định.

2. Hạng công ty:

a) Hạng Tập đoàn kinh tế được áp dụng đối với công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế nhà nước.

b) Hạng Tổng công ty đặc biệt áp dụng đối với công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con đủ các điều kiện: Giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế; Có vốn nhà nước từ 2.500 tỷ đồng trở lên, lợi nhuận từ 200 tỷ đồng trở lên, nộp ngân sách nhà nước từ 200 tỷ đồng trở lên (các chỉ tiêu về vốn, lợi nhuận và nộp ngân sách tính bình quân 03 năm) và có từ 10 đơn vị thành viên hoặc có tổng số lao động của công ty mẹ và của đơn vị thành viên từ 10.000 người trở lên.

Công ty đủ điều kiện nêu trên thì đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu để thống nhất ý kiến với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Hạng Tổng công ty và tương đương áp dụng đối với công ty mẹ được chuyển đổi từ Tổng công ty nhà nước hoặc chuyển đổi từ công ty nhà nước đã được xếp lương theo hạng Tổng công ty; công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con đủ các điều kiện: Giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế, có vốn nhà nước từ 1.800 tỷ đồng trở lên, lợi nhuận từ 100 tỷ đồng trở lên, nộp ngân sách nhà nước từ 100 tỷ đồng trở lên và có từ 5 đơn vị thành viên hoặc có tổng số lao động của công ty mẹ và của đơn vị thành viên từ 7.000 người trở lên.

Công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con đủ điều kiện nêu trên thì đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính.

d) Hạng công ty I, II, III áp dụng đối với công ty đủ điều kiện theo tiêu chuẩn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

đ) Xếp lại hạng Tổng công ty đặc biệt, Tổng công ty:

Công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con, sau thời gian 03 năm kể từ ngày được xếp hạng Tổng công ty đặc biệt, Tổng công ty thì phải rà soát lại các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn xếp hạng để định lại hạng doanh nghiệp. Trường hợp vẫn đủ các điều kiện theo hạng đang xếp thì báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định tiếp tục xếp hạng Tổng công ty đặc biệt, Tổng công ty sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp không đủ các điều kiện theo hạng đang xếp thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xếp hạng thấp hơn theo quy định.

PHỤ LỤC II**BẢNG MỨC TIỀN LƯƠNG CƠ BẢN ĐỂ XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG
CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY CHUYÊN TRÁCH***(Kèm theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ)**Đơn vị: triệu đồng/tháng*

Hạng công ty Chức danh	Mức tiền lương					
	Tập đoàn kinh tế	Tổng công ty đặc biệt	Tổng công ty và tương đương	Công ty		
				I	II	III
1. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chuyên trách	36	33	31	27	25	22
2. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc	35	32	30	26	24	21
3. Trưởng ban kiểm soát	33	30	28	24	22	19
4. Thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc	32	29	27	23	21	18
5. Kế toán trưởng	29	27	25	21	19	16

18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2016/NĐ-CP NGÀY 13-06-2016

CỦA CHÍNH PHỦ

**Quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng
đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định một số nội dung về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng để người đại diện phần vốn nhà nước tham gia, biểu quyết tại cuộc họp của Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông đối với công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, cuộc họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ (sau đây gọi chung là công ty).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty (sau đây gọi là người đại diện vốn nhà nước).

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước).

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng

1. Chính sách lao động, tiền lương đối với công ty do công ty quyết định trên cơ sở quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Tiền lương, tiền thưởng của người lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng của thành viên Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng (sau đây gọi chung là người quản lý công ty) gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của công ty.

3. Việc quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Về lao động

1. Công ty phải xây dựng kế hoạch lao động hằng năm làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động.

2. Kế hoạch lao động được xây dựng dựa trên kế hoạch sản xuất, kinh doanh, định mức lao động tiên tiến, tổ chức bộ máy và cơ cấu lao động gián tiếp tinh gọn, hợp lý.

3. Kế hoạch lao động hằng năm do Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên phê duyệt trước khi thực hiện; việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng lao động thực hiện công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật và quy chế tuyển dụng, sử dụng lao động, Điều lệ của công ty.

4. Đối với trường hợp tuyển dụng lao động vượt quá nhu cầu sử dụng, dẫn đến dư thừa phải chấm dứt hợp đồng lao động, làm tăng chi phí của công ty thì người tuyển dụng lao động phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của công ty.

Điều 5. Về tiền lương của người lao động

1. Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động được xác định dựa trên số lao động kế hoạch và mức tiền lương bình quân kế hoạch theo khoản 2 Điều này.

2. Mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định căn cứ vào mức tiền lương trong hợp đồng lao động, mức tiền lương bình quân thực hiện theo kết quả sản xuất, kinh doanh của năm trước liền kề và gắn với chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh kế hoạch của công ty như sau:

a) Đối với công ty có lợi nhuận thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân thực hiện theo kết quả sản xuất, kinh doanh của năm trước liền kề gắn với mức tăng/giảm năng suất lao động kế hoạch so với thực hiện năm trước liền kề, đảm bảo mức tăng tiền lương bình quân phải thấp hơn mức tăng năng suất lao động bình quân.

b) Đối với công ty không có lợi nhuận hoặc lỗ (trừ các trường hợp khách quan quy định tại Điều 7 Nghị định này) thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định

bằng mức tiền lương bình quân trong hợp đồng lao động và tiền lương của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương, tiền lương trả thêm khi làm việc vào ban đêm, khi làm thêm giờ theo quy định của Bộ luật lao động.

3. Căn cứ quỹ tiền lương kế hoạch, tùy theo điều kiện thực tế, công ty xác định đơn giá tiền lương để điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh và tạm ứng tiền lương cho người lao động.

4. Quỹ tiền lương thực hiện được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương kế hoạch và mức độ thực hiện các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh.

5. Công ty xây dựng quy chế trả lương và phân phối tiền lương cho người lao động gắn với mức độ đóng góp, hiệu quả thực hiện công việc của người lao động.

Điều 6. Về tiền lương, thù lao của người quản lý công ty

1. Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý công ty chuyên trách được xác định dựa trên số lượng người quản lý công ty chuyên trách và mức tiền lương bình quân kế hoạch theo khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Mức tiền lương bình quân kế hoạch đối với người quản lý công ty chuyên trách là người đại diện phần vốn nhà nước được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề gắn với việc bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp, bảo đảm tiền lương và thu nhập của người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm đối với người lao động và nhà nước theo quy định của pháp luật, các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh kế hoạch và bảo đảm tối đa không quá 36 triệu đồng/tháng (gọi là mức lương cơ bản, khi Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ bản thì thực hiện theo quy định mới của Chính phủ) đối với công ty có lợi nhuận kế hoạch dưới 50 tỷ đồng. Trường hợp công ty có lợi nhuận kế hoạch từ 50 tỷ đồng trở lên thì áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương so với mức lương cơ bản như sau:

a) Hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa bằng 0,5 đối với công ty có lợi nhuận từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng.

b) Hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa bằng 1,0 đối với công ty thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông có lợi nhuận từ 100 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí, khoáng sản, điện, thương mại, dịch vụ có lợi nhuận từ 100 tỷ đến dưới 300 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực còn lại có lợi nhuận từ 100 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng.

c) Hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa bằng 1,5 đối với công ty thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông có lợi nhuận từ 500 tỷ đến dưới 1.000 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí, khoáng sản, điện, thương mại, dịch vụ có lợi nhuận từ 300 tỷ đến dưới 700 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực còn lại có lợi nhuận từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng.

d) Hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa bằng 2,0 đối với công ty thuộc Lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông có lợi nhuận từ 1.000 tỷ đến dưới 1.500 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực, khai thác và chế biến dầu khí, khoáng sản, điện, thương mại, dịch vụ có lợi nhuận từ 700 tỷ đến dưới 1.000 tỷ đồng, công ty thuộc lĩnh vực còn lại có lợi nhuận từ 500 tỷ đến dưới 700 tỷ đồng.

đ) Hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa bằng 2,5 đối với công ty thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông có lợi nhuận từ 1.500 tỷ đồng trở lên, công ty thuộc lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí, khoáng sản, điện, thương mại, dịch vụ có lợi nhuận từ 1.000 tỷ đồng trở lên, công ty thuộc lĩnh vực còn lại có lợi nhuận từ 700 tỷ đồng trở lên.

Đối với trường hợp công ty có quy mô, lợi nhuận lớn hơn nhiều so với giới hạn quy định nêu trên hoặc do tính chất hoạt động trong một số lĩnh vực đặc thù cần phải khuyến khích lao động quản lý thì được xem xét, áp dụng cao hơn tối đa không quá 10% so với hệ số tăng thêm tiền lương quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Mức tiền lương bình quân kế hoạch đối với người quản lý công ty chuyên trách không phải là người đại diện phần vốn nhà nước được xác định trên cơ sở vị trí công việc, bảo đảm cân đối hợp lý với tiền lương của các chức danh tương tự trên thị trường và tiền lương của người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty.

4. Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch, các chỉ tiêu quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và mức độ hoàn thành lợi nhuận kế hoạch, trong đó nếu lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch thì cứ vượt 1% lợi nhuận, người quản lý công ty chuyên trách được tính thêm 2% tiền lương, nhưng tối đa không quá 20% mức tiền lương bình quân kế hoạch.

5. Quỹ thù lao của người quản lý công ty không chuyên trách được xác định trên cơ sở số lượng người quản lý công ty không chuyên trách, thời gian thực tế làm việc và mức thù lao tối đa bằng 20% mức tiền lương của người quản lý công ty chuyên trách.

6. Căn cứ vào quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, công ty trả lương, thù lao cho người quản lý công ty theo quy chế trả lương, thù lao của công ty.

Điều 7. Yếu tố khách quan khi xác định tiền lương, thù lao

Công ty loại trừ các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động và lợi nhuận khi xác định quỹ tiền lương của người lao động và người quản lý công ty, bao gồm:

1. Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá), ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, tăng hoặc giảm vốn nhà nước, điều chỉnh cơ chế chính sách hoặc yêu cầu công ty di dời, thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ tiêu năng suất lao động và lợi nhuận của công ty.

2. Công ty đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh theo kế hoạch, tăng khấu hao để thu

hồi vốn nhanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện chương trình an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ.

3. Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân khách quan bất khả kháng khác.

Điều 8. Về tiền thưởng, phúc lợi

Căn cứ vào lợi nhuận hằng năm sau khi hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, các thành viên góp vốn theo quy định của Nhà nước và Điều lệ công ty, công ty xác định tiền thưởng, phúc lợi của người lao động và người quản lý công ty như sau:

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động tối đa không quá 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện, nếu lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận kế hoạch. Trường hợp lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch thì được trích thêm quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 20% lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch, nhưng tối đa không quá 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện.

2. Quỹ thưởng của người quản lý công ty tối đa không quá 1,5 tháng tiền lương bình quân thực hiện, nếu lợi nhuận thực hiện bằng hoặc cao hơn lợi nhuận kế hoạch. Trường hợp lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận kế hoạch thì tiền thưởng tối đa không quá 01 tháng tiền lương bình quân thực hiện.

3. Căn cứ quỹ khen thưởng, phúc lợi tại khoản 1 Điều này, công ty quyết định việc phân bổ quỹ khen thưởng cho người lao động và quỹ phúc lợi. Không dùng quỹ khen thưởng của người lao động để chi thưởng cho người quản lý công ty (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng). Quỹ phúc lợi dùng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi, chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động, bao gồm cả người quản lý công ty.

Điều 9. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước

1. Tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên để quyết định lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy định tại Nghị định này.

2. Báo cáo xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước kế hoạch sử dụng lao động, phương án xác định quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng của người lao động và quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng của người quản lý công ty trước khi tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

3. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tình hình thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện năm trước và kế hoạch hằng năm, sau khi Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua.

4. Hằng năm, đánh giá kết quả giám sát thực hiện lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty làm căn cứ để trả phụ cấp trách nhiệm, thù lao, tiền thưởng và

chế độ khen thưởng, kỷ luật theo quy định. Trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ thì phải xác định rõ chế độ trách nhiệm, nguyên nhân và đề xuất biện pháp giải quyết.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước

1. Giao nhiệm vụ bằng văn bản cho người đại diện phần vốn nhà nước trong việc quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty theo các nội dung quy định tại Nghị định này.

2. Tiếp nhận, xem xét báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước về các nội dung lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng của công ty để cho ý kiến. Trường hợp cần phải áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của người quản lý chuyên trách cao hơn khung quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này thì tham khảo ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước.

3. Hằng năm, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ đối với người đại diện phần vốn nhà nước làm cơ sở để xác định mức tiền lương, thù lao, phụ cấp, tiền thưởng được hưởng và áp dụng các chế tài xử lý cho phù hợp.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giám sát việc thực hiện các quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty được phân công đại diện phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Tổng hợp, báo cáo tình hình lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng hằng năm của các công ty gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, giám sát chung.

Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước giám sát thực hiện các quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty.

3. Tham gia ý kiến với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của người quản lý chuyên trách cao hơn khung quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

4. Tổng hợp, đánh giá tình hình lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng của các công ty và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ căn cứ nội dung quy định tại Nghị định này để

chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tổ chức quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Công ty mẹ.

3. Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con do Nhà nước nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối tham gia ý kiến để Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định việc vận dụng quy định tại Nghị định này để quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của công ty mẹ.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

**19. NGHỊ ĐỊNH SỐ 141/2017/NĐ-CP NGÀY 07-12-2017
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với
người lao động làm việc theo hợp đồng lao động**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Doanh nghiệp thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động.

4. Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động (trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này).

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức và cá nhân quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này sau đây gọi chung là doanh nghiệp.

Điều 3. Mức lương tối thiểu vùng

1. Quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp như sau:

a) Mức 3.980.000 đồng/tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I.

b) Mức 3.530.000 đồng/tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II.

c) Mức 3.090.000 đồng/tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III.

d) Mức 2.760.000 đồng/tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng IV.

2. Địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng được quy định theo đơn vị hành chính cấp quận, huyện, thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh. Danh mục địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu thuộc vùng I, vùng II, vùng III và vùng IV được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn

1. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn nào thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định đối với địa bàn đó. Trường hợp doanh nghiệp có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định đối với địa bàn đó.

2. Doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu vùng cao nhất.

3. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn có sự thay đổi tên hoặc chia tách thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định đối với địa bàn trước khi thay đổi tên hoặc chia tách cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

4. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn có mức lương tối thiểu vùng cao nhất. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn là thành phố trực thuộc tỉnh được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn thuộc vùng IV thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định đối với địa bàn thành phố trực thuộc tỉnh còn lại tại Mục 3, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Áp dụng mức lương tối thiểu vùng

1. Mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 3 Nghị định này là mức thấp nhất làm cơ sở để doanh nghiệp và người lao động thỏa thuận và trả lương, trong đó mức lương trả cho người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường, bảo đảm đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận phải bảo đảm:

a) Không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất;

b) Cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm công việc đòi hỏi người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề bao gồm:

a) Người đã được cấp chứng chỉ nghề, bằng nghề, bằng trung học chuyên nghiệp, bằng trung học nghề, bằng cao đẳng, chứng chỉ đại học đại cương, bằng đại học, bằng cử nhân, bằng cao học hoặc bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ theo quy định tại Nghị định số 90/CP ngày 24 tháng 11 năm 1993 của Chính phủ quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo;

b) Người đã được cấp bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp, bằng tốt nghiệp, đào tạo nghề, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ; văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp; văn bằng giáo dục đại học và văn bằng, chứng chỉ giáo dục thường xuyên theo quy định tại Luật Giáo dục năm 1998 và Luật Giáo dục năm 2005;

c) Người đã được cấp chứng chỉ theo chương trình dạy nghề thường xuyên, chứng chỉ sơ cấp nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc đã hoàn thành chương trình học nghề theo hợp đồng học nghề quy định tại Luật Dạy nghề;

d) Người đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của Luật Việc làm;

đ) Người đã được cấp văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng; đào tạo thường xuyên và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác theo quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp;

e) Người đã được cấp bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học;

g) Người đã được cấp văn bằng, chứng chỉ của cơ sở đào tạo nước ngoài;

h) Người đã được doanh nghiệp đào tạo nghề hoặc tự học nghề và được doanh nghiệp kiểm tra, bố trí làm công việc đòi hỏi phải qua đào tạo nghề.

3. Khi thực hiện mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp không được xóa bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các chức danh nghề nặng nhọc, độc hại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Các khoản phụ cấp, bổ sung khác, trợ cấp, tiền thưởng do doanh nghiệp quy định thì thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc trong quy chế của doanh nghiệp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 01 năm 2018. Các quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ÁP DỤNG LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018

(Kèm theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP năm 2017 của Chính phủ)

1. Vùng I, gồm các địa bàn:

- Các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;

- Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng thuộc thành phố Hải Phòng;

- Các quận và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè thuộc thành phố Hồ Chí Minh;

- Thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Thành phố Thủ Dầu Một, các thị xã Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên và các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương;

- Thành phố Vũng Tàu, huyện Tân Thành thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Vùng II, gồm các địa bàn:

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội;

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng;

- Thành phố Hải Dương thuộc tỉnh Hải Dương;

- Thành phố Hưng Yên và các huyện Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên;

- Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và các huyện Bình Xuyên, Yên Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;

- Thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong, Thuận Thành thuộc tỉnh Bắc Ninh;

- Các thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Các thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên thuộc tỉnh Thái Nguyên;

- Thành phố Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ;

- Thành phố Lào Cai thuộc tỉnh Lào Cai;

- Thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc thuộc tỉnh Nam Định;

- Thành phố Ninh Bình thuộc tỉnh Ninh Bình;
 - Thành phố Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;
 - Các thành phố Hội An, Tam Kỳ thuộc tỉnh Quảng Nam;
 - Các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng;
 - Các thành phố Nha Trang, Cam Ranh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
 - Các thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng;
 - Thành phố Phan Thiết thuộc tỉnh Bình Thuận;
 - Huyện Cần Giờ thuộc Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Thành phố Tây Ninh và các huyện Trảng Bàng, Gò Dầu thuộc tỉnh Tây Ninh;
 - Các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất thuộc tỉnh Đồng Nai;
 - Các huyện còn lại thuộc tỉnh Bình Dương;
 - Thị xã Đồng Xoài và huyện Chơn Thành thuộc tỉnh Bình Phước;
 - Thành phố Bà Rịa thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
 - Thành phố Tân An và các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đước, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An;
 - Thành phố Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang;
 - Các quận thuộc thành phố Cần Thơ;
 - Thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên và huyện Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang;
 - Các thành phố Long Xuyên, Châu Đốc thuộc tỉnh An Giang;
 - Thành phố Trà Vinh thuộc tỉnh Trà Vinh;
 - Thành phố Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau.
3. Vùng III, gồm các địa bàn:
- Các thành phố trực thuộc tỉnh còn lại (trừ các thành phố trực thuộc tỉnh nêu tại vùng I, vùng II);
 - Thị xã Chí Linh và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Kim Thành, Kinh Môn, Gia Lộc, Bình Giang, Tứ Kỳ thuộc tỉnh Hải Dương;
 - Các huyện Vĩnh Tường, Tam Đảo, Tam Dương, Lập Thạch, Sông Lô thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;
 - Thị xã Phú Thọ và các huyện Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông thuộc tỉnh Phú Thọ;
 - Các huyện Gia Bình, Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh;

- Các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang thuộc tỉnh Bắc Giang;
- Các thị xã Quảng Yên, Đông Triều và huyện Hoành Bồ thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Các huyện Bảo Thắng, Sa Pa thuộc tỉnh Lào Cai;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Hưng Yên;
- Các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ thuộc tỉnh Thái Nguyên;
- Huyện Lương Sơn thuộc tỉnh Hòa Bình;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định;
- Các huyện Duy Tiên, Kim Bảng thuộc tỉnh Hà Nam;
- Các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Thị xã Bím Sơn và huyện Tĩnh Gia thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Thị xã Kỳ Anh thuộc tỉnh Hà Tĩnh;
- Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các huyện Phú Lộc, Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Thị xã Điện Bàn và các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Núi Thành, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh thuộc tỉnh Quảng Nam;
- Các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi;
- Thị xã Sông Cầu và huyện Đông Hòa thuộc tỉnh Phú Yên;
- Các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc thuộc tỉnh Ninh Thuận;
- Thị xã Ninh Hòa và các huyện Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Huyện Đắk Hà thuộc tỉnh Kon Tum;
- Các huyện Đức Trọng, Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Thị xã La Gi và các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam thuộc tỉnh Bình Thuận;
- Các thị xã Phước Long, Bình Long và các huyện Đồng Phú, Hớn Quản, Lộc Ninh, Phú Riềng thuộc tỉnh Bình Phước;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Thị xã Kiến Tường và các huyện Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ, Thạnh Hóa thuộc tỉnh Long An;

- Các thị xã Gò Công, Cai Lậy và các huyện Châu Thành, Chợ Gạo thuộc tỉnh Tiền Giang;

- Huyện Châu Thành thuộc tỉnh Bến Tre;

- Thị xã Bình Minh và huyện Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long;

- Các huyện thuộc thành phố Cần Thơ;

- Các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành thuộc tỉnh Kiên Giang;

- Thị xã Tân Châu và các huyện Châu Phú, Châu thành, Thoại Sơn thuộc tỉnh An Giang;

- Thị xã Ngã Bảy và các huyện Châu Thành, Châu Thành A thuộc tỉnh Hậu Giang;

- Thị xã Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh;

- Thị xã Giá Rai thuộc tỉnh Bạc Liêu;

- Các thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm thuộc tỉnh Sóc Trăng;

- Các huyện Năm Căn, Cái Nước, U Minh, Trần Văn Thời thuộc tỉnh Cà Mau.

4. Vùng IV, gồm các địa bàn còn lại./.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN THỨ NHẤT. LUẬT KẾ TOÁN VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH	5
1. LUẬT KẾ TOÁN SỐ 88/2015/QH13 NGÀY 20-11-2015 CỦA QUỐC HỘI.....	5
2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 174/2016/NĐ-CP NGÀY 30-12-2016 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.....	42
PHẦN THỨ HAI. NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG KẾ TOÁN CẦN BIẾT	65
I. Kiểm tra sổ sách, hồ sơ kế toán.....	65
II. Nội dung kiểm tra kế toán.....	65
III. Đơn vị tính sử dụng trong kế toán.....	66
IV. Chữ viết và chữ số sử dụng trong kế toán.....	66
V. Nhiệm vụ của kế toán.....	67
VI. Đối tượng áp dụng Luật Kế toán.....	68
PHẦN THỨ BA. QUY ĐỊNH MỚI VỀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN, QUẢN LÝ GIÁ, PHÍ, LỆ PHÍ, HÓA ĐƠN	69
3. VĂN BẢN HỢP NHẤT ¹ SỐ 11/VBHN-BTC NGÀY 20-7-2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Về Nghị định Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.....	69
4. THÔNG TƯ SỐ 147/2016/TT-BTC NGÀY 13-10-2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25-4-2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.....	107
5. THÔNG TƯ SỐ 153/2016/TT-BTC NGÀY 20-10-2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07-3-2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24-9-2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.....	110
PHẦN THỨ TƯ. QUY TRÌNH KIỂM TOÁN DOANH NGHIỆP VÀ QUY CHẾ ỦY THÁC, THUÊ DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN THỰC HIỆN KIỂM TOÁN	114
6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2017/QĐ-KTNN NGÀY 2-11-2017 CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC Ban hành Quy trình kiểm toán doanh nghiệp.....	114
7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2017/QĐ-KTNN NGÀY 15-8-2017 CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC Ban hành Quy chế ủy thác hoặc thuê doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán.....	183

8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2017/QĐ-KTNN NGÀY 20-6-2017 CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC Ban hành Quy trình kiểm toán hoạt động của Kiểm toán nhà nước.....196

PHẦN THỨ NĂM. QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ XỬ LÝ VƯỚNG MẮC, CƠ CẤU, CHUYỂN ĐỔI TRONG CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP.....223

9. NGHỊ QUYẾT SỐ 121/NQ-CP NGÀY 22-11-2017 CỦA CHÍNH PHỦ Về việc xử lý vướng mắc trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.....223
10. NGHỊ ĐỊNH SỐ 126/2017/NĐ-CP NGÀY 16-11-2017 CỦA CHÍNH PHỦ Về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.....225
11. NGHỊ QUYẾT SỐ 97/NQ-CP NGÀY 02-10-2017 CỦA CHÍNH PHỦ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03-6-2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.....283
12. NGHỊ QUYẾT SỐ 12-NQ/TW NGÀY 03-6-2017 CỦA HỘI NGHỊ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG LẦN THỨ 5 KHÓA XII Về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.....307
13. THÔNG TƯ SỐ 106/2017/TT-BTC NGÀY 06-10-2017 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.....319
14. NGHỊ ĐỊNH SỐ 122/2017/NĐ-CP NGÀY 13-11-2017 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.....322

PHẦN THỨ SÁU. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP.....347

15. NGHỊ QUYẾT SỐ 35/NQ-CP NGÀY 16-5-2016 CỦA CHÍNH PHỦ Về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.....347

PHẦN THỨ BẢY. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG DOANH NGHIỆP.....361

16. NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/2016/NĐ-CP NGÀY 13-06-2016 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.....361

17. NGHỊ ĐỊNH SỐ 52/2016/NĐ-CP NGÀY 13-06-2016 CỦA CHÍNH PHỦ
 Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty
 trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
 điều lệ.....370
18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2016/NĐ-CP NGÀY 13-06-2016 CỦA CHÍNH PHỦ
 Quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có
 cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước 382
19. NGHỊ ĐỊNH SỐ 141/2017/NĐ-CP NGÀY 07-12-2017 CỦA CHÍNH PHỦ
 Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo
 hợp đồng lao động.....389

**QUY TRÌNH KIỂM TOÁN
TRONG DOANH NGHIỆP
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG
KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
PHAN NGỌC CHÍNH**

Biên tập: **TRẦN THỊ HẢI YẾN**
Sửa bản in: **THÙY LINH**
Trình bày bìa: **MINH LƯƠNG**

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 7 Phan Huy Chú, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
ĐT: 024.38241432 – Fax: 024.39331242

CHI NHÁNH PHÍA NAM

Địa chỉ: 138 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
ĐT: 028.39302775 – Fax: 028.39302774

Đối tác liên kết: TRUNG TÂM PHÁP LUẬT SÀI GÒN HÀ NỘI

Địa chỉ: 141/20 Tổ 19, KP 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP.HCM
ĐT: 028.54475226

Mã ISBN: 978-604-79-1723-5

In 1.000 cuốn, khổ 20 x 28cm. Tại Công ty TNHH In TM-DV Bình Nguyên Phát

Địa chỉ: 366/13 đường Gò Dầu, Quận Tân Phú, TP. HCM

Số đăng ký KHXB: 4609-2017/CXBIPH/1-92/TC

Số QĐXB: 170/QĐ-NXBTC

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.



**QUY TRÌNH KIỂM TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG
KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP CÁN ĐIỆT**

ISBN: 978-604-79-1723-5



5152-01

Giá: 350.000đ